

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRIỆU VĂN BÌNH

QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN
HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

HÀ NỘI - 2024

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TRIỆU VĂN BÌNH

QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN
HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC
Mã số: 931 02 01

Người hướng dẫn khoa học: GS.TSKH. PHAN XUÂN SƠN

HÀ NỘI - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, dưới sự hướng dẫn khoa học của GS.TSKH. Phan Xuân Sơn. Với tư cách là thành viên của Đề tài nghiên cứu cấp nhà nước “*Quản lý xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*”, Mã số: CTDT.13.17/16-20, thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “*Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*”, mã số CTDT/16-20, được sự đồng ý của Ban chủ nhiệm, luận án được phép sử dụng các kết quả nghiên cứu và dữ liệu của Đề tài. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

TÁC GIẢ

Triệu Văn Bình

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	6
1.1. Các nghiên cứu liên quan đến xung đột xã hội	6
1.2. Các nghiên cứu liên quan đến quản lý xung đột xã hội	15
1.3. Giá trị của các nghiên cứu có liên quan và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu	29
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ XUNG ĐỘT XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI	34
2.1. Lý thuyết về xung đột xã hội	34
2.2. Lý thuyết về quản lý xung đột xã hội	43
2.3. Quan điểm về quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên	52
Chương 3: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN	65
3.1. Hoạt động của các chủ thể trong quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên	65
3.2. Quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên trên một số lĩnh vực	76
3.3. Nhận xét về quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên	100
Chương 4: BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN	117
4.1. Bối cảnh và những vấn đề đặt ra đối với quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên	117
4.2. Quan điểm, giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên	124
KẾT LUẬN	148
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	151
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	162

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KT-XH	: Kinh tế - xã hội
MDA	: Hội người Thượng Dega
MFI	: Hội những người miền núi
MHRO	: Hội bảo vệ nhân quyền Thượng Dega
MTTQ	: Mặt trận Tổ quốc
NGO	: Tổ chức phi chính phủ
ODA	: Hỗ trợ phát triển chính thức
UBND	: Ủy ban nhân dân
UNESCO	: Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá Liên hợp quốc
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, có tổng diện tích tự nhiên 54.474 km², chiếm 16,8% diện tích cả nước. Dân số Tây Nguyên có 5.842.681 người, gồm 52 thành phần tộc người, trong đó các tộc người thiểu số có 2.199.784 người, chiếm 37,65% dân số toàn vùng [89]. Tây Nguyên có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về KT-XH, môi trường và quốc phòng - an ninh của cả nước; là vùng có tiềm năng và lợi thế to lớn về nhiều mặt, nhất là phát triển nông - lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, năng lượng, khoáng sản và phát triển du lịch gắn với văn hóa truyền thống.

Những năm qua, nhất là từ khi Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách lớn về phát triển KT-XH đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có Tây Nguyên. Việc triển khai thực hiện các chính sách trong thực tiễn đã đạt được những thành tựu quan trọng, đời sống vật chất, tinh thần của người dân từng bước được nâng cao, diện mạo vùng Tây Nguyên đã thay đổi rõ rệt. Tuy nhiên, hiện nay Tây Nguyên vẫn là một trong những vùng có điều kiện khó khăn nhất, chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất, KT-XH phát triển chậm nhất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất và có tỷ lệ người nghèo cao nhất. Khoảng cách phát triển, mức thu nhập bình quân của người dân, nhất là các tộc người thiểu số khu vực Tây Nguyên so với mặt bằng chung cả nước có sự chênh lệch khá lớn và đang có xu hướng ngày càng xa hơn.

Tây Nguyên là vùng “đất nóng”, có lịch sử khá phức tạp, luôn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội, nguy cơ những xung đột trở thành điểm nóng, nếu không được nhận diện, giải quyết kịp thời. Tây Nguyên cũng là địa bàn chiến lược trọng điểm, xung yếu, phức tạp về an ninh, trật tự mà các thế lực thù địch, phản động lợi dụng tấn công, chống phá quyết liệt trong

những năm qua bằng chiến lược “diễn biến hòa bình”, nhằm kích động, lôi kéo nhân dân, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chúng đẩy mạnh các hoạt động chống phá, lợi dụng đồng bào tộc người thiểu số, đồng bào tôn giáo để tạo thành vấn đề “dân tộc”, “tôn giáo” hòng gây mất ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Chúng ra sức xuyên tạc lịch sử, bóp méo, phủ nhận đường lối, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Nguy hiểm hơn, các thế lực thù địch dung dưỡng, tài trợ lực lượng phản động tàn quân FULRO lưu vong, gieo rắc tư tưởng sắc tộc hẹp hòi, ly khai, tự trị, đòi thành lập “Nhà nước Dega”. Kích động, xúi giục các phần tử cực đoan trong đồng bào các tộc người thiểu số và tôn giáo biểu tình, gây rối, kích động gây bạo loạn, nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, tạo ra những “điểm nóng”, tạo cơ hội can thiệp từ bên ngoài.

Tây Nguyên cũng là địa bàn trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự, do hội tụ nhiều mâu thuẫn, xung đột xã hội rất phức tạp; có sự đan xen giữa mâu thuẫn nội bộ nhân dân và hoạt động lợi dụng của các thế lực thù địch, đỉnh điểm là các vụ bạo loạn năm 2001, 2004, 2008 và mới nhất là vụ tấn công có tính chất khủng bố ngày 11/6/2023 tại huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, cùng âm mưu bạo loạn, phá rối an ninh khác diễn ra ở nhiều địa phương trong vùng. Đồng thời với hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, những mâu thuẫn, xung đột trong nội bộ nhân dân ngày càng nổi lên trở thành nhân tố cản trở sự ổn định, phát triển bền vững của Tây Nguyên với hàng trăm vụ khiếu kiện, tranh chấp liên quan đến đất đai, tôn giáo, tộc người.

Nhận thức tầm quan trọng của vấn đề, với gần 10 năm công tác ở Tây Nguyên và hiện nay đang trực tiếp nghiên cứu, tham mưu, đề xuất về chính sách, pháp luật trong lĩnh vực dân tộc; được tham gia là thành viên của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước “*Quản lý xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội vùng dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*”, thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 do GS.TSKH Phan Xuân Sơn làm Chủ nhiệm, tác giả đã chọn đề tài: “*Quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên hiện nay*” làm luận án tiến sĩ chuyên ngành Chính trị học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn về quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên; đề xuất quan điểm, giải pháp quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài về xung đột xã hội quản lý xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên làm cơ sở cho việc xác định các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

- Làm rõ cơ sở lý luận, xây dựng khung lý thuyết về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

- Khảo sát, phân tích thực trạng xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên; đánh giá những ưu điểm, hạn chế, chỉ rõ nguyên nhân của hạn chế, yếu kém.

- Làm rõ các yếu tố tác động, từ đó kiến nghị, đề xuất các giải pháp quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên trong giai đoạn tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian:* Luận án nghiên cứu xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên (tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng).

- *Về thời gian:* Luận án nghiên cứu xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên từ năm 2000 đến năm 2023.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án nghiên cứu dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê Nin, nhất là phép biện chứng duy vật; các quan điểm, chủ trương, đường lối của

Đảng cộng sản Việt Nam về vấn đề dân tộc, công tác dân tộc, chính sách phát triển bền vững Tây Nguyên.

4.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

- Phương pháp lịch sử, logic: Dựa trên những tư liệu lịch sử để nghiên cứu, phân tích nguồn gốc, quá trình xung đột xã hội ở Tây Nguyên; sử dụng logic của sự phát triển, qua đó chỉ ra tính quy luật của sự xuất hiện, vận động và phát triển xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu: Trên cơ sở tài liệu sưu tầm, thu thập được, thực hiện phân loại, kiểm tra, sàng lọc, xử lý, phân tích, tổng hợp để sử dụng cho mỗi nội dung nghiên cứu của luận án.

- Phương pháp hệ thống: Được sử dụng để làm rõ mối liên hệ giữa Tây Nguyên với cả nước; phân tích những quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với Tây Nguyên. Làm rõ vai trò quản lý xung đột xã hội của các thành tố trong hệ thống chính trị; các biện pháp, cách thức quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

- Phương pháp thống kê: Được vận dụng để rà soát, thống kê số liệu qua kết quả khảo sát và các báo cáo, từ đó phân tích, xử lý phục vụ nghiên cứu của luận án.

- Phương pháp dự báo: Sử dụng để dự báo sự tác động, ảnh hưởng của tình hình thế giới và trong nước đến các mối quan hệ, những nhân tố làm phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến xung đột xã hội, từ đó có giải pháp, cách thức xử lý hiệu quả.

- Phương pháp tổng kết thực tiễn: Sử dụng làm cơ sở để tổng kết, phân tích, đánh giá, khái quát thực tiễn đã xảy ra nhằm tìm ra sự đúng sai để bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận, rút ra những bài học kinh nghiệm cho giai đoạn tiếp theo.

- Phương pháp điều tra xã hội học: Để thu thập thông tin minh chứng cho những nhận định, đánh giá về những vấn đề, sự kiện, diễn biến của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh khu vực Tây Nguyên.

5. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

5.1. Về lý luận

Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu khá hệ thống về xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên. Luận án xây dựng khung lý thuyết về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên; làm rõ những đặc điểm, đặc trưng cơ bản của KT-XH ở khu vực Tây Nguyên; cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn cho chủ thể quản lý (các thành tố trong hệ thống chính trị các cấp) nghiên cứu, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với Tây Nguyên.

5.2. Về thực tiễn

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng, luận án làm rõ những nhân tố phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến xung đột xã hội; góp phần nhận diện đúng xung đột xã hội và thực trạng quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên hiện nay. Cung cấp số liệu, dữ liệu qua nghiên cứu, khảo sát thực địa và đề xuất những giải pháp cơ bản để quản lý xung đột xã hội trên địa bàn Tây Nguyên hiệu quả hơn cho giai đoạn tiếp theo.

- Kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu trong nghiên cứu, đánh giá, hoạch định chính sách; làm tư liệu trong thực thi quản lý nhà nước, quản lý xã hội ở Tây Nguyên. Ngoài ra, có thể làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy, nghiên cứu về công tác dân tộc, chính sách dân tộc trong các cơ sở đào tạo.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung luận án gồm 4 chương, 11 tiết:

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN XUNG ĐỘT XÃ HỘI

Xung đột xã hội đã được nhiều học giả quan tâm, nghiên cứu từ rất sớm, đến nay các kết quả nghiên cứu về xung đột xã hội được ứng dụng rộng rãi trong xã hội. Những nghiên cứu về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội là tiền đề hình thành khoa học về xung đột, một chuyên ngành khoa học mới nghiên cứu về lợi ích thực tế của con người, đó là những nhu cầu cơ bản, trực tiếp, thường xuyên trong cuộc sống, từ đó đưa ra những cách thức, giải pháp xử lý, hạn chế, giải tỏa những mâu thuẫn, xung đột trong thực tiễn đời sống.

Lý thuyết xung đột đóng vai trò quan trọng để nhận thức xã hội. Theo kết quả nghiên cứu của tác giả, có ba thành tố chính tạo nên lý thuyết xung đột, đó là: Xung đột mang tính phổ biến, đặc trưng cơ bản nhất diễn ra trong thực tế đời sống xã hội; xung đột xuất phát từ lợi ích khác nhau của các nhóm xã hội tạo nên giá trị một xã hội trong thực tế; mọi xung đột xã hội xảy ra đều do cạnh tranh về lợi ích giữa các nhóm trong xã hội.

1.1.1. Các công trình nghiên cứu của nước ngoài

Đã có rất nhiều công trình, tài liệu ở nước ngoài lý giải về lý thuyết xung đột, xung đột xã hội. Tiêu biểu là Lewis A. Coser, nhà xã hội học đương đại Mỹ (1913), một trong những người đã đưa ra định nghĩa đầu tiên về xung đột xã hội. Công trình nghiên cứu nổi tiếng của ông "*Functions of Social Conflict*" (Chức năng của xung đột xã hội) (1956) [108]. Đây là một công trình nghiên cứu nổi tiếng của Lewis A. Coser, trong đó ông đã đưa ra định nghĩa về xung đột. Ông quan niệm: Xung đột theo đúng nghĩa của nó là "đấu tranh", nó xuất hiện khi có sự thiếu hụt quyền lực, vị trí hay công cụ cần thiết để thỏa mãn những đòi hỏi kỳ vọng. Trong cuộc "đấu tranh" sẽ làm cô lập, lấn át hoặc dập tắt mục đích của đối phương. Theo Lewis A. Coser, xung đột là một phần của các mối quan hệ và không nhất thiết nó phải là dấu hiệu của sự bất ổn. Xung đột như là phương tiện để đạt đến một kết quả nhất định và xung đột là mục đích tự thân

của nó [108, tr.45]. Theo quan niệm của Lewis A. Coser, các nhà xã hội học đương đại tập trung vào một số khía cạnh của hành vi xã hội trong khi bỏ qua rất nhiều điểm quan trọng về lý thuyết. Một trong những khía cạnh bị bỏ quên của lý thuyết xã hội học liên quan đến các chức năng của xung đột xã hội.

Lewis A. Coser phân biệt giữa xung đột “thực tế” và xung đột “không thực tế”. Xung đột thực tế phát sinh từ sự thất vọng của nhu cầu cụ thể. Xung đột không thực tế là nhu cầu của những nhân vật, những nhóm phản diện. Ở đây xung đột chính là mục đích và không có lựa chọn thay thế cho các phương tiện, mặc dù mục tiêu của sự thù địch có thể dễ dàng thay đổi. Nếu một khi các bên liên quan đạt được mục tiêu của mình, thì xung đột thực tế sẽ chấm dứt. Sự khác biệt này cho thấy lý do tại sao chúng ta không nên giải thích hiện tượng xung đột xã hội hoàn toàn về phía gây căng thẳng. Lewis A. Coser cho rằng, xung đột thiết lập lại sự thống nhất.

Khắc phục sự khiếm khuyết trong khái niệm xung đột của Lewis A. Coser, K. Frink đã phân tích và đưa ra khái niệm sau: “Sự xung đột xã hội là bất kỳ một tình huống xã hội nào hoặc một quá trình nào, mà trong đó hai hay nhiều hơn những thực thể xã hội gắn liền với nhau bởi một hình thức đối kháng tâm lý và đối kháng hành động”. Theo khái niệm của K. Frink, xung đột tồn tại, biểu hiện dưới hai hình thức: Đối kháng tâm lý và đối kháng hành động. Đây là tiền đề để các nhà nghiên cứu về xung đột sau này phát triển và thường dựa vào hình thức thứ hai để đưa ra quan điểm riêng của mình [99].

Nhà khoa học người Mỹ J.P. Chalin cho rằng: “Xung đột là hai hoặc nhiều xung lực hay động cơ có tính đối kháng lẫn nhau xảy ra một cách đồng thời” [103, tr.102]. Còn các tác giả Severy, Brigham và Schlenker đưa ra quan niệm: “Xung đột là hoàn cảnh mà ở đó mục đích của hai hay nhiều người không thống nhất nhau ở một số mức độ nào đó. Song không phải tất cả thành viên đều có thể thực hiện các mục đích mong muốn của mình” [115, tr.42]. T. Parsons (1902-1979), nhà lý luận xã hội học người Mỹ, người theo trường phái chức năng, coi xung đột xã hội là căn bệnh, là sự dị thường của một xã hội lành mạnh. Trong lúc đó, Kozler cho rằng, xung đột xã hội có chức năng tăng cường tính thích ứng

của tổ chức xã hội, bảo đảm tính liên tục của xã hội (Kozer thừa nhận tính tích cực của xung đột xã hội [107, tr.20-23]. Đứng trên quan điểm của trường phái phân tâm học, S. Freud quan niệm về xung đột xã hội: “Xung đột chủ yếu là do những xung lực bản năng của mỗi cá nhân vấp phải thực tế, các xung năng ấy không thể thỏa mãn thực tế hoặc thỏa mãn không đầy đủ”, ông khẳng định rằng, xung đột là một thực trạng luôn xảy ra trong thực tế xã hội [65, tr.15].

R. Dahrendorf (1958), một đại biểu của trường phái Frankfurt (là trường phái lý thuyết xã hội tân mác-xít), người có đóng góp lớn trong việc phát triển lý thuyết xung đột. R. Dahrendorf xuất bản cuốn sách “*Modern Social Conflict*” (xung đột xã hội hiện đại) [112], trong tác phẩm, R. Dahrendorf cho rằng, đời sống xã hội luôn có xung đột xã hội, nếu xã hội không có xung đột thì đó là điều không bình thường. Mâu thuẫn nảy sinh từ sự đấu tranh quyền lực giữa các nhóm xã hội có lợi ích đối lập nhau. Quyền lực là khả năng để con người thực hiện ý chí của mình bất chấp sự kháng cự của người khác. Nhờ quyền lực mà người này có thể chiếm đoạt lợi ích của những người khác yếu thế hơn. Đây là nguồn gốc của mâu thuẫn và xung đột. Chuẩn mực không đơn thuần chỉ là sự nhất trí của xã hội mà bắt nguồn từ ý chí, lợi ích của người có quyền. Phân tầng xã hội, bất bình đẳng xã hội, mâu thuẫn và xung đột cũng từ đó mà sinh ra [112].

R. Dahrendorf trong cuốn sách “*Class and class conflict in industrial society*” (Giai cấp và xung đột giai cấp trong xã hội công nghiệp) xuất bản năm 1959 [97], đã lập luận rằng tiêu chuẩn định tính cho giai cấp cơ bản dựa trên sự phân biệt về quyền sở hữu những tư liệu sản xuất là hạn hẹp, và muốn mở rộng tiêu chí đó đến lĩnh vực quyền lực. R. Dahrendorf viết:

“Trong mọi tổ chức xã hội đều có một sự phân phối khác nhau về quyền lực và quyền hành... Sự phân phối khác nhau về quyền lực và quyền hành đó luôn luôn sẽ trở nên một nhân tố quyết định của những xung đột xã hội có hệ thống của một loại hình tương thích với những xung đột giai cấp, được hiểu theo nghĩa truyền thống của từ này... Nguồn gốc cấu trúc của những xung đột nhóm như thế phải tìm kiếm ở sự sắp xếp những vai trò xã hội được giao phó, với vị thế thống trị hoặc vị thế thần phục” [97].

R. Dahrendorf đưa ra thuyết cấu trúc chức năng, cho rằng “tất cả các xã hội ở mọi thời điểm là những quá trình thay đổi”. “Bất đồng và xung đột ở mọi thời điểm trong hệ thống xã hội” và “nhiều yếu tố xã hội đóng góp vào sự tan rã và thay đổi”.

Karl Marx đã xây dựng một học thuyết mới, học thuyết khoa học để đáp ứng những yêu cầu mới của lịch sử. Đứng trên quan điểm duy vật biện chứng của lịch sử, Karl Marx đã đưa ra những luận giải khoa học sâu sắc.

Trong “*Luận cương về Phoiơbắc*”, Karl Marx đã nêu lên một vấn đề có tính nguyên tắc là: “Trước hết phải hiểu bản thân cơ sở trần tục ấy trong mâu thuẫn của nó và sau đó cách mạng hóa nó trong thực tiễn bằng cách xóa bỏ mâu thuẫn đó” [50, tr.11]. Toàn bộ lý luận xung đột xã hội của Karl Marx đã được xây dựng trên cơ sở của một thế giới quan mới, thế giới quan duy vật triệt để, trong đó, phần trọng yếu là chủ nghĩa duy vật về lịch sử. Những quan điểm của chủ nghĩa duy vật về lịch sử lần đầu tiên đã được trình bày một cách tương đối đầy đủ có hệ thống trong “Hệ tư tưởng Đức” do Karl Marx và Ph.Ăngghen viết chung. Điều quan trọng trong tác phẩm này là các ông đã phát hiện ra “cái chìa khóa” để nhận thức các vấn đề xã hội. Với các luận điểm rất cơ bản như “tổng thể những lực lượng sản xuất mà con người đã đạt được, quyết định trạng thái xã hội” [50, tr.42], và “tất cả mọi xung đột trong lịch sử đều bắt đầu từ mâu thuẫn giữa những lực lượng sản xuất và hình thức giao tiếp” (tức quan hệ sản xuất - TG) [50, tr.107]... Những quan điểm cơ bản đó chính là những nhân tố có tính nền tảng trong việc xây dựng lý thuyết về xung đột xã hội của Chủ nghĩa Mác.

Như vậy Karl Marx đã chứng minh, lịch sử của xã hội thực chất là lịch sử thay thế nhau của các hình thái KT-XH. Trong đó, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất thể hiện thành xung đột của những nhóm, những tập đoàn, giai cấp xã hội có lợi ích đối địch nhau. Mâu thuẫn và xung đột xã hội của các nhóm, tập đoàn xã hội - giai cấp được thể hiện trên các bình diện kinh tế, chính trị, văn hóa và tư tưởng. Các giai cấp nắm được quyền lực xã hội luôn tìm mọi cách bảo vệ những lợi ích ích kỷ của mình. Còn các giai cấp bị trị thì đấu tranh chống lại, vì vậy hình thành, bùng phát xung đột. Đây là cội nguồn cơ bản

của các loại xung đột xã hội. Ông đã sử dụng hai nhóm trong các lý thuyết xung đột. Nhóm thứ nhất là giai cấp tư sản sở hữu và kiểm soát các phương tiện sản xuất, phân bố của cải, hàng hoá, dịch vụ, được coi là nhóm thống trị. Nhóm thứ hai là giai cấp công nhân, những người cung cấp lao động cần thiết để sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Tập đoàn chi phối là các nhà tư bản và nhóm cấp dưới là tầng lớp lao động. Các nhóm thống trị có quyền lực và sự giàu có trong khi các nhóm cấp dưới chỉ làm việc để đóng góp vào sự giàu có của các nhà tư bản.

Theo quan điểm của Karl Marx, mọi xã hội đều được ghi dấu bởi xung đột của những tầng lớp trong xã hội, đây là nguyên nhân chủ yếu của sự ổn định và biến đổi trong xã hội. Những người kiểm soát tư liệu sản xuất của bất cứ xã hội nào sử dụng sức mạnh kinh tế của họ để thống trị lĩnh vực khác, như: văn hóa, giáo dục, tôn giáo, chính trị, và hệ thống tư pháp. Có thể có luật pháp mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, nhưng chủ yếu lợi ích chung chỉ là vỏ bọc cho lợi ích giai cấp; “bình đẳng” chỉ là một hệ thống bảo vệ tài sản cá nhân và xử lý tội lỗi chống lại tầng lớp thượng lưu của các giai cấp thấp hơn.

Trong khi Karl Marx cho rằng “giai cấp là sự phân chia cơ bản nhất trong mọi xã hội, là cơ sở của xung đột xã hội”, thì Max Weber (nhà kinh tế chính trị học và xã hội học Đức) lại cho rằng: “xung đột có rất nhiều cơ sở, bao gồm các tầng lớp xã hội, tôn giáo, chủng tộc, dân tộc...”. Ông cũng đồng ý với quan điểm của Karl Marx rằng, xã hội là một “đấu trường” của xung đột và đấu tranh giữa các nhóm. Nhưng Max Weber cho rằng “có nhiều kiểu nhóm khác nhau trong một xã hội với các mức độ quyền lực khác nhau chứ không phải chỉ có hai nhóm, tư bản và nhóm lao động. Ngoài các nguồn lực, xung đột còn diễn ra cả trong chính trị, sắc tộc, giới tính và tôn giáo” [54].

Xuất phát từ thế giới quan duy vật biện chứng khi nghiên cứu xung đột, các nhà khoa học mác xít luôn khẳng định bản chất kinh tế và giai cấp của xung đột, đây là nguyên nhân của xung đột. Lợi ích kinh tế và vị trí của các tập đoàn người trong xã hội quy định những hoạt động chính trị - xã hội của con người của các nhóm xã hội, đó là bản chất cốt lõi, gốc rễ nguyên nhân của đối kháng, xung đột xã hội.

Theo quan điểm mác xít, xung đột được “trừu tượng hoá” ở xung đột giai cấp, xuất phát từ mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị - đây là những giai cấp cơ bản trong xã hội. Do đó, một số học giả đã quá nhấn mạnh “đấu tranh giai cấp”, chỉ tập trung nghiên cứu xung đột, đấu tranh giai cấp, ít quan tâm đến các xung đột xã hội cụ thể khác. Mặt khác, do quan niệm khi đã xây dựng được chủ nghĩa xã hội, thì cũng không còn giai cấp đối kháng nên cũng không còn xung đột giai cấp nữa. Xuất phát từ quá nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, nên Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trước đây, đã không quan tâm đến quản lý, giải toả những xung đột xã hội thoả đáng, kịp thời; không đánh giá, nhận thức đúng bản chất xung đột xã hội vốn có, tồn tại khách quan trong xã hội, mặc dù ở bất cứ chế độ xã hội nào.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu của Việt Nam

Trong khoa học lý thuyết về xung đột hiện nay, khái niệm “điểm nóng” xuất hiện và tồn tại ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, “điểm nóng chính trị - xã hội” là một khái niệm được sử dụng nhiều sau khi tổng kết, đánh giá xử lý điểm nóng chính trị - xã hội Thái Bình (1997) [72] do các nhà khoa học Việt Nam đưa ra. Trong khi phân tích các giai đoạn phát triển của xung đột xã hội, các học giả cho rằng, sự phát triển của xung đột gồm 5 giai đoạn cơ bản: Giai đoạn ngầm; giai đoạn công khai; giai đoạn căng thẳng; giai đoạn đối đầu; giai đoạn đấu tranh quyết liệt. Trong đó, đối đầu, đấu tranh quyết liệt là giai đoạn phát triển cao của xung đột, tương đương với “điểm nóng chính trị - xã hội” ở Việt Nam. Do đó, khi nghiên cứu, phân tích tổng quan kết quả các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến luận án, tác giả chủ yếu sử dụng khái niệm “xung đột xã hội”, trong khái niệm đó có hàm ý “điểm nóng” là xung đột phát triển ở giai đoạn cao. Nội dung này được trình bày cụ thể, chi tiết ở phần tổng quan các nghiên cứu xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội ở Việt Nam.

Ở trong nước, đến nay cũng có nhiều công trình của các tác giả nghiên cứu về xung đột xã hội, trong đó nổi bật là các công trình:

Đề tài khoa học “*Tổng kết thực tiễn về xử lý điểm nóng chính trị - xã hội*” (1998), Lê Hữu Nghĩa, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [60]. Nội dung

Đề tài đã trình bày tóm tắt diễn biến một số điểm nóng chính trị - xã hội ở Thái Bình, điểm nóng tôn giáo ở Thừa Thiên - Huế, điểm nóng liên quan đến tôn giáo ở ấp Trà Cỏ xã Bình Minh, huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai và đưa ra những nhận xét khái quát, rút ra nguyên nhân, những bài học kinh nghiệm từ quá trình xử lý ở từng nơi.

Giáo trình “*Xử lý tình huống chính trị*” (1998), Lưu Văn Sùng và Hoàng Chí Bảo, Viện Khoa học Chính trị, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia [71]. Nội dung đề cập các vấn đề về xử lý tình huống chính trị, trong đó có quản lý, giải tỏa xung đột xã hội. Ngoài phần lý luận chung như khái niệm, phương pháp tiếp cận, quy trình và giải pháp xử lý xung đột xã hội, tập bài giảng lần đầu tiên đưa ra khái niệm “điểm nóng xã hội”, “điểm nóng chính trị - xã hội”, được coi là một loại “tình huống chính trị”. Cuốn sách còn phân tích các khía cạnh như: (i) Xử lý tình huống chính trị khi bộ máy cầm quyền có nạn quan liêu tham nhũng; (ii) Xử lý tình huống chính trị khi chuyển giao quyền lãnh đạo giữa các thế hệ trong nội bộ Đảng Cộng sản cầm quyền [71].

Đề tài khoa học “*Xung đột xã hội phát sinh trong quá trình đổi mới ở Nghệ An, giải pháp ngăn ngừa và xử lý nhằm đảm bảo an ninh quốc gia*” (2007) Phạm Xuân Cần. Đây là công trình khoa học đầu tiên ở Việt Nam vận dụng lý luận về xung đột xã hội của xã hội học hiện đại, để tiếp cận thực tiễn, từ những tranh chấp xung đột diễn ra trong đời sống xã hội, phát sinh, hình thành các “điểm nóng” về trật tự, an ninh, trong đó địa phương cụ thể được đề cập là tỉnh Nghệ An. Công trình đã khảo sát, nghiên cứu thực trạng mâu thuẫn, tranh chấp, dẫn đến xung đột, hình thành các điểm nóng về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phát sinh, hình thành trong quá trình đổi mới ở Nghệ An, phân tích sâu sắc thực tiễn, khái quát thành những nội dung mang tính quy luật của xung đột xã hội xuất hiện trong quá trình đổi mới. Nghiên cứu cũng chỉ ra nguyên nhân của xung đột xã hội, khẳng định nguyên nhân cốt lõi, sâu xa của xung đột xã hội chính là sự phân hoá giàu nghèo, phân tầng xã hội, đưa ra cách đánh giá mới về vai trò của xung đột, không chỉ đơn thuần nhấn mạnh đến yếu tố tiêu cực. Công trình đề xuất một hệ thống các quan điểm và giải pháp ngăn ngừa và xử lý xung

đột, nhấn mạnh cần thừa nhận sự tồn tại khách quan và đánh giá đúng vai trò, vị trí của xung đột và mâu thuẫn. Nghiên cứu cũng chỉ ra bản chất, nguyên nhân chủ yếu của các xung đột xã hội là sự bất bình đẳng xã hội, chính vì vậy giải pháp ngăn ngừa, hạn chế xung đột xã hội là tìm cách quản lý sự phân tầng xã hội, mà trước hết là sự phân hoá giàu nghèo. Bên cạnh yêu cầu mở rộng dân chủ, nghiên cứu cho rằng chính quyền và các cơ quan chức năng cũng phải xây dựng các phương án, rèn tập các kỹ năng để chủ động ngăn ngừa cũng như xử lý kịp thời, chính xác các vụ tranh chấp xung đột [21].

Bài viết của tác giả Võ Khánh Vinh “*Bước đầu tìm hiểu những vấn đề lịch sử về xung đột xã hội*” (2009), Tạp chí Triết học, số 5. Trong bài viết này, tác giả đã khảo sát các quan niệm khác nhau trong lịch sử về xung đột xã hội, từ thời cổ đại, cận đại đến nửa đầu thế kỷ XX. Theo tác giả, những ưu điểm và nhược điểm tạo thành thực chất của hiện tượng hết sức phức tạp như xung đột xã hội, ở mức độ đáng kể, được xác định bởi đặc điểm phương pháp luận của các phương hướng nghiên cứu; chúng ta có thể lựa chọn trong đó những tư tưởng có tính phổ quát và tính thời sự đối với các quan điểm hiện đại về xung đột xã hội [92].

Đề tài khoa học “*Xung đột xã hội và đồng thuận xã hội*” (2009), Võ Khánh Vinh. Công trình đã xây dựng cơ sở lý luận về xung đột xã hội và đồng thuận xã hội, hướng đến phục vụ phát triển xã hội và giúp các chủ thể quản lý phát triển xã hội trong tình hình mới. Đề tài đã phân tích, đánh giá thực trạng, chỉ ra xu hướng vận động và đặt ra những vấn đề mới về xung đột xã hội và đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển KT-XH, quản lý xã hội ở nước ta. Từ thực trạng và những vấn đề đặt ra, đề tài đã đưa ra các quan điểm và đề xuất một số giải pháp nhằm phòng ngừa, khắc phục, giải quyết xung đột xã hội; xây dựng, củng cố, tăng cường và phát huy đồng thuận xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới [93].

Cuốn sách “*Xung đột văn hóa và đấu tranh văn hóa*” (2012), Nguyễn Chí Tình, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội. Đề cập các câu hỏi đặt ra: Thế nào gọi là xung đột văn hóa và đấu tranh văn hóa? Phải chăng đó là sự thật gắn liền

với lịch sử văn hóa của loài người và càng nổi bật trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay? Theo tác giả, xét theo văn hóa cội nguồn, văn hóa với ý nghĩa xuất phát và đích thực của nó, thì không hề có xung đột văn hóa hay đấu tranh văn hóa, nói cách khác, không có lý do gì để con người phải xung đột hay đấu tranh với nhau về mặt văn hóa. Hiện tượng những xung đột và đấu tranh mà người ta vẫn nói đến, thực ra là thuộc về những tầng “văn hóa” đã tách rời cội nguồn, đã có sự can thiệp của những yếu tố phi văn hóa, trong đó phải kể đến những động cơ vụ lợi của chính con người [81].

Sách *“Xung đột xã hội từ lý luận đến thực tiễn nông thôn Việt Nam”* (2013), Phan Tân, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội. Nội dung cuốn sách đã đưa ra những luận điểm, căn cứ lý luận và thực tiễn, cung cấp những tư liệu quan trọng giúp nhận diện, khái quát lý thuyết về xung đột xã hội, vấn đề dân tộc, xung đột xã hội vùng dân tộc ở Việt Nam [73].

“Nghiên cứu về quan hệ dân tộc ở Việt Nam (từ 1980 đến nay)” (2014), Vương Xuân Tình, Tạp chí Dân tộc học, số 1&2. Đã cung cấp một cách nhìn có tính tổng quan về quan hệ tộc người ở nước ta. Tác giả công trình nghiên cứu này cho rằng, nội hàm của khái niệm “quan hệ dân tộc” theo thời gian đã có sự phát triển, thay đổi. Trước năm 2000, “quan hệ dân tộc” chưa có định nghĩa rõ ràng, rành mạch, đến nay đã có khái niệm thống nhất và được mở rộng hơn, được xác định trong các mối quan hệ: (i) Quan hệ trong nội tộc người; (ii) Quan hệ giữa các tộc người thiểu số; (iii) Quan hệ giữa tộc người thiểu số với tộc người Kinh (Việt); (iv) Quan hệ tộc người xuyên quốc gia; (v) Quan hệ giữa tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia [82]. Năm mối quan hệ trên được biểu hiện ở nhiều lĩnh vực, từ nguồn gốc, ngôn ngữ, văn hóa, hôn nhân, dòng họ, kinh tế đến chính trị... Như vậy, về nội hàm, có thể nhận thấy, khái niệm “quan hệ dân tộc” ở nước ta ngày càng hoàn thiện và về cơ bản đã phản ánh được thực trạng của mối quan hệ đó đang diễn ra tại Việt Nam, làm cơ sở phân tích, nghiên cứu, nhận diện về quan hệ tộc người, đồng thời công trình nghiên cứu đã đưa ra khung phân tích xung đột xã hội trong các mối quan hệ dân tộc đó.

Bài viết “*Xung đột xã hội và biểu hiện của nó ở Việt Nam hiện nay*” (2018), Chu Văn Tuấn, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam. Đã phân tích xung đột xã hội là mâu thuẫn không điều hòa giữa các nhóm xã hội, có cả tích cực và tiêu cực, có tính khách quan và chủ quan, là một hiện tượng tất yếu của xã hội. Bất cứ xã hội nào (ở thể chế nào và ở giai đoạn lịch sử nào) cũng có xung đột xã hội. Chúng ta không thể ngăn chặn mọi xung đột xã hội, nhưng có thể ngăn chặn những xung đột xã hội tiêu cực. Ở Việt Nam, những năm gần đây, xung đột xã hội ngày càng phổ biến bởi tính tất yếu khách quan của nó. Để phòng ngừa, hạn chế và giải quyết xung đột xã hội tiêu cực, chúng ta cần có các quan điểm và giải pháp đúng đắn, trong đó quan trọng nhất là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân [85].

1.2. CÁC NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI

1.2.1. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài

Cuốn sách “*Chức năng của xung đột xã hội*” (1956), L.Vjuis Kozer cho rằng, không tồn tại các mối quan hệ xung đột giữa cá nhân với nhóm, giữa nhóm với nhóm thì không tồn tại các nhóm xã hội. Sự tương tác qua lại trong giao tiếp giữa các nhóm xã hội thể hiện những quan điểm, lợi ích riêng của cá nhân, của nhóm. Sự đụng chạm lợi ích, giá trị của nhau dẫn đến sự tranh cãi, mâu thuẫn và va chạm. Các cuộc xung đột xã hội có ý nghĩa tích cực đối với việc hình thành và tổ chức hoạt động của các nhóm, chính các xung đột giữa cá nhân với nhóm có ý nghĩa làm thay đổi kết cấu nhóm, thành viên trong nhóm. Tác giả nhận định, xung đột giữa cá nhân với nhóm, giữa cá nhân trong nhóm là yếu tố tất yếu của sự tồn tại của nhóm và đây chính là yếu tố tích cực cho sự quản lý xung đột trong xã hội [107, tr.21-22].

Tác phẩm “*Nói về sự thay đổi, quản lý xung đột*” (1987), J.B.Stulberg đã tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xung đột của các cá nhân trong xã hội. Điểm mới của tác giả là đã đưa ra được 5 nhân tố cấu thành xung đột (đó là: “Five-P of conflict management”, nguyên bản tiếng Anh: Perceptions (nhận thức), Problems (vấn đề), Processes (quá trình), Principles (nguyên tắc), Practices (thực tế). Đây là cơ sở cho các nhà nghiên cứu về xung đột dễ dàng tìm ra nguyên

nhân gây ra xung đột bắt đầu xuất hiện ở khâu nào, từ đó có biện pháp xử lý phù hợp, hiệu quả. J.B.Stulberg giải thích những yếu tố gây ra xung đột với quan điểm này là vô tình kích thích xung đột. Theo tác giả, bất kỳ các bên đều có thể bị cuốn vào xung đột, trong đó bao gồm người có lợi ích trực tiếp, bị tác động, ảnh hưởng gián tiếp và cả những người tham gia xử lý xung đột. Quá trình là việc giải quyết xung đột bao giờ cũng có một quy trình thích hợp; Nguyên tắc việc giải quyết xung đột phải xác định các bước tiến hành, việc ưu tiên xử lý với mỗi xung đột cũng không kém quan trọng, xác định xung đột cần được dựa trên các cơ sở đảm bảo giải quyết hiệu quả, công bằng giữa các bên tham gia; Hoàn cảnh thực tế cần chú ý đến các vấn đề như quyền lực, lợi ích cá nhân, các tình huống nhất định... là các nguyên nhân trực tiếp đưa đến cách giải quyết xung đột của mỗi bên [102].

Wolfgang Stroebe với công trình nghiên cứu *“Tâm lý học xã hội của xung đột nhóm: lý thuyết, nghiên cứu và các ứng dụng”* (1988). Nội dung đề cập đến mối quan hệ và xung đột xã hội giữa các nhóm; nghiên cứu, đề xuất ý tưởng để giải tỏa các mâu thuẫn và xung đột. Tác giả đã kế thừa các công trình nghiên cứu của các tác giả trước đó về khung lý thuyết xung đột nhóm; từ những kiến thức đó áp dụng để giải quyết các mâu thuẫn, xung đột đối với từng lĩnh vực cụ thể, như công nghiệp, đạo đức và xung đột giữa các nhóm [116].

Tác giả Raimo Väyrynen trong tác phẩm *“Những hướng mới trong lý thuyết xung đột: Giải quyết xung đột và chuyển đổi xung đột”* (1991), đã chỉ ra cách tiếp cận và quản lý xung đột xã hội một cách hợp lý, theo ý chí chủ quan của chủ thể quản lý để giải quyết. Raimo Väyrynen nhấn mạnh đến giá trị của pháp luật quốc tế và các thực thể, các tổ chức quốc tế cần có sự tương tác, phối hợp, dựa vào quy tắc ứng xử chung phổ quát để giải quyết, xử lý các mối quan hệ, hiện tượng xã hội phức tạp; từ đó định hướng cách tiếp cận, giải quyết đối với các xung đột trên bình diện quốc tế. Đồng thời, tác giả cũng đề cập, mở ra việc phân tích xung đột xã hội gắn với các nội dung, vấn đề mới của chương trình nghị sự được quốc tế quan tâm, ưu tiên giải quyết, đó là sự đối kháng, mâu thuẫn giữa đô thị và nông thôn và mối đe dọa của tình trạng biến đổi khí hậu, tác động đối với môi trường [113].

Tác giả James A. Schellenberg trong bài viết “*Giải quyết xung đột: Lý thuyết, nghiên cứu và thực hành*” (1996), đã đánh giá, xác định mở rộng nội dung vấn đề “giải quyết xung đột”. Ông cho rằng, trong xã hội đều có những hệ thống, nguyên tắc, cách thức để nhận diện, xử lý, giải quyết xung đột, đó là cách thức con người sử dụng, như: đàm phán, hòa giải, xét xử... Từ cổ điển đến hiện đại, có 4 thuyết chính được xem xét để nghiên cứu, giải quyết các cuộc xung đột, bao gồm lý thuyết về: (i) đặc điểm cá nhân; (ii) tiến trình xã hội; (iii) cấu trúc xã hội; (iv) chính thống [104].

Heidi Burgess với công trình “*Bách khoa toàn thư giải quyết xung đột* (1997), đã tập trung nghiên cứu về các kỹ năng thực hiện đàm phán, trong đó nhấn mạnh các yếu tố quan trọng như hòa giải và trọng tài. Những kỹ thuật này cung cấp một phương tiện hiệu quả và chi phí hợp lý giải quyết các mâu thuẫn, xung đột, tranh chấp giữa các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, và các tranh chấp quốc tế. Bách khoa toàn thư về giải quyết xung đột lần đầu tiên trình bày tất cả các khái niệm, kỹ thuật, thông tin và các nguồn lực chủ yếu đối với lĩnh vực quan trọng này [101].

Cuốn sách “*Văn hóa và Giải quyết tranh chấp*” (1998), Kevin Avruch. Đã tiếp cận xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội dưới góc độ văn hóa. Tác giả đã chỉ ra những hạn chế và đề xuất một quan niệm khác, trong đó văn hóa được coi là năng động và dẫn xuất của kinh nghiệm cá nhân. Theo quan niệm của Kevin Avruch, cần phải xác định lộ trình, cách thức xử lý, giải quyết xung đột; đặc biệt nhấn mạnh cần xem xét yếu tố và vai trò của văn hóa trong quản lý, giải tỏa xung đột. Tác giả phê phán mạnh mẽ những người bỏ qua hoặc làm giảm vai trò của văn hóa và ủng hộ đánh thép cách tiếp cận giải quyết xung đột dựa trên việc sử dụng hiệu quả nhất sự mạch lạc của văn hóa, khẳng định rằng sự hiểu biết và kết hợp các yếu tố văn hóa làm cho quá trình ngăn chặn, quản lý xung đột hiệu quả hơn [106].

Đồng tác giả Olara A.Otunnu và Michael W.Doyle với công trình nghiên cứu “*Kiến tạo hòa bình và gìn giữ hòa bình cho thế kỷ mới*” (1998). Trong nghiên cứu của mình, hai học giả đã phân tích, đánh giá cả những thành công,

những kỳ vọng chưa đạt được, cũng như thất bại và bạo lực leo thang, bùng phát ở Somalia, Rwanda, Bosnia. Đánh giá, xác định năng lực, chiến lược, vai trò và trách nhiệm của các bên. Với việc huy động sự tham gia của các nhà Lãnh đạo của Liên hợp quốc và các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách của Liên hiệp quốc, cùng với các nhà ngoại giao, học giả, và các nhà báo hàng đầu, nhằm lôi cuốn, tăng cường, làm nổi bật vai trò của cộng đồng quốc tế tác động đến các cuộc đàm phán, dẫn đến hòa bình cho các quốc gia, khu vực và thế giới. Họ phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi, giúp mang lại hiệu quả và những yếu tố cản trở, khó khăn trong việc thúc đẩy, kiến tạo, duy trì, gìn giữ hòa bình của tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới đó là Liên hợp quốc; đồng thời các tác giả cũng định hướng, xác định hành động của Liên hợp quốc trong thế kỷ XXI đó là những cách thức, giải pháp quản lý xung đột xã hội một cách hiệu quả, hữu hiệu [111].

Các tác giả Sandra Cheldelin, Daniel Druckman, Larissa A. Nhanh trong cuốn sách “*Xung đột: Từ phân tích tới can thiệp*” (2003). Nội dung đã luận giải, phân tích và đề ra biện pháp giải quyết xung đột, trong đó các tác giả đã nêu lên và phân tích một số nội dung về lý thuyết, nghiên cứu lý thuyết và thực hành. Cuốn sách đã đưa ra cách thức, nhận diện, phân loại xung đột khá toàn diện, đồng thời đề cập, phân tích, đánh giá có tính chuyên sâu về các yếu tố tác động, ảnh hưởng, chi phối đến xung đột, như văn hóa, cấu trúc, chiến lược...; cuối cùng các tác giả đã đưa ra một số cách thức quản lý xung đột xã hội và phương pháp giải quyết xung đột, đặc biệt nhấn mạnh giải pháp đàm phán, hòa giải, mục tiêu hướng đến là xây dựng hòa bình [114].

Joseph S. Himes trong tác phẩm “*Xung đột và quản lý xung đột*” (2008), đã nêu ra những câu hỏi và trả lời về nội dung, phạm vi của xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội như: xung đột xã hội là gì? Đặc trưng của xung đột xã hội, đặc điểm và các hình thức biểu hiện, tồn tại phổ biến như thế nào? Xung đột có thể dự báo, ứng phó, phòng tránh được không? Giải pháp để hạn chế tác động, ảnh hưởng từ bất bình đẳng trong phân phối lợi ích và quyền lực đến bản chất và sự phổ quát của xung đột xã hội? Nêu và phân tích những yếu tố tích cực

của xung đột có thể mang tới? Để ngăn chặn xung đột, các bên cần phải làm gì? Từ những vấn đề đặt ra, tác giả đã chứng minh rằng, trong thế giới hiện đại, khoa học xã hội hoàn toàn có thể tiếp cận, đưa đến những giải pháp để trả lời, luận giải cho các vấn đề, câu hỏi đặt ra liên quan đến xung đột xã hội và những cách thức, biện pháp quản lý xung đột xã hội [105].

Michael J. Butler với công trình nghiên cứu về “*Quản lý xung đột quốc tế*” (2009). Đã cung cấp nhận thức tổng quan, khái quát về quản lý xung đột, với những phân tích, nhận định, lập luận logic, dễ tiếp cận, áp dụng trong quản lý xung đột quốc tế; trong đó nổi bật những vấn đề quản lý xung đột, như gìn giữ hòa bình, thi hành luật pháp, thực hiện đàm phán, thương lượng, hòa giải và cuối cùng là xét xử theo khuôn khổ của luật pháp quốc tế. Đồng thời tác giả đã cung cấp một cách hệ thống, toàn diện về những kỹ thuật, chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu khi sử dụng trong thế giới hiện đại, được nghiên cứu, phân tích, chỉ ra ở những xung đột đã và đang diễn ra ở trong nội bộ các quốc gia và xung đột mang tính khu vực và quốc tế gần đây. Để chứng minh bản chất thay đổi của an ninh trong thế giới hậu chiến tranh lạnh, cuốn sách so sánh diễn biến và tầm nhìn của các cuộc xung đột trong chiến tranh lạnh và thời gian trước đó và cung cấp nhiều điểm so sánh về các nguyên nhân chi phối, các loại hình, các chiến lược trong thời kỳ khác nhau [110].

Cuốn sách “*Cẩm nang giải quyết xung đột: Lý thuyết và thực hành*” (2011) của các tác giả Deutsch Morton, Peter T. Coleman, Eric C. Marcus. Nội dung đề cập cả vấn đề lý thuyết và thực hành giải quyết xung đột xã hội, trong đó đề cập đến các vấn đề như niềm tin, hợp tác, cạnh tranh và phát triển; mối quan hệ, tác động của văn hóa đến xung đột xã hội từ đó có sự điều chỉnh, định hướng để xử lý xung đột. Cuốn sách cũng đề cập, trang bị cho các chủ thể kiến thức trong quá trình tham gia quản lý, giải quyết các xung đột xã hội. Đặc biệt hơn, cuốn sách cung cấp khung lý thuyết giúp nhận diện, thực hành quản lý xung đột xã hội của mỗi cá nhân, nhóm người, đến tổ chức, quốc gia và trên bình diện quốc tế [98].

Như vậy, thông qua nghiên cứu các công trình khoa học ở nước ngoài về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội cho thấy, các học giả thường dựa trên cơ sở phân tích, tìm ra bản chất của các hiện tượng xung đột, từ đó phân loại, xác định nguyên nhân cơ bản của xung đột xã hội để đưa ra các giải pháp, cách thức quản lý xung đột xã hội nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực của những mâu thuẫn, xung đột đến đời sống xã hội. Về bản chất nhờ có sự xung đột bên trong mà xã hội tồn tại được như một chỉnh thể. Trên thực tế, trong xã hội hiện hữu nhiều loại mâu thuẫn, xung đột khác nhau, từ tính chất phức tạp của xung đột xã hội dẫn đến phân hoá xã hội thành những lực lượng cơ bản như giai cấp, tập đoàn, phe nhóm... Từ lợi ích về vật chất, vị trí trong xã hội, những lực lượng này có thể tác động, thúc đẩy, tạo nên xung đột xã hội, xung đột chính trị - xã hội, xung đột quân sự, một số nơi trở thành điểm nóng dẫn đến nội chiến, nổ ra các cuộc cách mạng, không những thế, trong thực tiễn có một số xung đột diễn ra bất thường, không tuân theo quy luật vốn có của sự phát triển xã hội, vượt khỏi tầm kiểm soát của các lực lượng trong xã hội.

Từ nghiên cứu các công trình trên của nước ngoài, có thể thấy trong xã hội học hiện đại, tồn tại những thuyết đối lập nhau trong vấn đề đánh giá vai trò lịch sử của xung đột xã hội. Thuyết cân bằng của Talcott Parsons coi xung đột xã hội là bệnh hoạn của một xã hội lành mạnh. Thuyết xung đột R. Dahrendorf cho rằng xung đột xã hội có chức năng tăng cường tính thích ứng của tổ chức xã hội, chính là bảo đảm tính liên tục của xã hội. Sự phát triển của thuyết xung đột được coi là một sự đáp trả đích đáng đối với thuyết cấu trúc - chức năng (còn gọi là thuyết cân bằng) thống trị xã hội học vào đầu thế kỷ XX. Do đó, có người cho rằng, lịch sử xã hội học hiện đại chính là cuộc đối đầu, tranh luận giữa thuyết xung đột và thuyết cấu trúc - chức năng. Điểm khác biệt chủ yếu của thuyết xung đột so với thuyết cấu trúc - chức năng chính là thuyết cấu trúc - chức năng coi xung đột là “sai lệch bệnh hoạn”, không thừa nhận xã hội có xung đột, thì thuyết xung đột nhấn mạnh vai trò của xung đột, thừa nhận xung đột tồn tại khách quan, dưới mọi cấp độ, nhất là xung đột giữa các cá nhân, các nhóm xã hội, các giai cấp và giữa các quốc gia.

Các công trình nghiên cứu của nước ngoài cũng chỉ ra, xung đột là trạng thái bất ổn định gây ra bởi sự đối lập thực tế hoặc do nhận thức về các nhu cầu, giá trị và lợi ích. Xung đột có thể từ bên trong (ngay trong bản thân) hoặc từ bên ngoài (giữa hai hay nhiều cá nhân). Xung đột thường được định nghĩa là: *“khi hai hay nhiều bên, có các mục tiêu đối lập do nhận thức, tìm cách phá hoại khả năng đạt được mục tiêu của nhau”*. Trong các tình huống cạnh tranh, hai hay nhiều cá nhân hoặc phe phái đều có những mục tiêu chung mâu thuẫn, bất cứ phe nào cố giành được mục tiêu của mình sẽ phá hoại cố gắng giành mục tiêu của phe kia. Vì vậy, các tình huống cạnh tranh do bản chất của nó sẽ gây ra xung đột. Tuy nhiên, xung đột cũng có thể xảy ra trong các tình huống hợp tác, trong đó hai hay nhiều cá nhân, phe phái có những mục tiêu phù hợp, thay vì một phe cố gắng đạt được mục tiêu của mình mà có thể phá hủy cá nhân hoặc phe khác.

Các công trình nghiên cứu của nước ngoài cho thấy, trong thực tế những mâu thuẫn, xung đột xã hội, về bản chất mang đến những nhân tố tích cực, giúp cảnh báo những xu thế vận động mang tính quy luật, khách quan của xung đột xã hội, từ đó đặt ra yêu cầu cần thiết, cấp bách để giải quyết, xử lý trong thực tiễn xã hội. Xung đột xã hội có ý nghĩa tích cực, giúp cảnh báo, nhận diện những bất ổn, mặt trái của xã hội, đồng thời là động lực thúc đẩy những thay đổi tích cực, khắc phục những hạn chế, thiếu sót, giúp quản lý xã hội hiệu quả hơn.

Hầu hết các công trình nghiên cứu của nước ngoài đều khẳng định, xung đột xã hội là quá trình vận động và phát triển tất yếu khách quan của xã hội. Đó là trạng thái thường xuyên diễn ra trong đời sống xã hội của con người, xung đột tồn tại ở mọi cấp độ: xung đột giữa cá nhân - cộng đồng; xung đột giữa các thế hệ; xung đột giữa các nhóm, các tổ chức, tập đoàn người; xung đột sắc tộc (tộc người); xung đột giữa các quốc gia... Trong lịch sử phát triển của xã hội, không có chế độ xã hội nào không tồn tại mâu thuẫn và xung đột, một xã hội không có mâu thuẫn, xung đột sẽ không có sức sống, là một xã hội ngưng đọng và trì trệ. Tuy nhiên, tuyệt đối hóa vai trò của xung đột xã hội là hữu khuynh, phiến diện, bởi bất kỳ xã hội nào, tổ chức, cá nhân nào cũng cần sự ổn định, hòa bình, cân bằng, hợp tác để phát triển. Do đó, yêu cầu đặt ra là cần nhận thức đúng sự tồn

tại khách quan mâu thuẫn, xung đột, từ đó đánh giá đúng để có cách ứng xử thích hợp, phát huy vai trò tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực của nó giúp cho xã hội ổn định, lành mạnh, hòa bình và phát triển. Do vậy, trong xã hội hiện nay, nhận diện xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội là vấn đề được giới khoa học xã hội và các nhà quản lý rất quan tâm, nhất là các trường hợp xung đột xã hội cụ thể.

Khung lý thuyết về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội như đề cập trên đây là cơ sở lý luận quan trọng giúp nghiên cứu sinh trong quá trình nghiên cứu vận dụng để xác định nội dung, phương pháp tiếp cận về quản lý, giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam nói chung và Tây Nguyên nói riêng.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về quản lý xung đột xã hội, trong đó phải kể đến các công trình:

Đề tài khoa học “*Công tác Dân vận của Đảng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” (2003), Ban Dân vận Trung ương, Nxb Chính trị quốc gia. Nội dung tập trung phân tích luận giải quan điểm của Đảng ta về công tác dân vận trong thời kỳ phát triển đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những thành tựu, hạn chế, bất cập và nguyên nhân trong triển khai thực hiện quan điểm của Đảng về công tác dân vận trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công trình cũng nêu rõ một số định hướng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động công tác dân tộc đối với các tỉnh có nhiều đồng bào tộc người thiểu số ở vùng sâu, vùng xa. Đó là nguồn tư liệu quý để luận án tiếp cận và lĩnh hội phục vụ nghiên cứu, xác định các giải pháp về chính sách nhằm góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội ở Tây Nguyên [15].

Đề tài khoa học “*Tây Nguyên trên đường phát triển bền vững*” (2006), Ban chỉ đạo Tây Nguyên, Nxb Chính trị quốc gia. Nội dung đề tài đề cập khá toàn diện tình hình địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng... địa bàn Tây Nguyên; trong đó nêu bật quan điểm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng -

an ninh, công tác dân tộc, tôn giáo, công tác xây dựng hệ thống chính trị trên địa bàn; đề xuất với Đảng và Nhà nước về cơ chế, chính sách, các giải pháp cần chỉ đạo để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với khu vực Tây Nguyên. Đồng thời, đề cập đến vấn đề liên kết vùng trong phát triển KT-XH, xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trên các tuyến, trong từng vùng; nâng cao nhận thức, chủ động ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu; phương thức đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chỉ đạo xử lý kịp thời những tình huống đột xuất về an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên [7].

Đề tài khoa học cấp Nhà nước *“Xung đột xã hội và đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển xã hội và quản lý xã hội - cơ sở lý luận và thực tiễn”*, PGS.TS Võ Khánh Vinh, Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm KX.02/06-10 “Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam”. Đề tài đã xuất bản thành sách *“Xung đột xã hội một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam”*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2010. Nội dung Đề tài đề cập, phân tích, làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về xung đột xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; Những luận cứ khoa học cho việc xây dựng quan điểm, chính sách giải quyết xung đột xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; Cơ sở lý luận về đồng thuận xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; Cơ sở thực tiễn về đồng thuận xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; Luận cứ khoa học cho việc xây dựng chính sách nhằm củng cố và phát triển đồng thuận xã hội trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội; Quan hệ biện chứng giữa xung đột xã hội và đồng thuận xã hội trong phát triển và quản lý phát triển xã hội ở nước ta [93].

Sách chuyên khảo *“Một số điểm nóng chính trị - xã hội điển hình tại các vùng đa dân tộc ở miền núi trong những năm gần đây, hiện trạng, vấn đề, các bài học kinh nghiệm trong xử lý tình huống”* (2010), GS.TS Lưu Văn Sung, Nxb Chính trị quốc gia. Nội dung cuốn sách đã tổng quan về tình hình phát sinh và diễn biến các điểm nóng chính trị - xã hội tại các vùng đa dân tộc ở miền núi

nước ta trong những năm gần đây; tập trung làm rõ những vấn đề lý luận về điểm nóng chính trị - xã hội, xây dựng các khái niệm công cụ như “tình huống chính trị”, “điểm nóng chính trị - xã hội”, những nguyên nhân của điểm nóng chính trị - xã hội, yêu cầu, các phương pháp và quy trình xử lý, trong đó có các điểm nóng ở Tây Nguyên. Những kinh nghiệm được rút ra ở công trình này đã cung cấp gợi ý, những kinh nghiệm quản lý và giải tỏa các điểm nóng chính trị - xã hội ở vùng các tộc người thiểu số nói chung, ở Tây Nguyên nói riêng [70].

Đề tài khoa học “*Lý thuyết xung đột xã hội và quản lý, giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam*” (2014), Phan Xuân Sơn, Nxb Lý luận chính trị quốc gia [68]. Tác giả đã tổng quan, khái quát một cách hệ thống kết quả đạt được của các nghiên cứu xung đột xã hội trên thế giới, đưa ra một số lý thuyết cơ bản về xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội. Trong cuốn sách, các khái niệm cơ bản về quản lý xung đột xã hội và xử lý điểm nóng chính trị - xã hội đã được nghiên cứu và công bố một cách hệ thống, như: Nguyên nhân xung đột xã hội, các giai đoạn phát triển của xung đột xã hội, cảnh báo xung đột xã hội, vai trò của chủ thể quản lý và các bên trong xung đột xã hội, phương pháp quản lý xung đột xã hội, các nguyên tắc quản lý xung đột xã hội. Cuốn sách đi sâu nghiên cứu xung đột và quản lý, giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam với bốn mô hình chính: (i) Xung đột công nghiệp; (ii) xung đột đất đai; (iii) xung đột tôn giáo; (iv) quản lý và giải tỏa điểm nóng chính trị - xã hội. Đồng thời, cuốn sách đưa ra khung lý thuyết cơ bản, cần thiết giúp vận dụng trong nghiên cứu quản lý xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội, nhất là vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam hiện nay.

Đề tài khoa học “*Nghiên cứu các mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*”, (2018). Mã số: CTDT.22.17/16-20, thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, PGS.TS. Nguyễn An Ninh.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, thực tiễn các mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở một số quốc gia trên thế giới, đề tài rút ra những kinh nghiệm và đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để góp phần hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở Việt Nam trong thời gian tới. Đề tài làm rõ cơ sở lý luận và khung phân tích về mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc; hệ thống hóa mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc của một số quốc gia trên thế giới và rút ra bài học kinh nghiệm đối với nước ta; đánh giá mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta từ khi đổi mới đến nay và những vấn đề đặt ra; đề xuất giải pháp, kiến nghị góp phần hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở nước ta trong thời gian tới.

Đề tài khoa học “*Vấn đề giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho phát triển bền vững Tây Nguyên*”, (2015), thuộc Chương trình Khoa học công nghệ trọng điểm cấp nhà nước “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên”. Mã số KH-CN-TN3/11-15 (Chương trình Tây Nguyên 3), PGS. TS. Bùi Tất Thắng.

Đề tài cung cấp cho các cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam, các tỉnh Tây Nguyên những cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và hệ thống những kiến nghị về đổi mới nhận thức, quan điểm, mục tiêu, định hướng và giải pháp giải quyết các vấn đề giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho phát triển bền vững Tây Nguyên thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Đề tài đã làm rõ một số vấn đề lý luận về phát triển bền vững, vai trò của giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực đối với phát triển bền vững và áp dụng đối với Tây Nguyên. Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực hướng đến phát triển bền vững. Phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo cho phát triển bền vững Tây Nguyên. Phân tích tổng quan thực trạng các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực ở Tây Nguyên và đề xuất các khuyến nghị về chính sách đặc thù phát triển giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực cho phát triển bền vững Tây Nguyên trong thời kỳ tới.

Đề tài khoa học “*Nghiên cứu tích hợp lý thuyết và sự vận dụng trong quản lý xã hội ở Việt Nam*”, (2016). Mã số: I1.1-2010.02, thuộc chương trình thực hiện đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học xã hội xung đột xã hội, GS.TS Trần Phúc Thăng.

Đề tài đã tổng tích hợp lý thuyết của các chuyên ngành khoa học gắn liền với triết học dựa trên nền tảng nội dung và phương pháp luận của triết học Mác, hướng đến việc khẳng định những giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác, góp phần vào sự phát triển, bổ sung triết học Mác và lý luận mác xít về xung đột xã hội. Đề tài cung cấp cơ sở phương pháp luận để tiếp cận xung đột xã hội dưới dạng tổng quát hơn. Đề tài cũng hướng vào việc tổng kết những mô hình giải quyết xung đột xã hội từ thực tiễn của Việt Nam để bổ sung và phát triển lý luận về mâu thuẫn và việc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thời kỳ quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

Đề tài khoa học “*Một số giải pháp của Mặt trận trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chống lại âm mưu lợi dụng dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch trong giai đoạn hiện nay*”, (2009), GS. TS. Phan Hữu Dật.

Đề tài nhận dạng những âm mưu của các thế lực thù địch ở Tây Nguyên nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, vận động đồng bào chống lại những âm mưu chia rẽ của các thế lực thù địch. Đề tài nêu lên một số đặc điểm tộc người và tôn giáo trong tộc người thiểu số ở vùng Tây Nguyên hiện nay; nêu thực trạng công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên; dự báo xu hướng và đề xuất những giải pháp nhằm vận động đồng bào tộc người thiểu số ở Tây Nguyên đấu tranh chống lại âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch, tăng cường đoàn kết xây dựng Tây Nguyên phát triển bền vững.

Đề tài khoa học “*Hệ thống hóa, phân tích các nghiên cứu về xung đột dân tộc trong khu vực và trên thế giới từ năm 1990 đến nay*”, (2018). Mã số CTDĐT.05.16/16-20 thuộc Chương trình Khoa học công nghệ cấp quốc gia giai

đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, PGS.TS Phạm Bích San.

Đề tài đã hệ thống hóa các kết quả nghiên cứu về xung đột dân tộc trong khu vực trên thế giới từ năm 1990 đến nay; đề xuất khung nghiên cứu về xung đột dân tộc/tộc người trong khu vực và trên thế giới; hệ thống hóa, phân loại, rà soát, đánh giá về các lý thuyết nghiên cứu xung đột dân tộc/tộc người và các kết quả nghiên cứu đã được công bố công khai trong nước và quốc tế về xung đột dân tộc/tộc người trong khu vực và trên thế giới từ năm 1990 đến nay; phân tích các nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động tới xung đột dân tộc/tộc người trong khu vực và trên thế giới từ năm 1990 đến nay thông qua các nghiên cứu trong nước và quốc tế đã công bố; rà soát, hệ thống hóa, phân tích các đề xuất, giải pháp quản lý và giải quyết vấn đề xung đột dân tộc/tộc người trong khu vực và trên thế giới từ năm 1990 đến nay của các nghiên cứu trong nước và quốc tế có liên quan. Từ đó, lựa chọn, rút ra các bài học kinh nghiệm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam và đề xuất, khuyến nghị một số chính sách trong quản lý xung đột dân tộc/tộc người cho Việt Nam.

Đề tài khoa học “*Nghiên cứu chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng dân tộc thiểu số khu vực biên giới của Việt Nam*”. Mã số: CTDT.04.16/16-20, TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn.

Đề tài tập trung nghiên cứu, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn của các chính sách phát triển KT-XH bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới của Việt Nam; nghiên cứu mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa kinh tế với xã hội và quốc phòng với an ninh trong phát triển KT-XH gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh; nghiên cứu chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế về phát triển KT-XH vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới; nghiên cứu, đánh giá các chính sách phát triển KT-XH bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới của Việt Nam từ năm 1986 đến nay, đi sâu đánh giá, phân tích một số nội dung chính trong chính sách phát

triển KT-XH bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới của Việt Nam với Lào, Campuchia và Trung Quốc. Từ đó, nhận diện các đặc điểm đặc thù và những vấn đề đặt ra cần quan tâm giải quyết liên quan đến phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới, chỉ ra các vấn đề cần phải bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới hiện nay; đề xuất quan điểm và giải pháp nhằm phát triển KT-XH gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới một cách hệ thống, đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả phát triển KT-XH gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng tộc người thiểu số khu vực biên giới của Việt Nam với Lào, Campuchia và Trung Quốc giai đoạn tiếp theo.

Đề tài khoa học cấp nhà nước “*Quản lý xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay*” (2021), GS.TSKH Phan Xuân Sơn; mã số CTDT.13.17/16-20, thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 “*Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*”, đã xuất bản thành sách chuyên khảo “*Quản lý xung đột xã hội vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam hiện nay*”, Nxb Lý luận chính trị [67].

Đây là một công trình khoa học rất có giá trị, đề tài đã tổng quan những công trình nghiên cứu trên thế giới và trong nước về xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội, từ đó xây dựng khung lý thuyết về quản lý xung đột xã hội; phân tích, đánh giá, chỉ ra thực trạng quản lý xung đột xã hội vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam và nguyên nhân hình thành, phát triển xung đột xã hội; đưa ra các giai đoạn phát triển của mâu thuẫn, xung đột xã hội, mà đỉnh điểm là gây ra các điểm nóng chính trị - xã hội; đề tài nêu lên các nguyên tắc, định hướng, giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xung đột xã hội vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

Đề tài đã phân tích, làm rõ quản lý xung đột xã hội là một bộ phận của quản lý nhà nước đối với toàn xã hội, là quá trình nhà nước sử dụng các công cụ, nguồn lực và phương thức nhất định tác động vào quá trình

xung đột xã hội, nhằm giải tỏa xung đột, hạn chế những hậu quả tiêu cực do xung đột gây ra, để xã hội nơi xảy ra xung đột không tái xung đột, trở lại hoạt động bình thường, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Quản lý xung đột xã hội là một loại quản lý đặc biệt, bởi vì trong đó xảy ra mâu thuẫn, va chạm, tranh chấp giữa các bên, từ ngầm ngầm, công khai, căng thẳng, đôi đầu cho đến một mất một còn. Các nguồn lực, công cụ, phương thức quản lý xung đột xã hội đặc thù, khác với quản lý xã hội thông thường. Đặc biệt, quản lý xung đột xã hội ở giai đoạn cao, quản lý xung đột xã hội mang tính chất xử lý tình huống chính trị. Vì là tình huống chính trị, mang tính cấp bách (không thể trì hoãn), mang tính bất ngờ (ngoài kế hoạch), mang tính thảm họa, tính khủng hoảng... Có nghĩa rằng, quản lý xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội là vấn đề rất hệ trọng, chỉ cần quản lý không tốt, tình huống không những lan truyền ra phạm vi quốc gia hoặc quốc tế, nó có thể hủy hoại tất cả các thành tựu mà nhân dân, chính quyền phấn đấu nhiều năm mới đạt được.

1.3. GIÁ TRỊ CỦA CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.3.1. Giá trị của các nghiên cứu có liên quan đến luận án

Qua tổng quan kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học cho thấy, mặc dù có những đối lập, mâu thuẫn về cách tiếp cận của các nhà nghiên cứu, nhất là giữa hai trường phái “cấu trúc chức năng” và “mô hình xung đột”, nhưng nhìn chung các công trình nghiên cứu và các báo cáo, tài liệu nêu trên cho thấy bức tranh khái quát về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội, nguyên nhân, diễn biến, tính chất và các quan điểm, phương pháp, thái độ khi xem xét, giải quyết các mâu thuẫn, xung đột trong xã hội.

Các công trình nghiên cứu đã xác định khái quát xung đột xã hội, đó có thể là xung đột giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội, các tôn giáo, các dân tộc, tộc người, xung đột cá nhân... Xung đột có chức năng xã hội, mang tính xã hội và cấu trúc xã hội. Xung đột kèm theo sự hòa giải, sự hình thành các liên

minh, thúc đẩy xung đột, giải quyết xung đột, phát triển xã hội. Bất đồng và xung đột tạo sự tan rã hoặc thay đổi xã hội, xung đột dẫn đến thay đổi cấu trúc xã hội và là động lực để phát triển xã hội. Các nghiên cứu cũng chỉ ra nguyên nhân sâu xa, nguồn gốc chủ yếu của xung đột bắt nguồn từ sự khác biệt quyền lực và lợi ích trong xã hội.

Các nghiên cứu về quản lý xung đột xã hội đặt ra quá trình giải quyết xung đột và chuyển hóa xung đột. Cấu trúc xung đột có quy mô khác nhau, từ vi mô đến vĩ mô; từ một cộng đồng nhỏ, từ các cá nhân đến cộng đồng lớn, quốc gia dân tộc, khu vực và quốc tế; xung đột thành thị và nông thôn... xung đột xã hội có những đặc điểm, tính chất của nó; có mặt tích cực, mặt tiêu cực, vì thế cần có khoa học quản lý xung đột xã hội; phân tích xung đột xã hội; giải quyết xung đột xã hội ngay từ cấp độ thấp: khác biệt, mâu thuẫn, điểm nóng, đến xung đột xã hội một cách phù hợp. Xây dựng khung lý thuyết, chủ trương, chính sách, pháp luật phù hợp để giải quyết xung đột bằng sự khách quan, khoa học, công bằng. Xây dựng văn hóa giải quyết xung đột kết hợp giữa văn hóa và pháp luật; kết hợp nhiều hình thức, biện pháp giải quyết xung đột thích hợp với từng loại hình xung đột xã hội.

Các công trình nghiên cứu xung đột xã hội ở Tây Nguyên, ngoài những vấn đề chung, đã nhấn mạnh các chủ thể khi xử lý xung đột còn lúng túng, còn sai lầm khi lý giải tìm nguyên nhân xung đột nên chưa hiệu quả. Vì vậy, làm rõ những nội dung quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên từ chủ thể, đối tượng, nội dung, công cụ, phương pháp, nguyên tắc,... là những vấn đề cần thiết và cấp bách.

Kết quả các công trình nghiên cứu cũng đã chỉ ra những nhân tố cơ bản, là nguyên nhân dẫn đến xung đột xã hội; sự xung đột, điểm nóng chính trị - xã hội dễ lan truyền, lây lan, kích động gây mất ổn định. Vì thế, quản lý xung đột với giải tỏa, xử lý xung đột là công việc thống nhất không tách rời nhau. Trong tình hình mới, quản lý xung đột và giải quyết xung đột kết hợp một cách tổng thể, đồng bộ, toàn diện các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng,

văn hóa, đạo đức, pháp luật, tôn giáo, tâm lý tộc người, quốc phòng, an ninh, trật tự nhằm hướng tới xây dựng xã hội ổn định và phát triển bền vững.

1.3.2. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Tổng quan kết quả nghiên cứu liên quan đến luận án cho thấy vấn đề đặt ra cho luận án là luận chứng cho việc áp dụng khung lý thuyết này như thế nào để xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu đạt được tính khả thi, hiệu quả trong nghiên cứu xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên. Mặc dù các nghiên cứu về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội trên thế giới và ở Việt Nam đến nay khá phong phú, nhưng chưa có tác giả nào đi sâu nghiên cứu xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội, xử lý điểm nóng chính trị - xã hội ở Tây Nguyên.

Mặc dù trong những năm gần đây, số lượng các nghiên cứu về xung đột xã hội tăng lên, nhưng rất ít công trình nghiên cứu có tính chuyên sâu về quản lý xung đột xã hội nói chung, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên nói riêng, nhất là vấn đề xung đột sắc tộc (tộc người), một trong những đặc trưng cơ bản trong đời sống chính trị - xã hội ở Tây Nguyên. Do đó, chưa làm rõ được diện mạo, mô hình, tính chất, đặc điểm, cách thức thực hiện quản lý, giải tỏa xung đột xã hội ở Tây Nguyên. Vì vậy, làm rõ những nội dung quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên từ chủ thể, đối tượng, nội dung, công cụ, phương pháp, nguyên tắc... là những vấn đề cần thiết hiện nay. Việc nghiên cứu để có một cơ sở dữ liệu như vậy rất cần thiết cho nhận thức và hoạch định chính sách đối với Tây Nguyên, đây là một nhiệm vụ quan trọng của luận án.

Thực tế những năm qua, trên thế giới dưới sự tác động của nhiều yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - công nghệ, an ninh, đặc biệt là những vấn đề an ninh phi truyền thống... đến xung đột xã hội, xung đột sắc tộc có chiều hướng gia tăng và biểu hiện phức tạp chưa từng thấy. Ở vùng các tộc người thiểu số của Việt Nam, các xung đột xã hội, điểm nóng chính trị - xã hội cũng có xu hướng gia tăng về số lượng, quy mô; phức tạp hơn về tính chất biểu hiện. Điều này cho thấy tính cấp thiết của dự báo về những yếu tố tác động; những

hình thức, nội dung, đặc điểm, tính chất; xu hướng vận động của những xung đột, nhất là xung đột tộc người ở Việt Nam, cũng như dự báo kịch bản quản lý những xung đột đó, nhằm cải thiện, nâng cao năng lực dự báo, khả năng quản lý, giải tỏa xung đột xã hội cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị ở Tây Nguyên hiện nay, đặt ra nhiệm vụ cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ các vấn đề:

- Hệ thống các khung khổ lý thuyết, lý luận về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên, một vùng đất có các đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, tâm lý, lịch sử, quan hệ tộc người... đặc trưng riêng rất đặc biệt của Việt Nam. Trên cơ sở đó, phân tích, đưa ra được những đánh giá, kết luận đầy đủ, chính xác về nguồn gốc, nguyên nhân hình thành, phát sinh mâu thuẫn, xung đột xã hội và các nhân tố tác động, ảnh hưởng, chi phối xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

- Đối với xung đột sắc tộc (tộc người), đến nay trên thế giới vẫn chưa có cách thức, phương pháp quản lý, giải tỏa một cách hữu hiệu, có giá trị mang tính phổ quát. Do vậy, công tác quản lý, giải tỏa xung đột sắc tộc là nhiệm vụ mang tính cấp thiết đối với các quốc gia, nhất là quốc gia đa tộc người như Việt Nam... Đây là vấn đề rất quan trọng không chỉ trong nội bộ tộc người, mỗi quốc gia dân tộc mà của cả cộng đồng quốc tế, bởi nghiên cứu xung đột xã hội ở Tây Nguyên, cũng như ở Việt Nam và trên thế giới chắc chắn có nhiều nội dung liên quan đến xung đột kinh tế, xung đột văn hóa, xung đột tâm lý, xung đột tôn giáo... do đó, trước hết cần quan tâm nghiên cứu xung đột, quản lý xung đột tộc người ở địa bàn này.

- Xác định rõ và cụ thể các khái niệm về xung đột, đặc biệt là quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên; làm rõ nội dung, yêu cầu, phạm vi, biện pháp quản lý xung đột xã hội, những nghiên cứu so sánh về quản lý xung đột xã hội. Dự báo tình hình và đề xuất giải pháp quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên trong thời gian tới, dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn đã nghiên cứu về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án đã tập trung khái lược các công trình nghiên cứu của các tác giả trên thế giới và trong nước về vấn đề xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội để có được cách nhìn tổng quát về vấn đề đang đặt ra. Qua đó làm nổi bật lên vấn đề xuyên suốt trong các công trình nghiên cứu đã công bố, đó là xung đột xã hội được xem xét dưới góc độ lịch sử, triết học, một hiện tượng xã hội, chính trị, tư duy, trong cuộc sống hàng ngày của con người với con người trong các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh,...

Qua tổng quan các nghiên cứu đã chỉ ra, xung đột xã hội được xem xét dưới những góc độ và cấp độ, tình huống, quan hệ khác nhau giữa con người với con người, các giai cấp, tầng lớp, tôn giáo, dân tộc, quốc gia. Xung đột được xem xét dưới góc độ khoa học của các nhà chính trị, nhà kinh điển, có thể giới quan, nhân sinh quan khoa học khác nhau. Từ đó, giúp rút ra những nội dung bản chất và thuộc tính cơ bản nhất, phạm vi cốt lõi nhất làm công cụ nhận thức, tư duy, tiếp cận và xử lý các nội dung cơ bản của luận án đặt ra. Từ cách nhìn toàn diện, bao quát để thấy được các nhà khoa học, các công trình nghiên cứu đã giúp cho luận án không những tiếp thu, kế thừa, phát huy các nội dung quan trọng, mà còn kế thừa phương pháp, cách thức đi sâu tìm hiểu, làm rõ các nội dung mới của luận án đang đặt ra.

Qua tổng quan kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề này, tác giả thu được những nhận thức khoa học về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội; xác định giá trị của các công trình khoa học, tài liệu liên quan đến luận án. Đó là hệ thống những tài liệu đã có, cập nhật, cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu của tác giả. Những cơ sở lý thuyết làm căn cứ tiếp cận, xử lý nội dung của luận án. Đặc biệt, qua nghiên cứu tổng quan các tài liệu, tác giả nhận thức và hình thành phương pháp luận tiếp cận các lý thuyết và thực tiễn giải quyết xung đột, đây là những vấn đề có tính định hướng để đi sâu nghiên cứu, làm rõ hơn trong nội dung luận án.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ XUNG ĐỘT XÃ HỘI VÀ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI

2.1. LÝ THUYẾT VỀ XUNG ĐỘT XÃ HỘI

2.1.1. Các trường phái, xu hướng nghiên cứu và quan điểm tiếp cận

Mặc dù hiện nay trên thế giới, nghiên cứu xung đột xã hội rất đa dạng, phong phú, nhưng có thể đánh giá khái quát các trường phái chính, đó là: (i) Trường phái mác xít; (ii) Trường phái cấu trúc - chức năng; (iii) Trường phái mô hình xung đột.

- Trường phái mác xít

Khi nghiên cứu xung đột xã hội, các nhà khoa học thuộc trường phái mác xít trên cơ sở thế giới quan duy vật về lịch sử, khẳng định bản chất khách quan về kinh tế và giai cấp của xung đột. Nguồn gốc sâu xa, mang ý nghĩa quyết định của xung đột xã hội là lợi ích, vị trí của các tập đoàn người, các giai cấp trong xã hội, mà trung tâm là lợi ích kinh tế. Lợi ích kinh tế hình thành, quyết định hoạt động chính trị - xã hội của con người và của các tập đoàn người trong xã hội, là nguồn gốc của những mâu thuẫn, xung đột xã hội. Karl Marx khẳng định, mọi xã hội đều được định hình bởi xung đột của các tập đoàn người, các nhóm xã hội, các giai cấp và là nguyên nhân chính dẫn đến những thay đổi trong xã hội.

Từ quan điểm duy vật, các nhà nghiên cứu thuộc trường phái mác xít đặc biệt nhấn mạnh quyền sở hữu tư liệu sản xuất. Karl Marx cho rằng, thành quả lao động tạo nên giá trị lớn nhất của con người, nhưng lại bị tước đoạt bởi một số ít người. Ông nhấn mạnh sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là nguồn gốc, nguyên nhân của chế độ người bóc lột người và cũng là nguồn gốc của xung đột giai cấp, nhất là trong xã hội tư bản được biểu hiện rõ ràng nhất, đặc biệt là sự bất bình đẳng đối với sở hữu về lợi ích và địa vị giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

- Trường phái phi mác xít (cấu trúc - chức năng)

Lý thuyết xung đột xã hội của Georg Simmel (1858-1918), Ông cho rằng, về nguyên tắc, ý nghĩa xã hội học của xung đột là vấn đề hiển nhiên không cần bàn cãi [100]. Xung đột là những quan hệ, hành vi biểu hiện các mâu thuẫn, vừa thông qua đó để giải quyết các mâu thuẫn khác nhau. Nhờ đó mà quá trình tương tác đạt được một số kiểu thống nhất, thậm chí có thể đạt được thống nhất thông qua sự biến đổi hoặc phá huỷ một trong các bên xung đột.

Trường phái cấu trúc - chức năng về sau phủ nhận xung đột, coi xung đột là “sai lệch bệnh hoạn”, là “loạn chức năng”. Các nhà nghiên cứu thuộc trường phái này đều lập luận, xã hội được duy trì ổn định được quy định bởi các chuẩn mực và giá trị, trên cơ sở sự gắn kết giữa các cộng đồng, nhóm người. Thiết chế xã hội tồn tại hiện thực do có sự đồng thuận và luôn luôn hướng tới sự ổn định.

- Trường phái mô hình xung đột

Max Weber (1864-1920) là đại diện tiêu biểu cho trường phái này, ông cho rằng, xung đột xã hội có rất nhiều trong hiện thực, đó là mâu thuẫn, xung đột giữa các tập đoàn người, nhóm xã hội, các tôn giáo, tộc người, quốc gia dân tộc... Trong khi trường phái mác xít cho rằng, kết quả của xung đột giai cấp khi đạt đến đỉnh sẽ biến thành cuộc cách mạng, thì ngược lại Weber cho rằng xung đột là vĩnh cửu. Ông đồng ý với Marx trong luận điểm xã hội là một “đấu trường” của xung đột xã hội mà nguyên nhân là mâu thuẫn trong phân phối các nguồn lực và lợi ích giữa các nhóm, chủ yếu là tư bản và công nhân. Weber cho rằng, trong xã hội không phải chỉ có hai nhóm là tư bản và lao động, mà có rất nhiều nhóm với các địa vị, quyền lực khác nhau. Do vậy, xã hội không chỉ có các tranh chấp về nguồn lực kinh tế, mà còn có các tranh chấp về chính trị, tôn giáo, văn hóa, tâm lý, tộc người...

R. Dahrendorf (1929-2009). Trong cuốn “mô hình xung đột xã hội”, ông cho rằng, xã hội luôn vận động, biến đổi, phát triển không ngừng và trải qua các xung đột xã hội. Xung đột xã hội hiện hữu, diễn ra mọi lúc, mọi nơi, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Xuất phát từ bất bình đẳng, khác biệt về lợi ích, địa

vị, quyền lực xã hội, dẫn đến những va chạm, mâu thuẫn, đối kháng... hệ quả mang lại là sự thay đổi cấu trúc xã hội. R. Dahrendorf cho rằng, xung đột bị nén lại không giải toả là khối u ác tính nguy hiểm trong cơ thể xã hội.

Cuốn sách *Modern Social Conflict* (Xung đột xã hội hiện đại) (1988), Ralf Dahrendorf cho rằng “tất cả các xã hội ở mọi thời điểm đều là quá trình thay đổi”. Ông lập luận có “bất đồng và xung đột ở mọi thời điểm trong hệ thống xã hội” và “nhiều yếu tố xã hội đóng góp vào sự tan rã và thay đổi”. Theo Dahrendorf, xung đột và đồng thuận phản ánh hai mặt của xã hội và đều cần thiết trong đời sống xã hội. Ông cùng quan điểm với trường phái mác xít khi cho rằng yếu tố quyết định của xung đột xã hội chính là sự bất bình đẳng, khác biệt trong phân phối quyền lực.

Functions of Social Conflict (Chức năng của xung đột xã hội) (1956) của Lewis A. Coser (1913-2003): Đây là tác phẩm quan trọng về xung đột xã hội, trong đó đi sâu nghiên cứu về nguồn gốc hình thành, nguyên nhân phát sinh xung đột xã hội là bởi tâm trạng căng thẳng của mỗi cá nhân. Xung đột là bản năng của con người, gắn liền với mục đích, tồn tại phổ biến trong xã hội loài người. Xung đột dẫn đến các cuộc chiến tranh, đồng thời nhờ có xung đột giúp con người nhận diện các mối quan hệ và cuộc sống hàng ngày. L. Coser coi xung đột xã hội là bình thường, như một phần chức năng trong đời sống xã hội, từ đó ông có những đánh giá khác với những học giả khác, như: *Cách đạt mục đích thông qua xung đột xã hội chính là cơ sở quan trọng cho việc hình thành các phương thức quản lý xung đột xã hội.*

L. Coser cho rằng, xung đột là “sự đấu tranh vì những giá trị, và những nỗ lực (cố gắng và hi vọng) đạt được một sự thừa nhận về vị trí xã hội (status), quyền lực hoặc nguồn lợi. Trong cuộc đấu tranh đó, người ta cố trung lập hoá, gây thiệt hại hoặc tiêu diệt đối thủ của mình”. Ông lập luận rằng, sự bất bình đẳng tất yếu, tồn tại vĩnh viễn trong đời sống xã hội, trong đó sự không bằng lòng của các thành viên dẫn đến sự căng thẳng, mâu thuẫn giữa các cá nhân và các nhóm từ đó hình thành nên xung đột.

Theo L.Coser, cần nhận thức, phân biệt hai loại “xung đột thực tế” và “xung đột không thực tế”. Xung đột thực tế khởi nguồn từ sự thất vọng khi những nhu cầu cụ thể của con người không được đáp ứng và được xem như một phương tiện để hướng đến mục tiêu; còn xung đột không thực tế là kết quả của những nhu cầu không có thực và khi đó xung đột không phải là phương tiện mà trở thành mục đích. Một khi các bên liên quan đạt được mục tiêu của mình, thì xung đột thực tế chấm dứt, trong khi xung đột không thực tế vẫn còn tồn tại.

C.Wright Mills (1916-1962), được coi là người sáng lập lý thuyết xung đột hiện đại. Ông cho rằng, do con người khác nhau về lợi ích và nguồn lực nên phát sinh mâu thuẫn, cạnh tranh, cấu trúc xã hội được hình thành thông qua xung đột. Khi cấu trúc xã hội hình thành lại tác động, chi phối, ảnh hưởng tới xung đột xã hội do bất bình đẳng trong phân phối các nguồn lực và quyền lực trong xã hội. Giống như quan niệm của Weber, C.Wright Mills cho rằng, con người hoạt động xoay quanh quyền lực, trong khi xã hội luôn tồn tại bất bình đẳng. Theo ông, có 3 loại quyền lực trong xã hội, đó là: Thẩm quyền, sự thao túng và cưỡng chế.

Một số nhà nghiên cứu khác đưa ra định nghĩa về xung đột, trong đó tiêu biểu là Thomas Schelling, giải Nobel về kinh tế năm 2005 cho rằng xung đột là các tình huống thỏa thuận của các bên, trong khi một bên đạt được mục tiêu của mình phụ thuộc vào quyết định hoặc sự lựa chọn của bên kia. Trong khi Morton Deutsch cho rằng, khi các hành vi không tương thích diễn ra sẽ dẫn đến xung đột; thì với Wall, xung đột là một quá trình, trong đó các bên nỗ lực cản trở mục tiêu đạt được của bên kia... Năm 1994, hai nhà nghiên cứu Tjosvold và Van de Vliert đưa ra nhận định về xung đột có tính khác biệt, theo đó, xung đột là các hành vi không tương thích xảy ra trong bối cảnh hợp tác và cạnh tranh. Còn Folger, Poole, and Stutman thì cho rằng, xung đột là sự tương tác giữa những người phụ thuộc lẫn nhau, những người ngăn chặn lẫn nhau trong việc đạt được mục tiêu.

Raimo Väyrynen, trong cuốn sách *Những hướng mới trong lý thuyết xung đột: Giải tỏa xung đột và chuyển đổi xung đột* (1991) đã tiếp cận, xem xét giá trị của pháp luật quốc tế để lý giải các hiện tượng xã hội phức tạp. Tác phẩm đã đi sâu phân tích xung đột trên bình diện những vấn đề mới mang tính quốc tế, như sự mâu thuẫn trong phát triển giữa khu vực đô thị với khu vực nông thôn, tác động của biến đổi khí hậu, vấn đề môi trường.

Putnam và Poole (1987) đưa ra hai định nghĩa về xung đột xã hội: (i) Là “*quá trình trong đó một bên nhận thấy rằng quyền lợi của mình đang bị phản đối hay bị ảnh hưởng tiêu cực bởi một bên khác*” (Wall & Callister, 1995, p. 517); và (ii) Là “*quá trình tương tác thể hiện trong không tương thích, bất đồng ý kiến, hoặc sự bất hòa trong hoặc giữa các thực thể xã hội*” (Rahim, 1992, p. 16). Tuy nhiên, những đối lập, mâu thuẫn không tương thích, bất đồng ý kiến, hoặc sự bất hòa trong hoặc giữa các thực thể xã hội... nếu nó không chuyển thành hành vi xã hội thì không thể gọi là xung đột.

2.1.2. Quan niệm, bản chất, nguyên nhân của xung đột xã hội

Từ phân tích quan điểm, xu hướng nghiên cứu của các trường phái ở trên, tác giả đưa ra định nghĩa xung đột xã hội như sau: *Xung đột xã hội là những bất đồng, mâu thuẫn, đối lập giữa các chủ thể về nhận thức, quan điểm, lợi ích, từ đó dẫn đến những va chạm, đấu tranh với các hình thức, quy mô và mức độ khác nhau giữa các bên trong các quan hệ xã hội nào đó.*

Từ định nghĩa trên cho thấy, xét về bản chất, xung đột xã hội phản ánh các mâu thuẫn khách quan của đời sống xã hội. Mâu thuẫn xuất hiện, tồn tại trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, khi những mâu thuẫn được giải tỏa sẽ góp phần thúc đẩy, quyết định sự phát triển của xã hội. Mâu thuẫn chỉ có thể được giải quyết từ nhận thức và hành vi của con người trong xã hội và “*đấu tranh*” để giải quyết mâu thuẫn là hành vi cần có. Từ đó có thể thấy, xung đột xã hội xuất hiện khi những mâu thuẫn đã chuyển thành hành vi xã hội, tức là mâu thuẫn xã hội đã trở thành xung đột xã hội. Các cuộc “*đấu tranh*” này có tính chất, mức độ, quy mô khác nhau, từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn. Các xung đột xã hội có thể phản

ánh đúng bản chất các quy luật vận động khách quan của xã hội, nhưng cũng có thể phản ánh sai lệch các quy luật đó, nhận thức được chính xác xung đột xã hội nhờ năng lực của các bên tham gia trong xung đột. Chúng ta biết rằng, mâu thuẫn khách quan tồn tại không phụ thuộc vào ý chí, mong muốn của con người, các chủ thể tham gia trong xung đột cần nhận thức, tôn trọng quy luật khách quan để vận dụng trong quá trình giải quyết các tranh chấp. Trong đời sống xã hội, có những mâu thuẫn không tồn tại, mà do con người tưởng tượng, hình dung ra. Do đó, cần chú ý rằng, một số xung đột không có nguyên nhân khách quan, mà do nhận thức chủ quan của con người tưởng tượng ra, xung đột này được gọi là “xung đột phi thực tế”.

Xung đột xã hội được cấu thành từ: (i) Nguồn gốc là các mâu thuẫn, đối lập, bất đồng, khác biệt; (ii) Đối tượng của xung đột xã hội là mục tiêu mà các bên tham gia trong xung đột muốn giành được; (iii) Chủ thể xung đột xã hội gồm các bên tham gia xung đột với nhau vì những đối tượng cụ thể; (iv) Tình huống xung đột xã hội là cuộc đấu tranh nhằm đạt được mục đích của các bên tham gia trong xung đột; (v) Môi trường diễn ra xung đột xã hội là các quan hệ, bối cảnh xã hội xảy ra xung đột.

Theo K. Marx, nguyên nhân sâu xa của xung đột xã hội là sự bất bình đẳng về địa vị mà con người chiếm giữ trong sinh hoạt kinh tế - xã hội. Xuất phát từ sự bất bình đẳng trong phân bổ các nguồn lực, địa vị, quyền lực xã hội. Khi đó, nhóm chiếm giữ được nhiều quyền lực có quyền quản lý, ra lệnh, trong khi nhóm khác bị cưỡng chế, phải chấp hành, thực hiện. Trong xã hội đó tồn tại sự áp bức bóc lột của tập đoàn người, giai cấp, nhóm, dân tộc này đối với tập đoàn người, giai cấp, nhóm, dân tộc khác.

Nguyên nhân cơ bản của xung đột xã hội là từ nhận thức của con người. Do có nhận thức khác nhau về các giá trị giữa các nhóm người đối với những mong đợi, dự định, và hành vi thực tế của con người, cùng với hiểu biết chưa đầy đủ trong các quan hệ xã hội và tích cách con người trong nhận thức và hành động có thể gây nên xung đột xã hội.

Nguyên nhân trực tiếp là sự bất cập trong quản lý xã hội của của nhà nước, trong khi những người cầm quyền không tạo ra được môi trường, điều kiện để đảm bảo thực hiện công bằng giữa các nhóm xã hội, không tạo được động lực, điều kiện tốt nhất cho các cá nhân, các nhóm và toàn xã hội phát triển và hiện thực hoá các lợi ích. Điều đó đồng nghĩa với việc người cầm quyền yếu kém trong quản lý, giải tỏa xung đột xã hội, không giải quyết tốt các mâu thuẫn tồn tại trong xã hội, làm cho các xung đột xã hội ngày càng căng thẳng, dẫn đến các mâu thuẫn trở thành cuộc đấu tranh.

2.1.3. Tác động của xung đột xã hội

- Tác động tích cực

Xung đột xã hội là điều không thể tránh khỏi, thậm chí là cần thiết vì nó đóng vai trò là động lực của cạnh tranh và tiến bộ xã hội. Xung đột xã hội là một tất yếu khách quan trong quá trình vận động và phát triển xã hội. Thực tiễn cho thấy, trong xã hội có rất nhiều mâu thuẫn, một xã hội ngưng đọng và trì trệ, không có sức sống khi xã hội đó không có mâu thuẫn và xung đột. Như vậy, mâu thuẫn, xung đột tồn tại trong mọi hình thái xã hội, như là động lực của sự phát triển xã hội. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hóa vai trò của mâu thuẫn, xung đột xã hội, bởi cuộc sống cần sự ổn định, hoà bình và thân thiện. Do đó, việc nhận thức đúng vai trò của mâu thuẫn, xung đột, từ đó có cách ứng xử thích hợp, người quản lý sẽ có giải pháp điều tiết xung đột và quản lý các tình huống xung đột xã hội, phát huy yếu tố tích cực, giúp xã hội phát triển lành mạnh, ổn định và gắn kết.

- Tác động tiêu cực

Khi xung đột xã hội diễn ra, các bên đều tập trung nguồn lực để giải quyết nhằm mang lại kết quả tốt nhất cho mình, ít quan tâm đến việc sản xuất ra các nguồn lực mới cho xã hội. Quá trình giải tỏa xung đột làm cho các bên phải chịu gánh nặng và chi phí tiêu hao nguồn lực, thậm chí mất rất nhiều năm sau mới khắc phục được. Do vậy có thể nói xung đột xã hội là quá trình tiêu hủy nguồn

lực, điều đó đặc biệt đúng trong thực tiễn, với các cuộc xung đột vũ trang, xung đột sắc tộc, điểm nóng chính trị...

Xung đột xã hội sau khi được xử lý, giải tỏa phải bố trí, huy động, giành nguồn lực để giải quyết những hậu quả từ xung đột. Lúc này, không chỉ bên thất bại, thua cuộc phải gánh chịu chi phí lợi ích đã bỏ ra mà cả bên thắng lợi cũng chịu gánh nặng do chi phí đã bỏ ra. Để bù đắp gánh nặng chi phí, bù đắp hao tổn nguồn lực do xung đột xã hội gây ra, bên chiến thắng phải tìm cách tận dụng, khai thác nguồn lực từ bên thất bại, dẫn đến bên thua cuộc phải gây dựng, củng cố, tăng cường sức mạnh để phản kháng, tiếp tục đấu tranh, thậm chí từ kinh nghiệm thất bại, rút ra kinh nghiệm, bài học để xây dựng lực lượng, tìm giải pháp mới cho các cuộc đấu tranh tiếp theo, như vậy sẽ tạo ra một vòng xoáy xung đột khác.

Mặt khác, sau khi xung đột xã hội được giải quyết, việc bố trí, phân chia lại các nguồn lực cũng là một trong những nguyên nhân mang đến hậu quả tiêu cực ngay trong nội bộ nhóm giành thắng lợi. Bởi trên thực tế không thể có sự công bằng tuyệt đối trong quá trình phân bổ lợi ích giữa các cá nhân trong một tập thể đa dạng về thành phần, đối tượng tham gia, sẽ có trường hợp cho rằng mình tham gia tích cực, đóng góp nhiều nhưng hưởng lợi không tương xứng, trong khi người khác, nhóm khác chi phí bỏ ra ít hơn, tổn hại sức lực nhỏ hơn nhưng lại được hưởng thành quả nhiều hơn. Như vậy, dù xung đột xã hội mang lại lợi ích nhất định, nhưng do quá trình phân chia lợi ích không công bằng dẫn đến mất đi động cơ, nguồn lực nhất định của các chủ thể trong quá trình xung đột, cũng như tiềm năng, động lực phát triển xã hội.

2.1.4. Các giai đoạn phát triển của xung đột xã hội

Quá trình nghiên cứu có thể khái quát các giai đoạn phát triển của xung đột xã hội bao gồm: Giai đoạn ngầm, công khai, căng thẳng đối đầu và đấu tranh quyết liệt, với các biểu hiện đặc trưng của mỗi giai đoạn:

- *Giai đoạn ngầm*: Xuất phát từ mâu thuẫn về lợi ích, ý kiến, quan điểm, do những bất bình đẳng về địa vị kinh tế xã hội giữa các nhóm trong xã hội, mà

ở đó mỗi nhóm đều muốn khẳng định vai trò, địa vị, ưu thế của mình trước nhóm kia. Nhưng không phải lúc nào cũng được thỏa mãn, trong khi một nhóm đạt được mục đích, ngược lại nhóm khác không được đáp ứng, thỏa mãn, dẫn đến những nghi kỵ, bất đồng, không hài lòng. Đây là giai đoạn những mâu thuẫn đã hình thành và nhận thức được việc giải quyết chúng bằng các hành vi xã hội, tức là giai đoạn chuyển từ mâu thuẫn đến hành vi xã hội. Đặc trưng của giai đoạn này là hành vi xung đột chưa công khai, chưa được bộc lộ ra ngoài xã hội và chưa có tác động đáng kể đối với xã hội.

- *Giai đoạn công khai*: Là giai đoạn tình trạng bất bình đẳng, những mâu thuẫn giữa hai nhóm phát triển cao hơn, khi mâu thuẫn ở giai đoạn ngầm không được giải tỏa. Lúc này, quan hệ giữa hai nhóm trở nên không bình thường, các nhóm xung đột công khai về thái độ, tình trạng xung đột, mục tiêu, lợi ích, địa vị của mình trong cuộc đấu tranh.

- *Giai đoạn căng thẳng, đối đầu*: Là giai đoạn hai bên mở rộng hình thức, phương pháp và phương tiện đấu tranh, bằng cách vận động, lôi kéo, tập hợp lực lượng, các nguồn lực cho cuộc đấu tranh, làm cho xã hội bị căng thẳng. Cao hơn nữa của giai đoạn này là các bên đã thực hiện cuộc đấu tranh bằng các hành vi của cá nhân và các nhóm xã hội. Xung đột đã lôi kéo, tập hợp thành viên các nhóm tham gia, có khi vượt ra khỏi khu vực và trở thành vấn đề quốc gia, thậm chí là vấn đề quốc tế và khi đó các bên đã sử dụng phương tiện bạo lực cho cuộc đấu tranh.

- *Giai đoạn đấu tranh quyết liệt*: Giai đoạn này, các bên sử dụng sức mạnh và bạo lực một cách quyết liệt, không khoan nhượng, để giải quyết tranh chấp, mâu thuẫn; tập hợp, biểu dương lực lượng, sử dụng công cụ, phương tiện trong xung đột để buộc đối phương phải khuất phục, đáp ứng những yêu cầu của mỗi bên. Trong khoa học xung đột, giai đoạn đấu tranh quyết liệt cũng có thể gọi là điểm nóng xã hội hoặc điểm nóng chính trị - xã hội.

Điểm nóng chính trị - xã hội là giai đoạn cao của xung đột xã hội, diễn ra trong lĩnh vực chính trị xã hội. Khi xung đột xã hội trở thành điểm nóng, cũng

là trở thành tình huống chính trị, trở thành những sự kiện, tình huống, biến cố mang tính bước ngoặt diễn ra trong đời sống chính trị - xã hội, có ảnh hưởng, tác động sâu rộng có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng làm mất ổn định chính trị - xã hội. Ở Việt Nam, xung đột xã hội trở thành điểm nóng chính trị - xã hội điển hình có thể kể đến các xung đột gắn với địa danh nơi xảy ra, điểm nóng Tây Nguyên, Thái Bình, Mường Nhé,...

2.2. LÝ THUYẾT VỀ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI

2.2.1. Quan niệm, định nghĩa về quản lý xung đột xã hội

Quản lý theo nghĩa tiếng Anh là Administration vừa có nghĩa quản lý (hành chính nhà nước), vừa có nghĩa quản trị (doanh nghiệp). Trong xã hội hiện nay, khái niệm “quản lý” và “quản trị” về cơ bản có bản chất giống nhau, tùy từng trường hợp sử dụng trong những hoàn cảnh khác nhau có nội dung khác nhau. Thông thường, thuật ngữ “quản lý” được mặc định sử dụng trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội ở tầm vĩ mô, còn thuật ngữ “quản trị” được dùng trong trường hợp không chỉ có sự tham gia của chủ thể quản lý, mà còn nhiều chủ thể và yếu tố khác tạo nên một “hệ sinh thái” của quản lý, thường áp dụng trong những trường hợp không chỉ rõ chủ thể quản trị, như “quản trị quốc gia”, “quản trị tốt” hoặc ở phạm vi nhỏ, như quản trị doanh nghiệp, quản trị trong một đơn vị, một tổ chức.

Trong xã hội, quản lý hình thành như một nhu cầu cần thiết để gắn kết các cá nhân hướng tới mục tiêu chung. C.Mác và Ph.Ăngghen nhìn nhận quản lý là quá trình, kết quả tất yếu của xã hội có sự phối hợp của con người trong hành động chung, mà ở đó nguồn gốc mang tính bản chất, quyết định là lao động của cá nhân và lao động tập thể của phát triển loài người. Quá trình lao động của cá nhân và tập thể không thể tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột. C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Bất cứ lao động cá biệt hay lao động chung nào tiến hành trên một quy mô tương đối lớn đều đòi hỏi một sự chỉ đạo để điều hòa các hoạt động cá nhân... Một người độc tấu vĩ cầm tự điều khiển mình, nhưng một dàn nhạc cần có nhạc trưởng” [51].

Trong khi H. Fayol cho rằng quản lý là một quá trình, quản lý hành chính là dự báo, xây dựng kế hoạch, tổ chức nguồn lực, chỉ đạo, điều khiển, phối hợp thực hiện và kiểm tra. Còn H. Koontz, C.O' Donnell, H. Weihrich thì cho rằng, quản lý là yếu tố, điều kiện cần thiết thúc đẩy các cá nhân nỗ lực phối hợp với nhau hướng tới đạt được các mục tiêu với chi phí bỏ ra ít nhất.

F.W Taylor (1856 - 1915) [51] cho rằng, quản lý với việc dùng người là đồng nhất. Quản lý là cách sử dụng người khác để thực hiện nhiệm vụ, công việc của mình một cách tốt nhất và chi phí ít nhất. Ông cho rằng, quản lý không phải ai cũng làm được, mà đó là công việc gián tiếp, công việc của số ít người thuộc thành phần ưu tú trong xã hội. Quan niệm này đề cao vai trò cá nhân, coi con người như một công cụ, phương tiện để đạt mục tiêu khi cho rằng, nhiệm vụ của người quản lý là sắp xếp, bố trí, phân công, kiểm tra người khác làm những công việc do họ đặt ra, đó là vai trò của các cá nhân trong tổ chức, là sự tác động, gắn kết, huy động nguồn lực của mỗi cá nhân, của tập thể để thực hiện mục tiêu của tổ chức đặt ra.

H. Simon, V.H Vroom cho rằng: Quản lý là ra quyết định, là khâu cuối cùng, mang tính đột phá của công việc quản lý. Theo H.Simon, vấn đề cốt lõi của quản lý là ra quyết định của chủ thể quản lý, là công việc cơ bản của mọi cấp trong tổ chức và nó chi phối, tác động đến mọi công việc khác của tổ chức. Còn V. H Vroom quan niệm, ra quyết định quản lý là công việc của tất cả các nhà quản lý và chất lượng của những quyết định do nhà quản lý đưa ra là thước đo trình độ, năng lực của nhà quản lý cao hay thấp.

M.P Follet là một nhân viên xã hội, tư vấn quản lý và tiên phong trong lĩnh vực lý thuyết tổ chức và hành vi tổ chức, cho rằng: Quản lý là một nghệ thuật, tính linh hoạt, sáng tạo và mềm dẻo của chủ thể quản lý là một nghệ thuật. Điểm mấu chốt của lý thuyết này là lập luận: Thông qua người khác, công việc của bạn được hoàn thành đó là nghệ thuật của quản lý. M.P Follet nhấn mạnh tính linh hoạt, mềm dẻo, sáng tạo của hoạt động quản lý.

Paul Hersey và Ken Blanchard (là một tác giả, nhà tư vấn kinh doanh và diễn giả động lực người Mỹ), cho rằng quản lý là thực hiện xử lý các tình huống.

Theo đó, các chủ thể quản lý sẽ sử dụng các phương thức, công cụ, biện pháp phù hợp tùy thuộc vào các tình huống khác nhau, do đó sẽ không có một công thức mẫu, phương thức lãnh đạo, quản lý chung, tốt nhất cho tất cả mọi tình huống, mà căn cứ vào mỗi tình huống cụ thể người quản lý sẽ lựa chọn, sử dụng phương pháp, công cụ phù hợp, tối ưu nhất. Những người theo quan điểm này có xu hướng đề cao vai trò của người quản lý, lãnh đạo đối với tổ chức trong hoạt động hướng tới mục tiêu chung, đồng thời cho thấy tính đa dạng, phong phú, phức tạp của hoạt động quản lý xã hội trong thực tế.

Đến nay, trong khoa học quản lý đã có nhiều cách tiếp cận, quan niệm khác nhau, mỗi quan niệm đều đưa ra định nghĩa về quản lý khác nhau. Theo định nghĩa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội (2001): “*Quản lý là việc đạt tới mục đích của tổ chức một cách có kết quả và hiệu quả thông qua quá trình lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra các nguồn lực của tổ chức*”.

Chương trình cao cấp lý luận chính trị của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, trong giáo trình Khoa học quản lý, định nghĩa: “*Quản lý là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý nhằm đạt mục tiêu đề ra*” [40].

Từ các phân tích ở trên, tác giả đưa ra định nghĩa: *Quản lý là việc chủ thể quản lý sử dụng công cụ, nguồn lực tác động đến các đối tượng quản lý nhằm đạt được mục tiêu đề ra.*

Quản lý xung đột xã hội trong luận án được nghiên cứu, xem xét như là một chức năng của nhà nước, hoạt động chính là quản lý của bộ máy nhà nước, do đó chủ thể quản lý xung đột xã hội là nhà nước. Nhà nước cũng có thể là một bên trong tình huống xung đột, nhưng quan trọng nhất, nhà nước luôn luôn giữ trò quản lý, điều hòa các quan hệ xã hội và xung đột xã hội mà không một chủ thể nào khác thay thế được. Ngoài chủ thể quản lý xung đột xã hội là nhà nước còn có các chủ thể tham gia quản lý xung đột xã hội, tùy thuộc và tính chất, mức độ, quy mô của từng loại loại hình xung đột. Chủ thể quản lý xung đột xã hội rất đa dạng, phong phú, có thể là cá nhân, nhóm, cộng đồng, tổ chức,

chính quyền nhà nước, tổ chức quốc tế... Chủ thể quản lý xung đột xã hội rất khác nhau bởi mỗi giai đoạn, quy mô, lĩnh vực, tính chất, đặc điểm khác nhau của xung đột xã hội.

Từ định nghĩa quản lý và chủ thể quản lý xung đột xã hội, tác giả rút ra định nghĩa: *Quản lý xung đột xã hội là tổng thể hoạt động mà chính quyền nhà nước các cấp sử dụng để phòng ngừa, ngăn chặn, giải tỏa, xử lý các mâu thuẫn trong xã hội không để xảy ra thành các điểm nóng, hoặc sử dụng bạo lực giữa các nhóm, cộng đồng dân cư tham gia xung đột, nhằm giải tỏa các điểm nóng, hướng đến mục tiêu ổn định và phát triển xã hội.*

- *Mục đích quản lý xung đột xã hội*: Chủ thể quản lý xung đột xã hội phát huy những mặt, yếu tố tích cực, hạn chế, loại trừ các yếu tố tiêu cực của xung đột xã hội, hướng tới ổn định và phát triển xã hội. Trong đó, chủ thể quản lý xung đột xã hội phải tìm ra nguyên nhân xung đột, để có giải pháp khắc phục kịp thời những nguyên nhân dẫn đến xung đột xã hội, giải tỏa các mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên vốn đưa đến xung đột, xây dựng sự đồng thuận, đoàn kết xã hội. Để đạt được mục đích, chủ thể quản lý xung đột xã hội cần nhận thức đúng sự tồn tại và vai trò của mâu thuẫn, xung đột, có cách ứng xử phù hợp, nâng cao năng lực quản lý về xung đột, kỹ năng hoà giải; Đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị, các thể chế kinh tế, chính trị, xã hội...sao cho có thể thu hút được sự tham gia tích cực của mọi người vào quá trình tương tác xã hội và tạo nên một hệ thống quản lý nhà nước có thể đáp ứng được tối đa lợi ích hợp pháp, chính đáng của các bên.

- *Đối tượng quản lý xung đột xã hội*: Là con người thuộc các bên tham gia xung đột, con người của các bên tham gia các cuộc đấu tranh, thậm chí là các bên của các cuộc chiến tranh. Đặc điểm của đối tượng quản lý xung đột là những tập thể có cơ cấu tổ chức đa dạng, có động cơ, mục đích, thái độ, khác nhau, trong đó bao gồm: người lãnh đạo; các cá nhân tham gia tích cực; các phần tử tham gia bình thường và các thành phần đứng sau các cuộc đấu tranh.

- *Tính chất của xung đột xã hội*: xung đột xã hội ở Việt Nam hiện nay (về mức độ, tính chất, phạm vi, quy mô, loại hình) đang có chiều hướng gia tăng, trong đó có những xung đột có tính chất nghiêm trọng ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng (như các cuộc xung đột ở Tây Nguyên những năm 2001, 2004,...). Các cuộc xung đột xã hội này mặc dù có yếu tố tộc người (như xung đột ở Tây Nguyên, xung đột ở Mường Nhé, Điện Biên năm 2011), nhưng không phải là xung đột sắc tộc - tôn giáo. Gần đây xung đột mang tính chất cá nhân (xung đột giao thông, xung đột trường học, xung đột trong sản xuất, kinh doanh có chiều hướng gia tăng mạnh). Những lĩnh vực nóng dễ xảy ra xung đột xã hội là đất đai, môi trường, sắc tộc, tôn giáo...

Ở Việt Nam không có xung đột chính trị, nhưng có các xung đột mang màu sắc chính trị hay xung đột trong lĩnh vực chính trị, như các cuộc xung đột ở Tây Nguyên năm 2001, 2004,... Mường Nhé, Điện Biên năm 2011, có sự tham gia của các thế lực thù địch, phản động kích động, chống phá nhằm mục đích thành lập Nhà nước Dega, Vương quốc H'Mông. Có thể khẳng định, ở Việt Nam kể từ khi thống nhất đất nước năm 1975, hầu như không có các xung đột chính trị. Đây là một đặc thù ở Việt Nam khác với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.

Những xung đột xã hội có nội dung đấu tranh, đòi hỏi về dân chủ, công khai, công bằng trong thực hiện các quyền, nghĩa vụ và chống quan liêu, tham nhũng, làm sai chính sách, pháp luật của một số cán bộ trong các tổ chức Đảng, chính quyền có chiều hướng tăng lên. Đây cũng là một hiện tượng có tính tất yếu, khi đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện, trình độ nhận thức được nâng cao, khi Nhà nước tăng cường, đẩy mạnh dân chủ, thì người dân sẽ ngày càng phát huy vai trò làm chủ của mình, đòi quyền của mình, tham gia nhiều hơn vào quá trình giám sát, phản biện xã hội. Khi sự đòi hỏi của người dân không được giải quyết một cách thỏa đáng có thể dẫn tới xung đột xã hội.

Một số cuộc xung đột xã hội ở Việt Nam có sự tham gia, xúi giục, tổ chức của các thế lực thù địch trong và ngoài nước. Các thế lực thù địch, phản động vẫn

luôn theo đuổi chiến lược “diễn biến hòa bình”, tìm mọi cách xúi giục, kích động biểu tình, bạo loạn, tạo cơ gây xung đột xã hội để can thiệp.

- *Phương pháp quản lý, giải tỏa xung đột xã hội gồm:* (i) phương pháp trấn áp; (ii) phương pháp điều hoà, điều chỉnh xã hội; (iii) phương pháp truyền thông làm dịu xung đột; (iv) Phương pháp trung gian hoà giải; (v) phương pháp cách ly; (vi) phương pháp đàm phán. Đây là công việc phức tạp, có rất nhiều con đường để giải quyết khác nhau, tùy theo từng điều kiện cụ thể để lựa chọn một số giải pháp, như: Tự dòi khỏi xung đột, cạnh tranh, đầu hàng, thay thế người đứng đầu (lãnh đạo), trung gian hoà giải, đàm phán đối thoại và hợp tác, trì hoãn, đối đầu và đấu tranh một mất một còn. Các phương pháp thường được sử dụng tổng hợp, linh hoạt, biến hoá, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

2.2.2. Nội dung quản lý xung đột xã hội

- *Quản lý nguy cơ xảy ra xung đột xã hội:* Dự báo, cảnh báo giúp nhận diện những nhân tố, yếu tố có thể gây ra xung đột xã hội. Đây là nội dung rất quan trọng, khi chủ thể quản lý có khả năng dự báo, cảnh báo trước khi xung đột xảy ra, phân tích, đánh giá đầy đủ nguyên nhân chủ quan, khách quan, nhân tố chủ yếu, thứ yếu phát sinh xung đột xã hội, dự báo hậu quả tác động khi xung đột xã hội xảy ra, giúp các chủ thể quản lý xung đột xã hội có phương án, giải pháp ngăn ngừa, giải tỏa những mâu thuẫn, căng thẳng, đối đầu, tránh được các xung đột xã hội, hoặc khi xung đột xã hội xảy ra hạn chế đến mức thấp nhất tổn thất cho xã hội.

Để có những dự báo, cảnh báo chính xác, các chủ thể quản lý xung đột xã hội cần có các biện pháp, giải pháp tiếp cận, thu thập thông tin dữ liệu một cách đầy đủ, khách quan, khoa học. Từ những dữ liệu đầy đủ, tin cậy, các chủ thể quản lý làm chủ được thông tin, cơ sở dữ liệu để đưa ra những dự báo, cảnh báo chính xác. Đồng thời, trong hoạt động dự báo, phải tính toán được nguy cơ, hậu quả của xung đột xã hội, cũng như lợi ích mang lại nếu xung đột xã hội được ngăn ngừa.

- *Quản lý diễn biến của xung đột xã hội:* Để điều tiết xung đột xã hội, trước hết cần thể chế hóa xung đột [62], cần thiết phải làm rõ, công khai, phổ biến những sự kiện xung đột thành mối quan tâm chung của cộng đồng, xã hội, khi cần thiết đưa sự kiện xung đột thành mối quan tâm của cộng đồng quốc tế. Từ sự quan tâm rộng rãi trước những sự kiện xung đột, chủ thể quản lý có giải pháp, biện pháp huy động nguồn lực (con người, vật chất), tham gia quản lý, giải tỏa xung đột xã hội. Trong hoạt động điều tiết xung đột xã hội, các chủ thể quản lý cần tổ chức phân công trách nhiệm, quyền hạn, chi tiết các nhiệm vụ cụ thể cho các bên tham gia quản lý xung đột xã hội. Tùy thuộc vào tính chất, mức độ, quy mô của xung đột xã hội, chủ thể quản lý xung đột xã hội bố trí nhân sự, thành phần tham gia các hoạt động quản lý, giải tỏa xung đột xã hội.

Chủ thể quản lý xung đột xã hội cần tổ chức các cuộc gặp gỡ, tham vấn, đối thoại, trao đổi, lắng nghe đại diện của các bên xung đột, để nắm bắt, tìm hiểu, xác định nguyên nhân, mục tiêu hướng đến của các bên, lý tưởng nhất nếu quá trình gặp gỡ, đối thoại đạt được những thỏa thuận, cam kết giữa các bên. Từ việc xác định rõ nguyên nhân xung đột và mục tiêu mong muốn đạt được của các bên, chủ thể quản lý xung đột xã hội đề ra các phương án, biện pháp, hình thức quản lý, giải quyết thích hợp.

- *Quản lý giải pháp xử lý xung đột xã hội:* Đây là trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền, các chủ thể quản lý xung đột xã hội trên cơ sở thu thập đầy đủ thông tin dữ liệu, cần đánh giá, phân tích một cách đầy đủ, toàn diện tình huống xung đột. Qua tiếp xúc, đối thoại, làm việc với các bên tham gia xung đột để thống nhất nhận thức chung về các nguyên nhân, mục tiêu mong muốn của các bên. Chủ thể quản lý xung đột xã hội quyết định sử dụng các công cụ, nguồn lực, cách thức phù hợp với điều kiện, bối cảnh, tính chất nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong quản lý xung đột xã hội, kể cả phải sử dụng vũ lực trong các trường hợp cần thiết tùy theo tính chất xung đột.

Trong mỗi tình huống cụ thể, xung đột xã hội có thể được giải tỏa thông qua đối thoại, hòa giải đạt được sự đồng thuận, hợp tác; ngược lại, xung đột xã

hội chỉ được giải tỏa thông qua đàn áp, trấn áp hoàn toàn của bên này đối với bên kia, điều đó phụ thuộc những nội dung, điều kiện của các mâu thuẫn và thái độ, động cơ, mục đích của các bên tham gia. Ở đây, trong trường hợp thứ nhất, khi các bên đạt được sự đồng thuận thông qua các hợp đồng, thỏa thuận hoặc hình thức khác. Trong trường hợp ngược lại, chủ thể quản lý xung đột xã hội (giới cầm quyền) có thể sử dụng vũ lực để giải tỏa xung đột, đàn áp những người chống đối.

- *Quản lý điểm nóng chính trị - xã hội*: Điểm nóng chính trị - xã hội là giai đoạn cao của xung đột xã hội. Trong thực tiễn, xung đột xã hội tồn tại như một yếu tố khách quan, thì điểm nóng chính trị - xã hội là hệ quả của quản lý xung đột xã hội chưa đạt yêu cầu, mà ở đó chủ thể quản lý xung đột xã hội không xử lý, giải tỏa xung đột xã hội ở các giai đoạn thấp, dẫn đến trạng thái đối đầu, căng thẳng không thể điều hòa. Lúc này hệ quả của xung đột xã hội có rất nhiều yếu tố tiêu cực, có thể gây ra chia rẽ xã hội, làm rối loạn hoặc sụp đổ hệ thống kinh tế, chính trị, pháp lý..., khi đó nguồn lực chi phí cho quản lý xung đột xã hội phải bỏ ra rất lớn.

Quản lý điểm nóng chính trị - xã hội là một hình thức đặc biệt của quản lý xung đột xã hội, khi mà tính chất của các cuộc xung đột đã trở thành trạng thái đối đầu, đấu tranh một mất một còn, không khoan nhượng, khi hành vi của các bên xung đột đã vượt ra ngoài hoặc có khả năng vượt ra ngoài chuẩn mực pháp luật và chuẩn mực đạo đức, có thể gây ra các hậu quả nghiêm trọng cho đời sống xã hội, đe dọa sự ổn định chính trị - xã hội, buộc các chủ thể quản lý phải áp dụng khẩn cấp các biện pháp, nguồn lực đặc biệt để xử lý, giải tỏa. Khi xung đột xã hội trở thành điểm nóng chính trị - xã hội, nghĩa là trở thành “tình huống chính trị”, đòi hỏi chủ thể quản lý xung đột xã hội phải áp dụng những biện pháp quản lý đặc biệt, quyết liệt, khẩn trương.

2.2.3. Nguyên tắc quản lý xung đột xã hội

- *Phân tích toàn diện*: xung đột xã hội như hai mặt của một vấn đề, có thể nhìn thấy, nhận biết những biểu hiện bề nổi một cách dễ dàng, nhưng phần còn

lại chưa nhìn thấy rõ ràng, thậm chí phần quan trọng, bản chất của xung đột xã hội đang ở phần khuất chưa phát hiện ra. Do vậy, chủ thể quản lý xung đột xã hội cần phân tích, tìm hiểu, đánh giá để nhận biết được mặt bên kia thực chất là gì? Việc phân tích, đánh giá toàn diện tình huống xung đột là việc làm trước tiên, mang tính nguyên tắc trong quá trình quản lý xung đột xã hội.

- *Có thái độ khách quan, bình đẳng*: Đây là một nguyên tắc rất quan trọng, bảo đảm các bên liên quan có thái độ khách quan, đánh giá tổng thể, khoa học trong quá trình quản lý xung đột xã hội, tránh những cảm xúc chủ quan, vì lợi ích cục bộ chi phối mà phán xét, quyết định theo hướng áp đặt dựa trên suy đoán chủ quan của người quản lý trong quá trình xử lý xung đột xã hội.

Bảo đảm bình đẳng giữa các bên, trước hết là sự bình đẳng trước pháp luật, các bên trong quá trình xử lý, giải tỏa xung đột là chủ thể pháp lý có vị trí ngang nhau, cùng tuân thủ và bình đẳng trước pháp luật. Tiếp theo, các bên phải tôn trọng và bảo vệ lợi ích, nguyện vọng chính đáng của nhau, các bên có vai trò như nhau, mặc dù có thể mỗi bên có những thế mạnh nhất định trong quá trình xử lý xung đột.

- *Lựa chọn phương án tốt nhất*: xung đột xã hội tồn tại khách quan tất yếu trong xã hội, việc xử lý, giải tỏa xung đột xã hội thông thường mang đến hai kết cục, loại thứ nhất bao giờ cũng có kẻ thắng - người thua, hoặc cả hai đều thua; loại thứ hai là cả hai đều thắng (*win - win*). Trong xử lý tình huống xung đột xã hội, lý tưởng nhất là các bên trong xung đột lựa chọn, dàn xếp, đàm phán để hai bên đều có lợi, chi phí và tổn thương ít nhất. Để làm được điều đó, các bên cần thỏa thuận, trao đổi, xác định những lợi ích, mong muốn của mỗi bên đưa ra để bên kia có thể chấp nhận được.

- *Tôn trọng, đề cao pháp luật*: Pháp luật luôn được đề cao, chiếm vị trí tối thượng đối với nhà nước pháp quyền, pháp luật là tiêu chuẩn, là thước đo, giá trị được xã hội thừa nhận rộng rãi trong quản lý xã hội và quản lý xung đột xã hội. Xây dựng luật pháp ở mọi quốc gia là quá trình đưa ra những quy định như là những công cụ để quản lý, giải tỏa xung đột xã hội. Trong thực tiễn quản lý xã

hội, những giá trị, quan hệ, ứng xử được mọi người, cộng đồng thừa nhận là những giá trị phổ quát, tuy nhiên những giá trị đó phải được thể chế thành pháp luật, được pháp luật ghi nhận.

- *Tăng cường đối thoại*: Đối thoại, giao tiếp cởi mở và trung thực mang đến sự hiểu biết, thống nhất, tin cậy giữa các bên, giúp giải tỏa, giảm mức độ của những mâu thuẫn, căng thẳng trong xã hội. Cũng thông qua đối thoại, các bên cảm thấy được tôn trọng, hiểu nhau và có thể phối hợp tìm ra các giải pháp tối ưu khi giải quyết mâu thuẫn, xung đột xảy ra.

2.3. QUAN ĐIỂM VỀ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

2.3.1. Một số đặc điểm liên quan đến xung đột xã hội ở Tây Nguyên

2.3.1.1. Về lịch sử

Tây Nguyên có nguồn gốc lịch sử phức tạp, từ năm 1470 sau khi vua Lê Thánh Tông lãnh đạo quân dân Đại Việt làm nên chiến thắng trước Chiêm Thành, Tây Nguyên có nhiều biến đổi qua các thời kỳ khác nhau. Đến năm 1802, vua Gia Long đổi tên vùng Thượng Nam Ngãi thành Trấn Man, chia thành 4 nguyên và 5 đạo, lúc này, Nhà Nguyễn đã quản lý hoàn toàn, đầy đủ vùng đất Tây Nguyên.

Thực dân Pháp sau khi xâm lược Việt Nam, đến tháng 10/1893 đã thay thế Triều Nguyễn làm chủ, nắm toàn bộ KT-XH, thực hiện quyền “bảo hộ” đối với vùng Tây Nguyên. Thực dân Pháp thực hiện chính sách “chia để trị”, “dùng người Thượng trị người Thượng”, gây chia rẽ các tộc người với nhau, chia tách người Kinh và người Thượng.

Từ năm 1937, người Pháp đến Tây Nguyên lập nên các đồn điền trồng cao su, cà phê tập trung, nhưng lại thực hiện chính sách hạn chế người Kinh đến làm việc. Chính quyền đã dành các khu đất dự trữ cho các tộc người thiểu số, áp dụng chế độ tự trị cho cộng đồng các tộc người thiểu số [25]. Tuy nhiên, quan hệ đất đai chủ yếu được điều chỉnh theo Luật tục ở các buôn làng, người Pháp không hoàn toàn nắm được hệ thống buôn làng ở Tây Nguyên.

Do địa bàn chiến lược của Tây Nguyên đối với bán đảo Đông Dương, thực dân Pháp luôn thực hiện âm mưu tách Tây Nguyên ra khỏi Việt Nam. Năm 1885, thực dân Pháp ép Triều đình Huế ký hiệp ước, cắt Cao Nguyên Trung phần sang Lào. Đến năm 1888, Pháp lập “Vương quốc Mayrena”, nhưng vấp phải sự phản ứng quyết liệt của Triều đình và phong trào đấu tranh của các tộc người Tây Nguyên, nên âm mưu này không thực hiện được. Năm 1893, thực dân Pháp tiếp tục cấu kết với Xiêm ký hiệp ước thừa nhận Tây Nguyên thuộc lãnh thổ Lào và đặt khu vực này dưới sự bảo hộ đặc biệt của Pháp.

Lần thứ hai xâm lược Việt Nam, tháng 11/1945, Pháp dự định thành lập xứ “Tây Kỳ tự trị”, nhưng bị Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa phản đối tại Hội nghị trù bị ở Đà Lạt. Tuy nhiên, ngày 27/6/1946, Cao uỷ Đông Dương vẫn ký sắc lệnh hợp nhất 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng thành “Ủy phủ liên bang các sắc tộc Thượng miền Nam Đông Dương” trực thuộc Phủ Cao uỷ Pháp, với trung tâm đặt tại Buôn Ma Thuột.

Ngày 14/7/1949, khi thành lập Quốc gia Việt Nam, Chính phủ Bảo Đại được người Pháp trao cho quyền quản lý “Xứ Thượng Nam Đông Dương” (trước đây do Pháp trực tiếp quản lý). Bảo Đại đã lập quy chế hành chính đặc biệt “Hoàng triều cương thổ” cho khu vực Tây Nguyên. Hoàng triều Cương thổ chính thức thành lập bởi Dụ số 06 ngày 15/4/1950, khẳng định Tây Nguyên thuộc chủ quyền Chính phủ Quốc gia Việt Nam [109].

Ngày 11/3/1955, Ngô Đình Diệm, Thủ tướng Quốc gia Việt Nam, sáp nhập Hoàng triều Cương thổ vào Trung phần, chấm dứt đặc quyền của người Pháp và Quốc trưởng trên vùng Thượng và tên gọi Cao nguyên Trung phần được sử dụng lại từ đó. Cùng ngày 11/3/1955, Ngô Đình Diệm ban hành Sắc lệnh số 61 thành lập Tòa đại biểu Chính phủ thay thế Tòa Khâm Sứ và bổ nhiệm ông Vĩnh Dự làm Đại biểu Chính phủ (Tỉnh trưởng) tại Buôn Ma Thuột và ông Tôn Thất Hối làm Đại biểu tại Đà Lạt. “Từ đó, các cơ cấu tổ chức hành chính cũng như quân sự tại Cao nguyên Trung phần từ địa phương đến trung ương đều được tổ chức theo hệ thống quản lý hành chính và quốc phòng của quốc gia”[73].

Chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách đưa người Kinh lên Tây Nguyên, trong đó có người miền Bắc di cư năm 1954, phần lớn trong số này theo Thiên chúa giáo để xây dựng ấp chiến lược, làm cho đất đai của các tộc người thiểu số theo “kinh tế rừng” bị thu hẹp, “Chính sách đất đai bất lợi, cùng với các chính sách văn hóa, xã hội mất lòng dân khác đã kích động tâm lý bài Kinh, xuất hiện nhiều phong trào đấu tranh của các tộc người Tây Nguyên chống chế độ Sài Gòn, giành quyền tự trị đã nổ ra như phong trào BAJARAKA, Mặt trận giải phóng cao nguyên FLHF, Mặt trận thống nhất giải phóng các sắc tộc bị áp bức FULRO, các phong trào này kéo dài mãi đến sau 1975” [25]. Sau hơn 15 năm đấu tranh, đến năm 1991 chúng ta đã phá tan tổ chức FULRO ở Tây Nguyên, nhưng một số phần tử FULRO được các tổ chức nước ngoài bảo trợ đưa đi các nước, chủ yếu là Mỹ định cư, các phần tử này vẫn tiếp tục mưu đồ phục hồi tổ chức và hoạt động, gây ra nhiều hệ lụy trong quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

2.3.1.2. Đặc điểm tộc người

Ở Việt Nam, trong các văn kiện của Đảng và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, khái niệm “dân tộc thiểu số” (national minorities) thường được sử dụng để chỉ các “tộc người thiểu số”, hay “sắc tộc thiểu số” (ethnic minorities). Cách sử dụng này chưa thật sự đúng đắn về nội hàm của khái niệm. Gần đây, cùng với sự phát triển của các ngành khoa học xã hội ở Việt Nam, cùng với xu thế hội nhập quốc tế, các nhà khoa học của Việt Nam đã sử dụng khái niệm “tộc người” nhiều hơn để chỉ 54 thành phần tộc người (54 ethnicities) trong cộng đồng Dân tộc (Nation) Việt Nam, trong đó tộc người Kinh chiếm đa số, 53 tộc người (53 ethnic minorities) còn lại là các tộc người thiểu số. Vì vậy, ngoại trừ những văn kiện và văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành vẫn dùng “dân tộc” (thay vì “tộc người”), trong Luận án này, nghiên cứu sinh sử dụng khái niệm “tộc người” để chỉ 54 thành phần tộc người ở Việt Nam.

Khoản 4 Điều 4 Nghị định 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc đưa ra khái niệm “Vùng dân tộc thiểu số”: “Vùng dân tộc thiểu số là địa bàn có đông

các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”. Trong một quốc gia có nhiều tộc người hoặc nhiều dân tộc, được gọi là “quốc gia đa tộc người” hoặc “quốc gia đa dân tộc”. Lê-nin cho rằng: Phạm địa phương nào mà dân tộc thiểu số chiếm 5% dân số đều được coi là địa phương có thành phần tộc người không đồng nhất. Như vậy có thể thống nhất cách hiểu, Việt Nam là một quốc gia đa tộc người hay quốc gia đa sắc tộc, vùng dân tộc thiểu số thường được dùng hiện nay cũng chính là vùng đa tộc người ở Việt Nam [89].

Tây Nguyên là vùng đa thành phần tộc người (có 52/54 tộc người với 2.199.784 người/437.395 hộ, chiếm 37,65% dân số toàn vùng [89], trong đó 12 tộc người thiểu số được xem là tại chỗ, là những tộc người có quá trình sinh sống lâu đời ở Tây Nguyên, gồm: Ba Na, Brâu, Chu Ru, Cơ Ho, Ê Đê, Gia Rai, Giẻ Triêng, Mạ, M’ông, Raglay, Rơ Măm, Xê Đăng (tác giả gọi đây là các tộc người tại chỗ) có 1.546.950 người, chiếm 26,47% dân số toàn vùng. Tây Nguyên có sự biến động về dân cư nhanh và mạnh mẽ, tại thời điểm năm 1976, dân số Tây Nguyên chỉ có 1.225.000 người, với 18 tộc người, trong đó các tộc người thiểu số có 853.820 người (chiếm 69,7% dân số), đến năm 2020, Tây Nguyên có 5.842.681 người [89], với 52 thành phần tộc người. Tây Nguyên là vùng có dân số tăng cơ học nhanh nhất cả nước, tình trạng xen canh, xen cư, đa tộc người đã tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến đời sống KT-XH, chi phối các quan hệ và quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

Các tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên được hình thành và phân bố một cách tự nhiên. Phía Bắc chủ yếu là các tộc người Ba Na, Xê Đăng, Giẻ Triêng, Brâu, Rơ Măm, Gia Rai; phía Nam là các tộc người Ê Đê, M’ông, Mạ, K’ho, Chu ru, Raglei...; ngoài các tộc người tại chỗ, ở Tây Nguyên còn có các tộc người thiểu số di cư từ các tỉnh, thành khác đến, nhiều nhất là các tộc người Tày, Nùng, Mường, Thái, Dao, H’Mông..., (chủ yếu ở Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với khoảng hơn 600.000 người). Các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên có trình độ dân trí, đặc điểm văn hóa và điều kiện phát triển KT-XH

khác nhau, song về cơ bản có truyền thống đoàn kết, sống cộng cư xen kẽ và hoà hợp với nhau tại 7.859 thôn, buôn, bon, tổ dân phố (trong đó có hơn 2.800 buôn, bon, làng có đông đồng bào tộc người thiểu số); 726 đơn vị hành chính cấp xã (600 xã, 77 phường, 49 thị trấn) của 62 huyện, thành phố, thị xã (trong đó có 56 huyện và 444 xã thuộc vùng khó khăn). Toàn vùng Tây Nguyên hiện nay có 194 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, 10 huyện nghèo (04 huyện hưởng chính sách từ Nghị quyết 30^a/NQ-CP của Chính phủ và 06 huyện nghèo mới được bổ sung giai đoạn từ 2018 - 2020 theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ).

2.3.1.3. Đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội

Tây Nguyên là vùng có diện tích tự nhiên 54.474 km² (chiếm 16,5% cả nước). Nằm trên cao nguyên, phần lớn ở phía tây dãy Trường Sơn. Nằm ở khu vực ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia, tiếp giáp với các vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ; có hệ thống giao thông đường bộ liên vùng tương đối phát triển nối liền với các tỉnh duyên hải miền Trung, ra các cảng biển, Đông Nam bộ và thông thương với Campuchia và Lào; có các sân bay Liên Khương, Pleiku, Buôn Ma Thuột,...

Tây Nguyên có đường biên giới trên đất liền với Lào và Campuchia dài 573,3 km (Lào 142,4 km, Campuchia 430,9 km). Có 12 huyện, 27 xã biên giới. Có 2 cửa khẩu quốc tế (Bờ Y, Lệ Thanh) và 3 cửa khẩu quốc gia (Đắk Ruê, Bu Prăng, Đắk Pơ). Tây Nguyên có diện tích đất đỏ bazan (*khoảng 1 triệu ha*) và đất đỏ vàng (*khoảng 1,8 triệu ha*), tầng phong hóa dày, địa hình lượn sóng nhẹ tạo thành các cao nguyên Buôn Ma Thuột, Plei Ku, Đắk Nông, Kon Tum,... thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế như sản xuất cây công nghiệp, du lịch sinh thái, công nghiệp, năng lượng, khoáng sản...

Tây Nguyên là thượng nguồn của 4 hệ thống sông chính: Xê San, Sêrêpôk, sông Ba và sông Đồng Nai, với tổng lưu lượng nước mặt khoảng 50 tỷ m³. Tây Nguyên là một trong những vùng có tính đa dạng sinh học cao nhất của Việt Nam. Rừng Tây Nguyên giàu về trữ lượng, đa dạng về chủng loại. Trữ

lượng rừng gỗ chiếm tới 45% tổng trữ lượng rừng gỗ của cả nước. Diện tích rừng Tây Nguyên là 3,2 triệu ha chiếm 35,7% diện tích rừng cả nước. Các cây dược liệu quý được tìm thấy ở đây như sâm Ngọc Linh, sa nhân, địa liền, thiên niên kiện, hà thủ ô trắng,... và các cây thuốc quý có thể trồng được ở đây như atisô, bạch truật, tô mộc, xuyên khung,... Hệ động vật hoang dã cũng rất phong phú có ý nghĩa, giá trị rất cao về kinh tế và khoa học. Có tới 32 loài động vật quý hiếm như voi, bò tót, trâu rừng, hổ, gấu, công, gà lôi,...

Tài nguyên khoáng sản phong phú, đặc biệt là quặng bôxít với trữ lượng dự báo khoảng 10 tỷ tấn, chiếm 90% trữ lượng bôxít của cả nước, phân bố chủ yếu ở Đắk Nông và Lâm Đồng. Tây Nguyên có 21 điểm có vàng, với trữ lượng khoảng 8,82 tấn, phân bố chủ yếu ở tỉnh Kon Tum, Gia Lai. Ngoài ra còn các loại đá quý, các mỏ sét gạch ngói phân bố ở Chư Sê - Gia Lai, Buôn Đôn - Đắk Lắk, than bùn và than nâu phân bố ở Biển Hồ, làng Bua, làng Vệ - Gia Lai, Chư Đăng - Đắk Lắk.

Nhìn chung, KT-XH Tây Nguyên đã có bước phát triển mạnh mẽ, nhất là từ năm 2020 đến nay. Tuy nhiên, so với cả nước Tây Nguyên vẫn là khu vực kém phát triển, đặc biệt là những nơi có đông đồng bào các tộc người thiểu số. Hầu hết các tộc người thiểu số (nhất là đồng bào thiểu số tại chỗ) ở Tây Nguyên, tập quán sản xuất còn lạc hậu, có sự phân hóa về trình độ phát triển sản xuất. Đây vẫn là vùng có chỉ số phát triển con người thuộc diện thấp nhất của cả nước, tỷ lệ nghèo cao, thu nhập bình quân đầu người rất thấp, cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật chậm phát triển, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế còn nhiều yếu kém [33]. Các tộc người thiểu số Tây Nguyên vẫn chủ yếu sản xuất thuần nông, sản xuất và đời sống một phần vẫn lệ thuộc vào tự nhiên, chậm phát triển so với các vùng khác và các tộc người thiểu số khác; cơ cấu lao động chủ yếu làm nông nghiệp, có sự chuyển dịch chậm; một số tập quán, thói quen trong đời sống, lao động, sản xuất còn lạc hậu. Tình trạng phân hóa giàu nghèo, tỷ lệ hộ nghèo cao, người nghèo tập trung trong các tộc người thiểu số; khoảng cách chênh lệch giàu nghèo, về thu nhập và mức sống của

đồng bào ngày càng tăng so với bình quân chung của cả nước (tỷ lệ hộ nghèo cao gấp gần 2 lần) [6]. Nhiều nơi có tỷ lệ hộ nghèo trên 50% và có xu hướng tăng lên do tiêu chí hộ nghèo.

Tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, tranh chấp đất đai diễn ra thường xuyên và diễn biến phức tạp. Đến năm 2020, Tây Nguyên còn khoảng 52.940 hộ thiếu đất sản xuất (chủ yếu là các tộc người thiểu số tại chỗ) [13], điều này là phi lý vì xét về nguồn gốc, đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ mới là chủ nhân thực sự của vùng đất này. Thiếu đất sản xuất là nguyên nhân chính dẫn đến đói nghèo, là nguồn gốc phân hóa giàu nghèo, tranh chấp, khiếu kiện về đất đai diễn ra phức tạp, thường xuyên, làm gia tăng mâu thuẫn trong xã hội, là cơ hội để các thế lực thù địch lợi dụng chống phá chính quyền.

2.3.1.4. Đặc điểm văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng

- Về văn hóa:

Tây Nguyên là vùng đất đa tộc người, đa văn hóa, nơi hội tụ, cư trú của 52 tộc người. Đồng bào có truyền thống đoàn kết, kiên cường trong đấu tranh cách mạng. Tây Nguyên có bản sắc văn hóa tộc người vừa đa dạng, phong phú, có nhiều nét đặc thù, đến nay còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, vừa có giá trị lịch sử vừa có giá trị thẩm mỹ đặc sắc, độc đáo như: nhà rông, nhà dài, đàn đá, tượng nhà mồ, công chiêng, sử thi, trường ca và một kho tàng văn học dân gian đậm đà bản sắc được lưu truyền và gìn giữ qua nhiều thế hệ. Năm 2005 UNESCO công nhận “Văn hóa công chiêng các dân tộc Tây nguyên - Việt Nam” là kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại. Tây Nguyên tự hào với “Không gian văn hóa công chiêng”, “Sử thi Tây Nguyên”, các lễ hội như: công chiêng, hội đua voi, lễ ăn cơm mới, lễ trưởng thành, lễ bỏ mả và đặc biệt là Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, lễ hội cà phê duy nhất Việt Nam nhằm tôn vinh sản phẩm cà phê, nông sản chủ lực của Tây Nguyên.

Văn hóa Tây Nguyên được kết tinh từ truyền thống lâu đời trong lao động sản xuất, chinh phục thiên nhiên, tính cố kết cộng đồng, tinh thần dũng cảm,

sáng tạo. Đồng bào gắn bó lâu đời với núi rừng, dựa vào núi rừng để sinh tồn và phát triển, có đời sống tâm linh sâu sắc gắn với núi rừng “Văn hóa Tây Nguyên xét về bản chất là văn hóa rừng” [12, tr.34]; “Tây Nguyên được coi là vùng sử thi duy nhất ở Việt Nam và là vùng sử thi quý hiếm trên thế giới” [12, tr.35].

- Về tôn giáo - tín ngưỡng:

Tây Nguyên có 4 tôn giáo chính được Nhà nước công nhận, đang hoạt động là: Công giáo, Tin lành, Phật giáo và Cao đài với tổng số 2.203.329 tín đồ (chiếm tỷ lệ 38,58% số dân trên địa bàn), trong đó có 884.733 tín đồ là người các tộc người thiểu số (chiếm tỷ lệ 40,15%); đội ngũ chức sắc, nhà tu hành có 3.896 người; 1.212 cơ sở tôn giáo. Ngoài ra, trên địa bàn còn có một số tôn giáo khác đang hoạt động, như Đạo Baha’I, Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, Phật giáo Hòa Hảo, Minh Lý Đạo, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa... tuy nhiên số lượng tín đồ của các tôn giáo này không đáng kể [89].

Thời gian qua, các tôn giáo đẩy mạnh phát triển tín đồ trong vùng đồng bào tộc người thiểu số, đặc biệt là đạo Tin lành. Nếu như năm 2004, số tín đồ Tin lành trên địa bàn Tây Nguyên chỉ chiếm 6,5% dân số, năm 2009 tăng lên 7,2% dân số, thì đến năm 2019 tăng lên 9,7% dân số và 95,86% trong số đó là người tộc người thiểu số (478.632 tín đồ).

Những năm gần đây, hoạt động tôn giáo trên địa bàn Tây Nguyên khá phức tạp, các hoạt động trái pháp luật, như: truyền đạo, phát triển tín đồ, hội đoàn; đòi lại đất đai, nơi sinh hoạt tôn giáo, mua thêm đất đai dưới nhiều hình thức; tăng cường sửa chữa, xây mới cơ sở thờ tự; in ấn kinh sách; tổ chức các lễ hội linh đình, đông người để phô trương thanh thế,... Một bộ phận chức sắc tôn giáo và giáo dân bị kẻ xấu lợi dụng kích động, lôi kéo tham gia các hoạt động gây mất ổn định chính trị - xã hội. Hiện tượng mê tín dị đoan vẫn diễn ra rất phức tạp, gây lãng phí tiền của, xáo trộn đời sống, hoang mang trong một bộ phận nhân dân. Một số tổ chức bất hợp pháp mới, như: “Hà Môn”, “Tin Lành Đấng Chris”, “Pháp luân công”, “Long hoa Di Lạc”, “Thiên đạo”, “Thái Bình”,

“Pháp môn Diệu âm”,... lên lút hoạt động ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk đã tác động tiêu cực đến tình hình an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

Điểm qua những nét đặc thù cho thấy, Tây Nguyên chiếm 1/6 diện tích tự nhiên của cả nước; với khí hậu, thổ nhưỡng và nhiều tài nguyên, khoáng sản quý hiếm mà không nơi nào có được. Tây Nguyên được biết đến như là một vùng đất huyền thoại, là nơi cùng sinh sống của gần 6 triệu người thuộc 52/54 tộc người anh em cả nước, trong đó có 51 tộc người thiểu số, với gần 2,2 triệu người. Đồng bào các tộc người thiểu số Tây Nguyên có truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng kiên cường; có nền văn hoá đa dạng, phong phú, nhiều nét đặc sắc riêng. Đây là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, thuộc tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; là “phên dậu phía Tây của Tổ quốc”, là “nóc nhà của Đông Dương”.

Câu hỏi đặt ra là, với điều kiện tự nhiên, KT-XH như vậy, nhưng vùng Tây Nguyên hiện vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức: Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; tốc độ tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững; thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước. Khoảng cách giàu - nghèo giữa các nhóm người, nhất là của nhóm các tộc người thiểu số tại chỗ chậm được thu hẹp. Số hộ nghèo và cận nghèo còn nhiều, nguy cơ tái nghèo còn cao. Tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở của đồng bào các tộc người thiểu số chậm được giải quyết. Công tác xử lý mâu thuẫn, tranh chấp đất đai, nhất là đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường chưa hiệu quả. Tỷ lệ che phủ rừng giảm mạnh; rừng tự nhiên bị xuống cấp cả về diện tích và chất lượng. Nguồn nước có nguy cơ suy giảm, cạn kiệt trong mùa khô. Nhiều di sản văn hoá tộc người đang đứng trước nguy cơ bị mai một, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng đúng mức. Giáo dục và đào tạo chuyển biến chậm, tỷ lệ lao động qua đào tạo thuộc diện thấp nhất cả nước; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Công tác chăm sóc sức khoẻ, dịch vụ y tế cơ bản còn thấp so với cả nước. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, văn

đề tôn giáo, tộc người vẫn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp; công tác phân giới cắm mốc biên giới chưa hoàn thành. Mạng lưới kết cấu hạ tầng vùng, liên vùng thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu cho phát triển.

Vấn đề quan trọng có ý nghĩa quyết định là phát triển bền vững KT-XH, nâng cao đời sống về vật chất, tinh thần cho người dân; kịp thời phát hiện, xử lý những mâu thuẫn, xung đột xã hội, ngăn ngừa nguy cơ bùng phát thành điểm nóng chính trị, xã hội, bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống là yêu cầu bức thiết đặt ra đối với quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên hiện nay.

2.3.2. Quan niệm quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên

Từ những nét đặc trưng của Tây Nguyên, cùng với việc tiếp cận, xem xét, phân tích, kế thừa các quan niệm về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội, luận án đưa ra định nghĩa: *Quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên là quá trình hệ thống chính trị nước Cộng hòa XHCN Việt Nam xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực để phòng ngừa, ngăn chặn, giải quyết các xung đột xã hội, sử dụng bạo lực xử lý điểm nóng chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững Tây Nguyên.*

Từ định nghĩa ở trên, về nội hàm chúng ta thấy rằng, chủ thể trực tiếp quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên là chính quyền nhà nước các cấp và các chủ thể tham gia lãnh đạo, quản lý xung đột xã hội (Đảng Cộng sản Việt Nam, MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội thành viên của MTTQ Việt Nam). Đảng và Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình, nghiên cứu, phân tích, đánh giá toàn diện các yếu tố về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, KT-XH, lịch sử, tôn giáo, tâm lý tộc người,... để chỉ đạo, xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật nói chung và chính sách riêng đối với từng lĩnh vực, từng địa bàn cụ thể phù hợp trên cơ sở điều kiện, đặc điểm riêng có của khu vực Tây Nguyên. Từ ban hành chính sách, Nhà nước bố trí nguồn lực ngân sách, nhân lực, vật lực... đủ mạnh, hợp lý để

thực hiện chính sách, pháp luật đã ban hành, đưa chính sách đi vào cuộc sống, phát triển KT-XH, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người dân, nhất là đối với các tộc người thiểu số để người dân Tây Nguyên có mức sống, thu nhập, hưởng thụ thành quả phát triển của đất nước ít nhất phải bằng các tộc người, các vùng khác của đất nước.

Một nội dung hết sức quan trọng trong quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên mà chủ thể quản lý, tham gia lãnh đạo, quản lý xung đột xã hội cần đặc biệt quan tâm, đó là đặc điểm lịch sử phức tạp, với những đặc trưng riêng có trước đó, đến khi trở thành một phần của Nhà nước Việt Nam vẫn liên tục có những biến động về chế độ, cách thức quản lý của Nhà nước Trung ương. Đặc biệt, Tây Nguyên luôn là trọng điểm lựa chọn, thực thi chính sách chia cắt, ly khai nhằm thực hiện mưu đồ của các thế lực thù địch, phản động, nhất là của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Mặt khác, với điều kiện tự nhiên đa dạng, phong phú, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, trữ lượng, chất lượng lớn và hiếm có; đặc biệt với vị trí địa lý hết sức quan trọng của Tây Nguyên, được ví như nóc nhà ở Đông dương, án ngữ, chi phối, tác động đến toàn khu vực rộng lớn cả ở trong nước và quốc tế; cư dân sinh sống tại Tây Nguyên với 52 thành phần tộc người, trong đó có 12 tộc người thiểu số tại chỗ gốc Tây Nguyên và 39 tộc người thiểu số di cư từ nơi khác đến, là khu vực đa dạng, nhiều thành phần tộc người nhất trong các khu vực ở Việt Nam; bên cạnh đó, tín ngưỡng, tôn giáo ở Tây Nguyên cũng rất đặc biệt, từ tín ngưỡng thờ thần gắn liền với đời sống tâm linh của các tộc người thiểu số tại chỗ đến việc du nhập, hình thành, phát triển các tôn giáo mới... Tất cả những đặc điểm này đòi hỏi các chủ thể quản lý nhà nước, quản lý xã hội phải nghiên cứu, đánh giá đúng bản chất, những vấn đề cốt lõi, tác động, chi phối đến đời sống, KT-XT, tâm lý tộc người... để đề ra những chính sách, quyết sách phù hợp khu vực.

Nhà nước tổ chức thực hiện có hiệu các chính sách đã ban hành, nhất là đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật phục vụ đời sống, sản xuất đáp ứng nhu cầu của người dân, kết nối Tây Nguyên liên thông, đồng bộ, tương đồng với cả

nước và khu vực. Mức sống, thu nhập, an sinh xã hội của người dân, đặc biệt đối với các tộc người thiểu số được Nhà nước quan tâm, chăm lo, bảo đảm, nâng cao thu nhập, mức sống, hưởng thụ thành quả phát triển của đất nước, rút ngắn dần khoảng cách chênh lệch so với cả nước và các khu vực khác. Phát triển nhanh, bền vững KT-XH Tây Nguyên góp phần ổn định xã hội, giảm thiểu, ngăn ngừa những yếu tố bất lợi làm phát sinh mâu thuẫn, xung đột trong xã hội, tạo tiền đề để người dân nêu cao tinh thần tự lực, chủ động, sáng tạo, nỗ lực vươn lên, phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có để phát triển bền vững KT-XH, ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo môi trường tốt nhất để các tộc người bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.

Khi có tình huống chính trị, xảy ra điểm nóng, chủ thể quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên cần kịp thời huy động mọi nguồn lực, trong đó có sử dụng bạo lực để trấn áp, dập tắt ngay. Giai đoạn này cần huy động nguồn lực của công an, quân đội làm lực lượng chính để xử lý, giải tỏa, trấn áp. Đặc biệt, Tây Nguyên là ngã ba Đông dương, nơi tiếp giáp với các nước láng giềng, việc đẩy mạnh hoạt động song phương, đa phương, gắn kết ngoại giao, nhất là ngoại giao nhân dân, giữ gìn mối quan hệ thân thiện, sẻ chia, trách nhiệm đối với Lào, Campuchia có ý nghĩa hết sức quan trọng, lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc đã chứng minh ý nghĩa đặc biệt của mối quan hệ này. Trong sự kiện ngày 11/6/2023, khi các đối tượng manh động, gây ra hoạt động có tính chất khủng bố dã man, mất nhân tính tại huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk, một bộ phận trong số này dự định vượt biên trốn sang nước bạn, nhờ sự ủng hộ của Campuchia, chính phủ tuyên bố không chứa chấp và bắt giữ tất cả những người vượt biên trái phép vào Campuchia, khiến các đối tượng trên không thể vượt biên được, giúp chúng ta khoanh vùng, bắt giữ nhanh chóng các phần tử gây ra tội ác để trừng trị theo pháp luật.

Tiểu kết chương 2

Luận án đã làm rõ những vấn đề lý luận, khung lý thuyết làm cơ sở cho nghiên cứu ở chương sau. Nhấn mạnh xung đột xã hội là một quá trình của vận động xã hội, nhưng xung đột xã hội cần có ổn định xã hội, đó là hai mặt của quá trình xã hội. Vì vậy, quản lý xung đột xã hội, mục đích xét cho cùng là nhằm ổn định, phát triển xã hội.

Nội dung quan trọng là đưa ra khái niệm xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội và quan điểm về quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên. Phân tích, nhận dạng các hình thức xung đột xã hội, làm rõ yếu tố tác động của xung đột xã hội đến sự phát triển xã hội. Xác định các giai đoạn phát triển của xung đột xã hội và đưa ra các nguyên tắc trong quản lý xung đột xã hội, trong đó nhấn mạnh thái độ khách quan, khoa học, bình đẳng, tôn trọng tính pháp lý trong quản lý xung đột xã hội. Cùng với đó, xác định các chủ thể quản lý xung đột xã hội; đối tượng, nội dung, phương thức quản lý xung đột xã hội.

Chương 2 đã phân tích các đặc điểm về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tâm lý tộc người ở Tây Nguyên, đây là những yếu tố chi phối, tác động trực tiếp đến quản lý xung đột xã hội. Từ những đặc điểm này, đòi hỏi chủ thể quản lý (Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam) và tham gia lãnh đạo, quản lý xung đột xã hội (Đảng cộng sản Việt Nam, MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội) phải đánh giá khách quan, đúng bản chất, nghiên cứu toàn diện, thấu đáo để đưa ra những quyết sách đúng, phù hợp, đặc biệt phải bố trí, sử dụng nguồn lực để thực hiện đạt hiệu quả những chính sách đã ban hành.

Thực tế cho thấy, khi xã hội phát triển, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế, thì xung đột xã hội sẽ xuất hiện nhiều hơn. Xung đột xã hội ở Tây Nguyên đang gia tăng trên nhiều phương diện, quy mô, phạm vi, tính chất. Việc ban hành, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách đã đề ra, góp phần nhận diện, ngăn ngừa, giải tỏa các xung đột xã hội và chủ động, kịp thời trong xử lý các tình huống xấu, trấn áp, giải tỏa các điểm nóng chính trị xã hội, mang đến sự ổn định, phát triển bền vững xã hội nói chung và khu vực Tây Nguyên nói riêng.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

3.1. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

3.1.1. Cấp ủy đảng các cấp

Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng đề ra Cương lĩnh, đường lối, chiến lược, chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, đồng thời là người lãnh đạo và tổ chức thực hiện. Trong các Văn kiện Đại hội Đảng (từ khóa IX đến khóa XIII) và các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã có rất nhiều nội dung liên quan đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có Tây Nguyên.

Văn kiện Đại hội Đảng Khóa XI tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của công tác dân tộc trong chiến lược xây dựng đại đoàn kết dân tộc và cần phải có chính sách đột phá để tạo chuyển biến rõ rệt về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng tộc người thiểu số [30].

Đại hội XII tiếp tục định hướng chỉ đạo về chính sách nhằm:

“...Tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây duyên hải miền Trung. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc...” [31].

Điểm đổi mới quan trọng trong giai đoạn này là bổ sung thêm quan điểm “*giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc...*”; bổ sung thêm địa bàn “*Tây duyên hải miền Trung*”, ngoài 3 khu vực trọng điểm Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ như Đại hội XI đã nêu. Ngày 30/10/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 65-KL/TW tiếp tục khẳng định “Kiên trì thực hiện các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc trong Nghị quyết 24 và các nghị quyết Đại hội Đảng

toàn quốc lần thứ X, XI, XII; xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài, cấp bách; là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị”.

Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh:

“Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc. Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất” [32].

Từ năm 2000, Đảng ta đã có nhiều chủ trương, chính sách lớn đối với Tây Nguyên. Ngày 18/01/2002 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010 với những quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW (Kết luận 12) của Bộ Chính trị khóa IX phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020 xác định:

“Phát triển vùng Tây Nguyên phải kết hợp đồng bộ cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; vừa phát huy ý chí tự lực tự cường, khai thác nội lực tại chỗ, vừa phải có sự lãnh đạo toàn diện của Đảng và đầu tư tương xứng của Nhà nước về chính sách, nguồn lực và sự liên kết, hỗ trợ của các tỉnh, thành phố trong khu vực và cả nước...” [20].

Nghị quyết số 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW đã được các Ban cán sự Đảng, các Đảng ủy trực thuộc Trung ương nghiêm túc tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng nhất là sử

dụng hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin. Hằng năm, trong triển khai các nhiệm vụ liên quan đến vùng, thực hiện kế hoạch công tác, sơ kết, tổng kết, các Ban, Bộ, ngành đã gắn các nhiệm vụ với nội dung thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW và kết luận số 12-KL/TW và Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ. Qua đó, nâng cao nhận thức vai trò, nhiệm vụ của từng Ban, Bộ, ngành đối với vùng Tây Nguyên.

Nghị quyết số 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW đã được cấp ủy các cấp tại các địa phương trong vùng kịp thời tổ chức triển khai, quán triệt đến các cán bộ chủ chốt; tổ chức nghiên cứu, học tập, phổ biến, tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, đảng viên các cấp chính quyền, đoàn thể, các lực lượng vũ trang và nhân dân bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Thông qua đó, cả hệ thống chính trị và nhân dân các tộc người hiểu rõ mục đích, nội dung, tư tưởng chủ đạo, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên.

Ban Chỉ đạo Tây Nguyên được thành lập 17/7/2002 tại Quyết định số 46-QĐ/TW của Bộ Chính trị, là cơ quan trực thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau: (i) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ về phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh, thực hiện công tác dân tộc, tôn giáo, công tác xây dựng hệ thống chính trị trên địa bàn; (ii) Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất với Đảng và Nhà nước về cơ chế, chính sách, cùng các giải pháp cần chỉ đạo để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh, thực hiện công tác dân tộc, tôn giáo, công tác xây dựng hệ thống chính trị; liên kết vùng trong phát triển KT-XH, xây dựng, củng cố quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trên toàn tuyến, trong từng vùng; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu...; (iii) Chỉ đạo và tổ chức phối hợp các lực lượng, cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động

chống phá của các thế lực thù địch; chỉ đạo xử lý kịp thời những tình huống đột xuất về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn; (iv) Tổ chức sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các nhiệm vụ công tác của Ban Chỉ đạo.

Bộ Chính trị giao Ban Chỉ đạo Tây Nguyên có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW và Kết luận số 12-KL/TW, các chủ trương, quyết định của Đảng và Nhà nước về phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên và vùng đồng bào tộc người thiểu số ở Tây Nguyên; chỉ đạo và phối hợp với các lực lượng, các cơ quan chức năng đấu tranh xoá bỏ tổ chức phản động FULRO, phòng chống biểu tình bạo loạn, vượt biên, làm thất bại âm mưu thành lập “Nhà nước De ga”; xử lý những vấn đề đột xuất về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Năm 2011, Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao Ban Chỉ đạo Tây Nguyên chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương trong vùng tổ chức tổng kết thực hiện 10 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW nhằm đánh giá những thành tựu, kết quả đạt được; những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm; đề xuất một số chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp ổn định và phát triển bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên đã đóng vai trò quan trọng trong phối hợp đề tham mưu đề xuất Bộ Chính trị khoá XI ban hành Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020.

Kể từ khi thành lập đến năm 2017, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; phát huy vai trò tham mưu đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề nóng, đề xuất cơ chế chính sách thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống người dân vùng Tây Nguyên. Tuy nhiên, hoạt động

của Ban Chỉ đạo chủ yếu là “chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc” tất cả Bộ, ngành, địa phương liên quan và gần như tất cả lĩnh vực hoạt động của các tỉnh nhưng không cụ thể hóa về giới hạn, phạm vi hay phân cấp rõ ràng, dẫn tới chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ với chính các cơ quan lãnh đạo và các Ban, bộ, ngành ở Trung ương. Phạm vi thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên khá rộng gồm nhiều lĩnh vực như kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, dân tộc - tôn giáo, xây dựng hệ thống chính trị. Trong khi đó, nhiệm vụ quyền hạn chưa rõ ràng, cơ cấu tổ chức mỏng, bộ máy và năng lực cán bộ còn nhiều bất cập nên hiệu quả hoạt động ở nhiều mặt còn hạn chế. Với hơn 15 năm hoạt động, sau khi hoàn thành vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình, trên cơ sở chủ trương chung của Đảng, Nhà nước về đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu quả, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên đã kết thúc hoạt động theo Quyết định số 104-QĐ/TW ngày 28/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu (Khóa XII).

Ngày 06/10/2022 Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nhấn mạnh:

“Vùng Tây Nguyên có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển Tây Nguyên nhanh, bền vững là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước và là nhiệm vụ xuyên suốt, trọng tâm, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển của các địa phương trong vùng và cả nước. Xây dựng và phát triển vùng Tây Nguyên phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường gắn chặt với quốc phòng, an ninh và đối ngoại...” [202].

Nghị quyết tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò đặc biệt của khu vực Tây Nguyên đối với khu vực, cả nước và quốc tế, từ đó chỉ đạo bố trí nguồn lực, tập trung phát triển nhanh, bền vững Tây Nguyên trong giai đoạn tiếp theo.

Cấp ủy Đảng các tỉnh trong vùng đã xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của các nghị quyết, nghị định, quyết định vào nội dung các nghị quyết đại hội đảng bộ các nhiệm kỳ 2005-2010; 2011-2015; 2016-2020; 2020-2025; lồng ghép trong các nghị quyết chuyên đề, các chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư trong giai đoạn 5 năm và hàng năm; Phân công trách nhiệm các cấp, các ngành theo dõi, đôn đốc, triển khai thực hiện. Theo đó, các tỉnh đã ban hành nghị quyết riêng để phát triển KT-XH, giữ vững quốc phòng - an ninh của tỉnh theo từng giai đoạn.

3.1.2. Chính quyền Nhà nước các cấp

Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, với tư cách là các chủ thể trực tiếp quản lý xung đột xã hội, theo thẩm quyền các cơ quan đã ban hành rất nhiều văn bản, chính sách để quản lý xã hội nói chung, quản lý xung đột xã hội khu vực Tây Nguyên.

3.1.2.1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Quốc hội ban hành Hiến pháp 2013, trong đó đã hiến định nhiều nội dung liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ, mối quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc... tại Điều 5:

“Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước” [63].

Cùng với đó, nội dung tiếp tục được khẳng định là “*Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện*”, “*tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước*”.

Tính đến năm 2021, Quốc hội đã ban hành 86 luật với 218 điều còn hiệu lực có các quy định về lĩnh vực dân tộc, chính sách dân tộc, đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó có Tây Nguyên. Hệ thống pháp luật do Quốc hội ban hành đã tạo khuôn khổ và hành lang pháp lý, điều chỉnh cơ chế chính sách phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên.

Đồng thời với việc ban hành Hiến pháp và các luật, giai đoạn 2002-2020, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết về kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm và hằng năm; các Nghị quyết chuyên đề về chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia qua các giai đoạn (Nghị quyết số 13/2011/QH13 ngày 09/11/2011 về Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015; Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về Phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020), trong đó ưu tiên phân bổ ngân sách hàng năm có tính đến yếu tố đặc thù cho các địa phương trong vùng... Các Nghị quyết của quốc hội đã bổ sung nguồn lực đáng kể và tác động lớn đến việc thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên. Đặc biệt, tại kỳ họp thứ 8 và thứ 9 của Quốc hội khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể và Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Đây là quyết định mang tính lịch sử, lần đầu tiên Quốc hội ban hành nghị quyết riêng về phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó vùng Tây Nguyên là một trong những địa bàn, đối tượng trọng điểm để thực hiện Nghị quyết này.

3.1.2.2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương

Giai đoạn 2011-2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 142 văn bản thuộc 12 nhóm chính sách: (1) Giảm nghèo; (2) Xây dựng nông thôn mới ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; (3) Công tác bảo vệ phát triển rừng; (4) Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho tộc người thiểu số; (5) Tín

dụng chính sách; (6) Giáo dục, đào tạo; (7) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; (8) Văn hóa thể thao và du lịch vùng dân tộc thiểu số và miền núi; (9) Thông tin, truyền thông vùng dân tộc thiểu số và miền núi; (10) Về xây dựng cán bộ, công chức, viên chức tộc người thiểu số; (11) Về chính sách đối với người có uy tín ở vùng tộc người thiểu số; (12) Nhóm chính sách khác. Các chính sách đã tạo cơ chế đặc thù cho phát triển vùng Tây Nguyên.

Thực hiện Kết luận số 12- KL/TW, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 18/02/2014 về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 12-KL/TW ngày 24/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ-TW của Bộ Chính trị (khóa IX) phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020 để làm căn cứ chỉ đạo điều hành và giao cho các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh vùng Tây Nguyên chỉ đạo xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện theo sự phân công của Chính phủ và cụ thể hóa thành nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm.

Ngoài ra, để xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm vùng Tây Nguyên, Bộ Chính trị đã chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 60-KL/TW của Bộ Chính trị khóa X và ban hành Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Chính phủ đã ban hành Quyết định số 103-NQ/CP ngày 09/07/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Đặc biệt, trên cơ sở Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 152/NQ-CP ngày 15/11/2022 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 của Bộ Chính

trị. Đây là cơ sở pháp lý, nguồn lực quan trọng để triển khai thực hiện hàng loạt chính sách trên tất cả các lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển nhanh KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên.

Các bộ, ngành ở Trung ương đã chủ động xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách, bố trí các nguồn lực để triển khai nhiệm vụ được giao tại các quyết định về cơ chế, chính sách đặc thù và kế hoạch hành động của Chính phủ. Phần lớn các cơ chế chính sách đặc thù theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 12-KL/TW đã được các Bộ, ngành ban hành và tổ chức thực hiện như: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên; Cơ chế chính sách về hỗ trợ phát triển KT-XH, về đất đai, về nông lâm nghiệp, về chính sách dân tộc, về tổ chức bộ máy, chính quyền nhà nước, xây dựng chính quyền địa phương; cơ chế chính sách về cải cách hành chính, về dân cư, về quốc phòng an ninh. Các cơ chế chính sách được các bộ, ngành ban hành đã bổ sung, thu hút, khơi thông nguồn lực và tác động tích cực, góp phần quan trọng phục vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên thời gian qua.

3.1.2.3. Chính quyền các địa phương vùng Tây Nguyên

Hội đồng nhân dân, UBND các địa phương đã ban hành các cơ chế, chính sách để cụ thể hóa các quy định của Trung ương và lồng ghép trong các nghị quyết, quyết định, chương trình, kế hoạch hằng năm, 5 năm, phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương,...; triển khai các nhiệm vụ Nghị quyết của Bộ Chính trị thành các đề án, dự án cụ thể về các lĩnh vực, như: Nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, kết cấu hạ tầng, đất đai, môi trường, văn hóa xã hội, xây dựng nông thôn mới, lĩnh vực quốc phòng an ninh...

Chính quyền các cấp ở Tây Nguyên đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người dân chấp hành đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, không nghe theo sự xúi giục, kích động của các phần tử phản động, FULRO lưu vong, tích cực lao động sản xuất, phát triển kinh tế gia đình, góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Lực lượng vũ trang trên

địa bàn đã chủ động đấu tranh, ngăn chặn, bóc gỡ, xử lý các đối tượng phản động, phần tử chống phá Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Nhờ hệ thống chính trị ở Tây Nguyên quán triệt, nhận thức đúng về nguy cơ, bản chất xung đột xã hội trên địa bàn, lực lượng công an, quân đội làm tốt vai trò tham mưu, tăng cường bám nắm địa bàn, phối hợp chặt chẽ các lực lượng xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống phát sinh nên những năm qua tình hình chính trị - xã hội trên địa bàn Tây Nguyên cơ bản giữ được ổn định. Các lực lượng chức năng đã phối hợp chặt chẽ, tích cực tham mưu cho cấp ủy, chính quyền và triển khai đồng bộ các biện pháp công tác; chủ động kiểm soát tình hình, thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và FULRO.

Lực lượng Công an đã gọi hỏi, đấu tranh, răn đe, giáo dục cảm hóa các đối tượng liên quan hoạt động FULRO, “Tin lành Dega”, “Tin lành Đấng Christ”, vượt biên, tham gia “Việt Tân” và các tà đạo, đạo lạ, sinh hoạt tôn giáo trái phép,... Tiếp xúc, tranh thủ người có uy tín trong đồng bào tộc người thiểu số, chức sắc tôn giáo; mở các lớp giáo dục tập trung tại xã cho các đối tượng liên quan FULRO, “Tin lành Dega”. Phối hợp với chính quyền tổ chức các buổi phát động phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc. Bóc gỡ, ngăn chặn các đường dây tổ chức vượt biên, đưa các đối tượng ra kiểm điểm, giáo dục trước quần chúng đồng bào.

Lực lượng Biên phòng tăng cường hoạt động củng cố tổ chức cơ sở đảng, tổ chức chính trị xã hội; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho hàng ngàn người; huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên; tăng cường cán bộ xuống cơ sở giữ chức danh Phó Bí thư Đảng ủy xã. Tổ chức nhiều đợt tuần tra, kiểm soát, mật phục phòng chống vượt biên, xâm nhập trái phép.

3.1.3. Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị xã hội và cộng đồng dân cư

MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội vùng Tây Nguyên tích cực tuyên truyền, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà

nước đến đồng bào nhân dân, tham gia góp ý kiến công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình tổ chức triển khai nhiệm vụ phát triển KT-XH của địa phương. Từ năm bắt tình hình trên địa bàn, MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội đã kiến nghị, đề xuất với cấp ủy, chính quyền kịp thời điều chỉnh trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên đã góp phần kết nối sự gắn kết của người dân với chính quyền, chuyển tải những tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của người dân đến các cơ quan tổ chức liên quan, giúp cấp ủy, chính quyền biết những mâu thuẫn, xung đột diễn ra trong đời sống xã hội.

Tây Nguyên có gần 7.800 buôn, làng, tổ dân phố, trong đó hơn 2.800 buôn, làng có tộc người thiểu số sinh sống. Từ xa xưa, buôn, làng là nơi rất quan trọng, mọi hoạt động lao động sản xuất, sinh hoạt tín ngưỡng đều diễn ra ở buôn làng. Nhận thức vai trò đặc biệt quan trọng của buôn, làng nên những năm qua MTTQ và các tổ chức thành viên các cấp ở Tây Nguyên đã tích cực vận động, huy động các già làng, trưởng thôn, buôn, người có uy tín trong đồng bào tộc người thiểu số tham gia tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân nhận thức, chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phát triển KT-XH, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, thực hiện tốt phong trào toàn dân đoàn kết ở khu dân cư tại địa phương.

Năm 2019, các tỉnh trong khu vực Tổng kết 10 năm thực hiện “Quyết tâm thư của già làng các dân tộc khu vực Tây Nguyên”. Đây là hoạt động rất có ý nghĩa, đối với Tây Nguyên hiện nay, gần 3.000 già làng trong các thôn, buôn, nơi sinh sống của các tộc người thiểu số, cùng các trưởng thôn, buôn, người có uy tín trong đồng bào tộc người thiểu số là “trụ cột” của buôn làng, là chỗ dựa quan trọng, làm “cầu nối” giữa cấp ủy, chính quyền với nhân dân, là những người giúp chuyển tải các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với các tầng lớp nhân dân, cũng chính họ đưa các chủ trương, chính sách ấy đi vào cuộc sống. Các già làng, trưởng thôn, buôn, người

có uy tín ở các buôn làng luôn gương mẫu đi đầu trong các phong trào ở địa phương, phát huy tốt vai trò tự quản ở cơ sở, vận động người dân tham gia phát triển KT-XH, giữ gìn trật tự an ninh, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn. Chính nhờ việc xây dựng, phát huy hiệu quả các mô hình, phong trào gắn với đặc thù mỗi địa phương, như: “Ba phòng, ba chống”, “Ba tự quản”, “Khu dân cư an toàn”, “Tiếng kèng an ninh”, “Liên gia tự quản”... các già làng, trưởng thôn, buôn, người có uy tín trên địa bàn Tây Nguyên đã phát huy tốt vai trò vận động người dân tham gia giữ gìn, bảo vệ an ninh trật tự, phát hiện, tố giác tội phạm, cung cấp cho lực lượng chức năng nhiều thông tin có giá trị, giúp cấp ủy, chính quyền và lực lượng chức năng kịp thời nắm bắt thông tin, phát hiện, đấu tranh có hiệu quả với hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là hoạt động của các đối tượng cầm đầu “Tin lành Dega”, các tà đạo, lực lượng FULRO lưu vong...

3.2. QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN TRÊN MỘT SỐ LĨNH VỰC

3.2.1. Quản lý nhà nước về dân tộc (tộc người)

Công tác dân tộc trên địa bàn Tây Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Số hộ nghèo tộc người thiểu số so với số hộ nghèo toàn vùng giảm từ 52,36% năm 2003 xuống còn 19,9% năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 18,5% năm 2016 xuống còn 11% năm 2020. Tỷ lệ buôn làng thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi có nhà văn hóa, sinh hoạt cộng đồng đạt 82,74% (6.054 buôn, làng), cao hơn 6% so với bình quân cả nước. Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia 87,2%, cao hơn 3,7% so với bình quân cả nước; tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ đạt 86,1% cao nhất trong 6 vùng kinh tế; tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn bản đạt 97,07%; tỷ lệ người tộc người thiểu số có bảo hiểm y tế đạt 87,53%. Công tác giáo dục, đào tạo nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào tộc người thiểu số có nhiều cải thiện, toàn vùng có 59 trường phổ thông dân tộc nội trú (tăng 15 trường so với năm học 2011-2012); tỷ lệ người đọc thông viết thạo là 74,79%, tỷ lệ biết đọc, biết viết chữ phổ thông của người tộc người thiểu số từ

15 tuổi trở lên là 80,9% (tăng 1,7% so với năm 2015); tỷ lệ người tộc người thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ dân tộc mình là 25,16%, cao nhất cả nước và cao hơn mặt bằng chung cả nước (14,36%).

Đời sống văn hóa của đồng bào tộc người thiểu số vùng Tây Nguyên được nâng lên, tinh hoa văn hóa và bản sắc tộc người được tôn trọng, bảo tồn và phát huy, các tập tục lạc hậu bị xóa bỏ. Không gian văn hóa Công chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại; biểu tượng văn hóa cộng đồng các tộc người Tây Nguyên (733 nhà Rông, nhà Dài) được tôn tạo, gìn giữ. Văn hóa dân gian đặc sắc, đa dạng với 801 tác phẩm sử thi được lưu truyền thông qua các loại hình sinh hoạt văn hóa truyền thống của đồng bào các tộc người thiểu số như diễn xướng, sử thi, truyện cổ, diễn tấu công chiêng và các loại nhạc cụ dân tộc khác; toàn vùng có 388 nghệ nhân biết hát, kể sử thi, văn nghệ dân gian. Việc phục hồi các di sản văn hóa chữ viết của các tộc người được các tỉnh (Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng) quan tâm thực hiện. Tiếng nói, chữ viết các tộc người Ê đê, Gia Rai, M'ông, Cơ ho được đưa vào giảng dạy trong các trường tiểu học và trung học cơ sở ở những địa bàn có đông học sinh người đồng bào các tộc người thiểu số. Các đài phát thanh, truyền hình địa phương đã phát ỏn định với thời lượng khá lớn nhiều thứ tiếng tộc người thiểu số (Ê đê, Ba na, Gia rai, Xơ đăng, Cơ ho, M'ông).

Công tác xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển KT-XH vùng tộc người thiểu số ở Tây Nguyên được tập trung triển khai thông qua các chương trình, chính sách, góp phần giảm nghèo, tạo điều kiện để các địa phương phát triển KT-XH, phát huy được ý chí sáng tạo, nguồn lực của đồng bào, làm thay đổi diện mạo nông thôn vùng đồng bào các tộc người thiểu số, cụ thể như: (i) Chương trình 135 giai đoạn I, II, III được Trung ương đầu tư cho các tỉnh Tây Nguyên với tổng số vốn 3.835 tỷ đồng để thực hiện các dự án xây dựng sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ các dịch vụ cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng các trung tâm cụm xã; (ii) Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản

xuất, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào tộc người thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, đã giải quyết nhà ở cho 56.268 hộ, đất ở cho 17.907 hộ với diện tích 713,38 ha, đất sản xuất cho 72.695 hộ với diện tích 35.447,53 ha, xây dựng 1.729 công trình nước sinh hoạt tập trung, chuyển đổi nghề cho 6.575 hộ gia đình; (iii) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện chính sách hỗ trợ di dân, định canh định cư cho đồng bào tộc người thiểu số, đến 2018 đã hoàn thành 20 dự án định canh, định cư tập trung; hỗ trợ cho 8.261 hộ du canh du cư ổn định cuộc sống.

Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào tộc người thiểu số trong thời gian qua đã được các cấp ủy đảng, chính quyền các tỉnh Tây Nguyên quan tâm triển khai kịp thời, thực hiện đầy đủ các chế độ đối với người uy tín, thường xuyên rà soát bổ sung, điều chỉnh đối tượng, người có uy tín hàng năm; tổ chức cho người có uy tín đi tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các địa phương khác, tổ chức cho người uy tín được gặp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, giúp nâng cao kiến thức, kỹ năng hoạt động. Qua đó, người có uy tín đã thực sự phát huy vai trò, trách nhiệm và có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp phát triển KT-XH, giữ gìn an ninh trật tự ở địa phương; tích cực vận động gia đình và cộng đồng thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; người uy tín đã đi đầu trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống quý báu của các dân tộc.

Chính sách về đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ người các tộc người thiểu số, phát triển nguồn nhân lực tộc người thiểu số được triển khai đồng bộ, quyết liệt ở các cấp, các ngành. Qua đó, đào tạo cho đối tượng là cán bộ, công chức cấp xã về trình độ văn hóa trung học phổ thông cho 12.024 lượt người; lý luận chính trị trung cấp trở lên cho 6.239 lượt người; chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp trở lên cho 10.870 lượt người; bồi dưỡng kiến thức quản lý cho 5.744 lượt người; mở 321 lớp bồi dưỡng kiến thức cơ bản về an ninh trật tự cho 18.779 lượt cán bộ chủ chốt ở thôn, buôn; bồi dưỡng, huấn luyện cho 5.712 lượt công an xã.

Công tác xây dựng đảng và hệ thống chính trị trong vùng tộc người thiểu số đã được các cấp ủy đảng, chính quyền các tỉnh tập trung chỉ đạo, củng cố các lực lượng cốt cán của các đoàn thể ở xã, buôn làng trọng điểm, tập trung phát triển kết hợp với điều động đảng viên đến vùng sâu, vùng xa để giải quyết tình trạng “trắng đảng viên” và tổ chức đảng. Công tác xây dựng buôn, làng đã được chú ý, nhất là xây dựng quy ước, hương ước và tổ chức phong trào tự quản về an ninh trật tự; đề cao vai trò của già làng, trưởng buôn, trưởng các dòng họ, người có uy tín. Đến năm 2018 đã có 27.313 đảng viên các tộc người thiểu số; 100% buôn/làng có chi bộ độc lập (năm 2003 còn 135 buôn, làng chưa có chi bộ riêng).

3.2.2. Quản lý xung đột về đất đai

Nhìn chung, phương thức quản lý đất đai từ trước đến nay đối với các tộc người thiểu số Tây Nguyên theo chế độ mẫu hệ, với đặc trưng là sở hữu cộng đồng. Từ sau năm 1975, Nhà nước đồng loạt thành lập, chuyển đổi cơ chế quản lý sang mô hình các nông, lâm trường quốc doanh, đất đai của đồng bào sử dụng từ bao đời nay phải đưa vào các nông, lâm trường, các đơn vị này thực hiện cả chức năng kinh tế và chức năng hành chính. Đến nay, mô hình nông, lâm trường quốc doanh đã được chuyển đổi thành các công ty nông, lâm nghiệp, tập trung làm nhiệm vụ kinh tế, tuy nhiên do lịch sử để lại, nhiều công ty không đủ năng lực tổ chức sản xuất, quản lý phân đất được giao, trong khi nhiều người dân, đặc biệt là các tộc người thiểu số đang thiếu đất sản xuất. Các công ty nông, lâm nghiệp quản lý yếu kém, tình trạng cho thuê, cho mượn, khoán trắng quỹ đất của Nhà nước diễn ra phổ biến: *“Diện tích cho thuê, mượn, chuyển nhượng trái pháp luật lên đến hơn 14.600 ha đất; hơn 78.000 ha bị người dân lấn chiếm, xảy ra tranh chấp chưa được giải quyết và hơn 428.000 ha chưa sử dụng hoặc sử dụng vào mục đích khác”*.

Khiếu nại, tranh chấp về đất đai chiếm đến 95% số đơn khiếu nại, tố cáo hiện nay. Một đặc trưng cơ bản trong văn hóa truyền thống và tập quán sản xuất của cộng đồng tộc người ở Tây nguyên là gắn bó mật thiết với rừng. Việc đảm

bảo “không gian sinh tồn”, không gian văn hóa, gắn với rừng cho cộng đồng các tộc người thiểu số là nội dung quan trọng trong quản lý nhà nước, quản lý xung đột xã hội bảo đảm sự phát triển bền vững Tây Nguyên.

Tình hình tranh chấp, khiếu kiện trên địa bàn Tây Nguyên diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Hầu hết các tỉnh đều xảy ra tình trạng tụ tập đông người, thái độ gay gắt, nhiều vụ kéo dài, vượt cấp. Nội dung chủ yếu liên quan đến việc thu hồi đất để thực hiện các dự án thủy điện, trồng rừng, trồng cao su, xây dựng khu đô thị mới, khu kinh tế quốc phòng tại địa phương. Tranh chấp giữa đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ với người dân di cư từ nơi khác đến; giữa đồng bào tộc người thiểu số với công ty nông, lâm nghiệp, đơn vị quân đội,... Tranh chấp chủ yếu diễn ra dưới các hình thức: (1) Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai có nguồn gốc là đất nương rẫy của đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ gốc Tây Nguyên do cha ông khai phá, canh tác lâu năm, bị quy hoạch vào các nông, lâm trường (nay là các công ty nông, lâm nghiệp) và đưa đồng bào vào làm công nhân. Nay đồng bào đòi lại phần đất trước đây đã góp vào nông, lâm trường (đây là hình thức tranh chấp phổ biến, diễn ra ở nhiều nơi chưa tháo gỡ được); (2) Vì lý do chiến tranh, người dân buộc phải di dời sang nơi khác; cùng với tập quán luân canh, luân cư của đồng bào các tộc người thiểu số gốc Tây Nguyên, nay muốn quay trở lại buôn làng cũ với lý do đất buôn làng cũ của tổ tiên, ông bà xưa kia để lại, từ đó dẫn đến tranh chấp, lấn chiếm đất, rừng để tái lập buôn làng cũ; (3) Khiếu kiện liên quan đến việc thu hồi đất để quy hoạch, xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, dẫn đến đồng bào mất chỗ ở, mất đất canh tác nhưng việc đền bù, bố trí tái định cư không thỏa đáng. Trong đó, nổi lên và phức tạp nhất là tranh chấp đất giữa người dân với các doanh nghiệp có dự án sử dụng đất quy mô diện tích lớn; một số vụ xảy ra gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, làm thiệt hại lớn về tài sản và thương vong nhiều người.

Giai đoạn 2001 - 2018 toàn vùng xảy ra 396 vụ tranh chấp, khiếu kiện phức tạp về đất đai (Kon Tum 28 vụ, Gia Lai 184 vụ, Đắk Lắk 58 vụ, Lâm Đồng

68 vụ, Đắc Nông 58 vụ). Một số vụ xảy ra gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, làm thương vong nhiều người và thiệt hại lớn về tài sản (Vụ Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Long Sơn tranh chấp với người dân tại xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắc Nông, ngày 23/10/2016, xô xát xảy ra, người dân đã dùng súng tự chế bắn vào công nhân và bảo vệ công ty, hậu quả làm chết 03 người, 16 người bị thương...); nhiều vụ đông người tham gia, kéo dài và ngày càng phức tạp hơn.

Tây Nguyên hiện có 180 công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng đang quản lý 2.655.063,77 ha (chiếm 48,59% diện tích đất tự nhiên toàn vùng). Nguồn gốc đất của các công ty nông, lâm nghiệp hết sức phức tạp, nhiều công ty được chính quyền các địa phương giao chồng lấn lên đất người dân đã canh tác lâu năm, hoặc đất do đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ góp vào nông, lâm trường trước đây, một số diện tích do xâm canh, lấn chiếm... và công tác quản lý, sử dụng đất còn nhiều bất cập, hạn chế tồn tại trong thời gian dài, nhưng chậm được khắc phục, dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị, trật tự, an ninh trên địa bàn.

Tây Nguyên còn khoảng 52.940 hộ thiếu đất sản xuất, trong đó có 32.006 hộ đồng bào các tộc người thiểu số. Do thiếu đất sản xuất, không có việc làm ổn định, đời sống gặp nhiều khó khăn, một số nơi, người dân tự ý chặt phá rừng lấy đất, dẫn đến tình trạng xâm canh, lấn chiếm đất; xu hướng đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ đòi lại đất của tổ tiên, ông bà xưa kia để lại, đất đã khai hoang, góp vào các nông, lâm trường trước đây diễn ra phổ biến và có chiều hướng gia tăng. Một số nơi, các thế lực phản động, kẻ xấu lợi dụng kích động, lôi kéo một bộ phận quần chúng đồng bào chống chính quyền. Đây là vấn đề hết sức bức xúc ở Tây Nguyên hiện nay và sẽ là nhân tố tiềm ẩn nguy cơ gây bất ổn định xã hội trên địa bàn trong thời gian tới.

3.2.3. Quản lý xung đột từ dân di cư đến Tây Nguyên

Từ sau năm 1975 đến nay, khu vực Tây Nguyên biến động dân cư với quy mô lớn, số lượng tăng nhanh nhất cả nước: Năm 1976, dân số Tây Nguyên 1,23

triệu người, trong đó các tộc người thiểu số chiếm 69,7%. Dân số Tây Nguyên hiện nay 5.842.681 triệu người, có nguồn gốc từ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cả nước, với 52 thành phần tộc người. Quá trình di cư đến Tây Nguyên chủ yếu diễn ra từ sau năm 1975, nhưng nhiều nhất vào những năm 1980-1990, do việc bố trí sắp xếp lại dân cư phục vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Từ năm 2005-2017, dân di cư ngoài kế hoạch đến các tỉnh Tây Nguyên là 59.228 hộ/218.632 nhân khẩu. Nhà nước đã có nhiều cơ chế, chính sách nhằm ổn định đời sống của người dân di cư tự phát đến Tây Nguyên. Số hộ tự ổn định hoặc được các địa phương bố trí theo quy hoạch, kế hoạch, được giao đất ở, đất sản xuất và được nhập khẩu là 166.280 hộ, đạt 87%. Số còn lại, được các tỉnh Tây Nguyên sắp xếp, bố trí vào 37 dự án ổn định dân di cư tự phát, với tổng vốn duyệt 1.930 tỷ đồng, nhờ đó đã bố trí ổn định 13.968 hộ [1].

Mặc dù đã áp dụng nhiều biện pháp để ổn định tình hình, nhưng do diễn biến của di cư tự phát vẫn phức tạp và khó kiểm soát, nhất là đồng bào đến từ vùng miền núi phía Bắc di cư vào Tây Nguyên, trong khi dân một số tỉnh khác lại di cư đến Tây Bắc, rồi di cư từ huyện này sang huyện khác trong cùng một tỉnh, hoặc tỉnh này sang tỉnh khác... Đến cuối 2018 vẫn còn hơn 22.000 hộ hộ dân di cư tự phát đến Tây Nguyên chưa được bố trí, sắp xếp ổn định [76].

Nguồn gốc di cư đến Tây Nguyên từ tất cả các tỉnh, thành trong cả nước. Nguyên nhân dân di cư ngoài kế hoạch đến Tây Nguyên chủ yếu là: (i) Do cuộc sống gặp nhiều khó khăn (hộ đông nhân khẩu, nghèo đói, thiếu đất sản xuất); (ii) Điều kiện tự nhiên, khí hậu tại nơi ở cũ khắc nghiệt, thường xuyên xảy ra thiên tai (iii) So với các tỉnh khác, mật độ dân số ở các tỉnh Tây Nguyên còn thấp, đất đai phì nhiêu, thuận lợi cho cư trú và sản xuất nông nghiệp; (iv) Các hộ đã di cư vào Tây Nguyên trước đây đều có cuộc sống ổn định, phát triển tạo sự thúc đẩy quá trình di cư, nhất là trong quan hệ gia đình, dòng tộc...

Số lượng dân di cư tự phát đến lớn hơn nhiều so với sự đáp ứng của hệ thống quản lý, cơ sở hạ tầng và đất đai Tây Nguyên, đã dẫn đến việc nhiều nơi

không quản lý được dân cư, không nắm tình hình an ninh trật tự một số khu vực, đặc biệt là việc quản lý đường biên, mốc giới. Một số loại tội phạm như tín dụng đen, ma túy, cờ bạc xuất hiện nhiều hơn ở các vùng nông thôn tại Tây Nguyên. Một số vụ sử dụng hung khí chống người thi hành công vụ đã diễn ra.

Dân di cư tự phát từ phía Bắc vào Tây Nguyên có số lượng lớn là các tộc người thiểu số. Phần lớn trong số họ là người nghèo, gia đình khó khăn, không có đất đai canh tác, không có tài sản giá trị. Khi đến địa phương mới, không đăng ký tạm trú, không có hộ khẩu nên không được hưởng các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước, nhất là các chế độ về khám chữa bệnh, học tập cho con em tại địa phương. Chính vì vậy, di cư tự phát tiềm ẩn các yếu tố phức tạp về trật tự, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; các lực lượng thù địch, phản động, tôn giáo trá hình lợi dụng để tuyên truyền ly khai, truyền đạo trái pháp luật.

Đồng bào di cư vào sống phân tán, rải rác; trình độ học vấn thấp, nhiều người còn mù chữ, sinh đẻ nhiều con, trọng nam khinh nữ, nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn diễn ra,... Nhiều hộ di cư tự phát chưa được nhập hộ khẩu ở nơi mới, sinh con chưa được làm khai sinh, không được đi học, ảnh hưởng tiêu cực đến chính sách an sinh xã hội. Di cư tự phát gây ra nạn chặt phá rừng, lấn chiếm đất làm nương rẫy dẫn đến rừng ngày càng cạn kiệt, ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, nguồn nước. Toàn vùng vẫn còn 28 vụ án phức tạp chưa được giải quyết, trong đó có một số vụ nổi cộm tại tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk và Kon Tum.

Dân di cư tự phát làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, trong đó nổi lên tình trạng tranh chấp đất đai giữa người dân di cư tự phát với người sở tại, tranh chấp với đồng bào tộc người thiểu số tại chỗ và tranh chấp với các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng... gây mất ổn định về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Thậm chí xuất hiện băng nhóm để tranh giành, mua bán đất đai, đẩy mâu thuẫn giữa người dân với chính quyền, dẫn đến tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, gây mất an ninh, trật tự.

Hộp: Những hệ lụy của di cư tự phát

(1) Từ năm 2000, đồng bào các tộc người thiểu số phía Bắc ồ ạt di cư vào vùng đồi núi thuộc các thôn Ea Ul, Ea Uôl, Ea Rót, Ea Bar, xã Cư Pui, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk sinh sống. Các thôn, buôn này ở xã Cư Pui được xếp hạng nghèo và khó khăn bậc nhất, nhưng lại đua nhau dẫn đầu về tỷ lệ sinh đẻ. Nhiều phụ nữ mới 30 đến 32 tuổi nhưng đã là mẹ của 6-7 con, trong đó không ít thiếu nữ mới 15, 16 tuổi.

(2) Năm 2001, có 19 hộ/118 người dân tộc Mông từ tỉnh Cao Bằng di cư vào rừng đặc dụng Nam Nung, cư trú trong khu vực lõi rừng, cách thị trấn Krông Nô, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Lắk (nay là tỉnh Đắk Nông) khoảng 25 km, cách bìa rừng 10km. Người dân tự ý chặt cây rừng, làm lán trại sinh sống, hằng ngày phá rừng làm nương rẫy, săn bắn thú rừng, hái lượm sản vật từ rừng làm kế sinh nhai. Số người này sống biệt lập với thế giới bên ngoài (không điện, không trường học, không trạm y tế, không có đường giao thông...). Cụm dân cư theo chỉ đạo, lãnh đạo của ông Vàng Xá Nhè, tự xưng là trưởng thôn.

Khi tiếp cận, tất cả người dân đều không giao tiếp, tương tác với chính quyền, bởi lý do không hiểu, không nói được tiếng Việt, người dân chỉ sử dụng từ “Chi pâu” (không biết). Tuy nhiên, điều đáng nói là 17 giờ hằng ngày, khi Đài Á châu tự do phát chương trình (truyền đạo Tin Lành), mọi người tập trung đến nhà Vàng Xá Nhè để nghe và cầu nguyện.

Do đây là vùng lõi của rừng đặc dụng, không thể định cư, sinh sống lâu dài được. Tỉnh Đắk Lắk phối hợp với Binh đoàn 16 tổ chức di dời số dân này ra khỏi rừng, bố trí định cư tại Công ty 720, xã Quảng Tín, huyện Đắk Rlấp. Tại đây đã được đầu tư xây dựng trường học, trạm y tế, đường giao thông, điện lưới, hồ thủy lợi; mỗi hộ được cấp 1 ngôi nhà diện tích 50m², mái tôn, nền xi măng; 02 ha đất sản xuất, 200 m² đất thổ cư, lao động trong độ tuổi được đưa vào làm công nhân. Tuy nhiên, mặc dù được chính quyền tuyên truyền vận động nhiều lần; tổ chức các đợt đưa đại diện của nhóm người này đi đến nơi ở mới tham quan, tận mắt chứng kiến sự đầu tư của Nhà nước để thuyết phục chuyển vào khu vực quy hoạch, nhưng cuối cùng số dân này vẫn không chấp hành, buộc Nhà nước phải tổ chức cưỡng chế di dời.

3.2.4. Quản lý xung đột về môi trường

Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh đã phê duyệt quy hoạch đầu tư xây dựng 485 dự án thủy điện với tổng công suất thiết kế 9.988,7MW tại các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi giáp Tây Nguyên. Các quy hoạch này góp phần cung cấp điện năng, điều tiết bổ sung lưu lượng nước trong mùa khô và tham gia cắt giảm lũ trong mùa mưa cho hạ du. Đây là lĩnh vực có tiềm năng và đã phát triển trở thành thế mạnh của Tây Nguyên. Tuy nhiên, việc triển khai các dự án thủy điện, với 163 dự án đã và đang đầu tư xây dựng, có 25.269 hộ dân bị ảnh hưởng (trong đó 5.617 hộ dân phải di dời, tái định cư); sử dụng 65.239,2 ha đất các loại (tương đương 1,2% tổng diện tích đất tự nhiên toàn khu vực), trong đó có 452 ha đất ở, 742,1 ha đất trồng lúa, 21.819,7 ha đất trồng màu và cây lâu năm đã tác động, ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của người dân.

Việc phát triển các nhà máy thủy điện làm tổn hại rất lớn đến môi trường sinh thái. Tình trạng gia tăng nhanh chóng nhà máy thủy điện ở Tây Nguyên, đã làm gia tăng các xung đột môi trường, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững, dẫn đến hậu quả là tình trạng khô hạn, lũ lụt, sạt lở đất, chấn động địa chất, suy thoái, ô nhiễm tài nguyên nước, đất, rừng... cháy rừng xảy ra ngày càng nhiều, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của các cộng đồng dân cư.

Việc phát triển các công trình thủy điện, các công trình khai khoáng, trong khi nhiều doanh nghiệp chưa đạt yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, làm tổn hại đến môi trường sống của cư dân quanh vùng, làm suy thoái môi trường tự nhiên, gây thiệt hại đến mùa màng, vật nuôi, cây trồng, thủy sản... Như Nhà máy Alumin Nhơn Cơ (Đắk Nông), Tân Rai (Lâm Đồng); Thủy điện An Khê - Ka Nak (Gia Lai)... tiềm ẩn nguy cơ xung đột xã hội, gây ra điểm nóng chính trị - xã hội, thậm chí gây ra bất ổn xã hội kéo dài.

Ở Tây Nguyên, các khu công nghiệp ô nhiễm môi trường tiềm ẩn nhiều hệ lụy, đặc biệt là khu vực khai thác Bôxít ở Đắk Nông, Lâm Đồng có thể dẫn đến xung đột xã hội. Ở Nhà máy Alumin Nhân Cơ, xung quanh hồ chứa bùn đỏ,

theo người dân phản ánh, tình trạng mùi hôi thối bốc lên nồng nặc, đặc biệt vào mùa khô gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân nằm sát hồ chứa bùn đỏ [48].

Gần đây, người dân ở Đăk Nông phản ánh hàng chục tấn bùn thải được nhiều xe tải chở đổ ngang nhiên tại mỏ đá 4A (xã Đăk Nia) và dọc Quốc lộ 28 (xã Quảng Khê). Tại khu vực mỏ đá 4A có nhiều đống bùn thải lớn đổ cách nhau vài mét, ước tính hàng trăm tấn. Số bùn thải chính là chất thải công nghiệp do xe của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Đức Thành chở đến đổ. Theo biên bản kiểm tra của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Đăk Nông ngày 7/8/2019 xác định: “Chúng tôi đã cử lực lượng đi đo đếm tại hiện trường, có 170 m³ chất thải rắn công nghiệp bị đổ trái phép ở 2 bãi đất trống”. Lượng chất thải nói trên là “tro bay” của nhà máy nhiệt điện Alumin Nhân Cơ (xã Nhân Cơ, huyện Đăk R’Lấp) thuộc loại chất thải rắn công nghiệp. Trong khi đó, Công ty Đức Thành cũng được xác định đã lén lút dùng 25 xe tải trọng cỡ lớn chở các chất thải nói trên đổ tại mỏ đá thuộc xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa. Trước đó, UBND xã Đăk Nia đã thành lập đoàn kiểm tra, phát hiện có 25 xe của Công ty Đức Thành (tại 57/1 Cửu Long, Phường 2, quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh) chở bùn thải từ Nhà máy Alumin Nhân Cơ đến đổ trái phép, nguy cơ ô nhiễm môi trường và thiệt hại cây trồng của người dân rất cao. Người dân khu vực xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong cho biết, những xe chở bùn thải thường đổ vào buổi tối nên lực lượng chức năng ở đây không phát hiện được. Khi trời nắng có gió thì bụi từ những đống bùn thải bay khắp nơi. Bụi bám vào cây cối khiến cây không phát triển được. Thậm chí, trong bữa ăn, bụi bay vào thức ăn thì cả nhà phải bỏ bữa” [46].

3.2.5. Quản lý xung đột về tôn giáo, tín ngưỡng

Tây Nguyên là khu vực có nhiều tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam. Một số tôn giáo mang tính thế giới như: Công giáo, Tin lành, Phật giáo, Hồi giáo và một số tôn giáo có nguồn gốc Việt Nam như: Cao Đài, Hòa Hảo... Gần đây, ở Tây Nguyên xuất hiện nhiều “tổ chức tôn giáo mới” có nguồn gốc từ nước ngoài và từ các khu vực khác của Việt Nam thâm nhập vào. Các tổ chức tôn giáo mới ở Tây Nguyên có 3 nguồn gốc chính:

- Nhóm thứ nhất, hình thành tại Tây Nguyên gồm các tổ chức: “Tin Lành Dega”, “Hà Mòn”, “Amí Sara”, “Bờ Khấp Brâu”, “Giáo hội Tin Lành Đấng Christ Việt Nam”, “Giáo hội Liên Hữu Lutheran Việt Nam và Hoa Kỳ”, “Cây Thập giá Chúa Jesu Krits”, “Ban Cầu nguyện Phong trào Phục hưng Tin Lành”... Các nhóm này chủ yếu có nguồn gốc và nội dung hoạt động liên quan đến Tin Lành, riêng “Hà Mòn” hoạt động liên quan đến Thiên chúa giáo.

Tín đồ của các tôn giáo mới này hầu hết là các tộc người thiểu số, có một số rất ít người Kinh với vai trò cầm đầu, lực lượng nòng cốt của tổ chức. Ban đầu chỉ sinh hoạt tín ngưỡng thuần túy, nặng về mê tín dị đoan, nhưng dần về sau đã bị các thế lực thù địch bên ngoài lợi dụng, dụ dỗ, lôi kéo nên phần lớn hoạt động mang yếu tố chính trị, như: “Tin lành Dega”, “Amí Sara”, “Bờ Khấp Brâu”, “Hà Mòn”. Trong đó, “Tin lành Dega” có vai trò như “hệ tư tưởng” của FULRO lưu vong, hoạt động đòi thành lập “Nhà nước Dega” độc lập.

- Nhóm thứ hai từ các địa phương khác của Việt Nam truyền vào, gồm các tổ chức: “Tâm Linh Hồ Chí Minh”, “Ngọc Phật Hồ Chí Minh”, “Việt Nam Thánh Mẫu”, “Tâm Linh Đạo”, “Đạo Trời Thái Bình”, “Đạo Tràng Hương Quảng”, “Pháp Môn Di Lạc”, “Bửu Tòa Tam Giáo”, “Tổ Tiên Chính Giáo Đại Đạo”, “Trường Sinh Học”... Nhóm này có nguồn gốc từ Phật giáo, Đạo giáo hoặc tín ngưỡng truyền thống và “tạp giáo”. Người theo các nhóm “tôn giáo mới” này phần lớn là người Kinh, song số người tham gia ít, có những tổ chức chỉ vài chục người tham gia.

- Nhóm thứ ba từ nước ngoài truyền vào Việt Nam, trong đó có Tây Nguyên gồm: “Thanh Hải Vô Thượng Sư”, “Pháp Môn Diệu Âm”, “Pháp Luân Công”, “Nhất Quán Đạo”, “Pháp Môn Di Lạc”, “Thiên Đạo”, “Vô Vi”, “Canh Tân Đặc Sủng”... Người tin theo các tổ chức này không nhiều, gồm cả người Kinh và các tộc người thiểu số mới di cư đến. Hoạt động của các tổ chức này pha tạp giữa giáo lý Phật Giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian. Ban đầu, hoạt động chủ yếu mang tính mê tín dị đoan, nhưng dần về sau, đã có yếu tố chính trị trong hoạt động của một số tổ chức, nhất là “Thanh Hải Vô Thượng Sư” và “Pháp Luân Công”.

Quản triệt và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về tôn giáo, nhất là đối với đạo Tin Lành được cấp ủy, chính quyền các cấp, các địa phương tập trung giải quyết kịp thời, đúng đắn các nhu cầu tôn giáo chính đáng, hợp pháp của đồng bào có đạo và coi đây là nhiệm vụ trước mắt, vừa lâu dài. Đời sống vật chất, tinh thần của tín đồ các tôn giáo đã được quan tâm chăm lo; khẳng định việc bình thường hóa hoạt động của đạo Tin Lành là chủ trương nhất quán, nhằm từng bước công nhận, đưa sinh hoạt của đạo Tin Lành vào quản lý bằng pháp luật. Một mặt, bảo đảm nhu cầu tín ngưỡng thuần túy, chính đáng của đồng bào theo đạo Tin Lành; mặt khác đấu tranh kiên quyết với những hoạt động, hành vi lợi dụng đạo tin lành lôi kéo quần chúng chống phá cách mạng. Cơ bản các tín đồ người tộc người thiểu số đã chấp hành chính sách, pháp luật, không tin, không nghe theo sự xuyên tạc, lừa mị của bọn phản động FULRO.

Công tác đấu tranh với các hoạt động nhen nhóm phát triển lực lượng, phát triển “Tin lành Dega” và tà đạo “Hà Mòn” được triển khai quyết liệt, đạt được nhiều kết quả. Từ năm 2004 đến nay, qua đấu tranh với tổ chức “Tin lành Dega”, đã phát hiện đấu tranh xóa bỏ 158 khung tổ chức “Tin lành Dega” ngầm các cấp; xóa bỏ 372 điểm nhóm sinh hoạt “Tin lành Dega” và trên 200 Ban chấp sự “Tin lành Dega” tự phong; tuyên truyền vận động hơn 30.000 người tự giác từ bỏ “Tin lành Dega” quay lại với Tin lành Việt Nam (Miền Nam) hoặc chuyển sang các hệ phái Tin lành hợp pháp khác.

Đối với tà đạo Hà Mòn, đã tuyên truyền, vận động trên 100 đối tượng lần trốn trở về; hàng nghìn người tự nguyện từ bỏ đạo, trở về tham gia sinh hoạt tại các nhà thờ Công giáo; gọi hỏi răn đe giáo dục hàng trăm đối tượng khác, bắt giữ 113 đối tượng cầm đầu cốt cán và đã khởi tố điều tra 4 vụ/15 đối tượng, đề nghị truy tố xét xử 3 vụ/14 đối tượng về tội “phá hoại chính sách đoàn kết”; xóa bỏ trên 30 khung tổ chức FULRO lợi dụng tà đạo Hà Mòn và giải tán các điểm nhóm họp cầu nguyện trái phép. Đến nay đã tạo được sự đồng thuận, thống nhất trong nhân dân về nhận thức “*Tà đạo Hà Mòn không phải là một tổ chức tôn giáo, chưa được công nhận, mà là tà đạo, đạo lạ hoạt động trái phép, đi ngược*

với tín ngưỡng tôn giáo thuần túy và có nhiều vi phạm pháp luật, đã bị bọn *FULRO* lợi dụng vào mục đích chính trị. Vì vậy phải kiên quyết đấu tranh, xóa bỏ triệt để, không để tồn tại tiếp tục gây phức tạp về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội”. Tranh thủ được các chức sắc trong Công giáo tham gia và tạo sự đồng thuận ủng hộ của quần chúng trong việc bắt giữ, xử lý số cầm đầu ngoan cố; giải tỏa được sự đe dọa, khống chế của chúng đối với quần chúng và cán bộ cơ sở. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội tại các địa bàn có tà đạo Hà Môn cơ bản ổn định, tác động, ảnh hưởng của tà đạo đã giảm.

Tuy nhiên, hiện nay tình hình tôn giáo vẫn còn nhiều vấn đề đáng lưu ý, nổi lên là việc truyền đạo, chuyển nhượng đất đai, xây dựng cơ sở tôn giáo trái pháp luật vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi gây phức tạp về trật tự xã hội. Một số Tòa giám mục tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở thờ tự, khuếch trương thanh thế, hậu thuẫn các dòng tu từ các tỉnh khác đến mua đất, chuyển nhượng đất đai, tụ tập không xin phép chính quyền địa phương. Tình hình khiếu kiện, đòi lại đất đai, cơ sở tôn giáo Nhà nước đang quản lý, sử dụng có nơi diễn biến phức tạp, đáng lưu ý là vụ gây rối của một số giáo dân giáo xứ Tùng Lâm (thuộc Dòng Chúa Cứu thế, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) với Công ty Cổ phần chăn nuôi gà Đà Lạt và Phân hiệu trường Tiểu học Đa Thành diễn biến khá phức tạp, hiện cơ quan chức năng tiếp tục vận động chức sắc, tín đồ, ổn định an toàn trật tự.

Các tổ chức tôn giáo mới chưa được Nhà nước công nhận, hoạt động trái phép, gây ra việc tranh giành tín đồ, chia rẽ người theo đạo và người không theo đạo, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; một số tổ chức hoạt động trái phép, vu cáo chính quyền, xuyên tạc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Một số tổ chức tôn giáo mới, như “Tin lành Vàng Chứ”, “Tin lành Dega”, “Hà Môn”... còn vận động ly khai, chống phá Đảng và Nhà nước, phá hoại sự thống nhất toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và chủ quyền của Nhà nước Việt Nam, phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Nhiều hoạt động tôn giáo không thực hiện đăng ký theo quy định, một số nhóm Tin Lành chưa được công nhận tự tổ chức các hoạt động truyền đạo tại vùng đồng bào tộc người thiểu số, vùng sâu, vùng xa; lôi kéo, vận động tín đồ

chuyển đạo; phong chức phong phẩm, xây dựng cơ sở thờ tự trái pháp luật. Một số tà đạo, đạo lạ như “Tin lành Đấng Chris”, “Pháp luân công”, “Long Hoa Di Lạc”, “Thiên đạo”, “Đạo Thái Bình”, “Pháp môn Diệu âm”... gia tăng hoạt động, công khai tụ tập sinh hoạt trái phép và tán phát nhiều thư ngỏ, tài liệu tuyên truyền, gây phức tạp về an ninh chính trị và trật tự xã hội. Trên thực tế, những âm mưu đó được “Tin Lành Dega” cùng “Nhà nước Dega” tự xưng, chuyển thành các cuộc bạo loạn ở Tây Nguyên những năm 2001, 2004 và 2008.

3.2.6. Quản lý xung đột về văn hóa, tâm lý tộc người

Các lĩnh vực, loại hình sản phẩm văn hóa, nhất là văn hóa của người tại chỗ gốc Tây Nguyên ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng nhiều mặt theo nhu cầu mới của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hóa các tộc người và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được kế thừa, phục dựng, bảo tồn, tôn tạo và phát huy. Đến năm 2020, toàn vùng Tây Nguyên có trên 300 di tích được kiểm kê, trong đó có 63 di tích cấp tỉnh, 59 di tích cấp quốc gia và 8 di tích cấp quốc gia đặc biệt. Về di sản văn hóa phi vật thể, toàn vùng có hơn 2.100 di sản được kiểm kê, trong đó có 15 di sản được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, 5 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và 1 di sản tư liệu thế giới, trong đó nổi bật, đặc trưng nhất là Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên.

Các giá trị văn hóa, đạo đức, lối sống trong các gia đình, cộng đồng được quan tâm thực hiện, nhất là văn hóa lễ hội của đồng bào Tây Nguyên, như: Lễ hội Cồng chiêng, Lễ bỏ mả, Lễ mừng cơm mới, Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật, Lễ hội văn hóa Trà tại Bảo Lộc, Lễ hội hoa Đà Lạt... Việc xây dựng đời sống văn hóa ở buôn làng, loại bỏ dần các hủ tục, hình thành nếp sống văn minh, gia đình văn hóa; khuyến khích bảo tồn các buôn làng cổ truyền thống, phát triển nghề thủ công và khôi phục các lễ hội văn hóa... được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, chú trọng; nhiều di tích lịch sử văn hóa được đầu tư tu bổ, tôn tạo, gắn với khai thác, phát triển du lịch.

Tuy nhiên, như chúng ta biết, văn hoá, tâm lý tộc người Tây Nguyên luôn gắn quện chặt với nhau, mang đậm bản sắc văn hóa tộc người và in đậm dấu

vết lịch sử xã hội cộng đồng của các tộc người. Từ sau giải phóng miền Nam năm 1975 đến nay, đã có những biến đổi sâu sắc trong đời sống văn hóa của cộng đồng tộc người ở Tây Nguyên. Đời sống xã hội ở Tây Nguyên những năm qua bị xáo trộn, tình trạng xen kẽ các tộc người, đan xen các nền văn hoá diễn ra phổ biến, những nhân tố trên đã làm biến dạng phức tạp, làm phai nhạt, mất đi văn hóa truyền thống lâu đời của các tộc người thiểu số tại chỗ gốc Tây Nguyên, cùng với đó là sự xâm nhập của văn hóa ngoại lai, xa lạ với đồng bào.

Là môi trường nuôi dưỡng các giá trị văn hóa đặc sắc của các tộc người Tây Nguyên, khi cấu trúc không gian buôn làng bị xáo trộn, thay đổi, các thực hành văn hóa truyền thống lâu đời bị gián đoạn, các giá trị cũ nhường chỗ cho các quan niệm mới, giá trị mới, thực hành mới và tâm lý tộc người cũng có sự thay đổi theo. Mặc dù đã trải qua nhiều xáo trộn, song văn hoá và tâm lý tộc người ở mỗi buôn làng vẫn là hệ quy chiếu cơ bản để tiếp cận, phân tích, nhận thức các vấn đề văn hóa gắn với cộng đồng các tộc người thiểu số tại chỗ gốc Tây Nguyên.

Nguyên nhân dẫn đến xung đột xã hội không thể không đề cập đến yếu tố văn hoá, tâm lý tộc người, vốn nằm sâu trong tâm trí từng cá nhân, từng tộc người, từng buôn làng; nó biểu hiện trong mọi sinh hoạt của đời sống xã hội. Do đó, các chủ thể quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên phải có kiến thức văn hoá, phải hết sức coi trọng và tôn trọng văn hoá, tâm lý tộc người.

3.2.7. Hoạt động đấu tranh chống FULRO và Dega

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước 30/4/1975, lực lượng FULRO được tiếp sức của các thế lực thù địch bên ngoài, đã trở thành một tổ chức chính trị vũ trang, phản động, nổi lên hoạt động ở nhiều nơi, công khai chống lại chính quyền cách mạng, gây ra hàng loạt các cuộc khủng bố đẫm máu ở Tây Nguyên. Chúng tổ chức nhiều hoạt động khủng bố, tấn công vào các đơn vị bộ đội, tổ công tác của chính quyền và cả dân thường; phục kích, tập kích trên các trục đường giao thông, đốt phá trụ sở, nhà dân nhằm mục đích vừa phá hoại vừa gây thanh thế. Các cuộc tấn công khủng bố của FULRO ở Tây Nguyên gây nhiều thiệt hại về tính mạng và tài sản của Nhà nước và nhân dân. Đến năm

1991, sau thời gian dài bền bỉ đấu tranh, với nhiều biện pháp, chúng ta đã cơ bản phá tan tổ chức FULRO ở Tây Nguyên. Tuy nhiên, một số phần tử tàn quân FULRO tiếp tục được một số tổ chức nước ngoài bảo trợ đưa sang Mỹ định cư.

Những năm gần đây, lực lượng FULRO móc nối với các thế lực phản động ở nước ngoài và lực lượng bất mãn ở bên trong thành lập “Nhà nước Dega” ở Tây Nguyên. Các sự kiện diễn ra năm 2001, năm 2004 và tiếp sau này cho thấy, Tây Nguyên vẫn là một khu vực luôn tiềm ẩn xảy ra các điểm nóng. Hiện nay, được sự hỗ trợ của một số thế lực nước ngoài, số cầm đầu tổ chức phản động “Nhà nước Dega” lưu vong tiếp tục củng cố và phát triển lực lượng. Ngoài các tổ chức của các tộc người thiểu số Tây Nguyên lưu vong ở Mỹ đã được thiết lập trước đây, chúng còn tiếp tục lập thêm các tổ chức mới để tập hợp, lôi kéo, thậm chí ép buộc đồng bào các tộc người thiểu số Tây Nguyên thực hiện ý đồ ly khai của chúng.

Các tổ chức tàn quân FULRO lưu vong, trong đó nổi lên hoạt động mạnh nhất là Hội những người miền núi (MFI) do Ksor Kơk cầm đầu và Hội Nhân quyền người Thượng (MHRO) do Nay Rông cầm đầu. MFI (Montagnard Foundation Inc), thành lập năm 1992, tại Spartanburg, bang Nam Carolina, Hoa Kỳ, tiền thân của tổ chức “Nhà nước Dega độc lập”, thành lập tháng 4/2000, nhằm đấu tranh đòi lại đất Tây Nguyên cho người Tây Nguyên, đuổi người Kinh về xuôi, phục hồi tổ chức FULRO, hình thành, phát triển “Tin lành Dega” trở thành “quốc đạo”. Phương thức hoạt động là bạo lực chính trị, kết hợp với vũ trang. Ksor Kơk tự xưng là “Tổng thống” của “Nhà nước Dega”. Các tổ chức này tích cực móc nối với các phần tử phản động bên trong gây dựng cơ sở, chuẩn bị các điều kiện thành lập “Nhà nước Dega tự trị” tại Tây Nguyên. Tăng cường lôi kéo, vận động, mở các lớp đào tạo kiến thức văn hóa cho đồng bào, tổ chức học “Luật Dega”, chuẩn bị cờ, tài liệu, bản đồ của “Nhà nước Dega”. Từ nước ngoài, các tổ chức phản động gửi tiền, tài liệu, cờ vào trong nước, với luận điệu “Phong trào Dega” sẽ thành công vì được quốc tế ủng hộ. Đối tượng cầm đầu các tổ chức thường xuyên tham dự các diễn đàn, các hội nghị quốc tế bàn về nhân quyền, tôn giáo và người tị nạn nhằm kêu gọi sự hỗ trợ, giúp đỡ, liên kết

của các thế lực thù địch, phản động, vận động hành lang để các nước ủng hộ tài chính cho tổ chức.

Từ năm 2000, dưới sự chỉ đạo của các đối tượng cầm đầu tổ chức “Nhà nước Dega” ở nước ngoài, chúng hoạt động ráo riết trên địa bàn rộng lớn, tung tin đến tháng 10/2000 sẽ ra mắt “Nhà nước Dega” ở Việt Nam. Đến ngày 25/12/2000 chúng tổ chức biểu tình, lôi kéo hàng trăm người tham gia, hoạt động trắng trợn, đe dọa cán bộ và nhân dân. Chính tổ chức này dưới sự giật dây, chỉ đạo, hậu thuẫn của các thế lực thù địch bên ngoài đã kích động số phần tử phản động trong nước gây ra các vụ bạo loạn ở Tây Nguyên vào các năm 2001, 2004, 2008.

(Chi tiết diễn biến sự kiện tháng 02/2001 tại phần phụ lục)

Các tổ chức FULRO lưu vong Tại Mỹ, hiện có 04 tổ chức (*MFI - “Hội những người miền núi”, do Ksor Kok cầm đầu; MHRO - “Hội nhân quyền người Thượng”, do Nay Rông cầm đầu; MDA - “Hội người Thượng Đêga”, do Y Siu H’Long cầm đầu; MRO - “Hội người Thượng tị nạn”, do Rơ Lan Ngol - Ama Chăm cầm đầu*) và khoảng 07 nhóm người Thượng hoạt động liên quan FULRO, tập trung ở hai TP. Greenboro và Raleigh (bang North Carolina). Trong nội bộ tổ chức xảy ra mâu thuẫn, nhiều thành viên cốt cán ly khai khỏi tổ chức MFI và có xu hướng tách ra thành lập tổ chức riêng; uy tín của số cầm đầu, cốt cán suy giảm nên việc vận động ủng hộ, hỗ trợ tài chính từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài và cộng đồng người tộc người thiểu số Tây Nguyên ở Mỹ cho FULRO ngày càng khó khăn. Những năm gần đây, tuy số đối tượng tuyên truyền, chỉ đạo vào bên trong giảm hơn so với trước, nhưng vẫn diễn ra thường xuyên và thống nhất theo đuổi mục tiêu thành lập “Nhà nước Dega” ở Tây Nguyên. Nổi lên một số hoạt động đáng chú ý:

- Các tổ chức FULRO lưu vong (chủ yếu MFI, MHRO) đẩy mạnh hoạt động đấu tranh nghị trường và khuếch trương thanh thế; móc nối, liên kết với các tổ chức, cá nhân có tư tưởng cực đoan, thù địch, tuyên truyền chống phá Việt Nam trên trường quốc tế: Nổi lên là việc Nay Rông (Chủ tịch MHRO) cùng số đối tượng cầm đầu “Hội đồng dân tộc bản địa Việt Nam” do Po

Dharma - đại diện dân tộc Chăm và Thạch Tan Dara - đại diện dân tộc Khmer tham dự diễn đàn Liên Hiệp Quốc về quyền của người bản địa và ký với Shakkhom Chak (Chủ tịch tổ chức Khmer chủ quyền đất đai) “Hiệp ước hợp tác”, thống nhất gây áp lực với Việt Nam để yêu cầu công nhận các dân tộc Chăm, Khmer, người các tộc người thiểu số Tây Nguyên là thành phần dân tộc bản địa.

- Tiếp tục chủ trương đẩy mạnh lợi dụng địa bàn các tỉnh Đông Bắc Campuchia, câu kết với các đảng phái chính trị đối lập tại Campuchia chống phá Việt Nam, bằng các hoạt động: Tăng cường cử người về Campuchia hoạt động, chỉ đạo tuyên truyền, lôi kéo, phát triển lực lượng “Tin lành Dega”, “Tin lành M’ nông”. Các nhóm FULRO người M’ nông ở Mỹ (tổ chức “Đoàn thể cộng đồng bản địa M’ nông - BICA” do Điều M’preo cầm đầu và tổ chức “Hội thánh Tin lành phúc âm liên hiệp M’ nông” do Điều Nhông cầm đầu) chủ trương khuếch trương thanh thế, gây ảnh hưởng trong cộng đồng người M’ nông ở Campuchia. Chúng tăng cường tuyên truyền, phát triển lực lượng, tiếp xúc số cốt cán FULRO, chức sắc Tin lành người M’ nông để bàn bạc, hỗ trợ kinh phí nhằm phát triển Tin lành của người M’ nông ở Campuchia, âm mưu tập hợp lực lượng, thành lập “Nhà nước riêng của người M’ nông”. Đáng chú ý, P’Lăng Sinh (Chủ tịch lâm thời của “Đảng Dân tộc dân chủ Campuchia - CIPDP”) vận động người M’ nông ở tỉnh Mondulkiri, Campuchia tham gia tổ chức (năm 2018 có khoảng 3.800 người ghi tên ủng hộ thành lập đảng) và tham gia tranh cử trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân xã, phường các năm 2017 và 2022.

Ở các tỉnh Đông Bắc Campuchia, câu kết với các tổ chức phản động người Việt lưu vong và các lực lượng bên ngoài, đặc biệt là với Sam Rainsy và đảng CNRP để chống Việt Nam. Tích cực vận động, quyên góp tiền để giúp đỡ số người tộc người thiểu số Tây Nguyên vượt biên hiện ở Thái Lan, Campuchia; đồng thời, ủng hộ đảng CNRP trong cuộc bầu cử Hội đồng xã, phường năm 2017, 2022 và bầu cử Quốc hội năm 2018; hỗ trợ cho số cốt cán “Tin lành Dega”, “Tin lành M’ nông” ở Campuchia hoạt động. Nay Rông

(MHRO) và John R. Alles (thành viên CIP-TVN) tích cực vận động kinh phí hỗ trợ cho người tị nạn người thiểu số Tây Nguyên vượt biên; Y Mút Mlô gửi thư kêu gọi quốc tế, UNHCR đề nghị can thiệp, giúp đỡ người tị nạn người thiểu số Tây Nguyên vượt biên không bị trục xuất về Việt Nam và cho tái lập “trại tỵ nạn” ở Campuchia, Thái Lan; Ksor Kok (MFI) vận động, quyên góp tiền trong giới doanh nghiệp Mỹ đầu tư tại Campuchia để giúp đỡ người tị nạn người thiểu số Tây Nguyên vượt biên sang Campuchia.

Thực hiện chỉ đạo và cung cấp tài chính của FULRO lưu vong, số cầm đầu, cốt cán FULRO, “Tin lành Dega” ở Campuchia (Ksor Plon, Rơ Lan Hơ, Ksor Theng, Plăng Sinh,...) đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, kích động người tị nạn người thiểu số Tây Nguyên vượt biên sang Campuchia, Thái Lan; xây dựng cơ sở vật chất, phát triển lực lượng “Tin lành Dega” tại Đông Bắc Campuchia và tổ chức các chuyến đi sang các tỉnh Nam Lào nhằm khảo sát địa bàn, tuyên truyền, phát triển “đạo” dọc biên giới Lào - Việt Nam,... Đáng chú ý, năm 2016 chúng đã xây dựng mới “Nhà thờ Dega” ở làng Lâm, xã Pak Nhai, huyện Oyadav, tỉnh Ratanakiri; gửi hồ sơ lên Ban Tôn giáo Campuchia xin cấp phép cho “Tin lành Dega” ở Campuchia được tự do hoạt động. Tuy nhiên, do uy tín và lời hứa thành lập “Nhà nước Dega” của FULRO không trở thành hiện thực, kinh phí hoạt động khó khăn nên số người theo “Tin lành Dega” ở Campuchia ngày càng giảm; trong đó, địa bàn tỉnh Ratanakiri trước đây có số người tham gia nhiều nhất, đến năm 2017 chỉ còn khoảng 1.130 người/21 điểm, nhóm/21 làng/11 xã còn theo “Tin lành Dega” (*giảm khoảng 3.430 người/26 điểm, nhóm/30 làng/15 xã*).

- Lợi dụng mạng Internet (Facebook, Skype, Youtube...) tăng cường các hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc, chống phá và chỉ đạo hoạt động vào trong nước. Đáng chú ý, năm 2016 FULRO lưu vong lợi dụng việc Sam Rainsy sang Mỹ gặp Ksor Kơk để đẩy mạnh tuyên truyền “*Công việc Dega sẽ thành công, Sam Rainsy sẽ thắng cử trong cuộc bầu cử sắp tới ở Campuchia và hỗ trợ tạo điều kiện cho FULRO hoạt động thành lập Nhà nước Dega*” ở Tây Nguyên và 04 tỉnh Đông Bắc Campuchia”. Một số đối tượng FULRO ở

Mỹ, Thái Lan đăng tải, chia sẻ trên Facebook những thông tin sai sự thật về công tác giải quyết các vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai trong vùng đồng bào tộc người thiểu số của Việt Nam, vu cáo chính quyền đánh đập “người Dega”, kích động đồng bào chống chính quyền... Số cầm đầu, cốt cán bên ngoài chuyển mạnh sang sử dụng mạng xã hội để liên lạc tuyên truyền, chỉ đạo hoạt động và hướng dẫn, yêu cầu các đối tượng, cơ sở ngầm bên trong thu thập danh sách số FULRO được tha tù, các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan người tộc người thiểu số... chuyển ra bên ngoài làm tài liệu đấu tranh “nhân quyền”.

Hoạt động tuyên truyền, chỉ đạo (nhất là qua mạng Facebook) của số cầm đầu, cốt cán FULRO ở Mỹ, Campuchia, Thái Lan đã tác động mạnh và củng cố niềm tin cho số đối tượng bên trong nên hoạt động phục hồi FULRO, “Tin lành Dega”, năm 2016 hoạt động phức tạp trở lại ở 83 buôn, làng; 41 xã, phường, thị trấn; 14 lượt huyện, thành phố của 03 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Phú Yên, với hơn 1.000 người tham gia.

Cũng trong năm 2016, lực lượng chức năng đã phát hiện, đấu tranh xóa 28 khung FULRO, “Tin lành Dega” các cấp, bóc gỡ 576 lượt đối tượng (Gia Lai 501, Đắk Lắk 40, Phú Yên 35); giải tán 30 điểm sinh hoạt, đồng thời vận động 572 người từ bỏ “Tin lành Dega”; khởi tố 03 vụ, bắt 09 bị can (ở Gia Lai) về tội “Phá hoại chính sách đoàn kết” để phục vụ công tác điều tra và xử lý.

Tình hình người các tộc người thiểu số Tây Nguyên vượt biên vẫn diễn biến phức tạp, năm 2016, chính quyền các tỉnh Tây Nguyên tiếp nhận 71 người hồi hương từ Thái Lan, Campuchia về Việt Nam (Trong đó UNHCR trao trả 46 trường hợp (Đắk Lắk 08, Gia Lai 38); 25 trường hợp tự hồi hương (Đắk Lắk 19, Gia Lai 06) từ Thái Lan 20 và Campuchia 05); xác định 32 vụ, 92 người tham gia vượt biên, giảm 466 người so với năm 2015, trong đó ta ngăn chặn được 02 vụ, 08 người, đi thoát 84 người (sang Thái Lan 82 và Campuchia 02), giảm 396 người so với năm 2015.

Đến hết năm 2016, tổng số người tộc người thiểu số Tây Nguyên vượt biên đang ở nước ngoài là 410 người, trong đó ở Campuchia 173 (Gia Lai

103, Đắc Lắc 69, Đắc Nông 01); ở Thái Lan có 237 người (Kon Tum 04, Gia Lai 144, Đắc Lắc 45, Đắc Nông 06, Lâm Đồng 27, Phú Yên 11). Quá trình vượt biên diễn ra nhỏ lẻ, theo hộ gia đình và chủ yếu sử dụng hộ chiếu để đi qua các cửa khẩu, nên công tác theo dõi, phát hiện, ngăn chặn gặp rất nhiều khó khăn (chỉ đến khi họ đã vượt biên trót lọt, gọi điện về cho người thân, ta mới xác định được). Riêng 13 người được cấp quy chế tỵ nạn (2015), UNHCR đã chuyển đến Philippines để chờ đi nước thứ 3.

Đáng chú ý, việc tổ chức “Dự án hỗ trợ người Thượng” do John R. Alles (Thành viên CIP-TVN - Hội Cộng đồng các dân tộc bản địa Việt Nam tại Mỹ), đã thành lập và thuê Văn phòng đại diện tại tỉnh Nonthabury, Thái Lan, với mục đích *“hỗ trợ tư vấn pháp lý, cung cấp lương thực, chăm sóc y tế, dạy tiếng Anh và tiếp nhận hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) để giúp đỡ người tỵ nạn người thiểu số Tây Nguyên vượt biên sang Thái Lan”*, cùng với việc Nay Rông đến Thái Lan, Campuchia (tháng 4-2016) đã tác động mạnh đến số người vượt biên (hy vọng được đi nước thứ 3) và một số người ở trong nước có tư tưởng vọng ngoại, tiếp tục chuẩn bị các điều kiện để khi có cơ hội sẽ vượt biên.

Đối với số người vượt biên sang Campuchia, phía bạn cho biết, có 160 người (50 nữ) ở tại 2 địa điểm do UNHCR quản lý tại TP. Phnom Penh; 108 người đã được Campuchia phỏng vấn, trong đó 08/108 người đủ tiêu chuẩn cấp quy chế tỵ nạn; thời gian kết thúc quá trình phỏng vấn có thể còn kéo dài và phụ thuộc vào thỏa thuận giữa hai nước; UNHCR cử đại diện tham gia quá trình phỏng vấn và muốn Campuchia cấp quy chế tỵ nạn cho ít nhất 10-15 người để có lý do duy trì hoạt động tại khu vực; Campuchia sẽ cấp quy chế tỵ nạn cho một số người (báo chí Campuchia đưa tin về việc này). Điều này trái với khẳng định trước đây của Campuchia và UNHCR với Việt Nam là sẽ phỏng vấn theo quy trình, sau đó đánh trượt quy chế tỵ nạn và hồi hương toàn bộ số này về Việt Nam. Bên cạnh đó, phía Campuchia nêu những điều kiện với ta trong việc kết thúc quá trình phỏng vấn.

Trong hai cuộc bạo loạn chính trị xảy ra tháng 2/2001 và tháng 4/2004 trên 12 huyện, với 49 xã của ba tỉnh trên địa bàn Tây Nguyên, ta đã bắt 643 tên

(Đắk Lắk 250 tên, Gia Lai 243 tên, Kon Tum 25 tên); ta bị thương 49 người (Đắk Lắk 13, Gia Lai 29 tên, Đắk Nông 07), làm chết 03 người (Đắk Lắk 01, Gia Lai 02). Bằng nhiều phương pháp, đến giữa năm 2009, gần 400 tàn quân Dega ẩn náu trong rừng đã ra hàng, góp phần ngăn chặn thành lập lực lượng vũ trang, gây khủng bố. Ngoài ra, ta đã phát hiện và đấu tranh xóa bỏ 395 khung tổ chức Dega (7 khung cấp tỉnh, 45 khung cấp khu vực, 137 khung cấp xã, 206 khung cấp làng); xóa bỏ 299 khung “Tin lành Dega” (3 khung cấp tỉnh, 64 khung cấp khu vực, 17 khung cấp xã, 215 khung cấp làng); bóc gỡ xử lý gần 14.200 đối tượng tham gia Dega (khoảng 3.100 đối tượng cốt cán, cầm đầu). Bên cạnh đó, việc ngăn chặn vượt biên trái phép sang Campuchia cũng đã góp phần đáng kể giữ vững an ninh khu vực. Bằng nhiều biện pháp, ta đã ngăn ngừa tại chỗ được 3.200 trường hợp, phối hợp với nước bạn ngăn chặn 1.600 người. Tuy nhiên, số trốn thoát sang Campuchia vẫn rất lớn (khoảng 2.300 người), xóa bỏ 2 “Trại tỵ nạn” tại tỉnh Mondulkiri và Rattanakiri ở Campuchia vào năm 2002 [26, tr.3-18].

Mới đây nhất là sự kiện rạng sáng ngày 11/6/2023, các đối tượng hoạt động có tổ chức, gây mất trật tự, an ninh nghiêm trọng. Chúng rất manh động, liều lĩnh, mất nhân tính, cùng lúc tấn công trụ sở hai xã Ea Tiêu và Ea Ktur, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Khi xông vào trụ sở hai xã, các đối tượng đập vỡ cửa kính, bắn cán bộ, tiếp tục dùng vũ khí thô sơ tấn công tước đoạt mạng sống của các nạn nhân, ném bom xăng để đốt phá trụ sở. Trên đường di chuyển, chúng chặn xe, xả súng bắn và có các hành vi man rợ đối với lái xe và người dân khi gặp. Hậu quả của hành động bạo loạn này, chúng đã bắn chết Bí thư Đảng ủy xã Ea Ktur, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ea Tiêu, 4 cán bộ công an xã, 3 dân thường, làm bị thương một số người khác và bắt 3 người làm con tin. Hoạt động trên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, gây hoang mang trong nhân dân. Đặc biệt tác động xấu đến môi trường đầu tư, thu hút du khách, phát triển KT-XH trên địa bàn huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk và cả khu vực Tây Nguyên.

Một điểm đáng chú ý ở đây là các đối tượng chỉ đạo, cầm đầu chủ yếu ở nước ngoài (Mỹ và Thái Lan) là người gốc Đăk Lăk. Chúng tổ chức móc nối, lôi kéo, xúi giục người dân là đồng bào các tộc người thiểu số tham gia. Các đối tượng tham gia vụ khủng bố đến từ 10/15 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh, tập trung nhiều nhất ở các huyện, thị xã (Buôn Hồ, Krông Búk, Krông Năng). Nhằm tạo yếu tố bất ngờ, chúng huy động lực lượng tấn công khủng bố tại hai xã của huyện Cư Kuin chủ yếu là tín đồ theo Đạo Tin lành miền Nam (đã được Nhà nước công nhận), bởi hiện nay số theo “Tin lành Dega” và “Tin lành Đấng Chris” (là tôn giáo hoạt động bất hợp pháp) đã bị ta quản lý, theo dõi rất kỹ. Phần lớn họ là đối tượng hộ nghèo, thiếu đất sản xuất, nợ ngân hàng, một số đã từng bị ngân hàng xiết nợ... Mục đích ban đầu của chúng là tấn công đơn vị quân đội để cướp vũ khí, sau đó tấn công tác mục tiêu khác.

Ngay sau khi xảy ra vụ khủng bố tại hai xã của huyện Cư Kuin, tỉnh Đăk Lăk, được sự chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện và sự tham gia tích cực của quần chúng nhân dân, lực lượng chức năng đã truy bắt, làm rõ 197 đối tượng có liên quan; thu giữ 23 súng các loại (8 súng quân dụng, 15 súng tự chế), 02 lựu đạn, 15 kíp nổ, 1.250 gam thuốc nổ, 10 cò FULRO... Khởi tố 90 bị can, trong đó có 80 bị can tội khủng bố chống chính quyền Nhà nước.

Vấn đề đặt ra qua sự kiện trên cho thấy, trong khi chúng ta có hệ thống chính trị các cấp đồ sộ, thậm chí trên địa bàn huyện có cả lực lượng vũ trang chính quy đóng quân; mỗi xã được cơ cấu, tăng cường 10 cán bộ công an chính quy về công tác (chủ yếu từ nơi khác đến), nhưng hoạt động không hiệu quả, lơ là, chủ quan, mất cảnh giác; cán bộ không hiểu dân, không gần gũi, gần bó, nắm bắt được tư tưởng, tình cảm người dân. Trong khi, hiện nay trong cộng đồng các tộc người thiểu số có sự chia rẽ sâu sắc giữa người theo đạo và người không theo đạo, khi có sự kiện tập trung đông người, chia đồ ăn thức uống riêng biệt, nấu riêng, ăn riêng; thậm chí không nói chuyện với nhau,... Đây là vấn đề cần hết sức chú ý trong quá trình quản lý Nhà nước, quản lý xã hội ở Tây Nguyên trong thời gian tới.

3.3. NHẬN XÉT VỀ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

3.3.1. Kết quả đạt được

Quy mô kinh tế của vùng tăng nhanh, năm 2020 gấp hơn 14 lần năm 2002 và 3,1 lần năm 2010. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2002-2020 đạt gần 8%/năm, tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế đều cao nhất so với các vùng. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt trên 48 triệu đồng, gấp 10,6 lần năm 2002.

Kinh tế vùng Tây Nguyên chuyển dịch cơ cấu đúng định hướng, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng dịch vụ; chuyển đổi thành cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn đối với một số loại cây công nghiệp có thể mạnh và dần hình thành các trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao của vùng. Tây Nguyên trở thành vùng sản xuất trọng điểm của một số sản phẩm nông sản chủ lực quy mô lớn, chiếm tỷ trọng cao, nhất là cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi. Công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản đóng góp quan trọng vào sản xuất và xuất khẩu sản phẩm từ cây công nghiệp của cả nước. Các ngành dịch vụ du lịch có bước phát triển khá.

Vùng Tây Nguyên đang hình thành chuỗi phát triển du lịch liên vùng, dần trở thành vùng du lịch sinh thái - văn hóa đặc sắc, có sức hấp dẫn, cuốn hút du khách trong và ngoài nước. Đời sống văn hóa của nhân dân Tây Nguyên ngày càng phong phú, giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các tộc người được nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn và phát huy, một số di tích lịch sử văn hóa được tu bổ, tôn tạo. Không gian văn hóa của Cồng chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

Cơ sở vật chất phục vụ giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư, mạng lưới y tế được tăng cường, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong vùng. Chất lượng giáo dục và đào tạo ngày càng được nâng lên. Chỉ số sức khỏe của người dân trong vùng có một số cải thiện tích cực. Mạng lưới y tế dự phòng tại các tỉnh Tây Nguyên đã được củng cố. Công tác giảm nghèo từng bước được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm khá. Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

và bảo vệ nguồn nước được chú trọng. Công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nước đã được các cấp, các ngành, các địa phương chú trọng, xác định là vấn đề quan trọng, cấp thiết đối với sinh kế của người dân trong vùng.

Các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai thực hiện có hiệu quả, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, nhất là đồng bào các tộc người thiểu số. Việc giao đất, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, định canh, định cư đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm triển khai thực hiện kịp thời, từng bước khắc phục được tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở, nhà ở; các dự án định canh, định cư cho người đồng bào tộc người thiểu số và dân di cư tự phát được đẩy nhanh.

Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo được triển khai thực hiện đồng bộ, góp phần khơi dậy và nâng cao ý thức đoàn kết, tinh thần tự lực phấn đấu vươn lên trong việc phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, chung tay xây dựng thôn, buôn; đời sống đồng bào vùng tộc người thiểu số đã có chuyển biến tích cực, chuyển dần từ thái độ thụ động, ỷ lại sang chủ động, phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng nhân dân chấp hành nghiêm chính sách, pháp luật của Nhà nước đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Công tác xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nhất là trên tuyến biên giới và các địa bàn xung yếu đã được triển khai đồng bộ; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH, gắn với củng cố quốc phòng - an ninh.

Công tác đấu tranh phòng chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm, giải quyết vấn đề về tôn giáo, biên giới, giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh, đập tan âm mưu thành lập “Nhà nước Dega”, “FULRO”,... Các cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở các địa phương tập trung chỉ đạo, thường xuyên nắm bắt, nghiên cứu, đánh giá, dự báo sát đúng tình hình, chỉ đạo xử lý hiệu quả các tình huống phức tạp, nhạy cảm, không để thế lực thù địch lợi dụng, kích động, chống phá. Từ năm 2000 đến nay đã giải quyết

thành công 03 cuộc bạo loạn chính trị lớn trên địa bàn Tây Nguyên (2001, 2004, 2008); tổ chức 03 đợt cao điểm, với hơn 30 nghìn cán bộ, chiến sĩ về 357 buôn, làng của 116 xã trọng điểm để phát động quần chúng nhân dân, đấu tranh ngăn ngừa hoạt động tôn giáo trái phép, bóc gỡ, xóa bỏ lực lượng phản động FULRO, Tin lành Dega và các tà đạo trên địa bàn, phát hiện thu giữ hàng nghìn tài liệu “7 điểm, 9 điểm và 10 điểm” dựa theo “Tuyên ngôn của Liên Hiệp Quốc về quyền của người dân tộc bản địa”, thu giữ băng rôn, khẩu hiệu, vũ khí tự tạo, phương tiện hoạt động, cờ FULRO chuẩn bị cho biểu tình bạo loạn. Đấu tranh làm thất bại âm mưu lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc, ô nhiễm môi trường để chống phá Đảng, Nhà nước, Quân đội; giải quyết kịp thời các vụ tập trung đông người, đình công, ổn định tình hình sản xuất kinh doanh và an ninh, trật tự tại vùng; tích cực kiểm tra, rà soát địa bàn, chống xâm canh, xâm cư, kịp thời ngăn chặn các đối tượng có ý định vượt biên trái phép, chủ động phòng ngừa, kiểm soát xử lý hiệu quả các vấn đề an ninh, trật tự xã hội, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, nhất là công tác phòng, chống dịch COVID-19 giai đoạn vừa qua.

Các địa phương trong vùng Tây Nguyên đã nhất quán trong thực hiện chủ trương phát triển KT-XH gắn với quốc phòng - an ninh, các địa phương đã điều chỉnh, bố trí dân cư để phát triển KT-XH, giữ vững ổn định vùng biên giới. Đã xây dựng các khu vực kinh tế quốc phòng trọng điểm khu vực biên giới trở thành điểm sáng trong phát triển KT-XH, góp phần xóa đói, giảm nghèo, kết hợp với nhiệm vụ bảo đảm an ninh biên giới ở các tỉnh Tây Nguyên. Các đơn vị kinh tế quốc phòng đã tập trung xây dựng các cụm làng, xã dọc tuyến biên giới, từ chỗ chưa có dân cư, đến nay đã bố trí được các khu dân cư giáp tuyến biên giới, tạo thành thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận phòng thủ biên giới liên hoàn vững chắc, xử lý kịp thời các tình huống phức tạp, đột xuất xảy ra.

Công tác tổ chức các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ cho các huyện, thành phố, tỉnh được thực hiện thường xuyên, định kỳ, qua đó nâng cao trình độ nhận thức, năng lực chỉ huy, điều hành và sự phối hợp giữa lực lượng vũ trang với cấp ủy, chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã

hội trong xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh trong từng giai đoạn.

Công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm trên lĩnh vực kinh tế, tham nhũng, chức vụ được triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả cao. từ năm 2002- 2020, lực lượng Công an đã phát hiện, điều tra, bắt giữ hàng chục nghìn vụ vi phạm pháp luật về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, điển hình: công an tỉnh Đắk Nông Triệt phá đường dây sản xuất, buôn bán xăng giả do Trịnh Sương cầm đầu, hoạt động có tổ chức, trong thời gian dài với quy mô đặc biệt lớn; lừa đảo chiếm đoạt 400 tỷ đồng xảy ra tại ngân hàng đầu tư Chi nhánh Đắk Nông, Đắk Lắk; Công an tỉnh Gia định điều tra vụ đấu thầu thuốc tân dược liên quan Giám đốc, Phó giám đốc Sở Y tế Gia Lai; Công an tỉnh Đắk Lắk điều tra vụ rút ruột công trình tại Ban quản lý Thành phố Buôn Ma Thuột; Công an tỉnh Lâm Đồng khởi tố vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên 400 tỷ đồng của ngân hàng Techcombank và đơn vị khác

Công tác phối hợp giữa lực lượng công an, quân đội theo Nghị định 77/2010/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BCABQP trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng được tổ chức thực hiện có hiệu quả; công tác phối hợp giữa dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng theo Nghị định 133/2015/NĐ-CP của Chính phủ được triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

Công tác xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh, với năng lực, tiềm lực vật chất, kỹ thuật cơ bản đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thường xuyên, cũng như đột xuất và lâu dài. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố và tăng cường, nhất là trên tuyến biên giới và các địa bàn xung yếu; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy đảng được nâng lên. Việc xây dựng chính quyền các cấp được chú trọng, năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ,

công chức được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu trong tình hình mới. Chất lượng hoạt động của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội được nâng cao; phát huy tốt vai trò hạt nhân của già làng, người có uy tín trong cộng đồng tộc người thiểu số; khôi đại đoàn kết toàn dân, niềm tin của đồng bào các tộc người Tây Nguyên đối với Đảng, Nhà nước được tăng cường, củng cố.

3.3.2. Những hạn chế, yếu kém

3.3.2.1. Nhận thức về xung đột xã hội chưa đầy đủ

Quản lý xung đột xã hội là một bộ phận của quản lý nhà nước, là quá trình Nhà nước sử dụng các công cụ, nguồn lực và phương thức để tác động, nhằm phát huy những mặt tích cực, hạn chế hậu quả tiêu cực do xung đột xã hội gây ra. Tuy nhiên, do hạn chế trong nhận thức của một bộ phận chủ thể quản lý, tham gia quản lý xung đột xã hội nên chưa nhận thức đầy đủ, đúng bản chất của xung đột xã hội, về tính chất của quản lý xung đột xã hội, đi đến phủ nhận xung đột xã hội, giải thích sai lệch về mâu thuẫn xã hội (là động lực của vận động và phát triển xã hội).

Xung đột xã hội là tất yếu khách quan trong quá trình phát triển, quản lý và giải toả xung đột xã hội là làm thế nào để hạn chế những tác động tiêu cực, phát huy những yếu tố tích cực của xung đột xã hội để phát triển xã hội. Nhưng hiện nay, phần lớn chưa có nhận thức đầy đủ và thống nhất về xung đột xã hội, còn lẫn lộn giữa các khái niệm “mâu thuẫn”, “xung đột”, “điểm nóng”, “tranh chấp”, “tụ tập đông người”, “khiêu kiện đông người”, “gây mất trật tự”, “bạo loạn”... Một bộ phận cán bộ quản lý chưa nhận thức được quản lý xung đột xã hội là một bộ phận của quản lý nhà nước, chưa nhận thức rõ về sự chuyển hóa giữa xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội, nên khi hiện tượng xung đột xã hội xảy ra, chỉ làm nhiệm vụ “xử lý vụ việc”.

Hiện nay, nhiều người chỉ thấy xung đột xã hội ở khía cạnh tiêu cực, nên khi xử lý thường hướng đến sử dụng các biện pháp mệnh lệnh, cứng rắn, ít sử dụng đến các giải pháp đối thoại, thương lượng, khắc phục, sửa chữa những hạn chế, sai lầm từ hai phía. Ở Việt Nam, xung đột tộc người cũng là cách để đánh

giá, kiểm nghiệm tính đúng đắn, sát thực, hiệu quả chính sách dân tộc của nhà nước; là cơ chế để đưa ra các phản biện xã hội, “vì thế không được tiếp cận xung đột dân tộc chỉ ở một chiều cạnh duy nhất” [66].

3.3.2.2. Kỹ năng quản lý xung đột xã hội hạn chế

- Kỹ năng dự báo, cảnh báo yếu: Qua theo dõi các sự kiện xung đột xã hội và điểm nóng xảy ra ở Tây Nguyên các năm 2001, 2004, 2008 và mới nhất là tháng 6/2023 đều không được dự báo, cảnh báo chuẩn xác. Từ sau năm 1992, các hoạt động phục hồi, dung dưỡng, tài trợ cho tàn quân FULRO ở Tây Nguyên vẫn âm thầm diễn ra, thậm chí chúng đã xây dựng lực lượng, khung chính quyền từ trung ương đến tận cấp xã, nhưng chúng ta lơ là, chủ quan, mất cảnh giác, không nắm được, nên không đưa ra dự báo chính xác về mức độ, tổ chức, hoạt động của chúng. Nên khi điểm nóng nổ ra, bị động, lúng túng trong ứng phó, xử lý tính huống.

- Thiếu kỹ năng phân tích tình huống: Khi xung đột xã hội, điểm nóng xảy ra, nhiều nơi lúng túng, bị động, không có thông tin chính xác, đầy đủ để quản lý, giải tỏa xung đột xã hội, dẫn đến khó khăn trong phân tích, đánh giá tình hình, nguyên nhân, bản chất mâu thuẫn, xung đột, từ đó nhận thức sai lệch, đi đến áp dụng biện pháp xử lý không phù hợp, kém hiệu quả.

Trong thực tế, khi đạo Tin Lành phát triển mạnh ở Tây Nguyên, do nhận thức, quan niệm khác nhau, nên có thái độ và phương pháp xử lý khác nhau. Quan niệm thứ nhất coi “Tin lành Dega” như hiện tượng tôn giáo thuần túy, không phân tích, đánh giá đúng bản chất để thấy được tư tưởng ly khai, âm mưu biến “Tin lành Dega” thành hệ tư tưởng cho “Nhà nước Dega” của các thế lực thù địch. Ngược lại, có quan niệm lại nhấn mạnh “Tin Lành” là phản động, âm mưu bạo loạn của các tộc người thiểu số đòi ly khai, là sự phá hoại của địch, không thấy trong những người đi theo “Tin Lành”, có một bộ phận đi theo vì nhu cầu tâm linh.

- Kỹ năng quản lý, giải tỏa xung đột xã hội còn hạn chế: Khi xung đột xã hội, điểm nóng xảy ra, nhiều nơi không lập được “Ban chỉ đạo” để huy động hệ thống chính trị vào cuộc. Một số nơi lúng túng, không xác định được nội dung

cần đối thoại, biện pháp xử lý, lực lượng thực hiện trấn áp,... Trong quá trình thực hiện còn có những sơ hở, thậm chí vi phạm pháp luật.

Việc quản lý, theo dõi, giám sát các tổ chức nước ngoài hoạt động trong vùng tộc người thiểu số, cũng như tương tác, trao đổi thông tin còn lúng túng. Nhất là công tác truyền thông, quản lý thông tin trong các xung đột xã hội còn nhiều yếu kém, bất cập. Chưa chủ động cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời cho các tổ chức quốc tế, cho các sứ quán và cho người dân, nên bị nhiều loạn thông tin, nhân dân lo lắng, là cơ hội cho các thế lực phản động, thù địch, tạo cơ xuyên tạc.

3.3.2.3. Chậm giải quyết các vấn đề đặt ra từ lâu

Xung đột, mâu thuẫn về đất đai, đặc biệt là quan hệ đất đai ở Tây Nguyên có nhiều bất cập. Người dân các tộc người thiểu số Tây Nguyên sinh sống, canh tác, sử dụng đất rừng từ lâu đời, phần lớn tuân theo truyền thống và luật tục. Nay mối quan hệ bị phá vỡ, đặc biệt là phần đất đai của đồng bào đưa vào các nông, lâm trường (nay là các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng) quản lý, Nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp (trong đó có đất của đồng bào trước kia), trong khi đồng bào không được sử dụng phần đất của cha ông để lại, đây là nguồn cơn của những tranh chấp, khiếu kiện chủ yếu trong vùng tộc người thiểu số ở Tây Nguyên những năm qua.

Mặc dù các quan hệ đất đai ở Tây Nguyên đã được chỉ ra từ lâu, Ban chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo, nhưng chưa được giải quyết thấu đáo. Hiện nay, các công ty nông, lâm nghiệp đang được Nhà nước giao quản lý, sử dụng một diện tích đất, rừng rất lớn ở Tây Nguyên, nhưng quản lý yếu kém, sử dụng không hiệu quả, đa số giữ đất, phát canh thu tô, trong lúc những người chủ thực sự của vùng đất này là đồng bào các tộc người thiểu số đang trực tiếp lao động sản xuất lại thiếu đất, không có đất.

Khi thực hiện các dự án phát triển KT-XH, việc đền bù giải phóng mặt bằng chưa thỏa đáng. Thậm chí, một số doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân lợi dụng

sự hạn chế về trình độ học vấn, thiếu hiểu biết về chính sách, pháp luật để chèn ép, thỏa thuận đền bù với những điều khoản bất lợi cho người dân. Một số nơi, chính quyền địa phương thực hiện đền bù cho dân theo giá quy định của Nhà nước, sau đó giao đất cho doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh, làm dự án, xây nhà... bán giá cao gấp hàng chục, thậm chí hàng trăm lần.

3.3.2.4. Nền tảng quản lý xung đột xã hội chưa bền vững

Tăng trưởng kinh tế chậm, chất lượng tăng trưởng thấp, thu nhập bình quân đầu người của vùng chưa được cải thiện; một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế như tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chưa đạt mục tiêu đề ra. Ngành nông nghiệp phụ thuộc lớn vào quy mô diện tích, chưa xây dựng được thương hiệu cho các nông sản chủ lực của vùng. Công nghiệp chế biến chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và nguồn nguyên liệu; các mặt hàng nông sản chủ yếu là xuất khẩu thô và sơ chế vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản xuất. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ cao, nhưng quy mô ngành dịch vụ vẫn còn nhỏ so với các vùng trong cả nước.

Phát triển kinh tế của vùng chưa bền vững, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại, chất lượng tăng trưởng chủ yếu đi vào chiều rộng; quy mô GRDP của vùng còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng thấp, GRDP bình quân đầu người của vùng chưa được cải thiện. Một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế như tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chưa đạt mục tiêu đề ra. Tăng trưởng ngành công nghiệp phụ thuộc lớn vào quy mô diện tích, chưa xây dựng được thương hiệu cho các nông sản chủ lực của vùng. Công nghiệp chế biến chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và nguồn nguyên liệu; các mặt hàng nông sản chủ yếu là xuất khẩu thô và sơ chế vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ cao nhưng quy mô ngành dịch vụ vẫn còn nhỏ so với các vùng trong cả nước.

Liên kết giữa các địa phương trong vùng chưa chặt chẽ, còn hình thức, liên kết nội dung và liên vùng chưa có tính chiến lược, lâu dài theo hướng hỗ trợ lẫn nhau để nâng cao năng lực cạnh tranh của vùng. Mạng lưới kết cấu hạ

tầng cấp vùng, liên vùng còn thiếu và yếu chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu tạo đột phá cho phát triển nhanh các ngành có lợi thế. Liên kết phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, bước đầu hình thành ở một số địa phương trong vùng nhưng chưa có sự kết nối giữa sản xuất - chế biến - thị trường. Liên kết phát triển du lịch còn hạn chế chưa hình thành được các tuyến du lịch liên vùng để phát huy giá trị văn hóa, bản sắc văn hóa tộc người vùng Tây Nguyên

Phát triển văn hóa - xã hội còn bao nhiêu bất cập, nhiều di sản văn hóa tộc người vùng Tây Nguyên đang đứng trước nhiều thách thức, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo chuyển biến còn chậm; chất lượng nguồn nhân lực và các chỉ số sức khỏe cơ bản của người dân vùng Tây Nguyên thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, số hộ cận nghèo lớn, nguy cơ tái nghèo cao. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn vẫn còn cao so với bình quân cả nước, trong đó phần lớn là đồng bào tộc người thiểu số; khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm tộc người có xu hướng ngày càng gia tăng.

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng. Công tác quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu còn nhiều bất cập, thiếu khoa học, minh bạch và thiếu bền vững. Rừng tự nhiên suy giảm cả về diện tích và chất lượng, tỷ lệ che phủ rừng sụt giảm thấp xa so với mục tiêu đặt ra, thậm chí còn sụt giảm. Hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước còn chưa hợp lý, nguồn tài nguyên nước đứng trước nguy cơ suy giảm. Tỷ lệ chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn trong toàn vùng còn thấp. Tình trạng ô nhiễm môi trường do khai thác, chế biến khoáng sản còn xảy ra. Năng lực ứng phó và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu của vùng còn thấp trong bối cảnh ảnh hưởng của thiên tai có chiều hướng ngày càng tăng lên về quy mô phạm vi và mức độ.

An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, nguy cơ mất ổn định. Các thế lực thù địch bên ngoài vẫn còn lợi dụng vấn đề

dân tộc, tôn giáo, đất đai để tiếp tục kích động chống phá. Tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp, tội phạm ma túy có xu hướng gia tăng; xuất hiện tội phạm băng nhóm có tổ chức, một số vụ khiếu kiện kéo dài chưa được xử lý dứt điểm. Việc ổn định dân di cư tự phát tuy đã được chỉ đạo quyết liệt, song vẫn còn nhiều bất cập làm gia tăng tình trạng phá rừng làm rẫy, sang nhượng đất trái phép, gây sức ép và khó khăn cho các địa phương trong việc quản lý nhân hộ khẩu. Công tác đàm phán, phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam Campuchia đã đạt được một số kết quả quan trọng, tuy nhiên còn 16% tuyến biên giới chưa được phân giới cắm mốc, đây là những khu vực tồn đọng, phức tạp, khó giải quyết, thường xuyên bị các thế lực thù địch, phản động lợi dụng, xuyên tạc, phá hoại công tác phân giới cắm mốc, chống phá Việt Nam và Campuchia.

Tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước còn bất cập, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hệ thống chính trị ở một số cơ sở địa bàn còn yếu, chưa đủ năng lực xử lý vấn đề an ninh, trật tự trên địa bàn. Cải cách hành chính chuyển biến còn chậm, chưa đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra.

3.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

3.3.3.1. Nguyên nhân khách quan

Do điều kiện tự nhiên không thuận lợi, địa hình đồi núi, chia cắt phức tạp; dân cư phân tán, nhỏ lẻ; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đặc biệt là tình trạng hạn hán đối với nông nghiệp ngày càng gay gắt và có xu hướng mở rộng đã có ảnh hưởng đến phát triển KT-XH và đời sống người dân Tây Nguyên.

Quy mô nền kinh tế nhỏ, xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng KT-XH, nhất là hạ tầng giao thông thiếu, yếu, chưa đồng bộ và đáp ứng được yêu cầu giao lưu kinh tế, thương mại nội vùng và liên vùng.

Khủng hoảng kinh tế toàn cầu 2008-2010 với những tác động bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam; những vấn đề nảy sinh ngoài dự báo của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015; những tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19

và cạnh tranh chiến lược, đối đầu giữa các cường quốc đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra.

Các thế lực thù địch bên ngoài lợi dụng vấn đề tộc người, tôn giáo, đất đai... thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, gia tăng kích động tư tưởng ly khai, chống phá, lôi kéo người dân theo tà đạo, gây mất trật tự an toàn xã hội. Một bộ phận đồng bào tộc người thiểu số hạn chế về nhận thức, còn tư tưởng trông chờ, chưa có ý thức tự vươn lên. Tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội diễn biến phức tạp, tội phạm ma túy có xu hướng gia tăng; xuất hiện tội phạm băng nhóm có tổ chức, một số vụ khiếu kiện kéo dài chưa được xử lý dứt điểm. Tình trạng di cư tự phát vẫn còn tiếp diễn làm gia tăng tình trạng phá rừng, sang nhượng đất trái phép, gây sức ép và khó khăn cho các địa phương trong việc quản lý nhân hộ khẩu.

3.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng đối với công tác quản lý xung đột ở Tây Nguyên trong đội ngũ lãnh đạo, cán bộ, đảng viên còn hạn chế. Công tác chỉ đạo, điều hành giữa các ngành, các cấp chưa thật sự quyết liệt, đồng bộ để xử lý các vấn đề phát sinh trong điều kiện KT-XH gặp nhiều khó khăn. Bộ máy hành chính cơ sở ở một số nơi chưa thực sự gắn bó với dân, cơ chế phối hợp giữa cơ quan ra quyết định và cơ quan tổ chức thực hiện chưa nhịp nhàng, đồng bộ nên hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành còn nhiều hạn chế. Quan điểm, nhận thức về chính sách tôn giáo, dân tộc của các ngành, các cấp có nơi, có lúc chưa đủ sâu sắc, có xu hướng hành chính hóa.

Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, còn chòng chẹo, mâu thuẫn. Cơ chế, chính sách cho phát triển KT-XH vùng còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa theo kịp đòi hỏi thực tế phát triển vùng. Một số cơ chế, chính sách được xây dựng, vận hành chung cho cả nước chưa tính đến điều kiện, đặc điểm riêng cho vùng Tây Nguyên; chưa dự báo đầy đủ tình hình và khả năng nguồn lực đảm bảo khi xây dựng chủ trương, nghị quyết. Cơ chế, chính sách chủ yếu mang tính hỗ trợ, chưa chú trọng kích thích phát triển.

Quy hoạch phát triển vùng, các địa phương trong vùng chưa đồng bộ, việc cụ thể hóa, ưu tiên bố trí không gian phát triển cho các công trình hạ tầng cấp vùng, liên tỉnh chưa thực sự quan tâm. Các quy hoạch thiếu sự liên kết, đồng bộ, thống nhất, thậm chí xung đột, mâu thuẫn, chồng chéo; thiếu kết nối giữa chiến lược - quy hoạch - kế hoạch - đầu tư.

Mặc dù đã được Trung ương quan tâm, giành nguồn lực ngân sách khá lớn đầu tư, hỗ trợ cho Tây Nguyên, nhưng nguồn lực đầu tư cho vùng còn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của vùng, chưa tạo ra được sự “đột phá”, nhất là đầu tư cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông. Ngoài ra, việc thu hút, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển hạ tầng KT-XH cho Tây Nguyên còn hạn chế.

Phân cấp, phân quyền cho các địa phương chưa thật sự triệt để, chưa tạo được điều kiện, môi trường để phát huy tính chủ động, sáng tạo của các địa phương. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành và giữa các bộ, ngành với các tỉnh trong vùng nhiều lúc còn chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Hoạt động liên kết phát triển giữa các tỉnh trong vùng còn chưa hiệu quả, chưa phát huy được tiềm năng và thế mạnh của cả vùng. Thiếu cơ chế điều phối, kết nối phát triển và xử lý những vấn đề của toàn vùng. Nhận thức của cơ quan nhà nước và người dân về vai trò, tầm quan trọng và giá trị của di sản văn hóa còn chưa đầy đủ, chưa coi việc bảo tồn di sản văn hóa là mục tiêu và động lực phát triển bền vững kinh tế xã hội. Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước ở một số nơi còn hạn chế, công tác chỉ đạo điều hành còn chưa hiệu quả. Sự phối hợp giữa các bộ, ngành với các địa phương còn chưa thường xuyên, chặt chẽ.

3.3.3.3. Nguyên nhân xung đột xã hội trở thành điểm nóng ở Tây nguyên

Xung đột xã hội có tính tất yếu khách quan biểu hiện các mâu thuẫn trong đời sống xã hội, nhưng xung đột xã hội ở mức độ cao, trở thành các điểm nóng chính trị - xã hội một phần do năng lực quản lý xung đột xã hội. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rằng: *Ở Tây Nguyên, nếu không có sự chống phá của các thế lực thù địch, phản động ở nước ngoài, hoạt động ly khai của tàn quân FULRO,*

thì các xung đột xã hội không thể biến thành điểm nóng chính trị - xã hội. Do vậy, chúng ta phải làm rõ nguyên nhân của các xung đột xã hội biến thành điểm nóng chính trị - xã hội, đó là:

Thứ nhất, do chính sách hai mặt, âm mưu nuôi dưỡng, phục hồi FULRO của các thế lực thù địch phản động ở Mỹ và một số nước phương Tây. Các tổ chức phản động thực hiện tiếp cận, móc nối cung cấp tài chính, vật chất cho tổ chức Dega ở bên trong, cổ xúy, xúi dục tâm lý hướng ngoại, tư tưởng ly khai trong cộng đồng các tộc người thiểu số. Trên thực tế, mọi hoạt động của tổ chức Dega ở Tây Nguyên đều có quan hệ với các tổ chức ở nước ngoài. Đây là nguyên nhân trực tiếp tác động đến đời sống, tâm lý của đồng bào, gây ra các cuộc biểu tình, bạo loạn trong các năm 2001, 2004, 2008 và 2013 vừa qua.

Thứ hai, đời sống đồng bào các tộc người thiểu số còn nhiều khó khăn, những mâu thuẫn, xung đột phát sinh chưa được xử lý, khắc phục kịp thời, thể hiện:

- Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các tộc người thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, chênh lệch về thu nhập, điều kiện sống, mức hưởng thụ phúc lợi xã hội khoảng cách lớn dần lên, tụt hậu ngày càng xa so với người Kinh. Cuộc sống gắn với tự nhiên ngàn đời của đồng bào bị phá vỡ, để chuyển đổi sang sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường. Mặc dù đã được Đảng, Nhà nước quan tâm chăm lo với nhiều chính sách hỗ trợ, ưu đãi, nhưng những tác động tiêu cực của xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường khó tránh khỏi những xung đột, xáo trộn, thậm chí những cú “sốc” về văn hóa, tâm lý tinh thần, sự bất bình của đồng bào Tây Nguyên. Năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào các tộc người thiểu số chiếm tỷ lệ khá cao (Kon Tum 31%, Gia Lai 21%, Đắk Lắk 25,6%, Đắk Nông 26,1%, Lâm Đồng 7,5%) [16]. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập của người dân tộc người thiểu số Tây Nguyên so với trung bình của cả nước ngày càng tăng lên.

- Sự chủ động, tương tác, hòa nhập của đồng bào các tộc người thiểu số Tây Nguyên còn hạn chế, một số tộc người thiểu số không muốn kết hôn ngoại tộc, ngại thay đổi, nhất là phải chuyển đến nơi khác lập nghiệp, sinh sống. Đồng

bào sống co cụm trong buôn làng truyền thống, khi bị dồn nén, cảm thấy bất công thì phản ứng, vùng lên. Một phần quan trọng nữa là trong mối quan hệ về kinh tế, chính trị và mọi mặt của đời sống xã hội với dân cư từ nơi khác đến, hoặc các doanh nghiệp, đồng bào luôn chịu phần thiệt thòi nên tỏ ra bức xúc.

- Những năm qua, cùng với sự phát triển của đất nước, Tây Nguyên có bước phát triển khá mạnh mẽ về KT-XH, rất nhiều dự án đầu tư khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng được đầu tư trên vùng đất này. Tuy nhiên, việc thu hút lao động là con em các tộc người thiểu số tại chỗ còn rất hạn chế, nhiều đơn vị không tuyển, sử dụng lao động tại chỗ mà thường đưa người từ nơi khác đến. Điều này, một phần do lực lượng lao động các tộc người thiểu số chưa được đào tạo bài bản, thiếu tay nghề và kỹ năng lao động. Từ việc thiếu đất đai, thiếu việc làm, lao động dôi dư dẫn đến đời sống khó khăn, phát sinh nhiều phản ứng tiêu cực, bất mãn từ phía người dân.

- Đời sống văn hóa, tâm linh của đồng bào trầm lắng, đơn điệu ít được quan tâm chăm sóc thỏa đáng. Do đặc điểm cư trú của đồng bào các tộc người thiểu số thường sống co cụm, tập trung, nên nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tinh thần, nhất là tâm linh rất cao, rất cần được quan tâm đầu tư về các thiết chế văn hóa, điều kiện cơ sở vật chất để sinh hoạt văn hóa, tâm linh truyền thống. Tuy nhiên, do chưa được đầu tư đúng mức nên không có văn hoá mới để thay thế, hoặc có nhưng xa lạ, lai căng không phù hợp văn hoá truyền thống của đồng bào. Trong khi đó, vẫn tồn tại một số hủ tục lạc hậu, làm người dân mất phương hướng về sinh hoạt tư tưởng, chính trị, tinh thần, tín ngưỡng nên một số tôn giáo mới, lạ thâm nhập vào đời sống đồng bào rất nhanh.

Thứ ba, việc phối hợp ngăn chặn mâu thuẫn, xung đột xã hội giữa các ngành chưa tốt, ra quân không đồng bộ; công tác truyền thông, tuyên truyền vận động kém hiệu quả, ngay những dự án mang lại lợi ích thiết thực cho đồng bào cũng bị xuyên tạc; bộ máy hành chính quan liêu, chủ quan không nắm được những diễn biến tư tưởng của nhân dân, nhất là tầng lớp thanh niên các tộc người thiểu số. Vì vậy, nguồn lực nhà nước đầu tư cho vùng tộc người thiểu

số rất lớn, nhưng người dân vẫn chưa hài lòng, thậm chí một số người dân còn so sánh các chính sách của Nhà nước, hoạt động của chính quyền không bằng Tin lành, không bằng Dega.

Thứ tư, quyền bình đẳng, công bằng về chính trị, kinh tế của đồng bào không được thực hiện đầy đủ. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị không tương xứng với tỷ lệ dân cư. Theo báo cáo của UBND các tỉnh Tây Nguyên năm 2019, dân số các tộc người thiểu số chiếm 37,65% dân số toàn vùng, nhưng cán bộ, công chức các tộc người thiểu số có 4.493 người, chiếm 15,87% cán bộ, công chức toàn vùng. Số cán bộ, công chức cấp tỉnh là tộc người thiểu số ở Tây Nguyên chỉ có 512/7.305, chiếm 7,01%; cấp huyện là 567/5.701 người, chiếm 9,95%; chủ yếu ở cấp xã có 3.414/15.309 người, chiếm 22,30% [16].

Một số chính sách của Nhà nước đối với Tây Nguyên còn mang tính chủ quan, áp đặt từ trên xuống, chưa phù hợp với điều kiện thực tế, cũng như phong tục, tập quán, tâm lý của đồng bào. Mặt khác, có một số người tộc người thiểu số sau khi tham gia làm cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị lại có điều kiện sống đầy đủ, có phần khác biệt so với phần còn lại của cộng đồng địa phương, quan liêu, xa rời quần chúng. Một bộ phận không nhỏ người dân các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên có quan niệm cho rằng, hiện nay đồng bào được hưởng quyền lợi quá ít trên mảnh đất quê hương so với những gì họ đã mất. Từ đó bức xúc, dễ bị lôi kéo và sẵn sàng đi theo đám đông để phản kháng.

Thứ năm, mặc dù có hệ thống chính trị đồ sộ nhưng xa dân, quan liêu, chủ quan, mất cảnh giác, bỏ trống địa bàn. Một số tổ chức cơ sở đảng chưa thể hiện được vai trò hạt nhân lãnh đạo ở cơ sở, không đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Nhiều nơi, HĐND hoạt động còn mang tính hình thức; vai trò của UBND, nhất là cấp cơ sở năng lực điều hành yếu kém. Hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên quan liêu, xa dân, bị hành chính hoá nên không nắm được dân. Với hệ thống chính trị còn nhiều hạn chế như vậy, không thể chủ động xử lý, giải quyết những sự việc đột xuất, phức tạp khó khăn, nhất là xung đột xã hội,

điểm nóng chính trị xã hội trong thực tiễn. Trình độ quản lý, năng lực chỉ đạo, điều hành của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt ở cơ sở còn nhiều hạn chế, nhất là kiến thức về dân tộc, tôn giáo, quản lý xung đột xã hội ở vùng tộc người thiểu số, nên gặp những vấn đề phức tạp thì tỏ ra bị động, hoang mang, lúng túng. Thậm chí có một số ít bị kích động, dụ dỗ, khống chế, bị lôi kéo tham gia thực hiện các hoạt động chống lại chính quyền. Một số cán bộ đảng viên bị khống chế, dao động trước các tình huống, hoạt động cầm chừng, né tránh va chạm. Một số cốt cán ở buôn làng bị lũng đoạn, hoạt động hai mặt, mặc dù biết nhưng không phản ánh, báo cáo về hoạt động của phần tử phản động.

Thứ sáu, năm 1992 sau khi trấn áp được FULRO, nảy sinh tâm lý chủ quan cho rằng tầm ảnh hưởng, vai trò của FULRO đã kết thúc. Chúng ta không nhận biết được bản chất của FULRO là ly khai, tôn sùng chủ nghĩa sắc tộc hẹp hòi, kỳ thị, bài Kinh... Nhưng chưa có đối sách căn cơ, phù hợp, hiệu quả, chủ động để đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động lôi kéo, kích động biểu tình, bạo loạn do tàn quân FULRO lưu vong, Tin Lành Dega tổ chức. Để các thế lực phản động dung dưỡng, phục hồi FULRO, tăng cường lôi kéo, vận động người dân, thậm chí có khi chúng nắm được quần chúng, gây áp lực thì hệ thống chính trị một số nơi tỏ ra bị động, lúng túng, thậm chí bị vô hiệu hoá.

Thứ bảy, thời gian qua chúng ta đã sử dụng các biện pháp hành chính mệnh lệnh, cứng nhắc để giải quyết vấn đề tôn giáo. Không phân biệt được những tôn giáo thuần túy, hợp pháp với hoạt động lợi dụng tôn giáo phản động, hoạt động phi pháp, đột lốt tôn giáo. Trong khi đó, các thế lực thù địch lại có những đối sách cụ thể để chống phá. Ví dụ, trước năm 1975, tỉnh Gia Lai chỉ có khoảng 10 nghìn tín đồ tôn giáo. Sau năm 1975, chính quyền đã có nhiều biện pháp để hạn chế, nhưng các tôn giáo, đặc biệt là Tin Lành có bước phát triển mạnh, lên 96 nghìn người vào năm 2001. Điều đó cho thấy, cần có chính sách linh hoạt, phù hợp hơn đối với tôn giáo, nhất là các tôn giáo được công nhận, hợp pháp.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở khái niệm quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên, luận án làm rõ chủ thể quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên là hệ thống chính trị của Việt Nam, bao gồm: Chủ thể lãnh đạo quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên là Đảng cộng sản Việt Nam; chủ thể trực tiếp quản lý xung đột xã hội là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; các chủ thể tham gia quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên là MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên các cấp từ trung ương đến cơ sở và các cộng đồng dân cư, người dân... tất cả các chủ thể đều hướng tới mục tiêu ổn định xã hội, phát triển bền vững KT-XH, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực Tây Nguyên.

Chương 3 đã phân tích thực trạng quản lý xung đột xã hội trên các lĩnh vực chủ yếu đó là: Đất đai, môi trường, đầu tư thủy điện; khai thác tài nguyên khoáng sản; hệ lụy của di dân ngoài kế hoạch; xung đột về văn hóa, tâm lý tộc người; vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng; đặc biệt là hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động đã tác động mạnh mẽ đến Tây Nguyên.

Luận án đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế, khó khăn và chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên, nhất là nguyên nhân xung đột xã hội trở thành điểm nóng chính trị - xã hội cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Từ đó chúng ta có thể ngăn chặn, phòng ngừa, hạn chế xung đột xã hội với các biện pháp quản lý phù hợp, trước hết cần huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị. Đồng thời, giải quyết việc khiếu nại, khiếu kiện kịp thời, công khai, công bằng, dân chủ, mang lại niềm tin cho nhân dân. Có thể thấy, quản lý xung đột xã hội là một hoạt động vô cùng sinh động, sáng tạo như chính bản thân xung đột xã hội diễn ra trong thực tế đời sống, cần được phân tích, đúc kết để đề ra được những giải pháp cụ thể, thiết thực và đạt được hiệu quả mong muốn.

Chương 4

BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

4.1. BỐI CẢNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

4.1.1. Bối cảnh

4.1.1.1. Thuận lợi

Kinh tế thế giới đang phát triển theo hướng xanh, tuần hoàn, sáng tạo, bền vững và dựa trên những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; cộng đồng quốc tế và nhiều nước trên thế giới đang có nhiều nỗ lực để ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu những tiêu cực và thích nghi với những biến đổi mới; sự kết nối phát triển giữa các quốc gia, các vùng miền trong từng quốc gia và giữa các ngành, lĩnh vực đang ngày càng chặt chẽ và hiệu quả hơn; sự hợp tác giữa ASEAN với các nước và hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, khu vực Tam giác Phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia ngày càng được đẩy mạnh. Hội nhập quốc tế của Việt Nam đang diễn ra ngày càng sâu rộng với nhiều Hiệp định thương mại tự do, nhất là các hiệp định tự do mới được ký kết (CPTPP, EVFTA,...), làm cho vị thế và hình ảnh của Việt Nam ngày càng được nâng cao trong quan hệ quốc tế.

Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị toàn cầu dòng vốn đầu tư gia tăng mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi tác động của cạnh tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp tục kéo dài, sẽ là cơ hội cho Việt Nam nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng lựa chọn, tham gia vào các chuỗi sản xuất. Nhiều xu hướng kinh tế mới tác động đến nhiều mặt đời sống và phát triển KT-XH các địa phương như: kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ, tăng trưởng xanh và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0,... là cơ hội để vùng ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu khoa học công nghệ và bắt nhịp với xu thế phát triển chung.

Việt Nam có nhiều thuận lợi trong cạnh tranh quốc tế, uy tín và vị thế đất nước ngày càng được củng cố do có nền tảng chính trị, KT-XH ổn định. Quy mô tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; chất lượng tăng trưởng kinh tế có những chuyển biến tích cực, mô hình tăng trưởng bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu. Đây là điều kiện thuận lợi cho vùng Tây Nguyên phát huy tiềm năng lợi thế để phát triển bền vững và nâng cao đời sống người dân.

Tây Nguyên là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và phát triển KT-XH của cả nước; là vùng có vị trí chiến lược, nằm trên hành lang kinh tế Đông - Tây, có vai trò quan trọng đối với cả nước về môi trường sinh thái, là nơi đầu nguồn sinh thủy của nhiều hệ thống sông và chiếm tỉ trọng lớn trong tổng diện tích rừng cả nước; là vùng có nhiều cộng đồng tộc người thiểu số sinh sống, có đặc trưng, sắc thái văn hóa của nhiều tộc người hội tụ; là vùng có nhiều cảnh quan thiên nhiên, di tích văn hóa, lịch sử và di sản văn hóa tộc người. Đây là điều kiện thuận lợi để vùng tạo nên những sản phẩm đặc trưng riêng biệt.

Vùng Tây Nguyên luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, ưu tiên trong chính sách đầu tư và phát triển. Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030 được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua và Nghị quyết số 23 của Bộ Chính trị sẽ là định hướng quan trọng để các bộ, ngành, địa phương hoạch định chiến lược phát triển ngành và các vùng trong thời gian tới, nhằm tổ chức không gian lãnh thổ hợp lý và phát huy tốt các lợi thế đặc thù của vùng. Hệ thống các văn bản pháp lý đang ngày càng được hoàn thiện cũng là điều kiện thuận lợi cho việc ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp cho phát triển Tây Nguyên.

4.1.1.2. Khó khăn, thách thức

Tình hình chính trị thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là vấn đề chủ quyền lãnh thổ, tranh chấp biển đảo, đặc biệt là ở biển Đông; vấn đề an ninh phi truyền thống trở nên gay gắt hơn, nhất là ở khu vực biên giới;

các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc, “diễn biến hòa bình” để chống phá cách mạng nước ta.

Tăng trưởng kinh tế thế giới, thương mại và đầu tư toàn cầu đang chịu tác động mạnh của đại dịch Covid-19; rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng, nhất là trong bối cảnh gia tăng tranh chấp và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch mới. Các quốc gia, nhất là các nước lớn đang điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng, tác động mạnh đến phát triển KT-XH của vùng và cả nước.

Vị trí địa lý của Tây Nguyên không thuận lợi cho thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, do nằm xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, xa các cảng biển, các đầu mối giao thông lớn. Diễn biến thiên tai phức tạp và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đang gây thiệt hại và ảnh hưởng mạnh đến sản xuất và đời sống dân cư, nhất là về sản xuất nông nghiệp.

Quy mô nền kinh tế và thị trường của vùng còn nhỏ, quy hoạch chưa đồng bộ, năng lực cạnh tranh thấp; cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện; nguồn lực đầu tư phát triển còn hạn chế, nhất là đầu tư phát triển ngoài ngân sách; chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; năng lực tiếp cận nền kinh tế số, kinh tế tri thức còn hạn chế; liên kết nội vùng và ngoại vùng còn yếu; một số cơ chế chính sách chưa thực sự phù hợp với đặc thù của vùng; các vấn đề về di dân tự do, dân tộc, tôn giáo,... đang là rào cản cho việc thu hút đầu tư và phát triển KT-XH của vùng.

Các thế lực thù địch, phản động tăng cường thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”; FULRO lưu vong vẫn chưa từ bỏ mục tiêu thành lập “Nhà nước Dega” với phương thức, thủ đoạn thay đổi; tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh về dân chủ, nhân quyền; thống nhất các tổ chức người Thượng ở Mỹ (MDA, MFI, MHRO). Ở bên trong, tư tưởng “Dega tự trị” chưa được loại bỏ; còn số FULRO lẫn trốn, cơ sở ngầm vẫn còn hoạt động; số đối tượng liên quan đến FULRO sống ở buôn làng vẫn còn tái hoạt động; “Tin lành Dega” và một số hệ phái Tin lành chưa được công nhận vẫn còn có những hoạt động phức tạp. Một số quần chúng còn bị lừa bịp; những bức xúc, tranh chấp ở nông thôn vẫn chưa được giải quyết triệt để. Trong việc thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo vẫn còn những

sơ hở. Các tổ chức quốc tế, các NGO tăng cường mở rộng hoạt động ở Tây Nguyên. Do đó, nếu lơ là mất cảnh giác, giải quyết không tốt các chính sách liên quan đến tộc người thiểu số, tôn giáo, an ninh nông thôn... thì tình hình an ninh chính trị sẽ có thể phức tạp hơn.

Tình hình tranh chấp, khiếu kiện liên quan đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường, nguy cơ phát sinh “điểm nóng” về an ninh, trật tự; cùng những tác động do biến đổi khí hậu, dịch bệnh ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân; sự chậm trễ, lúng túng trong triển khai thực hiện các chính sách đầu tư, xây dựng các công trình hạ tầng vùng tộc người thiểu số, các chính sách phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, hình thành mô hình sản xuất mới, chính sách an sinh xã hội,... làm cho người dân chậm được thụ hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước, các yếu tố này có thể bị các thế lực thù địch, phản động lợi dụng kích động, chống phá. Những yếu tố nêu trên sẽ tác động không nhỏ đến hiệu quả thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên.

4.1.2. Những vấn đề đặt ra trong quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên

4.1.2.1. Kinh tế - xã hội phát triển chưa bền vững

Tây Nguyên phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững, có xu hướng chậm lại; GRDP bình quân đầu người vẫn ở mức thấp nhất trong 6 vùng KT-XH. Giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo lớn, nguy cơ tái nghèo cao; khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các tộc người chậm được thu hẹp; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới thấp nhất cả nước. Tình trạng di cư tự phát đến Tây Nguyên vẫn diễn biến phức tạp; tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất trong các tộc người thiểu số ngày càng gia tăng.

Rừng tự nhiên bị suy giảm mạnh cả về diện tích và chất lượng; tỷ lệ che phủ rừng giảm mạnh; công tác quản lý, xử lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường chưa hiệu quả, còn nhiều bất cập. Tài nguyên thiên nhiên suy giảm nghiêm trọng, nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt, dẫn đến khô hạn diễn biến bất thường. Nhiều di sản văn hóa tộc người đứng trước nguy cơ mai một, mất dần;

sinh hoạt văn hóa trong cộng đồng các tộc người thiểu số trầm lắng, đơn điệu, pha tạp, lai căng, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp chưa được trú trọng. Chỉ số phát triển con người thấp nhất cả nước; giáo dục, đào tạo chuyên biến chậm; chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động thấp. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân ở mức thấp so với cả nước. Mạng lưới kết cấu hạ tầng thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Liên kết nội vùng và liên vùng chưa chặt chẽ, còn hình thức.

4.1.2.2. Hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ quản lý còn hạn chế

Ở trong vùng tộc người thiểu số Tây Nguyên, buôn làng có vị trí cực kỳ quan trọng, mọi vấn đề trong đời sống xã hội được thể hiện và quyết định ở buôn làng, nên để nắm được dân, phải nắm chắc được buôn làng. Những năm vừa qua, trong quan điểm và nhận thức nhiều lúc chúng ta chưa đặt buôn làng đúng tầm quan trọng của nó, cùng với đó là vai trò đặc biệt quan trọng của các Già làng và đội ngũ những người có uy tín trong các buôn làng. Thực tiễn vừa qua cho thấy, ở Tây Nguyên có hệ thống chính trị rất đồ sộ, hoạt động một số nơi chưa hiệu quả, thậm chí xa dân, không hiểu dân nên không nắm bắt kịp thời những vấn đề phát sinh trong đời sống người dân, không phát hiện, giải tỏa kịp thời những mâu thuẫn, bức xúc trong nhân dân, vô tình tạo điều kiện cho kẻ địch lợi dụng thực hiện âm mưu của chúng. Từ những vụ việc xảy ra vào các năm 2001, 2004, 2008 và mới đây vào tháng 6/2023 cho thấy, hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở còn lơ là, chủ quan, mất cảnh giác, nên khi sự kiện phức tạp xảy ra thì bị động, lúng túng, không giải quyết được.

Một bộ phận cán bộ, đảng viên quan liêu, tham nhũng, ít quan tâm đến đời sống Nhân dân. Một thực tế hiện nay ở Tây Nguyên, một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên có đất đai làm trang trại nông, lâm nghiệp. Bằng lợi thế chính trị, xã hội, một số cán bộ, đảng viên có được những trang trại tốt, thuận lợi; ngược lại, từ tác động của quá trình phát triển KT-XH, một bộ phận đồng bào sở tại, những chủ nhân thực tế gắn bó từ bao đời ở Tây Nguyên lại phải sử dụng, canh tác ở những diện tích kém màu mỡ, không thuận lợi. Điều này làm cho

đồng bào có cách nhìn khác, thấy một bộ phận cán bộ, đảng viên ở tầng lớp khác, đặc quyền, đặc lợi, không phải là những người gương mẫu, hy sinh, cùng chịu đựng gian khổ với đồng bào như trước đây.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên ít về số lượng, trình độ, năng lực hạn chế nên không vận động, tập hợp được quần chúng; thiếu kỹ năng đánh giá, phân tích, nắm được tình hình đang diễn ra, nên không phản ứng kịp thời, chính xác, hiệu quả đối với những vấn đề phức tạp nảy sinh. Đặc biệt, nhiều cán bộ, đảng viên ở cơ sở trên địa bàn Tây Nguyên chưa nhận thức, đánh giá được hoạt động của lực lượng FULRO, thậm chí có nơi, cán bộ trong hệ thống chính trị bị vô hiệu hoá, cán bộ chủ chốt ở cơ sở một số nơi bản lĩnh chính trị không vững vàng, dao động, bị đe dọa, hoạt động hai mặt. Thực trạng rất đáng lo ngại hiện nay, mặc dù hệ thống chính trị đầy đủ ở tất cả các cấp nhưng không nắm được dân, trong khi ngược lại kẻ địch “tay không” lại tập hợp, huy động được quần chúng nhân dân.

4.1.2.3. Xung đột văn hóa tộc người ngày càng phức tạp

Ở Tây Nguyên, không gian sinh tồn, một trong những yếu tố quan trọng quy định bản sắc tộc người, không chỉ là nơi làm nhà để ở (đất ở), nơi để dựng nhà rông sinh hoạt cộng đồng, bến nước, rừng thiêng... (đất sinh hoạt), mà theo phương thức canh tác truyền thống, người Tây Nguyên cần phải có diện tích đất để làm rẫy luân canh theo chu kỳ, có rừng để săn bắn, hái lượm, có nguồn nước sạch để sinh hoạt, có sông suối để bắt cá,... Văn hóa tộc người chỉ có thể được bảo vệ, giữ gìn, bảo tồn và phát huy cùng với không gian sinh tồn của đồng bào. Ngày nay, đồng bào các tộc người thiểu số Tây Nguyên không còn đất để duy trì kinh tế rừng như trước đây, trong khi người đồng bào cũng không thể sinh sống dựa trên canh tác trên một diện tích nhỏ hẹp như vùng đồng bằng. Sự thay đổi, thay thế tập quán sản xuất, không gian sinh tồn kéo theo hàng loạt mâu thuẫn, xung đột xã hội, vấn đề đặt ra là phải xử lý hài hòa giữa bảo tồn, gìn giữ văn hóa của các tộc người Tây Nguyên, với yêu cầu phát triển KT-XH trong điều kiện mới, điều đó đặt ra yêu cầu về tốc độ, quy mô phát triển, bảo đảm sinh kế, tác phong sinh hoạt, thay đổi lối sống như thế nào là hợp lý.

Ngày nay, trong bối cảnh mở rộng giao lưu, hội nhập với quốc tế trong nền kinh tế thị trường, dẫn đến bản sắc văn hoá biến đổi theo những khuynh hướng khác nhau, đặt ra nhiều thách thức. Hiện nay, khi thực hiện chính sách văn hóa, chúng ta chưa chú trọng các yếu tố văn hóa tinh thần, các chủ thể sáng tạo văn hoá. Văn hoá cộng đồng ở Tây Nguyên mang đậm bản sắc tộc người, nhưng hiện nay đang đứng trước những thách thức rất lớn do tác động từ bên ngoài, của kinh tế thị trường làm cho văn hoá tộc người ngày càng phai nhạt, mất dần bản sắc. Văn hoá truyền thống lâu đời của cộng đồng các tộc người Tây Nguyên không thể đứng vững trước tác động của xu thế xã hội, trở nên pha tạp, không còn bản sắc. Hiện nay, nhiều buôn, làng không còn nghệ nhân kể chuyện dân gian, rất ít người còn nhớ, kể được sử thi, người sử dụng nhạc cụ truyền thống của tộc người mình ngày càng hiếm; sinh hoạt văn hoá cộng đồng thưa thớt, phai nhạt và mất dần. Thay vào đó là các “tôn giáo mới”, “đạo lạ”, “tà giáo”,... lại phát triển mạnh.

4.1.2.4. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn nhiều thách thức

Các thế lực thù địch, phản động chưa bao giờ từ bỏ âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, gây mất ổn định chính trị trên địa bàn. Chúng thực hiện các hoạt động chống phá ngày càng thâm độc, tinh vi, xảo quyệt, tập trung lợi dụng vấn đề tôn giáo, tộc người, dùng FULRO làm con bài chủ yếu để khơi dậy tư tưởng ly khai, tự trị, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kích động tập hợp lực lượng, hình thành tổ chức chính trị đối lập, ý đồ xây dựng tôn giáo riêng cho tộc người thiểu số, ly khai thành lập “Nhà nước Dega”, gây xung đột xã hội, hình thành điểm nóng, tạo cơ để bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Trên địa bàn còn tiềm ẩn một số vấn đề phức tạp như tranh chấp, khiếu kiện về đất đai; hệ quả của việc di cư tự phát từ những năm trước để lại tiếp tục diễn biến phức tạp; tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nhà ở tại một số địa phương, đời sống của một bộ phận Nhân dân gặp nhiều khó khăn,... nguy cơ phát sinh điểm nóng về chính trị, xã hội, đây cũng là nguyên nhân, điều kiện để

các thế lực thù địch, phản động tìm cách lợi dụng, chống phá Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Tình hình tội phạm, nhất là tội phạm xuyên biên giới, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm có yếu tố nước ngoài, tội phạm ma túy, kinh tế, buôn lậu,... tiếp tục đe dọa đến việc thực hiện mục tiêu phát triển KT-XH bền vững, xã hội trật tự kỷ cương, an toàn, lành mạnh trong những năm tiếp theo.

4.2. QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ XUNG ĐỘT XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

4.2.1. Quan điểm

Tây Nguyên có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển vùng Tây Nguyên nhanh, bền vững là quan điểm nhất quán, trọng tâm, xuyên suốt, có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Phát triển Tây Nguyên phải kết hợp hài hòa, hợp lý dựa trên 4 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường - quốc phòng - an ninh.

Phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của từng địa phương để cơ cấu lại nền kinh tế; phát triển phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của cả nước, thống nhất với hệ thống quy hoạch ngành, quốc gia và phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế; chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng; phát triển năng lượng tái tạo; phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch đặc thù vùng Tây Nguyên.

Đẩy mạnh liên kết vùng, nội vùng; liên kết chặt chẽ với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ; kết nối nhanh với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, khu vực tiểu vùng sông Mê Công và khu vực Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh; lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. Tập trung nguồn vốn

đầu tư nhà nước để đầu tư cho hạ tầng giao thông và những địa bàn khó khăn, vùng đồng bào tộc người thiểu số, vùng đóng vai trò trọng yếu trong bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Phát triển vùng Tây Nguyên nhanh, bền vững, hài hòa, lấy con người là trung tâm, văn hóa là trụ cột, quốc phòng an ninh là quyết định. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là nguồn nước, đất đai, con người trong đó nội lực là yếu tố quyết định, ngoại lực là quan trọng, chủ yếu. Bảo tồn và phát huy nền văn hóa Tây Nguyên, thống nhất trong đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc. Ưu tiên khôi phục và phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc dân tộc gắn với bảo tồn không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chăm lo cải thiện đời sống người dân, giảm nghèo, ổn định dân cư, nhất là đối với đồng bào tộc người thiểu số, đồng bào vùng sâu, vùng xa. Tập trung bảo vệ, phục hồi môi trường đi đôi với sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên rừng, khoáng sản, đất, nước.

Chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện, nhất là ở cấp cơ sở; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ; tăng cường xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, phát huy cao độ truyền thống văn hóa, cách mạng, khơi dậy khát vọng phát triển, ý chí tự lực, tự cường của nhân dân các địa phương trong vùng.

4.2.2. Giải pháp quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên

Từ những hạn chế và thách thức đã trình bày trên đây, luận án đề xuất một số nhóm giải pháp chủ yếu dưới đây:

4.2.2.1. Nhóm giải pháp 1: Nâng cao năng lực quản lý xung đột xã hội

Các yếu tố cơ bản trong quản lý nhà nước, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên, bao gồm: Chủ thể quản lý (bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức); công cụ quản lý (chính sách, pháp luật, nguồn lực...); phương thức, nội dung quản lý: (kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, môi trường...); đối tượng quản lý (là

các địa phương trong vùng và đồng bào các tộc người ở Tây Nguyên, những pháp nhân và thể nhân hoạt động, sản xuất, kinh doanh tại khu vực này). Mục tiêu quản lý là giải tỏa xung đột, hạn chế những hậu quả tiêu cực của xung đột, thúc đẩy phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh khu vực Tây Nguyên. Do đó, năng lực quản lý xã hội, quản lý nhà nước, quản lý kinh tế,... của đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị là yếu tố căn bản, quan trọng nhất, quyết định đến việc ngăn ngừa, quản lý, giải tỏa xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội, nên việc nâng cao năng lực quản lý xung đột xã hội cho chủ thể quản lý là nhiệm vụ, giải pháp đầu tiên phải thực hiện.

Trước hết, nâng cao nhận thức của chủ thể quản lý về xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội. Vấn đề quan trọng trong nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý xung đột xã hội là nâng cao năng lực (tri thức, kỹ năng, thái độ) của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức (gọi tắt là đội ngũ cán bộ) trong hệ thống chính trị về quản lý xung đột xã hội và xử lý điểm nóng chính trị - xã hội. Đây là yêu cầu quan trọng, cấp thiết, khi cán bộ có đủ hiểu biết, kỹ năng cần thiết, có thái độ đúng đắn, sẽ nắm chắc, đủ thông tin và đưa ra những quyết định phù hợp giải quyết xung đột xã hội hay điểm nóng chính trị xảy ra trên địa bàn.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản lý, giải tỏa xung đột xã hội, nhất là năng lực trong việc nắm tình hình, phân tích, tìm ra nguyên nhân, nhận diện loại hình mâu thuẫn của xung đột. Trong đó cần trả lời được các câu hỏi: Các bên xung đột là ai? Bản chất, đặc điểm của các bên thế nào? Môi quan hệ trực tiếp, gián tiếp với các bên liên quan như thế nào? Người cầm đầu khởi xướng, tổ chức hoạt động là ai? Mục tiêu của các bên xung đột muốn đạt được trong xung đột là gì? Và quan trọng nhất là tìm ra được nguyên nhân của xung đột?... Đây là cơ sở để người quản lý có thể hướng tới, thực hiện tốt các kỹ năng cụ thể, như: Kỹ năng đặt mục tiêu phù hợp với bối cảnh và giai đoạn xung đột; Kỹ năng tổ chức đàm phán, đối thoại, hòa giải; Kỹ năng quản lý xung đột theo giai đoạn và bối cảnh văn hóa; Kỹ năng tổng kết kinh nghiệm, đánh giá quản lý xung đột; Kỹ năng thể chế hóa xung đột...

Thứ ba, cần có thái độ khách quan, khoa học đối với quản lý xung đột xã hội, nội dung này được quyết định bởi kiến thức, trình độ hiểu biết về xung đột. Bởi xung đột xã hội tồn tại khách quan, phản ánh hành vi của các mâu thuẫn xã hội. Thái độ khách quan đối với xung đột là trách nhiệm của người lãnh đạo, quản lý đối với các quá trình xung đột, trong đó cần tôn trọng, đánh giá đúng mức, chịu trách nhiệm, không được né tránh, giấu diếm và cũng không thổi phồng xung đột xã hội.

Thứ tư, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ ở Tây Nguyên đáp ứng yêu cầu quản lý xung đột xã hội trong điều kiện, tình hình mới đặt ra. Hiện nay, ở Tây Nguyên việc nâng cao năng lực cho các chủ thể quản lý xung đột xã hội không tách rời nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của đảng và chính quyền các cấp, tức là nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Việc nâng cao năng lực cho các chủ thể quản lý xung đột xã hội, cách tốt nhất là phải đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị các cấp ở Tây Nguyên, đặc biệt là cấp cơ sở.

4.2.2.2. Nhóm giải pháp 2: Phát triển kinh tế - xã hội bền vững tạo nền tảng cho quản lý xung đột xã hội

- Phát triển kinh tế

+ Về nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái và hữu cơ, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo vệ đất nông nghiệp tại các khu vực ven đô thị, phát triển các vùng nông nghiệp chuyên canh lớn, vùng nguyên liệu nông sản hàng hóa cho các ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu và tiêu dùng. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến sản phẩm. Chuyển đổi phương thức sản xuất từ nhỏ lẻ sang quy mô trang trại; chuyển đổi giống, cây trồng theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung phát triển các cây ăn quả chủ lực, cây công nghiệp có lợi thế, cây dược liệu, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị, tạo ra sản phẩm tiêu dùng cuối cùng có giá trị. Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với phát triển công nghiệp, du lịch, bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống Tây Nguyên. Ưu tiên nguồn lực phát triển các cây trồng, vật nuôi chủ lực, có thế mạnh của

vùng như: cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, rau, hoa, bò thịt, gia cầm, cá nước lạnh, cá nước ngọt,...

Rà soát lại các quy hoạch và phân loại về rừng nhằm đảm bảo an ninh đối với rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Bảo vệ, bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen quý hiếm, cảnh quan thiên nhiên và giá trị khoa học - văn hóa - lịch sử đồng thời phát triển du lịch tham quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái. Duy trì và phân bố đều vùng rừng nguyên sinh, rừng trồng ở các tỉnh, đặc biệt là khu vực phía Tây gần biên giới Việt Nam - Campuchia và khu vực phía Đông giáp ranh với vùng Duyên hải miền Trung.

Tăng cường công tác tuyên truyền và thực hiện cuộc vận động xã hội sâu rộng về xây dựng nông thôn mới, nhất là ở những huyện, xã đặc biệt khó khăn, gắn với giảm nghèo bền vững. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư xây dựng nông thôn mới, ưu tiên cho phát triển sản xuất, bảo đảm sinh kế cho người dân. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” gắn với phát triển kinh tế số, phát triển du lịch nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

+ Về công nghiệp: Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, nông, lâm sản; công nghiệp nền tảng như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu,... Ưu tiên thu hút đầu tư, nhất là các dự án công nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao, có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu vào các vùng động lực. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại. Tiếp tục xây dựng và phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, năng lượng tái tạo.

Phát triển công nghiệp thủy điện tại các dự án phát triển thủy điện trên hệ thống sông Sê San (Gia Lai - Kon Tum); hệ thống sông Ba (Gia Lai); hệ thống sông Sêrêpôk (Đăk Lăk) và hệ thống sông Đồng Nai (Đăk Nông và Lâm Đồng) đảm bảo giảm thiểu tối đa các rủi ro môi trường các tác động về xã hội, hệ thống sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học.

+ Về dịch vụ, du lịch: Phát triển các ngành dịch vụ của vùng theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tới trọng tâm là du lịch xanh, du lịch sinh thái, bền vững, gắn với phát triển nông nghiệp, phát triển kinh tế cửa khẩu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; kinh tế cửa khẩu và dịch vụ hậu cần (logistics) hiện đại, thông minh và bền vững. Xây dựng chợ dân sinh cho vùng sâu, vùng xa, chợ trung tâm, chợ đầu mối,...

Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu thành các trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng, đầu mối hành lang kinh tế Đông - Tây, gắn với việc hình thành hệ thống đô thị, điểm dân cư biên giới và bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư các xã biên giới, xây dựng chợ đường biên cho nhân dân khu vực giáp biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia.

Phát triển du lịch, hình thành các khu du lịch tâm cổ quốc gia và du lịch, tạo thương hiệu, sản phẩm du lịch đặc thù cho Tây Nguyên. Xây dựng các trung tâm dịch vụ du lịch lớn tại các thành phố Buôn Ma Thuột, Pleiku, Đà Lạt gắn với các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia và đô thị du lịch Đà Lạt. Duy trì và xây dựng không gian công cộng trong thôn, buôn dành cho hoạt động văn hóa cộng đồng gắn với nhà rông, lễ hội cồng chiêng

+ Về phát triển đô thị và bố trí dân cư: Phát triển đô thị và bố trí dân cư vùng Tây Nguyên phù hợp với các điều kiện đặc trưng của vùng về sinh thái, bản sắc văn hóa. Tập trung phát triển các đô thị trung tâm động lực của vùng, tiểu vùng để lan tỏa, thúc đẩy khu vực phụ cận, các vùng khác phát triển, là các đô thị có không gian xanh, sinh thái, cảnh quan đặc trưng, có kết cấu hạ tầng hiện đại, thông minh và thân thiện với môi trường.

Xây dựng các mô hình phân bố dân cư phù hợp với từng vùng sinh thái tự nhiên, đặc điểm văn hóa, tộc người, điều kiện KT-XH của từng địa bàn. Xây dựng, thành lập các khu dân cư, buôn làng mới, hình thành các cụm buôn, xã biên giới gắn với các Khu kinh tế quốc phòng, tạo nên vành đai biên giới làm nền tảng xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân bảo vệ tổ quốc.

Ưu tiên, sắp xếp ổn định dân cư sát khu vực biên giới. rà soát các khu dân cư vùng thường xuyên bị thiên tai để từng bước thực hiện các dự án di dời dân

chuyển đến nơi an toàn, có phương án chủ động sơ tán khi cần thiết. Hoàn thành di chuyển trên 1.400 hộ dân tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện trên địa bàn. Bố trí nguồn lực để ổn định các điểm dân cư tộc người thiểu số, phù hợp với tập quán sinh hoạt, sản xuất của đồng bào mỗi tộc người. Tăng cường quản lý tình trạng dân di cư tự phát, đảm bảo ổn định cho dân cư tại chỗ, định canh, định cư ổn định đời sống; bố trí đất để phát triển sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là đường giao thông, nước sinh hoạt, trạm y tế, trường học... Tiếp tục thực hiện các dự án ổn định dân cư, sắp xếp đất ở tái định cư, giao đất sản xuất và cấp hộ tịch, hộ khẩu cho đồng bào các tộc người thiểu số nhằm chấm dứt tình trạng du canh du cư và hoạt động xâm canh, xâm cư trái phép tái diễn ở nhiều địa phương trong vùng.

- Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

+ Về giáo dục đào tạo: Tập trung đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nhu cầu sử dụng lao động. Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề, đảm bảo hoạt động hiệu quả, chất lượng, phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH của vùng. Chú trọng đào tạo nghề chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế cho vùng Tây Nguyên và cả nước. Tăng cường liên kết, hợp tác để đào tạo nhân lực trình độ cao, những ngành nghề là lợi thế cho phát triển của vùng như nông - lâm nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghiệp chế biến - nông sản, dược liệu,...

Nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo giáo dục các cấp, xây dựng, hoàn thiện chính sách đặc thù về giáo dục, đào tạo và dạy nghề đối với đồng bào tộc người thiểu số; mở rộng và nâng cấp hệ thống các trường dân tộc nội trú, bán trú các cấp. Đồng thời, thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với đội ngũ giáo viên, cán bộ công tác tại trường dân tộc nội trú, bán trú và chính sách ưu tiên tuyển chọn con em đồng bào tộc người thiểu số vào học các trường nội trú.

+ Về y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh và mạng lưới y tế dự phòng với trang thiết bị hiện

đại, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Đảm bảo 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực y tế cho khu vực này. Từng bước đầu tư nâng cấp bệnh viện tuyến huyện và bệnh viện đa khoa tỉnh, đẩy mạnh xã hội hóa công tác khám chữa bệnh. Nâng cấp và xây dựng bệnh viện chuyên khoa tại các tỉnh. Tại mỗi huyện, xây dựng bệnh viện đa khoa huyện, trung tâm y tế dự phòng; củng cố mạng lưới y tế xã, thôn, buôn.

+ Về văn hóa, thể thao và du lịch: Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa trên cơ sở bảo tồn những tinh hoa văn hóa truyền thống, gìn giữ, kế thừa có chọn lọc, phát huy những giá trị tiêu biểu, trong đó tập trung nghiên cứu, gìn giữ, phát triển Festival công chiêng, phục hồi các di sản văn hóa và chữ viết của các tộc người thiểu số. Chú trọng xây dựng đời sống văn hóa tinh thần, tiến tới hình thành nếp sống văn minh gia đình văn hóa của đồng bào các tộc người thiểu số.

Khai thác, giữ gìn và phát triển các môn thể thao truyền thống của các tộc người. Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao tại các tỉnh có điều kiện để phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng tài năng thể dục thể thao làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao trong vùng.

Ưu tiên, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực văn hóa, thể thao và du lịch (ưu tiên các tộc người thiểu số) và hỗ trợ văn nghệ sĩ, những người làm công tác văn học nghệ thuật. Huy động nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất và đẩy mạnh xã hội hóa, ưu tiên thu hút, kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa, phát triển văn hóa tộc người thiểu số, phát triển các môn thể thao thành tích cao và đầu tư cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật, xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù trong các khu du lịch quốc gia để tạo động lực phát triển du lịch vùng.

- Trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường

Tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tăng cường quản lý và bảo vệ phát triển rừng, bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. Bảo vệ tài nguyên nước, xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi; khôi phục và phát triển diện tích rừng, thảm thực vật.

Bảo vệ môi trường khu vực đô thị, các cơ sở công nghiệp nhất là tại các dự án công nghiệp thủy điện và cơ sở công nghiệp khai thác khoáng sản và trung tâm du lịch. Ưu tiên xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật (xây dựng hệ thống xử lý nước thải thu gom xử lý chất thải rắn).

Giảm thiểu rủi ro, thiên tai và sự cố môi trường, quản lý và phát triển rừng đầu nguồn để chống xói lở và lũ quét, cải tạo đất trống, đồi núi trọc, tăng độ che phủ rừng phòng hộ đầu nguồn trên các lưu vực sông chính, thực hiện có hiệu quả các chương trình phát triển nhà ở xã hội và chương trình hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo tộc người thiểu số và gia đình chính sách.

Phát huy nguồn lực đất đai trở thành nội lực quan trọng phục vụ phát triển KT-XH tương xứng với vị trí chiến lược của Tây Nguyên với cả nước; giải quyết ổn định tình hình trật tự, an ninh chính trị thông qua việc đảm bảo quỹ đất sản xuất cho người dân trong đó có đồng bào các tộc người thiểu số và dân di cư tự phát; giải quyết căn bản tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai, phá rừng, suy thoái đất đai, nguồn nước và môi trường

Rà soát, kiểm soát chặt chẽ các dự án, cơ sở có nguồn thải thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Liên kết, phối hợp bảo vệ môi trường thích ứng biến đổi khí hậu vùng Tây Nguyên với các vùng lân cận trong sử dụng tài nguyên nước theo các lưu vực sông, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn,...

- Về phát triển kết cấu hạ tầng

Phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng thủy lợi, coi đây là một trong những khâu đột phá nhằm phát triển nhanh, bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển của Tây Nguyên so với cả nước. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi toàn vùng tới các cảng biển, sân bay trong khu vực và quốc tế. Hoàn thành một số tuyến đường cao tốc, nâng cấp và mở rộng các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ huyết mạch và các tuyến đường bộ phục vụ phát triển KT-XH, quốc phòng - an ninh khu vực biên giới. Phát triển các dự án, công trình hệ thống thủy lợi, cấp nước thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển dự án điện gió, điện mặt trời gắn

với việc giữ gìn vệ sinh môi trường, hệ sinh thái và đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống của nhân dân trong vùng. Hạn chế phát triển các dự án thủy điện, đảm bảo các công trình thủy điện gắn với việc giữ gìn môi trường và cuộc sống của người dân trong vùng dự án. Đầu tư xây dựng, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo là lợi thế của vùng như điện gió, điện mặt trời. Thực hiện việc chuyển đổi số, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin song hành với quá trình chuyển đổi số quốc gia.

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại, mở rộng liên kết hoạt động thương mại gắn kết với thị trường trong và ngoài nước nhằm tổ chức tốt lưu thông hàng hóa, tạo nguồn cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cho sản xuất. Phát triển thương mại gắn với phát triển ngành nông nghiệp chất lượng cao, bền vững, tạo lập liên kết theo chuỗi giá trị. Đẩy mạnh các hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa qua biên giới trên cơ sở tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu vực cửa khẩu, chợ biên giới với Lào và Campuchia. Phát triển hạ tầng dịch vụ logistics, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm... Tiếp tục đầu tư phát triển Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Lệ Thanh trở thành khu vực có vai trò động lực thúc đẩy phát triển KT-XH vùng Tây Nguyên và Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia.

Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng hoàn thiện đồng bộ hạ tầng dịch vụ du lịch tại thành phố Buôn Ma Thuột, Pleiku, Đà Lạt trở thành các khu du lịch quốc gia, điểm đến du lịch quốc gia và đô thị du lịch quốc tế. Tiếp tục nâng cấp cơ sở khám, chữa bệnh theo hướng hiện đại, chủ động trong mọi tình huống. Ưu tiên đầu tư các bệnh viện trọng điểm, được xác định có quy mô cấp vùng. Tập trung phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo cấp vùng tại các thành phố Buôn Ma Thuột và Đà Lạt; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng các trường đại học, cao đẳng theo nhu cầu phát triển của ngành. Tập trung nguồn lực đầu tư, từng bước chuẩn hóa hạ tầng giáo dục vùng sâu, vùng xa; đầu tư xây dựng trường học chất lượng cao ở các cấp học. Tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động đầu tư, xây dựng hạ tầng thể dục thể thao quần chúng; thể dục thể thao giải trí, nâng cấp chất lượng hạ tầng giáo dục thể chất và thể thao trường

học. Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu gắn với phục vụ giáo dục và phát triển du lịch, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa tộc người, nhất là các tộc người thiểu số tại chỗ, phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa tộc người. Duy trì và xây dựng không gian công cộng trong thôn buôn giành cho hoạt động văn hóa cộng đồng gắn với văn hóa của từng vùng và nhóm tộc người.

4.2.2.3. Nhóm giải pháp 3: Tập trung giải quyết những vấn đề tồn đọng
- *Đối với xung đột đất đai*

Hiện nay, ở Tây Nguyên đang tồn tại 3 hình thức xung đột đất đai chủ yếu: (i) Xung đột về quyền: quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền sử dụng đất đai; (ii) Xung đột lợi ích trong các quan hệ đất đai; (iii) Xung đột các chế độ quản lý đất đai. Xung đột đất đai chiếm 70-80% các vụ khiếu kiện đông người, xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội ở cả nước nói chung, ở Tây Nguyên nói riêng. Trên thực tế, ở một số tỉnh mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai lên tới 90% các vụ việc có tính chất xung đột. Vì vậy, cần phải có giải pháp quản lý xung đột về đất đai đối với khu vực Tây Nguyên, tập trung xử lý các vấn đề:

Trước hết, nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đất đai, quy định rõ quyền, nghĩa vụ của các chủ thể đối với các quyền sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai, từ thực tiễn cần thể chế hoá các hình thức sở hữu đất đai đa dạng đối với “quyền sử dụng đất” phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường, định hướng XHCN như Việt Nam. Riêng đối với Tây Nguyên, cần nghiên cứu, phát huy vai trò tích cực của Luật tục (hiện nay vẫn được áp dụng trong thực tiễn ở một số nơi) trong việc quản lý, sử dụng đất đai. Vì vậy, trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về đất đai, có thể kết hợp áp dụng Pháp luật và Luật tục, hương ước để quản lý, sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần quản lý, giải quyết các mâu thuẫn, xung đột đất đai, nhất là vùng đồng bào các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên. Đồng thời với quá trình đó, cần xác lập quyền làm chủ đất đai gắn với không gian, môi trường sống của đồng bào.

Đối với Tây Nguyên, không gian sinh tồn của cộng đồng các tộc người thiểu số bị phá vỡ, mất bản sắc do không còn đủ đất đai để thực hiện vốn sống như trước, đây là vấn đề phải được nghiên cứu, xử lý cấp thiết trong tình hình quan hệ tộc người như hiện nay. Trước hết, cần quy hoạch lại diện tích của các buôn, làng trong điều kiện không còn quỹ đất để người dân sinh sống theo kiểu kinh tế rừng như ngày xưa, thì ít nhất phải có đất ở, đất sinh hoạt cộng đồng, nghĩa là phải đảm bảo có đất ở, đất công cộng như bên nước, nhà rông, nghĩa trang, công trình phúc lợi công cộng,... Cần có giải pháp quyết liệt, mạnh mẽ hơn trong xử lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh, thu hồi diện tích đất chưa sử dụng, sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả, không quản lý được của các công ty nông, lâm nghiệp (trước đây là các nông, lâm trường), giao cho chính quyền địa phương để giao lại cho các buôn làng quản lý, sử dụng. Có giải pháp phù hợp để xử lý việc mua bán, chuyển nhượng đất đai trong vùng đồng bào tộc người thiểu số.

Thứ hai, đổi mới việc quản lý đất đai và rừng trong vùng tộc người thiểu số, đảm bảo người dân sản xuất và làm giàu từ rừng, quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Rừng ở Tây Nguyên là môi trường sống tự nhiên trực tiếp của con người; rừng là một phần tự nhiên trong bản sắc văn hóa gắn kết các cộng đồng với quê hương, đất nước; rừng là không gian trọng yếu đảm bảo thế trận quốc phòng bảo vệ Tổ quốc; rừng là tài nguyên vô giá đảm bảo kinh tế phát triển và ổn định của quốc gia... nhưng thời gian qua, chúng ta đã mắc nhiều sai lầm trong quản lý bảo vệ rừng. Hiện nay các tộc người thiểu số ở Tây nguyên, rất cần chính sách của Nhà nước đảm bảo đất ở, đất sản xuất và đất sinh hoạt của cộng đồng (dân nơi khác đến lợi dụng sự thật thà và kém hiểu biết của đồng bào tộc người thiểu số tại chỗ đã dùng nhiều thủ đoạn lừa bịp, mua bán, cho vay nặng lãi, tự ý bao chiếm đất đai...). Do đó, các địa phương phải kiên quyết, kiên trì thực hiện quy hoạch quản lý, sử dụng đất đai. Rà soát, điều chỉnh bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của từng tỉnh. Kiểm tra, cân đối lại quy hoạch phát triển diện tích các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cao su, cafe, tiêu, các loại dược liệu quý hiếm... trên

phần đất lâm nghiệp và quy hoạch phát triển thủy điện. Muốn bảo vệ và phát triển rừng bền vững nhất thiết phải có vai trò quyết định của người dân sống gần rừng; giao đất, giao rừng cho cộng đồng, người dân đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ quản lý, bảo vệ, sử dụng, nhằm phát huy tốt nhất vai trò các chủ rừng (tổ chức và cá nhân được giao rừng); tạo chính sách và cơ chế mang đến lợi ích kinh tế bền vững cho các chủ rừng, thực hiện đồng thời các mục tiêu: rừng được bảo vệ và phát triển đúng hướng; chủ rừng có thu nhập ổn định, đảm bảo tối thiểu bằng mức thu nhập trung bình của địa phương; góp phần đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội ở địa phương. Các cơ quan thực thi nhiệm vụ liên quan phải trung thực, trong sạch gắn bó với nhân dân và phải chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh kiên quyết với các hành vi xâm hại đến rừng.

Thứ ba, giải quyết vấn đề đất ở, đất sản xuất và nhà ở cho các hộ đồng bào tộc người thiểu số nghèo chưa có đất ở, thiếu (hoặc không có) đất sản xuất. Trước đây, Nhà nước giao đất cho các nông, lâm trường, doanh nghiệp... nhưng không chú ý đến đặc điểm “đất ông bà”, “đất cộng đồng buôn làng”... của các tộc người thiểu số, nên có rất nhiều nơi giao đất sát buôn làng, xâm phạm cả đất mồ mả, đất ruộng, rẫy của người dân. Vì vậy, cần rà soát quy hoạch, bố trí lại đất đai xung quanh buôn làng một cách hợp lý, các buôn làng cần phải có đất cho sinh hoạt văn hóa, thể thao của cộng đồng. Về góc độ quản lý quốc gia, một sự thật vô lý đó là mật độ dân số vùng tộc người thiểu số thấp, nhưng lại còn hàng vạn hộ thiếu đất ở, đất sản xuất; các buôn làng thiếu đất sinh hoạt văn hóa cộng đồng...

Trên thực tế, chúng ta phải thừa nhận rằng, trong cơ chế kinh tế thị trường và theo quy định của pháp luật, quyền sử dụng đất cũng là một loại hàng hóa đặc biệt, được phép mua - bán, thế chấp, cầm nợ, cho, thừa kế và trong xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp ở nước ta tất yếu đi với nó là quá trình tích tụ ruộng đất ở nông thôn. Từ đó, những vùng đất có chất lượng tốt, có diện tích rộng, mật độ dân số thấp sẽ là mục tiêu trọng điểm thu hút các tổ chức, cá nhân có năng lực công nghệ, tài chính và thị trường đến đầu tư và Tây

Nguyên hội đủ các điều kiện tự nhiên thuận lợi cho quá trình này. Các nhà đầu tư khi đầu tư vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn hiện đại, thường đưa lực lượng lao động từ nơi khác đến (thực chất là họ tổ chức di dân, đây là bài học rút ra từ mô hình các nông trường, lâm trường, doanh nghiệp Nhà nước đã làm hơn 50 năm qua, khi đưa dân từ các tỉnh phía Bắc đến Tây nguyên, sau này khi thay đổi mô hình quản lý và hoạt động, thì các hộ công nhân “biến” thành các hộ nông dân trên địa bàn, đất sản xuất của các nông, lâm trường trở thành đất ở, đất sản xuất nông nghiệp của các hộ “công nhân” bị “nông dân hóa”...

Trong khi đó đa số người dân các tộc người thiểu số có trình độ học vấn hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực thấp; việc tiếp cận, áp dụng khoa học kỹ thuật vào tổ chức sản xuất khó khăn; năng lực tài chính kém và khả năng tiếp cận thị trường rất hạn chế... nên họ hoàn toàn ở thế rất yếu, vừa bị mất đất vừa dễ bị đào thải trong thị trường lao động công nhân nông nghiệp. Với nhiều thủ thuật hợp pháp “đúng quy trình” và bất hợp pháp các nhà đầu tư đã và sẽ “mua” được hầu hết số diện tích đất tốt nhất trong vùng. Nông dân các tộc người thiểu số đã và sẽ tiếp tục là những “nạn nhân” của quá trình tích tụ đất đai và dễ bị bản cứng hóa tuyệt đối (do cái còn lại là sức lao động thấp kém bán không ai mua) ngay trên chính mảnh đất quê hương mình. Do đó, Nhà nước phải tuyên truyền, giáo dục, có biện pháp để người nơi khác đến hiểu, biết và không được lợi dụng sự yếu thế của người tộc người thiểu số tại chỗ để thâm tóm đất đai; có chính sách ngăn chặn, hạn chế việc lợi dụng đồng bào các tộc người thiểu số ở địa phương để thâm tóm, tích tụ đất đai. Khi thu hút doanh nghiệp đầu tư trong vùng tộc người thiểu số, cần chú ý đến quyền sử dụng đất của đồng bào, nên giữ cho đồng bào dưới các dạng đất tham gia hợp tác xã, hoặc cổ phần trong doanh nghiệp... Có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư không lấy đất mà liên kết với các hộ đồng bào tộc người thiểu số cùng đầu tư sản xuất các mặt hàng nông, lâm nghiệp trên chính diện tích đất của người nông dân.

Thứ tư, phát huy, tranh thủ vai trò của các già làng, trưởng buôn làng, người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc tôn giáo trong tuyên truyền, vận động quần chúng; đề cao cảnh giác trước âm mưu của các thế lực thù địch, phản

động nhằm lợi dụng những tranh chấp, mâu thuẫn về đất đai để lôi kéo, kích động, gây bạo loạn, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tác động xấu đến an ninh quốc gia, gây mất trật tự, an toàn, ổn định chính trị - xã hội.

- Đối với xung đột về môi trường

Vùng các tộc người thiểu số cư trú rất giàu tài nguyên (rừng, nước, các loại khoáng sản...), nhưng nhiều nơi đã và đang bị khai thác bừa bãi, thậm chí là tận diệt. Gắn với đó là quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở địa phương, đi liền là các loại chất thải độc hại (rắn, lỏng, hữu cơ, vô cơ, khí...) làm cho môi trường sống bị ô nhiễm ngày càng gia tăng cả phạm vi địa bàn, quy mô và mức độ độc hại. Vì vậy quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng tộc người thiểu số đang là đòi hỏi rất cấp bách. Khi thu hút đầu tư, triển khai các mô hình sản xuất công, nông, lâm nghiệp phải gắn với đảm bảo môi trường (rừng, đất, nước và các chất thải...). Trước khi triển khai các dự án đầu tư xây dựng quy mô vừa trở lên, các dự án kinh tế ở các vùng tộc người thiểu số phải có báo cáo và thẩm tra về tác động môi trường. Đặc biệt lưu ý, khi môi trường vùng tộc người thiểu số (vùng đầu nguồn) bị hủy hoại, ô nhiễm, thì hậu quả các vùng thấp xung quanh cũng chịu tác động rất lớn, thậm chí khắc nghiệt nghiêm trọng hơn. Hiện nay, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững vùng Tây Nguyên đã tương đối đầy đủ [57], theo đó cần áp dụng một số giải pháp:

Đẩy mạnh giao đất, giao rừng, khoán trồng rừng, trong đó ưu tiên giao cho cộng đồng, hộ dân đồng bào các tộc người thiểu số để trồng, phục hồi diện tích rừng bị đã bị phá trước đó. Có biện pháp, nguồn lực đủ mạnh, quyết liệt, triệt để với nạn phá rừng, đốt rừng, xâm chiếm đất rừng.

Ngăn chặn có hiệu quả nạn khai thác khoáng sản gây ra sạt lở đất, ô nhiễm nguồn nước bởi hóa chất, mất trật tự an toàn xã hội.

Xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp Tân Rai (Lâm Đồng), Nhơn Cơ (Đắk Nông). Tập trung đầu tư, khai thác các nguồn năng lượng tái tạo, có tiềm năng lớn ở Tây Nguyên như điện mặt trời, điện gió.

- Đối với xung đột trong di cư

Thay đổi nhận thức về dân di cư và giải quyết vấn đề dân di cư tự phát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù cho các tỉnh Tây Nguyên để giải quyết dứt điểm các điểm nóng, ổn định đời sống, sản xuất cho dân di cư tự phát, hoàn thiện chính sách quản lý, sắp xếp, ổn định dân di cư tự phát, nhất là đối với các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk và Đắk Nông. Cân đối, bố trí kinh phí để các địa phương hoàn thành các dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự phát theo quy hoạch, kế hoạch đã phê duyệt; xây dựng mới một số dự án cấp bách để giải quyết một số địa bàn đông dân di cư tự phát nhưng chưa được bố trí vào các dự án.

Rà soát, đánh giá đúng thực trạng quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp; nghiên cứu giải pháp điều chỉnh quy hoạch, chuyển một số diện tích đất lâm nghiệp (không còn rừng phòng hộ, dân đã cư trú, sản xuất ổn định nhiều năm), sang rừng sản xuất, để xây dựng một số dự án sắp xếp, ổn định dân di cư tự phát. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp: (i) Di chuyển, ổn định cuộc sống, sản xuất cho các hộ di cư tự phát tự ý cư trú, sản xuất ngoài quy hoạch, trong vùng rừng phòng hộ xung yếu, lõi rừng đặc dụng, khu vực biên giới; (ii) Phối hợp với một số địa phương có nhu cầu bức thiết về di cư để xây dựng đề án di cư theo kế hoạch vào một số địa bàn có quỹ đất và đủ điều kiện tiếp nhận, ổn định đời sống.

Các tỉnh có dân di cư tự phát đến phải có trách nhiệm chăm lo giải quyết sớm ổn định đời sống của đồng bào di cư tự phát đến. Nhà nước lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết cả nơi dân đi và nơi họ đến. Rà soát lại và sớm ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chặt chẽ hơn về quyền, nghĩa vụ của công dân di cư và di cư tự phát; quyền và trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước hữu quan trong giải quyết di cư tự phát. Chỉ đạo, ban hành cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực, kiểm tra, đôn đốc...; các địa phương (có dân đi và nơi dân đến) phải có trách nhiệm chủ động cùng tham gia giải quyết. Trước mắt ở các tỉnh phải rà soát hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch bố trí, ổn định cho người di cư, kiên quyết đưa các hộ ra khỏi các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, những nơi dễ xảy ra thiên tai nguy hiểm. Kiên trì giáo dục, vận động người dân địa phương nơi đến

cảm thông, chia sẻ, giúp đỡ người di cư tự phát đang gặp khó khăn. Chủ động nắm chắc tình hình, không để xảy ra xung đột giữa người địa phương với người di cư tự phát. Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật, có giải pháp (tuyên truyền, vận động, xử phạt hành chính, hình sự...). Phân đấu đến hết năm 2025 giải quyết cơ bản tình trạng di cư tự phát. Kiên quyết đưa tất cả các hộ dân ra khỏi các vùng lõi, vùng trọng điểm bảo vệ của rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Bộ Công an phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp thống nhất giải pháp, khẩn trương xác minh, hoàn thiện hồ sơ, thực hiện việc nhập hộ khẩu, cấp căn cước công dân, đăng ký tạm trú, thường trú; hình thành, công nhận các thôn, bản dân di cư tự phát theo hướng đơn giản thủ tục hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân; bảo đảm quản lý chặt chẽ dân cư và trật tự, an toàn xã hội.

Bảo đảm các cơ sở hạ tầng và điều kiện học tập cho trẻ em trong độ tuổi được đến trường; khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; cấp thẻ bảo hiểm y tế; thực hiện công tác kiểm soát dân số, bảo đảm các chính sách xã hội trong các địa bàn có dân di cư tự phát...

- Khắc phục những bất cập từ xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi

Cần đánh giá tổng thể, toàn diện về lợi ích của xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi so với thiệt hại về xã hội, môi trường, đất đai, tài sản, điều kiện sống của dân cư, nhất là đồng bào tộc người thiểu số, từ đó có giải pháp đảm bảo phát triển KT-XH, gắn với đảm bảo môi trường và đời sống của nhân dân vùng dự án. Nghiên cứu phương án khắc phục hạn chế của chính sách đền bù, tái định cư của Nhà nước, vì hiện nay chỉ dừng ở việc đền bù sử dụng đất và các tài sản bị thiệt hại trực tiếp, chưa tính đến các thiệt hại gián tiếp (thu nhập, lợi thế từ vị trí sản xuất, kinh doanh, đánh bắt cá, sản phẩm rừng...). Khuyến khích các hình thức di dân không tập trung theo phương thức xen ghép và tự nguyện nhằm hạn chế sức ép đất đai tập trung, tăng cường khả năng tự điều chỉnh, tiến tới hồi phục nhanh cuộc sống của các hộ dân sau tái định cư.

Trước khi phê duyệt dự án và cấp phép đầu tư các công trình thủy điện, thủy lợi phải đảm bảo việc di dân tái định cư. Công tác di dân tái định cư phải được làm trước một bước, đảm bảo các yếu tố để dân đến nơi ở mới có điều kiện

tốt hơn nơi ở cũ, nếu các dự án không có phương án di dân tái định cư hoàn chỉnh, có tính khả thi thì kiên quyết không cấp phép đầu tư. Nghiên cứu, ban hành quy định khung về chính sách mới về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và hậu tái định cư ở các công trình thủy điện, thủy lợi thống nhất để các địa phương vận dụng thực hiện. Trong đó, chính sách hỗ trợ sản xuất và đời sống nên kéo dài từ 3-5 năm đầu sau khi người dân đến nơi tái định cư mới, vì thực tế cho thấy chỉ sau khoảng thời gian đó các khu tái định cư mới có thể hoàn thành cơ bản việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho sản xuất và đời sống.

Các chủ đầu tư phải có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quy hoạch, thiết kế khu tái định cư, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, nhất là đối với vấn đề sản xuất và đời sống của người dân tái định cư phát sinh sau khi các nhà máy đi vào hoạt động (điển hình như công trình thủy điện Đak Pring, Kon Tum, đến nay vẫn chưa bồi thường thiệt hại, bố trí tái định cư cho người dân).

- Về chính sách dân tộc (tộc người)

Tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bổ sung, hoàn thiện chính sách đối với Tây Nguyên nói chung và các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên nói riêng và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách này. Tập trung giải quyết căn bản vấn đề đất đai, ưu tiên giải quyết đủ đất cho các hộ tộc người thiểu số thiếu đất, tạo điều kiện cho hộ nghèo phát triển sản xuất; tận dụng tối đa mọi nguồn lực, phát huy lợi thế và tiềm năng sẵn có để phát triển kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với văn hóa, tập quán từng tộc người; giải quyết vấn đề di cư tự phát; thực hiện tốt chính sách ưu đãi về tín dụng, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, chính sách hỗ trợ sau đào tạo nghề. Đặc biệt, tổ chức thực hiện có hiệu quả 02 Nghị quyết của Quốc hội, đó là Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc trong vùng, tạo sự đồng thuận, phát huy vai trò làm chủ của đồng bào trong xây dựng và phát triển kinh tế, đời sống văn hóa xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào các tộc người thiểu số.

Các chính sách cần quan tâm nhiều hơn đến phong tục, tập quán, thói quen canh tác của người dân, đặc điểm về dân số, điều kiện tự nhiên, địa hình, điều kiện KT-XH của vùng. Tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả của từng chính sách; thực trạng hạ tầng nông thôn, tình hình quản lý, sử dụng đất, rừng; tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào tộc người thiểu số tại chỗ và dân di cư tự phát để có giải pháp căn cơ, hiệu quả hơn; đồng thời tập trung vào một số đầu mối để thuận lợi hơn cho việc chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

Hiện nay, đã có 66 luật và hơn 200 văn bản dưới luật tham gia điều chỉnh đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi, thuộc nhiều Bộ, ngành quản lý, nên dù nhiều nhưng vẫn chưa đầy đủ, có sự chồng chéo và không ít xung đột, mâu thuẫn và hạn chế. Để khắc phục tình trạng này, Luận án cho rằng, Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và đặc biệt, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh ở vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, là những cơ sở pháp lý quan trọng, nguồn lực cần thiết để thúc đẩy Tây Nguyên phát triển bền vững, tương xứng với tiềm năng lợi thế và sắc thái đặc thù của vùng “*phên dậu phía Tây của Tổ quốc*”, là “*nóc nhà của Đông Dương*”.

4.2.2.4. Nhóm giải pháp 4: Tập trung xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh trong tình hình mới

- Tập trung xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của chính quyền. Kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan trong hệ thống chính trị theo tinh thần nghị quyết 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW. Tiếp tục rà soát, sắp

xếp, củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của cơ quan hành chính. Xóa tình trạng thôn, bản “trắng” đảng viên, “trắng” chi bộ ở địa bàn khó khăn và vùng đồng bào các tộc người thiểu số. Thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng - an ninh, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, hành động của toàn dân bảo vệ tổ quốc. Quan tâm nội dung quốc phòng - an ninh trong xây dựng quy hoạch vùng.

Tập trung sức xây dựng và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị, trước hết là cấp cơ sở để có đủ năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi mặt đời sống xã hội và xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc. Có kế hoạch và chính sách phù hợp để thu hút cán bộ đến làm việc ở Tây Nguyên. Cán bộ người Kinh công tác trong vùng đồng bào tộc người thiểu số phải học tiếng của đồng bào, thật sự hiểu biết, gắn bó với đồng bào, khắc phục mọi biểu hiện quan liêu, ngại khó, xa dân. Đào tạo, bồi dưỡng bằng nhiều hình thức thích hợp; bố trí, sử dụng và tạo điều kiện cho cán bộ tộc người thiểu số tại chỗ đảm nhận tốt trách nhiệm trong các lĩnh vực; phát huy vai trò tích cực của già làng, trưởng buôn.

Củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, dựa vào dân thực hiện tốt công tác vận động quần chúng, tạo nên nền tảng xây dựng “thế trận lòng dân” gắn với xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc; thiết lập thế trận an ninh liên hoàn bên trong với bên ngoài biên giới quốc gia và trên không gian mạng, đặc biệt coi trọng an ninh mạng. Phát huy vai trò của MTTQ và các đoàn thể nhân dân tham gia giám sát đảng, chính quyền, nhất là ở cơ sở, vùng tộc người thiểu số, vùng địa bàn khó khăn. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tiếp tục tăng cường chất lượng công tác xây dựng đảng, kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở vững mạnh, gần dân, sát dân; chăm lo bồi dưỡng, đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ cấp xã, thôn buôn. Xây dựng chính sách đặc thù đối với cán bộ, công chức là những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn buôn khu vực biên giới phù hợp với các yêu cầu cải cách hành chính nhà nước. Kết hợp vừa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, vừa bồi dưỡng bổ sung kiến thức phổ thông và lý luận chính trị. Duy trì tỉ lệ thích đáng và bảo đảm cơ cấu

người tộc người thiểu số trong bộ máy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở, duy trì các tổ chức đảng và đảng viên ở buôn làng, nhất là vùng tộc người thiểu số và nơi có đông đồng bào theo các tôn giáo; tăng cường chất lượng đảng viên trong các tổ chức đảng ở buôn làng. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Nguyên; nâng cao chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính của chính quyền cơ sở.

Tuyên truyền vận động đồng bào hiểu rõ sự quan tâm và chăm lo của đảng và nhà nước, vạch trần những âm mưu lợi dụng chính sách dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch. Xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; xây dựng lực lượng “nòng cốt” trong đồng bào dân tộc. Trong đó, xác định buôn làng là địa bàn chủ yếu, quan trọng ở Tây Nguyên, từ đó tập trung xây dựng buôn làng vững mạnh; xây dựng mô hình buôn làng, dòng họ, liên gia tự quản; phát huy, đề cao vai trò của đội ngũ các già làng, trưởng buôn, trưởng các dòng họ, người có uy tín trong cộng đồng các tộc người thiểu số.

Đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ, nhất là đồng bào các tộc người thiểu số tại chỗ. Tây Nguyên phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác cán bộ trong tộc người thiểu số, nâng cao chất lượng và số lượng ở các ngành các cấp. Hiện nay, ở Tây Nguyên số lượng cán bộ, công chức, viên chức các tộc người thiểu số ở các ngành các cấp còn thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số. Công tác cán bộ tộc người thiểu số gặp khó khăn ở tất cả các khâu, từ tuyển chọn, bố trí sử dụng, đào tạo, đến bồi dưỡng, quy hoạch và bổ nhiệm... Các tỉnh cần rà soát, chỉ rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan trong việc bố trí, sử dụng cán bộ tộc người thiểu số chưa đạt yêu cầu, để có giải pháp giải quyết phù hợp và đáp ứng được nhu cầu phục vụ nhân dân. Thực hiện tốt về công tác cán bộ cũng là một nội dung quan trọng trong thực hiện bình đẳng về chính trị giữa các tộc người.

Chăm lo xây dựng, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; xây dựng và nhân rộng các mô hình kết nghĩa giúp đỡ nhau phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội giữa các làng

đồng bào Kinh, các đơn vị kinh tế với các làng của tộc người thiểu số. Chú trọng tuyên truyền, giáo dục rộng khắp trong các tộc người (kể cả người Kinh) về chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước.

- Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh

Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường quốc phòng - an ninh. Đẩy mạnh quan hệ quốc phòng thông qua hợp tác giữa các địa phương, lực lượng quản lý bảo vệ biên giới trong việc duy trì và thực hiện nghiêm các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết, phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật và hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào; xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị ổn định hợp tác và phát triển, đẩy mạnh ngoại giao nhân dân trên khu vực biên giới, phối hợp chặt chẽ trong công tác bảo vệ đường biên, tổ chức tuần tra song phương và tổ chức tuyên truyền về những quy định của pháp luật các nước, việc qua lại, vào ra biên giới, đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục nhân dân biên giới nâng cao ý thức tôn trọng, bảo vệ độc lập chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia.

Giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp toàn diện của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của nhà nước đối với lực lượng vũ trang nhân dân; thực hiện có hiệu quả hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Tích cực phòng ngừa, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các loại tội phạm; ngăn chặn mọi âm mưu bạo loạn, khủng bố phá hoại; giữ vững thế chủ động chiến lược bảo đảm an ninh, trật tự không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, không để hình thành tổ chức chính trị đối lập trong nước.

Bảo đảm an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường hòa bình, thuận lợi, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển KT-XH của các địa phương. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh

trật tự, an toàn xã hội; tiếp tục thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ trên địa bàn. Xây dựng và củng cố thể trận an ninh nhân dân tại các địa bàn trọng điểm chiến lược.

Tây Nguyên có đường biên giới tiếp giáp với Lào (142,4 km) và Campuchia (378 km). Có 13 huyện, 31 xã biên giới. Có 6 dân tộc (Khmer, Xtiêng, M'ông, Gia Rai, Brâu, Giẻ Triêng, Rơ măm) có quan hệ đồng tộc với Campuchia và Lào. Ngoài ra, các tỉnh của Campuchia và Lào giáp với Tây Nguyên hiện có khá nhiều người Việt (Việt kiều và công nhân các doanh nghiệp Việt Nam) đang cư trú, làm ăn ở hai nước. Việc qua lại làm ăn và thăm thân giữa Việt Nam với Lào và Campuchia ở khu vực này diễn ra bình thường và liên tục, đã góp phần tích cực tăng cường đoàn kết, hữu nghị, láng giềng, xây dựng đường biên giới, khu vực biên giới giữa Việt Nam với Lào và Campuchia hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển.

Tuy nhiên, các tổ chức phản động (trong đó điển hình nhất là FULRO và Việt Tân) trong và ngoài nước đã và đang rất chú ý lợi dụng khu vực biên giới để thâm nhập qua lại nhằm hoạt động chống phá Việt Nam. Mặt khác, cũng như các vùng biên giới khác, tuyến biên giới ở Tây Nguyên cũng là nơi các đối tượng tội phạm hình sự lợi dụng qua lại, ẩn náu (vận chuyển ma túy, buôn lậu, trốn truy nã...).

Xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, đặc biệt là thể trận lòng dân. Phối hợp, hiệp đồng, nâng cao hiệu quả hoạt động giữa các lực lượng để nắm chắc, dự báo, đánh giá đúng tình hình; chủ động đề ra các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn, ứng phó kịp thời các tình huống xảy ra trên địa bàn. Đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, thủ đoạn hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động.

Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo; làm tốt công tác dân vận, tuyên truyền vận động để đồng bào ta nâng cao cảnh giác, hiểu rõ âm mưu phản động của các thế lực thù địch. Bảo đảm tự do tín ngưỡng và sinh hoạt tôn giáo trong khuôn khổ của luật pháp; bằng các giải pháp thích hợp không để kẻ xấu lợi dụng đội lốt tôn giáo chống phá đất nước. Chủ động đấu tranh có hiệu quả đối với mọi

âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch trong mọi tình huống. Xử lý nghiêm, kịp thời, đúng pháp luật với các hình thức thích hợp đối với những phần tử phản động, nhen nhóm tổ chức “Dega”. Ngăn chặn, khắc phục tình trạng đồng bào tộc người thiểu số vượt biên trái phép sang Campuchia.

Tiểu kết chương 4

Chương này của luận án đã đưa ra bối cảnh và những khó khăn, thách thức đối với công tác quản lý nhà nước, quản lý xã hội ở Tây Nguyên; nhận diện những yếu tố thuận lợi, cũng như những khó khăn có tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở khu vực Tây Nguyên trong thời gian tới. Trên cơ sở thực trạng, thành công và những hạn chế, yếu kém, nguyên nhân của những hạn chế yếu kém đã chỉ ra ở Chương 3, luận án đã đưa ra các quan điểm về quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên trong thời gian tới.

Chương 4 đề ra 04 nhóm giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên, trong đó tập trung phát triển KT-XH, tôn trọng đặc điểm lịch sử, văn hóa, tâm lý tộc người và không gian sinh tồn của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên; tập trung giải quyết những vấn đề tồn đọng trong quá trình phát triển; nâng cao nhận thức, trình độ, năng lực quản lý xã hội, quản lý xung đột xã hội cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý và cán bộ, công chức, viên chức; đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực ở Tây Nguyên một cách hợp lý; tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh liên kết vùng và liên vùng; tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; xây dựng, củng cố quốc phòng - an ninh, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động.

Các giải pháp cơ bản được trình bày trong chương này vừa mang tính cấp bách vừa mang tính cơ bản, chiến lược, lâu dài, cần được triển khai một cách hệ thống, đồng bộ, nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm, trong quá trình triển khai các nhiệm vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh, tăng cường an sinh xã hội, kết hợp chặt chẽ thế trận quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân trên toàn địa bàn Tây Nguyên.

KẾT LUẬN

Tây Nguyên có 5 tỉnh, tiếp giáp duyên hải miền Trung và đông Nam bộ của Việt Nam và hai nước bạn Lào, Campuchia; với diện tích tự nhiên chiếm 1/6 diện tích tự nhiên của cả nước; có khí hậu, thổ nhưỡng và nhiều tài nguyên, khoáng sản quý hiếm mà không nơi nào có được; đặc biệt là khoảng 1 triệu ha đất đỏ bazan màu mỡ, hơn 3 triệu ha rừng, chiếm 35,7% diện tích rừng cả nước, và khoảng 10 tỉ tấn trữ lượng bôxít, chiếm 90% trữ lượng bôxít cả nước. Đây là một địa bàn địa chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh của cả nước, thuộc tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; là “phên dậu phía Tây của Tổ quốc”, là “nóc nhà của Đông Dương”. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chiến thắng Buôn Ma Thuột - Tây Nguyên đã mở đầu cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy “Mùa xuân đại thắng năm 1975”.

Tây Nguyên là một vùng đất huyền thoại, nơi cùng sinh sống của gần 6 triệu người thuộc 52/54 tộc người cả nước, trong đó có 51 tộc người thiểu số, với gần 2,2 triệu người, chiếm hơn 37,5% dân số toàn vùng, trong đó có các tộc người sinh sống lâu đời là Xê Đăng, Ba Na, Gia Rai, Ê Đê, Mnông, Cơ Ho... Đồng bào các tộc người Tây Nguyên có truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng rất kiên cường; có nền văn hóa tộc người vừa đa dạng, phong phú, vừa có nhiều nét đặc sắc riêng. Trong kho tàng phong phú, với những giá trị lịch sử, văn hóa vật thể và phi vật thể vô giá của đồng bào các tộc người Tây Nguyên như công chiêng, rượu cần, đàn Torung, sử thi, đặc biệt là sử thi Đăm Săn không nơi nào có được.

Xuất phát từ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của Vùng đất Tây Nguyên, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên. Những chủ trương, chính sách được ban hành và thực thi, mang đến thành quả to lớn đối với Tây Nguyên, thể hiện hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, được quan tâm đầu tư, giúp cải thiện đáng kể sự kết nối giữa các tỉnh trong vùng, và giữa vùng với cả nước. Một số địa phương đã có sự phát triển bứt phá, tạo nên những điểm sáng trong vùng và cả nước; toàn vùng đã đạt được nhiều kết quả, thành tích quan trọng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả, thành tích đã đạt được, vùng Tây Nguyên hiện vẫn còn không ít những khó khăn, thách thức lớn: Phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; tốc độ tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững, có xu hướng chậm lại. Thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước; khoảng cách giàu - nghèo giữa các nhóm tộc người, nhất là của nhóm các tộc người thiểu số tại chỗ còn lớn và chậm được thu hẹp. Giảm nghèo chưa bền vững; số hộ nghèo và cận nghèo còn nhiều, nguy cơ tái nghèo còn cao. Tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở của đồng bào tộc người thiểu số chậm được giải quyết. Công tác xử lý đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường còn bất cập. Tỷ lệ che phủ rừng giảm mạnh và không đạt được mục tiêu đề ra; rừng tự nhiên bị xuống cấp cả về diện tích và chất lượng. Nguồn nước có nguy cơ suy giảm. Nhiều di sản văn hóa dân tộc đang đứng trước nguy cơ bị mai một, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển. Khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa được chú trọng đúng mức. Giáo dục - đào tạo chuyển biến còn chậm; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao. Công tác chăm sóc sức khỏe, dịch vụ y tế cơ bản còn thấp so với mức trung bình của cả nước. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, vấn đề tôn giáo, dân tộc vẫn còn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp, đặc biệt các thế lực thù địch và lực lượng FULRO đã, đang và tiếp tục lợi dụng vấn đề nhân quyền, tôn giáo, dân tộc để kích động chống phá, gây mất ổn định chính trị ở Tây Nguyên; công tác phân giới cắm mốc biên giới chưa hoàn thành. Liên kết nội vùng và liên vùng chưa chặt chẽ, còn hình thức.

Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, luận án đã nêu bật tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài, dựa trên cơ sở thực tiễn quá trình quản lý nhà nước, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên. Luận án nhấn mạnh đến thực trạng, nhất là những vấn đề đang nổi lên, tác động lớn đến xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội để đề ra nhiệm vụ, và phương pháp nghiên cứu nhằm giải quyết những vấn đề cấp bách đang đặt ra. Trong quá trình nghiên cứu, luận án đã tổng quan kết quả nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài liên quan đến đề tài để thấy được giá trị khoa học các công trình nghiên cứu của các tác giả, nhóm tác giả về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội, đồng thời chỉ ra những khoảng trống, nhiệm vụ cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết của luận án.

Từ tổng quan kết quả nghiên cứu, luận án đã xây dựng khung lý thuyết về xung đột xã hội và quản lý xung đột xã hội để nghiên cứu quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên. Từ các quan niệm, khái niệm của các công trình nghiên cứu liên quan, luận án xây rút ra định nghĩa, quan niệm về xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên và làm rõ nội hàm của khái niệm, quan niệm; đồng thời chỉ ra đối tượng, nội dung, nguyên tắc, chủ thể quản lý và tham gia quản lý xung đột xã hội, của xung đột xã hội ở Tây Nguyên.

Luận án cũng đã phân tích, làm nổi bật những đặc điểm về lịch sử, tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, tâm lý tộc người... đặc trưng có tính chất chi phối đến xung đột xã hội, quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên; phân tích thực trạng quản lý xã hội ở Tây Nguyên trên một số lĩnh vực quan trọng chủ yếu; đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của những hạn chế yếu kém, chỉ ra những thuận lợi, khó khăn, thách thức trong quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên hiện nay.

Từ thực tiễn quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên, trên cơ sở bối cảnh trong nước và quốc tế có những thuận lợi và khó khăn đang đặt ra, luận án đưa ra quan điểm, định hướng trong quản lý xung đột xã hội ở Tây Nguyên trong thời gian tới, đó là: Phải nhận thức rõ Tây Nguyên là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về KT-XH, môi trường sinh thái, quốc phòng - an ninh và đối ngoại của cả nước. Phát triển Tây Nguyên nhanh, bền vững là nhiệm vụ quan trọng của cả nước, của cả hệ thống chính trị, mà trước hết là của các địa phương. Xây dựng và phát triển vùng Tây Nguyên phải kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, gắn kết chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng - an ninh và tăng cường công tác đối ngoại. Lấy phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội làm nền tảng cho việc giữ vững quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị - xã hội. Từ đó, luận án đề ra các nhiệm vụ và nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý xung đột xã hội phù hợp đối với địa bàn Tây Nguyên - vùng đất cách mạng, anh hùng, có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc ngày nay./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Triệu Văn Bình (2016), “Vấn đề di cư, di cư tự do - Một số kinh nghiệm cần rút ra”, *Tạp chí Mặt trận*, (4).
2. Triệu Văn Bình (2016), “Vấn đề di cư tự do của đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc vào Tây Nguyên”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (5).
3. Triệu Văn Bình (viết chung) (2019), “Tăng cường công tác vận động quần chúng nhằm xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Chủ nghĩa xã hội - Lý luận và thực tiễn*, (4).
4. Triệu Văn Bình (2019), “Nhận diện những nguyên nhân cơ bản của xung đột xã hội ở Tây Nguyên hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, (7+8).
5. Triệu Văn Bình (2019), “Nhận diện hoạt động lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc của các thế lực thù địch gây bất ổn về an ninh chính trị ở Tây Nguyên hiện nay”, *Tạp chí Khoa học và Chiến lược - Bộ Công an*, (11).
6. Triệu Văn Bình (2020), “Tác động của dân di cư tự do đến kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên”, *Tạp chí Tuyên giáo*, (9).
7. Triệu Văn Bình (2020), “Thực trạng, nguyên nhân và những giải pháp giải quyết tranh chấp đất đai ở Tây Nguyên hiện nay”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 7 (172).
8. Triệu Văn Bình (Sách viết chung) (2020), *Chính sách dân tộc ở Việt Nam - Thực trạng và định hướng, giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Hồng Anh (2014), *Tìm lời giải dân di cư tự do*, Báo Tin tức (06).
2. Trịnh Trần Phương Anh (2014), *Vấn đề xung đột sắc tộc, tôn giáo ở Philippines*, (3).
3. Vũ Tuấn Anh (2014), *Vấn đề và quản lý sử dụng đất đai ở Tây Nguyên, Hội thảo Phát triển Kinh tế Tây Nguyên theo hướng bền vững*, tại trang <https://vie.vass.gov.vn>, [truy cập, ngày 16/10/2021].
4. A.V. Daparojet (1987), *Những cơ sở của giáo dục học*, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2002), *Nghị quyết số 10/NQ-TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên 2001 - 2010*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2019), *Báo cáo Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc (ngày 4/09/2019) của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 24 và Chỉ thị 45 (trang 11)*, Hà Nội.
7. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2006), *Tây Nguyên trên đường phát triển bền vững*, Đề tài khoa học, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2010), *Báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 18/01/2002 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010*, Buôn Mê Thuột.
9. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2012), *Báo cáo 39-BC/BCĐTN*, Buôn Ma Thuột.
10. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2012), *Báo cáo Kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn vùng Tây Nguyên*, Buôn Ma Thuột.

11. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2016), *Báo cáo số 24-BC/BCĐTN*, Buôn Ma Thuột.
12. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2016), *Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên năm 2015*, Buôn Ma Thuột.
13. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2017), *Báo cáo về tình hình tranh chấp, khiếu kiện liên quan đất đai trên địa bàn Tây Nguyên giai đoạn 2011 - 2016*, Buôn Ma Thuột.
14. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên (2018), *Báo cáo số kết quả khảo sát việc thực hiện chính sách ổn định đời sống, sản xuất đối với đồng bào di cư tự phát tới các tỉnh Tây Nguyên*, Tây Nguyên.
15. Ban Dân vận Trung ương (2003), *Công tác Dân vận của Đảng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Đề tài khoa học, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Báo cáo của lãnh đạo các tỉnh Tây Nguyên (2012), *Tọa đàm Tây Nguyên với công tác xóa đói giảm nghèo*, Buôn Ma Thuột.
17. Báo Nhân dân (2004), *Sự thật “điểm nóng” ở Tây Nguyên*, Hà Nội.
18. Báo Nhân dân (2017), *Kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên tiếp tục phát triển, đạt nhiều kết quả tích cực*, Hà Nội.
19. Bộ Công an (2017), *Báo cáo của số 303/BC-BCA-V11, ngày 15/7/2017 về tình hình, kết quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự vùng Tây Nguyên 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2017*, Hà Nội.
20. Bộ Chính trị khóa IX (2011), *Kết luận số 12-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW của về phát triển vùng Tây Nguyên thời kỳ 2011-2020*, Hà Nội.
21. Bộ Chính trị khóa XIII (2022), *Nghị quyết số 23/NQ-TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, định hướng đến năm 2045*, Hà Nội.

22. Chính phủ (2022), *Nghị quyết số 152/NQ-CP Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, định hướng đến năm 2045*, Hà Nội.
23. Phạm Xuân Cần (2007), *Xung đột xã hội phát sinh trong quá trình đổi mới ở Nghệ An, giải pháp ngăn ngừa và xử lý nhằm đảm bảo an ninh quốc gia*, Hà Nội.
24. Phan Hữu Dật (2001), *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Trương Minh Dục (2016), *Quản lý phát triển xã hội vùng Tây Nguyên*, Tạp chí Khoa học xã hội.
26. Trương Minh Dục (2016), *Thực trạng kinh tế- xã hội Tây Nguyên và những vấn đề đặt ra hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4 (248), tr.3-18).
27. Trương Minh Dục (2017), *Khoa học xã hội Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ bảy*, Ban Chấp hành Trung ương khoá IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Bùi Minh Đạo (2002), *Nghèo đói và giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số Việt Nam - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Dân tộc học, (05).
34. Bùi Minh Đạo (2012), *Một số vấn đề cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

35. Gorshkova Nadezhda, Shrol Alexander (2007), *Xung đột sắc tộc: ngày hôm qua, hôm nay và ngày mai*, tại trang <http://vlz291937.narod.ru>, [truy cập ngày 18/2/2021].
36. Trần Hồng Hà (2018), *Hội nghị công tác quản lý, sử dụng đất đai tại 5 tỉnh Tây Nguyên*, tại trang <https://dantocmiennui.vn/chinh-sach/hoi-nghi-cong-tac-quan-ly-su-dung-dat-dai-tai-5-tinh-tay-nguyen/169774.html>
37. Nguyễn Quang Hải, Hoàng Phương Liên (2013), *Thực trạng và giải pháp quản lý đất đai ở vùng Dân tộc và miền núi*, Tạp chí Dân tộc, (6).
38. Trương Thị Hạnh (2018), “Quản lý, sử dụng đất của nông, lâm trường ở Đắk Lắk - thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp”, *Tạp chí Lý luận chính trị*.
39. Nguyễn Thanh Hiền (2016), “Tình hình bạo lực và xung đột vũ trang ở châu Phi”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông*, (12).
40. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2000), *Giáo trình khoa học quản lý*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
41. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh-FES (2010), *Tài liệu kỹ năng lãnh đạo*, Hà Nội.
42. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2011), *Giáo trình khoa học quản lý*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Hội đồng Dân tộc (2014), *Báo cáo số 576 /BC-HĐDT14*, Hà Nội.
44. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin (2004), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
45. Vũ Duy Hưng (2016), *"Áo mới" cho nông, lâm trường quốc doanh*, tại trang <https://bnews.vn/>, [truy cập ngày 26/07/2021].
46. Ngọc Linh (2019), “Đắk Nông: Hàng chục tấn bùn thải Nhà máy Alumini Nhân Cơ đổ trái phép gần nhà dân”, *Báo Môi trường và Cuộc sống* (08).
47. Lê Thị Minh Loan (2005), “Xung đột dân tộc dưới góc độ tâm lý”, *Tạp chí Tâm lý học*, (10).

48. Hữu Long (2018), “*Dự án Alumin Nhân Cơ Đắk Nông: Lộ nhiều bất cập*”, Báo Lao động thứ bảy (36).
49. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. C.Mác, Ăng-ghen (1995), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. C.Mác, Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 18, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 20*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 28*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Hồ Chí Minh (1994), *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
56. Nguyễn Văn Minh (2016), “Các hiện tượng tôn giáo mới ở vùng dân tộc thiểu số Tây Nguyên hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (03).
57. Vũ Thị Thanh Minh (2015), “Một số giải pháp bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc*, (169).
58. Trịnh Mưu, Nguyễn Kim Minh (2006), “Bước đầu tìm hiểu một số đặc điểm chủ yếu của các phong trào ly khai ở Đông Nam Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (03).
59. Nguyễn An Ninh (2017), *Nghiên cứu mô hình quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở một số quốc gia trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*”, Đề tài cấp nhà nước, mã số: CTDT.22.17/16-20, thuộc chương trình “*Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030*”, mã số CTDT/16-20 của Ủy ban Dân tộc, Hà Nội.
60. Lê Hữu Nghĩa và các cộng tác viên (1998), *Tổng kết thực tiễn về xử lý điểm nóng chính trị - xã hội*, Đề tài khoa học, học viện Chính trị quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

61. Yên Nhi (2016), “Hệ lụy của nạn phá rừng”, *Báo tin tức*, (03).
62. Nguyễn Xuân Phúc (2020), *Quyết định số 173/QĐ-TTg ngày 01/02/2020 về việc công bố dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (Covid-19) gây ra, là thể chế hóa dịch bệnh*, Hà Nội.
63. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
64. Hoàng Văn Quỳnh (2009), *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 25. Hà Nội. Xem thêm: Trần Xuân Sơn 2011, Vũ Tuấn Anh (2014) và nhiều tác giả khác.
65. S. Freud (2000), *Phân tâm học*, Nxb thế giới, Hà Nội.
66. Phạm Bích San (1990), *Hệ thống hoá, phân tích các nghiên cứu về xung đột dân tộc trong khu vực và trên thế giới từ 1990 đến nay*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
67. Phan Xuân Sơn (2020), *Quản lý xung đột xã hội và điểm nóng chính trị - xã hội vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay*, Mã số CTDT.13.17/16-20, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
68. Phan Xuân Sơn (Chủ biên) (2014), *Lý thuyết xung đột xã hội và quản lý giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam*, Nxb Lý luận chính trị quốc gia, Hà Nội.
69. Phan Xuân Sơn, Nguyễn Thị Thanh Dung (2020), *Quản lý xung đột xã hội vùng tộc người thiểu số ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
70. Lưu Văn Sùng (2010), *Một số điểm nóng chính trị - xã hội điển hình tại các vùng đa dân tộc ở miền núi trong những năm gần đây, hiện trạng, vấn đề, các bài học kinh nghiệm trong xử lý tình huống*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. Lưu Văn Sùng, Hoàng Chí Bảo (1998), *Giáo trình Xử lý tình huống chính trị*, Viện Khoa học Chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

72. Lưu Văn Sùng, Hoàng Chí Bảo (2002), *Tập bài giảng xử lý tình huống chính trị*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
73. Phan Tân (2013), *Xung đột xã hội từ lý luận đến thực tiễn nông thôn Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
74. Nghiêm Văn Thái (2002), “Tộc Người và xung đột tộc người trên thế giới hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, Hà Nội.
75. Đào Tuấn Thành (2008), “Vấn đề dân tộc và xung đột dân tộc ở Kosovo trong lịch sử”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, (5).
76. Văn Thành (2018), *Bàn giải pháp ổn định dân di cư tự do và quản lý đất có nguồn gốc nông, lâm trường*, tại <https://laodong.vn>, [truy cập, ngày 09/12/2021].
77. Ngô Đức Thịnh (2008), “Văn hóa truyền thống Tây Nguyên - Tiềm năng, thực trạng và một số vấn đề đặt ra trong bảo tồn và phát triển”, *Tạp chí khoa học xã hội miền Trung - Tây nguyên*, (1).
78. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg, ngày 30/10/2001*, Hà Nội.
79. Nguyễn Văn Tiệp (2013), *Mấy nhận xét về chính sách dân tộc đối với các dân tộc thiểu số Tây Nguyên của chính quyền Việt Nam cộng hòa dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm (1954-1963)*, *Science & Technology Development, Vol 16, No.XI*.
80. Đặng Tài Tính (2004), *Xung đột sắc tộc, tôn giáo trong mối quan hệ quốc tế*, tại trang <http://btgcp.gov.vn>, [truy cập ngày 18/2/2021].
81. Nguyễn Chí Tinh (2012), *Xung đột văn hóa và đấu tranh văn hóa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
82. Vương Xuân Tinh (2014), "Nghiên cứu về quan hệ dân tộc ở Việt Nam (từ 1980 đến nay)"; *Tạp chí Dân tộc học*, (1-2).
83. Tổng cục Thống kê (2019), *Kết quả điều tra dân số và nhà ở*, Hà Nội.
84. Thùy Trang (2017), “Thủy điện Việt Nam: Xem nhẹ đánh giá tác động môi trường, hệ lụy nặng nề”, *Báo Lao động cuối tuần*, ngày 06/01.

85. Chu Văn Tuấn (2018), "Xung đột xã hội và biểu hiện của nó ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (4).
86. *Từ điển Bách khoa Britannica* (2014), Tập 2, Nxb Giáo dục Việt Nam.
87. Lương Văn Úc (Chủ biên) (2009), *Giáo trình xã hội học*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
88. Ủy ban Dân tộc và Bộ Nội vụ (2014), *Thông tư liên tịch Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc UBND cấp tỉnh, huyện*, Hà Nội.
89. Ủy ban Dân tộc (2020), *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số công bố ngày 03/7/2020*, Hà Nội.
90. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (2016), *Báo cáo số 15/BC-UBND về Tổng kết 10 năm thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng*, Đắk Lắk.
91. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (2016), *Báo cáo số 643/BC-UBND về tình hình, kết quả công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo từ năm 2012 -2016, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông*, Đắk Nông.
92. Võ Khánh Vinh (2009), "Bước đầu tìm hiểu những vấn đề lịch sử về xung đột xã hội"; *Tạp chí Triết học*, (5).
93. Võ Khánh Vinh (2009), *Xung đột xã hội và đồng thuận xã hội trong quá trình phát triển xã hội và quản lý xã hội - cơ sở lý luận và thực tiễn*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Hà Nội.
94. Phạm Thị Vịnh (2007), *Một số vấn đề về xung đột sắc tộc và tôn giáo ở Đông Nam Á*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
95. Nguyễn Thanh Xuân (2000), "Những biến đổi của đạo Tin lành ở Việt Nam", *Tạp chí Lý luận chính trị thứ sáu*, (03).

*** Tài liệu tiếng Anh**

96. Anatol Rapoport (1965), *Prisoner's Dilemma* (Tình thế tiến thoái lưỡng nan của người tù).
97. Dahrendorf R. (1959), *Class and class conflict in industrial society*, Stanford University Press, Stanford.

98. Deutsch Morton, Peter T. Coleman, Eric C. Marcus (2011), *The Handbook of Conflict Resolution: Theory and Practice* (Cẩm nang giải quyết xung đột: Lý thuyết và thực hành)
99. Frink K. (1964), *Socail conflict theory*, Fisher.
100. From Kurt H. Wolff, (Trans.), *The Sociology of Georg Simmel*. Glencoe, IL: The Free Press, 1950, pp. 13-17.
101. Heidi Burgess, Guy Burgess M. (1997), *Encyclopedia of conflict resolution* (Bách khoa toàn thư giải quyết xung đột).
102. J.B.Stulberg (2016), L.Vjuis Kozer, A Rapport (Nói về sự thay đổi, quản lý xung đột)”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông*, (16).
103. J.P. Chapin (1965), *Dictionary og Psychology*, New York.
104. James A. Schellenberg (1996), *Conflict Resolution: Theory, Research, and Practice* (Giải quyết xung đột: Lý thuyết, nghiên cứu và thực hành).
105. Joseph S. Himes (2008), *Conflict and Conflict Management* (Xung đột và quản lý xung đột).
106. Kevin Avruch (1998), *Culture & Conflict Resolution* (Văn hóa & Giải quyết tranh chấp).
107. L.Vjuis Kozer (1956), *Chức năng của xung đột xã hội*”, Giải thưởng Nobel 2005 Mỹ.
108. Lewis A. Coser (1956), *The Function of social conflict* (Chức năng của xung đột xã hội), Glencoe III, Free Press.150.
109. Max Weber (1930), *Die protestantische Ethik und der Geist des Kapitalismus* (*Nền Đạo đức Tin Lành và Tinh thần của Chủ nghĩa Tư bản*), Bản dịch Anh ngữ của Talcott Parsons xuất bản.
110. Michael J. Butler (2009), *International Conflict Management* (Quản lý xung đột quốc tế).
111. Olara A.Otunnu, Michael W.Doyle (1998), *Peacemaking and Peacekeeping for the New Century* (Kiến tạo hòa bình và gìn giữ hòa bình cho thế kỷ mới).

112. R.Dahrendorf (1988), *The Modern Social Conflict (Xung đột xã hội hiện đại): The Politics of Liberty*, Transaction Publishers, New Brunswick (USA) and London (UK).
113. Raimo Väyrynen (1991), *New Directions in Conflict Theory: Conflict Resolution and Conflict Transformation (Những hướng mới trong lý thuyết xung đột: Giải quyết xung đột và chuyển đổi xung đột)*.
114. Sandra Cheldelin, Daniel Druckman, Larissa A. Nhanh (2003), *Conflict: From Analysis to Intervention (Xung đột: Từ phân tích tới can thiệp)*
115. Severy, Brigham & Schlenker (1976), *A Contemporary introduction to social psychology*, New York, McGraw- Hill.
116. Wolfgang Stroebe (1988), *The social psychology of intergroup conflict: theory, research and applications (Tâm lý học xã hội của xung đột nhóm: lý thuyết, nghiên cứu và các ứng dụng)*, Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội.

PHỤ LỤC

DIỄN BIẾN SỰ KIỆN BẠO LOẠN, BIỂU TÌNH THÁNG 02/2001

1. Tại tỉnh Gia Lai

Đầu năm 2001, bộ đội biên phòng Chư Prông, tỉnh Gia Lai bắt 2 đối tượng xâm nhập biên giới trái phép từ Campuchia. Do sơ hở, bọn chỉ huy bên ngoài điện về các cơ sở Dega trong tỉnh, huy động khoảng 300 người vào ngày 31/01/2001 tập trung về huyện Chư Prông yêu cầu thả 2 người bị bắt. Ngay sau đó Ksor Kok kêu gọi, kích động dân ở nhiều huyện, thành phố lên tỉnh đấu tranh, biểu tình đòi thả người bị bắt.

Chiều ngày 01/02/2001, các đối tượng cốt cán Dega tiến hành vận động, lôi kéo, chuẩn bị lương thực, chăn màn, tập kết ở nhà các cốt cán, chuẩn bị cho ngày 02/02/2001 đi lên TP. Pleiku. Đêm khuya 01/02/2001, người dân các làng bắt đầu di chuyển, đồng bào đi bộ, qua các làng lại hô hào lôi kéo thêm người dân tham gia.

Rạng sáng ngày 02/02/2001, khoảng 2.000 người tập trung ở cổng trụ sở Tỉnh uỷ Gia Lai. Lúc này, từ các làng đoàn người vẫn đang tiếp tục kéo lên TP. Pleiku, phối hợp với các đoàn từ các làng kéo về. 09h30 sáng 02/02/2001, chúng kích động 200 người ở hai huyện Chư Prông và Đức Cơ đấu tranh đòi thả 2 “Công dân Dega” vượt biên bị bộ đội biên phòng bắt. Đến 10h30 có khoảng 4.000 người tập trung ở cổng trụ sở Tỉnh uỷ. Phía ngoài hàng rào trước cổng Tỉnh uỷ, 4.000 người hỗn loạn, căng biểu ngữ, la hét, ném gạch đá... một số người tìm cách leo hàng rào đột nhập vào trong sân Tỉnh uỷ. Phía trong và ngoài hàng rào, lực lượng công an giăng hàng ngang làm nhiệm vụ bảo vệ trật tự.

Không có việc “bàn giao chính quyền”, như bọn cầm đầu Dega đã tuyên truyền, lãnh đạo tỉnh cũng chưa có tuyên bố nào cụ thể và cũng không tiếp xúc với đám đông. Trước tình hình đó, ông Ksor Phước, Bí thư Tỉnh uỷ điện báo cáo tình hình và xin ý kiến của Bộ Chính trị. Bộ Chính trị đưa ra

nhận định quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến quá trình xử lý sau này: “đây không phải là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, mà là một cuộc bạo loạn chính trị. Cần phân biệt rõ ai là kẻ thù, ai là chủ mưu, ai là người bị lôi kéo”.

Tuy nhiên, đối phó với một lực lượng đông đảo người dân, không có vũ khí, Bộ Chính trị chủ trương sử dụng phương pháp vận động quần chúng là chính, quân đội, công an chỉ tham gia giữ gìn trật tự, bảo vệ những mục tiêu quan trọng, nhạy cảm về an ninh. Các cán bộ lão thành cách mạng, những cán bộ và người có uy tín ở địa phương, phụ trách công tác dân vận... thâm nhập vào đám đông, chia lẻ, chia nhỏ các nhóm quá khích, tuyên truyền, giải thích cho đồng bào. Nhờ vậy, một số người dân ở vùng xa đến không nhập vào đám đông ở trước cổng Tỉnh ủy nữa. Kẻ cầm đầu cuộc biểu tình là Zana “Tỉnh trưởng Dega” Gia Lai (Tham mưu trưởng quân khu I của FULRO cũ).

Trước cổng trụ sở Tỉnh ủy, các phần tử cầm đầu đưa ra các yêu cầu: *Thành lập Nhà nước Dega; bàn giao chính quyền cho Dega, đối thoại với dân; trả lại đất cho người Thượng; đuổi người Kinh về xuôi; thả số người bị bắt; Tin lành Dega được tự do hoạt động.*

Sau khi phân tích tình hình, nguyên nhân, nhận dạng mâu thuẫn, ta đề ra các chủ trương và nguyên tắc ứng phó. Chính quyền tiến hành đối thoại với đám đông biểu tình, Nghệ sỹ nhân dân Y Brom, người Ba Na, Phó giám đốc Sở Văn hoá thông tin tỉnh Gia lai được cử ra đối thoại với dân. Trong lúc thuyết phục vận động, giữa đám đông hỗn loạn, ông bị các phần tử quá khích gây gổ, kích động, chửi bới lăng mạ, cho rằng ông là tay sai người Kinh, chúng ép ông nói theo ý chúng. Nhưng Y Brom đã nói rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam, kêu gọi đồng bào không nghe theo bọn phản động do Ksor Kơk cầm đầu nhằm phá hoại tình đoàn kết dân tộc, phá hoại cuộc sống yên bình của đồng bào. Bọn quá khích đã xông vào đánh ông và 8 cảnh sát bị thương nặng. Cảnh sát chỉ tự vệ, không dùng vũ khí đã bảo vệ và giải thoát Y Brom.

Mặc dù chính quyền đã chuẩn bị đầy đủ và sẵn sàng công cụ bạo lực để giải tán đám đông, như công an, quân đội vũ khí, phương tiện trấn áp... nhưng Trung ương chỉ đạo không sử dụng vũ lực, chỉ dùng biện pháp vận động, thuyết phục quần chúng nhân dân. Đến khoảng 13 giờ chiều, đám đông biểu tình bắt đầu nao núng, vì đa số họ thấy không đạt được mục tiêu gì rõ rệt, không có chuyện “bàn giao chính quyền”, cũng không có việc “chia nhà người Kinh cho người Thượng”, chỉ thấy hò hét, đánh nhau... nhiều người cảm thấy bị lừa. Đoàn người biểu tình vốn pha tạp về thành phần, lại không được chuẩn bị lương thực, nước uống đầy đủ, không được ai tiếp tế, nên mệt mỏi, chán nản, sợ sệt... Lúc đó chính quyền điều một chiếc xe cứu hoả kéo còi chạy qua, đám đông sợ hãi bỏ chạy tán loạn. Đồng bào người Kinh trong các phố của TP. Pleiku lúc đó cũng chuẩn bị gậy gộc sẵn sàng, vừa tỏ thái độ căm tức đám người bị xúi giục, vừa đề phòng cướp giật tài sản, góp phần đe dọa số người quá khích. Đồng thời, lúc này chính quyền ra lệnh cắt điện, nước. Đám đông người biểu tình yêu cầu chính quyền cho thức ăn, nước uống và xe chở về. Trung ương chỉ đạo, các huyện cho xe lên thành phố, tìm người của huyện mình, chở về huyện, từ huyện tìm cách chở về các làng. Khoảng 17h ngày 02/02/2001, đám đông tan rã, các huyện đã huy động mọi phương tiện đưa người dân về địa phương.

Cùng thời điểm đó, các phần tử cốt cán Dega tuyên bố thắng lợi, thậm chí tổ chức ăn mừng. Một số nơi có dấu hiệu cướp chính quyền ở cơ sở, đe dọa yêu sách với cán bộ xã. Có nơi, chúng giật micrô từ tay cán bộ xã, để tuyên truyền cho mưu đồ của Dega, một số nơi chúng bắt cán bộ, đánh đập cán bộ. Đến ngày 5/2/2001, chính quyền quyết định bắt các đối tượng cầm đầu và 9/10 đối tượng cầm đầu đã bị bắt.

Đây là một vụ bạo loạn chính trị, nên hậu quả rất nặng nề. Trước hết, làm tổn hại đến tinh thần đoàn kết dân tộc, bằng cuộc vận động tổ chức lâu dài, tàn quân FULRO lưu vong ở một mức độ nhất định đã gây mất lòng tin của

nhân dân vào đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước đối với đồng bào Tây Nguyên, gây nghi kỵ giữa người Kinh và các tộc người thiểu số.

Sau điểm nóng, người dân các tộc người thiểu số không dám vào thành phố, vì sợ người Kinh trả thù, người Kinh không thuê mướn nhân công là người tộc người thiểu số. Do lo sợ tình hình không ổn định, các nhà đầu tư trong và ngoài nước rút vốn, chuyển đầu tư ra khỏi Tây Nguyên. Điều này tạo ra nguy cơ Tây Nguyên vốn đã lạc hậu về KT-XH, nay đời sống đồng bào tiếp tục khó khăn, chậm cải thiện, khoảng cách phát triển so với miền xuôi càng chênh lệch.

Cuộc bạo loạn đã làm cho cán bộ cơ sở hoang mang dao động, bởi sự nỗ lực của chính quyền các cấp là rất to lớn, nhưng người dân vẫn bất bình. Ở nhiều nơi, các phần tử quá khích còn dọa dẫm, khống chế, đối tượng Dega vẫn chưa bị trừng trị đích đáng, cán bộ cơ sở và gia đình họ không yên tâm, một số lo lắng, thậm chí có cán bộ cơ sở hoạt động hai mặt.

Do tuyên truyền của lực lượng ly khai Dega không những xuyên tạc lịch sử, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, mà còn cổ vũ tâm lý vọng ngoại, lười biếng, thụ động, sống nhờ viện trợ của một bộ phận người dân, nhất là thanh niên các tộc người thiểu số.

2. Tại tỉnh Đắk Lắk (bao gồm cả tỉnh Đắk Nông ngày nay)

Điểm nóng ở tỉnh Đắk Lắk nổ ra sau tỉnh Gia Lai một ngày. Ngày 02/02/2001, hàng nghìn người ở các huyện Ea H'leo, Ea Súp, Krông Búk, Krông Năng, Buôn Đôn và một số buôn ở thành phố Buôn Ma Thuột đã tụ tập chuẩn bị kéo về trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột để biểu tình, yêu sách đòi thành lập “Nhà nước Dega độc lập”; họ sử dụng xe công nông, xe tự chế, xe máy, mang theo các phương tiện để chống lại lực lượng ngăn cản như xà gạc, cuốc xẻng, ná cao su, gạch đá, mang theo cả lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, bông băng, máy ảnh, điện thoại di động...

Khi phát hiện tình hình, các lực lượng công an, quân sự, cán bộ đoàn thể triển khai các chốt ngăn chặn từ xa tại các huyện và các cửa ngõ vào thành

phố Buôn Ma Thuật để vận động họ trở về. Các lực lượng chốt chặn đã hạn chế được rất nhiều, nhưng vẫn không ngăn cản hết được đoàn người.

Trong đêm 02/02 và sáng 03/02/2001, đoàn người tiếp tục kéo về thành phố, đến 11 giờ, có khoảng 1.200 người, chủ yếu là đồng bào các tộc người thiểu số tập trung tại Ngã sáu trung tâm thành phố Buôn Ma Thuật. Lúc đầu họ đưa yêu sách “thả mục sư Tin lành và cho Tin lành được tự do hoạt động”, “trả đất cho đồng bào dân tộc”, sau đó căng biểu ngữ đòi lập “Nhà nước Dega độc lập”.

Khi lực lượng làm nhiệm vụ tiếp cận đám đông để tuyên truyền, vận động đồng bào quay trở về, thì số quá khích đã ném đá vào cảnh sát cơ động làm bị thương 2 người; ném đá làm vỡ kính xe ô tô, xe chữa cháy, cửa kính của Đài phát thanh truyền hình tỉnh. Sau đó chuẩn bị kéo đến trụ sở UBND tỉnh và Tỉnh ủy đòi yêu sách, nhưng lực lượng công an, quân đội đã ngăn chặn được. Đến 15 giờ cùng ngày, một số người đã vào trụ sở Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đưa đơn đòi thành lập “Nhà nước Dega độc lập”.

Tỉnh ủy Đắk Lắk đã chỉ đạo các lực lượng chức năng, các cơ quan, ban ngành sử dụng cán bộ chủ chốt là người các tộc người thiểu số, những người có uy tín trong đồng bào kiên trì vận động, thuyết phục. Sau khi được tuyên truyền vận động, đến 16 giờ cùng ngày đám đông đã tự giải tán, chính quyền bố trí xe chở đồng bào ở xa về nhà. Ở một số huyện khác như Krông Ana, Cư Jut, Đắk Min, Krông Năng, Krông Búk, Cư Mgar, Krông Bông cũng có những tốp người chuẩn bị kéo về thành phố Buôn Ma Thuật nhưng đã được ngăn chặn tại chỗ và giải thích cho người dân quay về.

Sau ngày 03/02/2001 bạo loạn còn tiếp tục diễn ra ở các huyện thuộc tỉnh Đắk Lắk. Ở huyện Ea H’leo, ngày 05/02/2001 vào lúc 17 giờ 45 phút, khoảng 100 người từ xã Ea Hiao kéo về trung tâm huyện, trên đường đi bị công an chặn lại, một số đối tượng quá khích đã dùng đá ném, dùng xà gạc đánh lại lực lượng làm nhiệm vụ. 12 giờ ngày 6/02/2001, một số đối tượng

cầm đầu tiếp tục kích động, lôi kéo khoảng 400 người biểu tình, số quá khích đã bắt và hành hung Chủ tịch UBND xã, vào trụ sở xã đập phá bàn làm việc, máy tính và máy photocopy của xã Ea Hiao.

Ở huyện Ea Súp, ngày 05/02/2001 có khoảng 100 người ở 3 buôn thuộc thị trấn Ea Súp tụ tập bàn bạc, thông báo cho nhau: “có lệnh của Liên hợp quốc rồi, mình phải hành động”. Tại địa bàn huyện Buôn Đôn, vào 0 giờ ngày 07/02/2001, ở buôn Cuor Knia (xã Ea Bar) sau khi ta bắt một tên cầm đầu, số quá khích đã đánh keng tụ tập hơn 100 người bao vây uy hiếp một số cán bộ thôn, buôn, chúng đập phá 6 ngôi nhà, 6 xe máy của cán bộ, 9 cán bộ phải chạy lánh nạn. Tại huyện Krông Pắc, ngày 08/02/2001 vẫn còn một số tên cầm đầu bắt dân ký tên vào đơn đòi thành lập “Nhà nước Dega”.

Như vậy, từ ngày 02 đến 08/02/2001 trên địa bàn toàn tỉnh Đắk Lắk đã có 6 huyện có người tham gia biểu tình, với khoảng 1.200 người, thành phần tham gia là đồng bào các tộc người thiểu số. Đây là một sự kiện nghiêm trọng, không còn là việc khiếu kiện đòi giải quyết những lợi ích thông thường mà mang tính chất chính trị, có sự chỉ đạo, chỉ huy chặt chẽ, có mục tiêu rõ ràng là “Thành lập Nhà nước Dega độc lập”. Bọn cầm đầu nêu ra những luận điệu lừa mị nhân dân như “Nhà nước Dega được thành lập sẽ đuổi người Kinh về xuôi, lấy đất chia lại cho người Thượng”; “Nếu tham gia tích cực sẽ được thưởng, được trả bằng đô la Mỹ”; “Về Buôn Ma Thuột sẽ gặp đại diện của Liên hợp quốc để giải quyết những vấn đề khiếu kiện”; “Ai không đi biểu tình thì sẽ bị phá cây trồng và có thể bị giết”...

3. Tại tỉnh Kon Tum

Ngày 02/02/2001 tại nhà A Klíu ở thôn Hno, xã Đoàn Kết, thị xã Kon Tum diễn ra cuộc họp thành lập “khung” (tổ chức bộ máy) chính quyền “Nhà nước Dega” tỉnh Kon Tum do Rơ Lan Ypon từ Gia Lai lên chủ trì (các đối tượng giữ chức vụ trong bộ khung chính quyền cấp tỉnh “Nhà nước Dega” ở Kon Tum do bọn cầm đầu “Nhà nước Dega” ở tỉnh Gia Lai chỉ định). Tham gia cuộc họp có: A Brâm “Tỉnh trưởng”, Jean Đăk “Phó tỉnh trưởng”, A Klíu

thư ký cho A Brâm, A Hung thư ký cho Jean Đăk và 9 đối tượng khác người làng Hno. Chúng tuyên truyền tài liệu của Ksok Kòk, thành lập khung chính quyền cấp xã thôn, kêu gọi các thành viên của “chính quyền” tích cực hoạt động lôi kéo quần chúng. Chúng dự kiến tổ chức biểu tình vào ngày 28/02/2001 và ra mắt khung chính quyền tỉnh Kon Tum tại thôn Kon Rbàng xã Vinh Quang.

Xã Vinh Quang thuộc thị xã Kon Tum, nằm ở ven thị xã, có diện tích tự nhiên là 2.760 ha, gồm 8 thôn, trong đó có 4 thôn cư trú của các người Ba Na, hầu hết đồng bào theo Thiên chúa giáo. Sau giải phóng miền Nam năm 1975, trong xã còn nhiều thành phần của chế độ cũ như ngụy quân, ngụy quyền, FULRO, người vượt biên trốn đi nước ngoài, diện HO, con lai, bảo lãnh từ Mỹ... Là địa bàn khá phức tạp, trình độ dân trí thấp. Lợi dụng tình hình đó, các thế lực thù địch tuyên truyền xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành quả cách mạng để lôi kéo các phần tử xấu, vận động những người nhẹ dạ, cả tin, dễ bị kích động vào tổ chức “Nhà nước Dega”.

Xã Vinh Quang, nơi cư trú của Jean Đăk “Phó tỉnh trưởng” Dega ở Kon Tum và A Hung (thư ký cho Jean Đăk), đã hình thành bộ khung chính quyền cấp xã do A Lai là bí thư, A Wer là Xã đội trưởng, A Uynh là Trưởng công an với 125 đối tượng là người trong xã tham gia. Ngoài ra ở xã Đoàn Kết, xã Ngọc Bay cũng đã hình thành “khung chính quyền”. Có bốn “khung chính quyền thôn” hình thành từ một số làng trong hai xã Vinh Quang và Đoàn Kết (các làng Hno, Plei Đôn, Plei Trum, Đăk Choa, Kon Hno, Ktu...).

Ngày 13/02/2001 chính quyền cho mời Jean Đăk cùng hai đối tượng khác đến trụ sở UBND xã Vinh Quang (gọi hỏi đấu tranh), Jean Đăk thông qua chân tay của y trong tổ chức vận động tập hợp được khoảng hơn 100 người, trong đó nhiều người là anh em họ hàng của Jean Đăk ở làng Kon Rbàng (xã Vinh Quang) kéo đến bao vây trụ sở xã Vinh Quang yêu cầu đòi thả Jean Đăk. Ngoài việc đòi thả Jean Đăk, đám đông quần chúng bị bọn xấu kích động còn yêu sách đòi trả đất cho dân theo đơn khiếu kiện, đe dọa sẽ đập

phá trụ sở xã nếu chính quyền không đáp ứng các yêu cầu trên. Đại diện chính quyền xã kiên trì vận động thuyết phục (mời cùng ăn cơm) rồi chủ động cho các đối tượng bị gọi hỏi ra về và đám đông quần chúng cũng giải tán.

Ngày 14/2/2001, thực hiện kế hoạch bắt Jean Đăk, ta triệu tập Jean Đăk và hai tên đồng bọn đến trụ sở UBND xã Vinh Quang. Khi bọn chúng đến, ta đọc lệnh và triển khai việc bắt Jean Đăk. Hai đối tượng tay chân của Jean Đăk đã tuyên bố sẽ ở lại UBND xã, tự nguyện “được bắt” như Jean Đăk và dọa sẽ huy động dân làng đến đập phá trụ sở nếu ta không thả Jean Đăk. Có sự chỉ đạo của trên, ta tiếp tục bắt hai tên này. Sau khi bắt Jean Đăk và hai đối tượng, công an cho lên xe chở về nhà tạm giam của công an tỉnh, khi xe quay trở về xã Vinh Quang, đến làng Kon Rbàng, số đối tượng “cốt cán” đã huy động hơn 200 người dân trong làng là tộc người Ba Na, 100% là giáo dân, kéo đến chặn và bao vây 3 xe của ta. Lực lượng nòng cốt là một số thanh niên quá khích dùng gậy đe dọa lực lượng làm nhiệm vụ, ném gạch đá vào xe, trong khi phụ nữ, trẻ em gào khóc... cùng với nhiều tiếng hô đòi thả Jean Đăk, đòi trả đất cho dân. Khi trời tối, các nhóm người này còn đốt lửa sát các xe ô tô, đe dọa đốt xe và tính mạng lực lượng đang thi hành công vụ. Ta phải huy động lực lượng tuyên truyền vận động, thuyết phục từ 16 giờ đến 20 giờ ngày 14/02/2001 mới giải tán được 3 xe của công an tỉnh ra khỏi làng, đồng thời giải tán đám đông dân làng Kon Rbàng trong vụ gây rối tạo thành “điểm nóng” của tỉnh Kon Tum./.

DANH MỤC BẢNG TỔNG HỢP

Bảng 1. Dân số Tây Nguyên theo đơn vị hành chính	171
Bảng 2. Dân số các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên chia theo thành phần tộc người	172
Bảng 3. Hộ nghèo các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên theo địa bàn hành chính	175
Bảng 4. Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo; tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong các tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên	176
Bảng 5. Trình độ học vấn của người trên 15 tuổi các tộc người thiểu số tại chỗ Tây Nguyên	177
Bảng 6. Số người có thẻ Bảo hiểm y tế và tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT các tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên	178
Bảng 7. Diện tích đất canh tác trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên	179
Bảng 8. Tỷ lệ sở hữu đất sản xuất của hộ người thiểu số ở Tây Nguyên	180
Bảng 9. Tình trạng nhà ở của đồng bào các tộc người thiểu số khu vực Tây Nguyên, thời điểm 1/04/2019	181
Bảng 10. Tổng hợp số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên đến năm 2019	182
Bảng 11. Số lượng người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên theo tôn giáo, thời điểm 01/4/2019	183
Bảng 12. Tổng hợp di dân, tái định cư công trình thủy lợi, thủy điện ở Tây Nguyên	184

Bảng 1. Dân số Tây Nguyên theo đơn vị hành chính

STT	Tỉnh	Tổng số dân số (Người)	Dân số các tộc người thiểu số (Người)	Tỷ lệ dân số tộc người thiểu số (%)	Ghi chú
	Tổng số	5.842.681	2.199.784	37,65	
1	Kon Tum	540.438	296.839	54,93	
2	Gia Lai	1.513.847	699.760	46,22	
3	Đắk Lắk	1.869.322	667.305	35,70	
4	Đắk Nông	622.168	202.356	32,52	
5	Lâm Đồng	1.296.906	333.524	25,72	

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 2. Dân số các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên chia theo thành phần tộc người

TT	Tên tộc người	Toàn vùng Tây Nguyên	Trong đó, các tỉnh				
			Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
	Tổng số	2.199.784	296.839	699.760	667.305	202.356	333.524
1	Tày	113.087	3.552	11.412	53.124	24.751	20.248
2	Thái	50.984	8.905	5.440	19.709	11.250	5.680
3	Hoa	23.058	134	515	2.842	5.779	13.788
4	Khmer	2.962	73	326	591	742	1.230
5	Mường	43.571	8.114	8.283	15.656	5.446	6.072
6	Nùng	146.593	2.830	12.420	75.857	31.063	24.423
7	Mông	82.865	14	3.386	39.241	34.976	5.248
8	Dao	45.951	545	4.825	17.479	19.786	3.316
9	Gia Rai	506.372	25.883	459.738	20.495	84	172
10	Ngái	151	34	32	51	9	25
11	Ê đê	359.334	141	904	351.278	6.726	285
12	Ba Na	258.723	68.799	189.367	475	30	52
13	Xơ Đăng	143.991	133.117	964	9.818	43	49
14	Sán Chay	7.212	245	388	5.422	991	166
15	Cơ Ho	175.905	47	23	180	124	175.531
16	Chăm	2.211	32	759	358	109	953
17	Sán Diu	1.989	126	133	284	833	613

TT	Tên tộc người	Toàn vùng Tây Nguyên	Trong đó, các tỉnh				
			Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
18	Hrê	3.678	2.810	278	426	45	119
19	Mnông	109.883	98	45	48.505	50.718	10.517
20	Raglay	2.038	15	19	55	39	1.910
21	Xtiêng	586	35	12	23	78	438
22	Bru Vân Kiều	3.647	38	12	3.563	4	30
23	Thô	2.561	248	204	642	389	1.078
24	Giáy	146	13	12	7	20	94
25	Cơ Tu	82	21	21	17	10	13
26	Gié Triêng	39.639	39.515	70	34	3	17
27	Mạ	46.678	2	2	64	8.087	38.523
28	Khơ mú	295	134	60	14	7	80
29	Co	366	183	46	32	66	39
30	Tà Ôi	65	14	8	12	2	29
31	Chơ Ro	310	5	13	40	83	169
32	Kháng	40	4	3	27	-	6
33	Xinh Mun	1	-	-	-	-	1
34	Hà Nhì	11	4	1	4	-	2
35	Chu Ru	22.506	-	6	16	11	22.473
36	Lào	346	5	-	337	1	3
37	La Chí	5	1	1	1	1	1

TT	Tên tộc người	Toàn vùng Tây Nguyên	Trong đó, các tỉnh				
			Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
38	La Ha	9	-	-	1	-	8
39	Phù Lá	1	-	-	1	-	-
40	La Hủ	2	-	2	-	-	-
41	Lự	2	-	1	1	-	-
42	Lô Lô	26	3	-	7	-	16
43	Chứt	647	9	6	540	10	82
44	Mảng	27	-	1	17	5	4
45	Pà Thẻn	36	5	2	18	11	-
46	Cơ Lao	96	11	16	32	23	14
47	Cống	-	-	-	-	-	-
48	Bố Y	2	-	1	-	-	1
49	Si La	6	-	-	1	1	4
50	Pu Péo	-	-	-	-	-	-
51	Brâu	501	497	-	3	-	1
52	Ó Đu	2	1	-	1	-	-
53	Rơ Măm	585	577	3	4	-	1

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 3. Hộ nghèo các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên theo địa bàn hành chính

TT	Tỉnh	Số hộ các tộc người thiểu số (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Ghi chú
	Tổng số	502.370	110.287	21,95	
1	Kon Tum	69.035	21.379	30,97	
2	Gia Lai	148.750	31.276	21,03	
3	Đắk Lắk	149.773	38.328	25,59	
4	Đắk Nông	49.477	12.904	26,08	
5	Lâm Đồng	85.335	6.400	7,50	

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 4. Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo; tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong các tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên

TT	Tên tộc người	Số hộ dân tộc thiểu số (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ Tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống		Ghi chú
					Tảo hôn	Hôn nhân cận huyết	
	Tổng số	450.178	122.344	27,2			
1	Gia Rai	107.044	21.098	19,7	41,72	1,16	
2	Ê	82.870	17.987	21,7	27,80	0,89	
3	Ba Na	60.877	19.096	31,4	36,33	0,41	
4	Xơ Đăng	50.809	22.837	44,9	30,92	0,61	
5	Cơ Ho	44.853	5.461	12,2	26,03	1,26	
6	Chu ru	4.611	189	4,1	27,41	1,30	
7	Mnông	30.001	12.669	42,2	29,42	4,64	
8	Raglay	36.014	16.027	44,5	33,20	0,38	
9	Gié Triêng	16.927	4.694	27,7	29,64	0,46	
10	Mạ	15.875	2.232	14,1	33,25	3,02	
11	Brâu	165	10	6,1	28,79		
12	Rơ Măm	132	44	33,3	29,39		

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 5. Trình độ học vấn của người trên 15 tuổi các tộc người thiểu số tại chỗ Tây Nguyên*DVT: Người*

TT	Tộc người	Tổng	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
	Tổng số	1.328.102	499.084	399.656	292.285	84.327	7.245	19.661	9.982	15.585	267	10
1	Gia Rai	334.284	143.480	102.856	62.400	15.421	1.048	4.284	2.002	2.739	53	1
2	Ê đê	276.684	86.311	82.559	67.188	25.488	2.624	5.842	2.382	4.184	102	4
3	Ba Na	181.562	71.763	60.064	38.047	7.446	601	1.567	764	1.289	20	1
4	Xơ Đăng	130.613	39.629	38.051	39.620	8.107	842	1.787	877	1.668	31	1
5	Cơ Ho	135.929	44.594	41.353	32.700	11.043	611	1.729	1.865	2.005	27	2
6	Mnông	81.563	30.761	24.971	16.350	5.613	553	1.636	573	1.096	9	1
7	Raglay	95.307	51.319	24.265	13.511	3.738	345	1.030	529	565	5	0
8	Gié Triêng	41.636	12.859	9.521	11.517	4.089	461	1.226	593	1.353	17	0
9	Mạ	33.978	13.029	10.424	6.999	2.270	124	447	229	453	3	0
10	Chu Ru	15.806	5.038	5.397	3.803	1.051	30	103	162	222	0	0
11	Brâu	346	161	120	42	18	0	2	2	1	0	0
12	Rơ Măm	394	140	75	108	43	6	8	4	10	0	0

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 6. Số người có thẻ Bảo hiểm y tế và tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT các tộc người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên

TT	Dân tộc	Số người có Thẻ Bảo hiểm y tế			Tỷ lệ sử dụng thẻ BHYT	
		Tổng số người thiểu số	Có thẻ BHYT	Tỷ lệ (%)	Số người sử dụng	Tỷ lệ sử dụng (%)
	Tổng số	1.663.674	1.444.096	86,80	644.502	44,63
1	Gia Rai	505.782,94	440.839,77	87,16	171.221,97	38,84
2	Ê đê	359.348,47	297.617,45	82,82	127.584,09	42,87
3	Ba Na	258.552,02	226.152,45	87,47	95.066,39	42,04
4	Xơ Đăng	143.361,10	130.586,35	91,09	65.401,79	50,08
5	Cơ Ho	175.760,09	148.360,75	84,41	73.843,24	49,77
6	Mnông	109.662,14	99.989,72	91,18	54.541,77	54,55
7	Raglay	1.914,08	1.781,05	93,05	379,00	21,28
8	Gié Triêng	39.486,16	36.542,18	92,54	24.374,71	66,70
9	Mạ	46.374,20	40.693,69	87,75	19.996,55	49,14
10	Chu Ru	22.402,03	20.821,75	92,95	11.645,25	55,93
11	Brâu	485,00	190,54	39,29	156,21	81,98
12	Rơ Măm	546,00	520,61	95,35	291,02	55,90

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 7. Diện tích đất canh tác trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên*Đơn vị: Ha*

TT	Địa bàn	Tổng số	Trong đó						
			Đất hàng năm	Đất lâu năm	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất thủy sản	Đất nông nghiệp khác
	Tổng số	4.611.988	988.046	1.293.143	1.371.852	493.772	433.349	22.052	9.774
1	Kon Tum	857.322	124.180	130.520	355.557	157.870	87.623	785	787
2	Gia Lai	1.325.438	442.787	328.515	390.449	104.003	51.701	3.753	4.230
3	Đắk Lắk	928.150	211.356	308.033	179.415	36.792	188.280	3.236	1.038
4	Đắk Nông	597.253	109.770	243.516	154.482	40.542	33.714	11.726	3.503
5	Lâm Đồng	903.825	99.953	282.559	291.949	154.565	72.031	2.552	216

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 8. Tỷ lệ sở hữu đất sản xuất của hộ người thiểu số ở Tây Nguyên*Đơn vị tính: %*

TT	Địa bàn	Chia theo diện tích							
		Không có đất SX	<800m ²	800 đến 1500m ²	1500 đến 2500m ²	2500 đến 5000m ²	5000 đến 7500m ²	7500 đến dưới 10000m ²	10000m ² trở lên
1	Kon Tum	6,28	5,62	6,75	7,98	11,25	12,19	5,43	44,50
2	Gia Lai	3,86	4,74	5,50	6,59	12,10	14,91	7,59	44,71
3	Đắk Lắk	5,11	3,26	4,92	6,87	14,25	16,87	8,81	39,91
4	Đắk Nông	6,57	1,97	2,94	4,18	6,94	14,18	7,73	55,48
5	Lâm Đồng	5,77	3,68	4,05	7,01	13,52	17,48	7,44	41,04

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 9. Tình trạng nhà ở của đồng bào các tộc người thiểu số khu vực Tây Nguyên, thời điểm 1/04/2019

Đơn vị tính: hộ

TT	Tên tỉnh	Tổng số	Trong đó				
			Có nhà ở	Tỷ lệ %	Không có nhà ở	Tỷ lệ %	Đang ở lán tạm
	Tổng số	508.899	505.162	99,27	3.724	0,73	13
1	Kon Tum	70.683	70.075	99,14	596	0,84	12
2	Gia Lai	151.576	150.233	99,11	1.343	0,89	0
3	Đắk Lắk	155.750	154.810	99,40	940	0,60	0
4	Đắk Nông	48.921	48.586	99,32	334	0,68	1
5	Lâm Đồng	81.969	81.458	99,38	511	0,62	0

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 10. Tổng hợp số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên đến năm 2019

TT	Tên tỉnh	Số đơn vị cấp huyện	Số đơn vị cấp xã	Dân số			Số lượng cán bộ, công chức											
							Tổng số			Trong đó								
				Toàn tỉnh						Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
							Toàn tỉnh	Dân số các tộc người thiểu số	Tỷ lệ %	Toàn tỉnh	Người thiểu số	Tỷ lệ %	Toàn tỉnh	Người thiểu số	Tỷ lệ %	Toàn tỉnh	Người thiểu số	Tỷ lệ %
1	Kon Tum	10	102	540.438	296.839	54,93	3.783	810	21,41	1.150	108	9,39	713	87	12,20	1.920	615	32,03
2	Gia Lai	17	222	1.513.847	699.760	46,22	7.069	1.484	20,99	1.188	89	7,49	1.271	211	16,60	4.610	1.184	25,68
3	Đắk Lắk	15	184	1.869.322	667.305	35,70	7.358	1.091	14,83	1.443	139	9,63	1.696	177	10,44	4.219	775	18,37
4	Đắk Nông	8	71	622.168	202.356	32,52	3.536	440	12,44	1.210	128	10,58	813	48	5,90	1.513	264	17,45
5	Lâm Đồng	12	147	1.296.906	333.524	25,72	6.569	668	10,17	2.314	48	2,07	1.208	44	3,64	3.047	576	18,90
CỘNG		62	726	5.842.681	2.199.784	37,65	28.315	4.493	15,87	7.305	512	7,01	5.701	567	9,95	15.309	3.414	22,30

Nguồn: Báo cáo của UBND tỉnh và Sở Nội vụ các tỉnh Tây Nguyên thực hiện theo yêu cầu tại công văn số 303/UBND-TCCB ngày 29/3/2019 của Ủy ban Dân tộc

Bảng 11. Số lượng người thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên theo tôn giáo, thời điểm 01/4/2019

TT	Tên tộc người	Tổng dân số	Theo tôn giáo		Trong đó, người theo các tôn giáo															
			Số người	Tỷ lệ (%)	Phật giáo	Công giáo	Tin lành	Cao Đài	Phật giáo Hòa Hảo	Hồi giáo	Tôn giáo Baha'i	Tỉnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	Bửu Sơn Kỳ Hương	Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	Chăm Bà la môn	Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	Phật giáo Hiểu Nghĩa Tà Lon (Cấp đăng ký hoạt động)	Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam
	Tổng số	2.023.491	960.545	47,47	6.271	457.524	487.508	110	30	84	62	49	2	31	3	7	904	60	1	7.899
1	Gia Rai	513.717	219.323	42,69	1.192	82.923	133.901	26	7	19	30	14	0	29	0	0	848	14	0	320
2	Ê đê	398.421	171.748	43,11	1.034	36.573	133.273	40	10	9	5	0	0	0	0	5	5	7	1	786
3	Ba Na	286.792	131.974	46,02	284	92.453	39.151	12	1	5	5	33	0	1	0	0	6	7	0	16
4	Xơ Đăng	212.144	81.880	38,60	83	75.969	5.802	2	0	5	4	0	0	0	1	1	0	11	0	2
5	Cơ Ho	200.737	166.234	82,81	1.550	78.980	79.637	18	7	20	2	2	0	0	0	0	12	2	0	6.004
6	Mnông	127.251	83.747	65,81	396	35.346	47.231	10	2	0	3	0	0	0	0	1	2	8	0	748
7	Raglay	146.561	27.506	18,77	1.231	8.052	18.157	1	2	20	8	0	0	0	0	0	28	5	0	2
8	Gié Triêng	63.175	14.417	22,82	14	2.927	11.473	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0
9	Mạ	50.300	41.748	83,00	464	29.927	11.337	1	0	2	4	0	1	1	2	0	3	5	0	1
10	Chu Ru	23.238	21.904	94,26	21	14.323	7.538	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	20
11	Brâu	524	18	3,44	1	13	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Rơ Măm	631	46	7,29	1	38	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố ngày 03/7/2020

Bảng 12. Tổng hợp di dân, tái định cư công trình thủy lợi, thủy điện ở Tây Nguyên

TT	Tỉnh, dự án	Số dân phải di chuyển		Diện tích phải thu hồi (ha)	Đời sống, thu nhập của dân TĐC		
		Hộ	Khẩu		Thu nhập của dân TĐC (triệu đồng/người/năm)	Hộ nghèo	
						Số hộ TĐC là hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ TĐC nghèo/Tổng số hộ TĐC (%)
	Tổng số	15.874	69.639	34.486		2.226	14,02
I	Kon Tum	3.007	14.635	11.812	11,75	984	32,74
1	Thủy điện Plei Krong	1.196	5.581	7.228	11,00	359	30,00
2	Thủy điện Thượng Kon Tum	106	403	827	10,00	77	72,83
3	Thủy điện Đăk Rinh	195	846	1.185	12,00	95	48,92
4	Thủy điện Yaly	1.510	7.805	2.572	14,00	453	30,00
II	Gia Lai	770	3.784	3.680	16,67	357	46,36
5	Thủy điện An Khê Ka Năk	496	2.382	1.329	16,00	192	38,71
6	Thủy điện Sê San 4	62	224	2.012	15,00	10	16,13
7	Thủy điện Sông Ba Hạ	212	1.178	339	19,00	155	73,11
III	Đăk Lăk	6.632	27.676	7.431	45,00	25	0,38
8	Thủy điện Buôn Kuốp	1.044	4.372	728			
9	Thủy điện Buôn Tua Srah	2.890	13.408	2.738			
10	Thủy điện Sêrêpôk3	2.446	8.972	1.703			
11	Thủy điện Krông H'Năng	252	924	2.262			

TT	Tỉnh, dự án	Số dân phải di chuyển		Diện tích phải thu hồi (ha)	Đời sống, thu nhập của dân TĐC		
		Hộ	Khẩu		Thu nhập của dân TĐC (triệu đồng/người/năm)	Hộ nghèo	
						Số hộ TĐC là hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ TĐC nghèo/Tổng số hộ TĐC (%)
IV	Đắk Nông	882	3.480	6.692	6,88	580	65,76
12	Thủy điện Đồng Nai 3	532	2.216	2.343	3,50	492	92,48
13	Thủy điện Đắk RTh	135	491	2.048	10,50	12	8,89
14	Thủy điện Buôn Tua Srah	159	558	1.641	7,00	67	42,14
15	Thủy điện Sêrêpôk3	56	215	660	6,50	9	16,07
V	Lâm Đồng	4.583	20.063	4.871	23,00	279	6,10
16	Thủy điện Đại Ninh	3.942	16.951	2.863			
17	Thủy điện Đồng Nai 2	34	160	672			
18	Thủy điện Đạ Dâng-Đạ Cho Mo	54	253	61			
19	Thủy điện Đại Nga	168	890	25			
20	Thủy điện Đồng Nai 3	385	1.810	1.250			

Nguồn: Bộ Công thương Báo cáo thực hiện Công văn số 904/VPCP-TKBT ngày 11/4/2017 của Văn phòng Chính phủ